

**BUÔN KRÔNG THỊ TUYẾT NHUNG**

**LUẬT TỤC BAHNAR**  
**TRONG ĐỜI SỐNG ĐƯƠNG ĐẠI**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG**

**- 2019 -**

## **CÁC CỘNG TÁC VIÊN:**

- 1. TS.Văn Ngọc Sáng**
- 2. ThS.H'Lan Êban**
- 3. ThS.H Bép Ênuôl**
- 4. Rahlan Anhi**
- 5. Buôn Krông Duy Phụng**
- 6. Đinh Phíp**
- 7. Thị Gơng**
- 8. Đinh Tarina**

**2131-2019/CXBIPH/01-86/Đa N-100**

**14,5 x 20,5 cm 4267-5 (27.6.2019)**

**BUÔN KRÔNG THỊ TUYẾT NHUNG**

**LUẬT TỤC BAHNAR**  
**TRONG ĐỜI SỐNG ĐƯƠNG ĐẠI**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG**

**- 2019 -**

**LUẬT TỤC BAHNAR (SONG NGŨ BAHNAR – VIỆT)  
BUỒN KRÔNG THỊ TUYẾT NHUNG**

**@2019. Bản quyền tác phẩm đã được bảo vệ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử mà không có sự cho phép của tác giả và của Nhà xuất bản Đà Nẵng là vi phạm luật.**

# MỤC LỤC

|                                                                                                           |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| LỜI NÓI ĐẦU .....                                                                                         | 1   |
| CHƯƠNG 1: CƠ SỞ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT TỤC BAHNAR .                                                          | 5   |
| 1.1. Điều kiện tự nhiên.....                                                                              | 6   |
| 1.2. Thành phần tộc người và địa bàn cư trú .....                                                         | 7   |
| 1.3. Đặc điểm kinh tế, xã hội .....                                                                       | 9   |
| 1.4. Hình thái cư trú và tổ chức, quan hệ xã hội của người Bahnar                                         | 18  |
| 1.5. Tín ngưỡng, tôn giáo .....                                                                           | 25  |
| CHƯƠNG 2: GIÁ TRỊ XÃ HỘI CỦA LUẬT TỤC BAHNAR VÀ SỰ BIẾN ĐỔI CỦA NÓ TRONG ĐỜI SỐNG ĐƯƠNG ĐẠI.....          | 29  |
| 2.1. Kết quả sưu tầm luật tục Bahnar hiện nay .....                                                       | 29  |
| 2.1.1. Hệ thống luật tục qua nghiên cứu, sưu tầm .....                                                    | 29  |
| 2.1.2. Mức độ tồn tại của luật tục Bahnar trong đời sống xã hội Bahnar.....                               | 33  |
| 2.2. Kết quả nghiên cứu nội dung và các nguyên tắc xử phạt trong luật tục Bahnar ở Gia Lai hiện nay ..... | 45  |
| 2.2.1. Nội dung và những biến đổi của luật tục .....                                                      | 45  |
| 2.2.1.1. Các loại tội phạm và hình phạt trong luật tục .....                                              | 36  |
| 2.2.1.2. Sở hữu tài sản và xâm phạm quyền sở hữu tài sản .....                                            | 81  |
| 2.2.1.3. Luật tục bảo vệ tài nguyên, môi trường.....                                                      | 85  |
| 2.2.1.4. Những quy định xâm phạm thân thể người khác và các trọng tội .....                               | 98  |
| 2.3. Các nguyên tắc hòa giải và các hình thức xử phạt trong luật tục Bahnar .....                         | 106 |
| 2.4. Các nhân tố tác động làm biến đổi luật tục Bahnar hiện nay .                                         | 116 |
| 2.4.1. Sự thay đổi môi trường tự nhiên và không gian xã hội .....                                         | 117 |
| 2.4.2. Sự thay đổi về phương thức sản xuất.....                                                           | 124 |
| 2.4.3. Sự biến đổi về cơ cấu tổ chức xã hội .....                                                         | 129 |

|                                                                                                                          |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 2.4.4. Sự thay đổi nhận thức xã hội .....                                                                                | 137 |
| 2.4.5. Sự biến đổi văn hóa, tín ngưỡng.....                                                                              | 140 |
| 2.4.6. Sự tác động của chính sách, pháp luật của Nhà nước.....                                                           | 147 |
| 2.4.7. Một số điều lệ của luật tục không còn phù hợp với bối cảnh mới.....                                               | 150 |
| CHƯƠNG 3: VAI TRÒ CỦA LUẬT TỤC VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO TỒN GIÁ TRỊ LUẬT TỤC BAHNAR .....                                 | 152 |
| 3.1. Nhận định vai trò của luật tục trong đời sống người Bahnar hiện nay.....                                            | 152 |
| 3.1.1. Luật tục Bahnar giáo dục ý thức xây dựng trật tự xã hội ....                                                      | 152 |
| 3.1.2. Luật tục Bahnar giáo dục tính cộng đồng.....                                                                      | 154 |
| 3.1.3. Luật tục Bahnar tạo công bằng xã hội .....                                                                        | 156 |
| 3.1.4. Luật tục Bahnar giáo dục tính chịu trách nhiệm và đạo đức cá nhân.....                                            | 160 |
| 3.2. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị luật tục với phát triển.....                                           | 164 |
| 3.2.1. Thừa nhận sự tồn tại của luật tục.....                                                                            | 164 |
| 3.2.2. Lựa chọn, kế thừa mặt tích cực của luật tục Bahnar trong quản lý cơ sở.....                                       | 169 |
| 3.2.3. Phát huy vai trò già làng, người có uy tín trong cộng đồng                                                        | 175 |
| 3.2.4. Bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực cấp cơ sở vùng đồng bào DTTS có kiến thức về luật tục, phong tục tập quán ..... | 178 |
| 3.2.5. Quy hoạch tổng thể làng người Bahnar và làng các DTTS .                                                           | 180 |
| 3.2.6. Xây dựng quy ước nông thôn trên nền tảng của luật tục .....                                                       | 184 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO .....                                                                                                 | 192 |
| PHỤ LỤC .....                                                                                                            | 199 |
| 1. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN SÂU                                                                              | 199 |
| 2. BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG LUẬT TỤC BAHNAR.....                                                                           | 211 |

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

|                                                                                    | <b>Trang</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Bảng 1.1. Sơ đồ các thành tố tác động đến tổ chức xã hội truyền thống người Bahnar | 20           |
| Bảng 2.1: Tỷ lệ tồn tại của luật tục Bahnar trong thực tiễn                        | 33           |
| Bảng 2.2: Thành phần dân tộc và số lượng các hộ gia đình qua 5 làng khảo sát       | 38           |
| Bảng 2.3: Tỷ lệ giữa các nhóm thực hành luật tục qua khảo sát tại 5 làng Bahnar    | 39           |
| Biểu đồ 2.1: Mức độ hiểu biết của người Bahnar về luật tục hiện nay                | 41           |
| Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ quan tâm của người Bahnar về luật tục                           | 42           |
| Biểu đồ 2.3: Quan điểm của người Bahnar về luật tục                                | 44           |
| Bảng 2.4. Tỷ lệ ly hôn giữa các nhóm dân tộc tại Tây Nguyên                        | 67           |
| Bảng 2.5. Dân số trung bình phân chia theo dân tộc năm 2016                        | 132          |

## LỜI NÓI ĐẦU

Luật tục là thuật ngữ chuyển dịch từ “droit coutumier” (tiếng Pháp) và “Customary Laws” (tiếng Anh), luật tục còn được gọi là “Folk Laws” (luật dân gian), tiếng Êđê gọi là klei phat kđi, tiếng Bahnar gọi là xét todron, todron kon plei hoặc khuôi, khôi, người Việt gọi hương ước, người Thái gọi là Hịt không, người M’ông gọi là Phat Ktuôi, người Mạ gọi là N’ri... Đây là thuật ngữ được sử dụng, lưu truyền trong dân gian, bắt nguồn từ phong tục, gắn liền với phong tục tập quán và khác biệt với luật pháp do Nhà nước ban hành. Nội dung của các điều khoản trong luật tục được đoàn thể cộng đồng xây dựng nên. Hội đồng thi hành Luật tục do nhân dân trực tiếp cử ra và cũng chính tập thể cộng đồng trực tiếp kiểm soát việc thi hành Luật tục, ngăn ngừa những sai phạm và khuyến khích ứng xử tốt.

Luật tục vừa mang một số yếu tố của Luật pháp, như quy định các hành vi phạm tội, các tội phạm, bằng chứng, việc xét xử và hình phạt..., lại vừa mang tính chất của lệ tục, phong tục, như các quy ước, lời răn dạy, khuyên răn mang tính đạo đức, hướng dẫn hành vi cá nhân, tạo dư luận xã hội để điều chỉnh các hành vi ấy. Như vậy, Luật tục là hình thức phát triển cao của phong tục, tục lệ và là hình thức phát triển sơ khai, hình thức tiền luật pháp. Có thể phân chia các luật tục của các dân tộc ở Việt Nam theo các dạng tồn tại khác nhau:

- Luật tục được cố định dưới dạng lời nói vần (văn vần) được truyền miệng từ đời này sang đời khác, ví dụ như: Luật tục Êđê, M’ông, Mạ, Stiêng, Bana, Giarai.

- Luật tục đã được cố định và ghi chép bằng văn tự, đó là hương ước của người Việt, Hịt không bản mường của người Thái, lệ tục của người Chăm.

- Luật tục hay Lệ tục đã tương đối định hình, nhưng chưa cố định thành lời văn vần hay thành văn bản, mà vẫn chỉ là sự ghi nhớ và thực thi của cộng đồng [16].

Theo Từ điển bách khoa Việt Nam, luật tục là toàn bộ những nguyên tắc ứng xử không thành văn được hình thành trong xã hội, sau một thời gian dài áp dụng đã trở thành truyền thống và được mọi người tuân thủ. Nhưng về cơ bản thống nhất khái niệm được đưa vào Từ điển Luật học, luật tục là những quy tắc xử sự mang tính chất bắt buộc do các cộng đồng làng xã xây dựng nên và được truyền từ đời này sang đời khác. Luật tục có thể tồn tại bằng truyền miệng hoặc có thể được ghi bằng văn bản. Luật tục là pháp luật của các cộng đồng làng xã hoặc của cả một cộng đồng dân tộc thiểu số. Luật tục là các nguyên tắc, sự quy định phép ứng xử trong cộng đồng, là sự trừng phạt những tội phạm, là những quy ước về trách nhiệm đối với người đứng đầu và già làng, là bổn phận của cá nhân trong xã hội, và là những quy tắc để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của cả cộng đồng. Đó “là những chuẩn mực xã hội của cộng đồng... được cụ thể hóa hệ thống giá trị xã hội của chính cộng đồng, được cộng đồng thừa nhận và có hiệu lực trong việc điều tiết xã hội” [19, 40].

Luật tục còn gọi là luật dân gian hay luật truyền thống, “đó là một hình thức của tri thức bản địa, tri thức địa phương, được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường và ứng xử xã hội, đã được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực hành sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn, điều chỉnh và điều hoà các quan hệ xã hội, quan hệ con người với môi trường thiên nhiên. Những chuẩn mực ấy của luật tục được cả cộng đồng thừa nhận và thực hiện, tạo nên sự thống nhất và cân bằng xã hội của mỗi cộng đồng” [48]

Có thể nhận thấy, đối tượng điều chỉnh của Luật tục là quan hệ xã hội tồn tại khách quan của đời sống cộng đồng. Luật tục có phạm vi điều chỉnh rộng, bao quát toàn bộ các lĩnh vực của đời sống, xã hội. Như lĩnh vực tổ chức và quản lý cộng đồng xã hội, lĩnh vực ổn định trật tự an ninh và đảm bảo lợi ích cộng đồng, việc tuân thủ phong tục, tập quán, các quan hệ dân sự, hôn nhân gia đình, lĩnh vực giáo dục nếp sống, văn hóa tín ngưỡng, lĩnh vực quản lý sử dụng đất đai, bảo vệ sản xuất, tài nguyên môi trường.

Luật tục Bahnar được hình thành từ phong tục, tập quán nhưng nó không còn thuần túy là phong tục, tập quán. Không phải tất cả phong tục, tập quán đều là luật tục, mà chỉ có một số phong tục, tập quán liên quan trực tiếp tới các mối quan hệ xã hội quan trọng mới trở thành luật tục. Luật tục là một hệ thống các quy tắc xử sự mang tính dân gian, quy định về mối quan hệ ứng xử của con người đối với môi trường tự nhiên và con người với con người trong cộng đồng, được thực hiện một cách tự giác, theo thói quen, nhưng vẫn có tính cưỡng chế và bắt buộc đối với những ai không tuân theo.

Luật tục thể hiện bao quát phong phú các mối quan hệ xã hội truyền thống, không thể phủ nhận rằng hiện nay luật tục vẫn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, không những ở trong xã hội Bahnar mà còn xuất hiện phổ biến vùng DTTS Tây Nguyên, Việt Nam và ở cả những nước phát triển trên thế giới. Luật tục là hệ thống các nguyên tắc, các quy định bất thành văn được hình thành, tồn tại phổ biến trong quá trình phát triển xã hội vùng đồng bào DTTS. Nội dung của luật tục bao gồm các lĩnh vực về đời sống xã hội: Các quy định liên quan đến bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, quản lý xã hội, quan hệ cộng đồng, phong tục tập quán, nghi lễ - tín ngưỡng, quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên trong xã hội. Luật tục được cộng đồng chấp nhận, tuân thủ một cách tự nguyện theo nguyên tắc

dân chủ, công khai, minh bạch. Trong suốt chiều dài của lịch sử, các định chế trong luật tục của người Bahnar và các dân tộc tại chỗ ở tỉnh Gia Lai đã đóng vai trò không nhỏ đến sự vận hành đời sống cộng đồng dưới chiều kích kinh tế, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo.

Hiện nay, tại các kon plei của người Bahnar và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, luật tục tồn tại song song với pháp luật của Nhà nước, trở thành đặc trưng văn hóa trong quản lý, phát triển xã hội cấp cơ sở, đồng thời góp phần tăng cường pháp chế XHCN. Dưới tác động của kinh tế thị trường, các chính sách, pháp luật của nhà nước, quá trình cộng cư nhiều thành phần dân tộc, quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, không gian xã hội của người Bahnar và các DTTS Tây Nguyên đang biến đổi sâu sắc, đặc biệt các nội dung, định chế, quy định trong luật tục của người Bahnar tiếp tục tác động đến thực tiễn. Việc nghiên cứu chuyên sâu về nội dung, tác động của luật tục trong đời sống đương đại không chỉ có ý nghĩa về mặt lí luận và góp phần bảo tồn, phát huy giá trị luật tục và văn hóa của người Bahnar đối với phát triển xã hội hiện nay.

Cuốn sách được vận dụng lý thuyết về phát triển bền vững, tiếp biến giao lưu văn hóa, tích hợp và kế thừa cơ sở xử lý và phân tích nhiều nguồn dữ liệu liên quan đến văn hóa và phong tục Bahnar đã được công bố, đặc biệt tài liệu điền dã do tác giả thu thập trong các kon plei của người Bahnar ở huyện Măng Yang, Kong Chro, Đăk Đoa, Kbang, một số làng người Bahnar thuộc huyện An Khê của tỉnh Gia Lai và một số làng ở xung quanh ở thành phố Kon Tum của tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, các điều của luật tục khảo sát được trong công trình chủ yếu ở vùng cộng đồng Bahnar ở Gia Lai. Cho nên, tiền đề hình thành và phát triển luật tục Bahnar được trình bày ở Chương 1 chỉ giới hạn các thông tin liên quan đến người Bahnar ở tỉnh Gia Lai. Trên những luận giải, phân tích, tác giả nêu lên những trở ngại về

mức độ tồn tại, sự tác động của luật tục đối với xã hội đương đại, đồng thời đề xuất các giải pháp tha thiết, mong muốn góp phần bảo tồn, phát huy giá trị của luật tục đối với thực tiễn hiện nay ở Gia Lai nói riêng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên nói chung.

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, phần Phụ lục, nội dung cuốn sách được chia thành ba nội dung chính:

Chương 1: Cơ sở phát triển của luật tục Bahnar

Chương 2: Giá trị xã hội của luật tục Bahnar và những biến đổi của nó trong đời sống đương đại

Chương 3: Vai trò của luật tục Bahnar và một số giải pháp bảo tồn giá trị của luật tục Bahnar

Cuốn sách hoàn thành với sự giúp đỡ của Trung tâm Phát triển nông thôn Tây Nguyên; Lãnh đạo Trường Đại học Tây Nguyên; cán bộ các Sở, Ban, ngành, các huyện, các xã, thôn plei ở tỉnh Gia Lai, Kon Tum. Cảm ơn đến các nhà khoa học trong và ngoài Trường Đại học Tây Nguyên, đặc biệt sự đóng góp tư liệu thực địa của TS.Văn Ngọc Sáng, ThS.H'Bép Êñuôl, ThS. H'Lan Êban Rahlan Anhi, Buôn Krông Duy Phụng, Đinh Phíp, Thị Gong, Đinh Tarina, H'Sara Buôn Krông và sự giúp đỡ tận tình của các nghệ nhân, già làng, cộng đồng Bahnar trong quá trình điều tra, khảo sát. Tác giả chân thành cảm ơn và mong nhận được sự chia sẻ, đóng góp ý kiến của quý độc giả gần xa.

Trân trọng./.

Đắk Lắk, Mùa Ning nong 2019

Tác giả

**Buôn Krông Thị Tuyết Nhung**

# **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT TỤC BAHNAR**

## **1.1. Điều kiện tự nhiên**

Gia Lai là một tỉnh miền núi Cao nguyên, có diện tích tự nhiên là 15.536,9 km<sup>2</sup> <sup>1</sup>, nằm ở phía bắc Tây Nguyên trên độ cao 600 - 800 mét so với mực nước biển, phía Bắc giáp tỉnh Kon Tum, phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Tây giáp Campuchia, với 90 km đường biên giới quốc gia, thuận lợi với việc thông thương với các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên, Quảng Nam và các tỉnh Tây Nguyên và nước bạn Campuchia. Do vị trí địa lý chia Gia Lai thành 2 vùng đông và tây Trường Sơn với khí hậu, thổ nhưỡng khác nhau tạo nên sự đa dạng, độc đáo của một tỉnh cao nguyên, là vùng đất đầu nguồn của nhiều hệ thống sông lớn như sông Ba, Sê San, Ayun chảy xuống vùng duyên hải miền trung và sông Mê Kông. Do điều kiện địa lý, cao nguyên Gia Lai có khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, lượng mưa trung bình hằng năm từ 2.200mm đến 2.700mm, tạo nên hai mùa tương đối rõ rệt: mùa mưa, bắt đầu từ tháng 5 (DL) và kết thúc vào tháng 10 (DL) ; mùa khô, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Theo số liệu mới nhất, hiện nay, Gia Lai với diện tích có trên 830.000 ha đất lâm nghiệp còn nhiều rừng có nhiều gỗ quý. Rừng Kon Cha Răng và Kon Ka Kinh là loại rừng thường xanh nhiệt đới ẩm, nhiều tầng, nhiều lớp. Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Ka Kinh đã được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 167/2002/QĐ-TTg ngày 25/11/2002 chuyển thành vườn quốc gia Kon Ka Kinh với tổng diện tích 41.780 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 23.064 ha. Ở hai khu rừng này có đến trên 200 loài thực vật quý từ thảo dược đến đại thụ như cỏ thuốc, hoa thơm, phong lan, vạn tuế đến gỗ trầm, cẩm lai, xà nu, gụ trắc... và có nhiều động vật. Như vậy, Gia Lai là

---

<sup>1</sup> Theo Quyết định số 272/QĐ-TTg ngày 27-2-2007 của Thủ tướng Chính phủ.

một vùng địa lý giàu tiềm năng về đất, động thực vật và khoáng sản. Đặc điểm về địa lý, địa hình và các yếu tố tự nhiên đã tác động sâu sắc đến quan niệm, nội dung và các quy định trong luật tục Bahnar - Một yếu tố quan trọng không chỉ môi trường cư trú của tộc người Bahnar mà còn là một trong những yếu tố tạo nên bản sắc văn hóa và luật tục của người Bahnar ở vùng đất Gia Lai như học giả J.Douner đã khẳng định “rừng trở thành bản nguyên của con người, là cội nguồn, ...rừng không chỉ là không gian mà còn là thời gian, rừng là cõi vĩnh hằng, là cõi vô cùng” từ năm 50 của thế kỷ XX [8,4]. Có thể thấy rằng, vùng đất tự nhiên của tỉnh Gia Lai có tầm quan trọng đặc biệt trong vùng Tây Nguyên – Trường Sơn. Từ năm 1912, trong cuốn “Les Jungles Moi” (Rừng người thượng - Vùng rừng núi cao nguyên miền trung Việt Nam) Henri Maitre đã khẳng định “Đây là cao nguyên quan trọng nhất trong tất cả các cao nguyên ở nam Đông Dương, cả về mặt diện tích cũng như mặt cư dân sống ở đây” [17].

## **1.2. Thành phần tộc người và địa bàn cư trú**

Gia Lai là một tỉnh miền núi có nhiều dân tộc cùng chung sống, với 1.417.259 người, mật độ dân số là 91,37 người/km<sup>2</sup>, được phân bố tại 01 thành phố, 02 thị xã và 14 huyện [64,24]. Dân tộc Kinh có 782.945 (chiếm 55,2 % dân số), người Jarai có 417.528 (chiếm tỷ lệ 29,46%), dân tộc Bahnar gồm 172.034 người (chiếm tỷ lệ 12,14%), các dân tộc khác có 44.757 người (chiếm tỷ lệ 3,13 % dân số toàn tỉnh) [64,29]. Trong đó, người Bahnar<sup>2</sup> là một trong những tộc người cư trú lâu đời ở Gia Lai. Khu vực cư trú tập trung của người Bahnar là phía đông cao nguyên Pleiku (thuộc địa bàn các huyện: Mang Yang, Đak Đoa và xã Hà Tây, Ia Khuơl (phía bắc huyện Chư Pah - trên phần đất tiếp giáp với tỉnh Kon Tum); trên cao nguyên Kon

---

<sup>2</sup> Trong danh mục 54 dân tộc tại Việt Nam quy định tộc danh người Bahnar là Ba N. Trên cơ sở cách gọi của cộng đồng Bahnar là Bahnar chứ không phải là Ba Na. Trong công trình này cách gọi Bahnar được dùng thay cho tộc danh Bahnar.

Honòng thuộc địa bàn huyện Kbang; vùng trũng An Khê thuộc các huyện Đak Pơ, Kông Chro và ở xã Tú Thủy, phía đông bắc thị xã An Khê. Những huyện có người Bahnar tập trung đông nhất là Đak Đoa với 39.414 người; Kông Chro với 34,102 người, Mang Yang với 37.397 người; Kbang với 26.091 người, Chư Sê với 9,424 người, Đăk Pơ có 9.031 người, Chư Pah có 6.160 người, huyện Ia Pa có 4.302 người, Thành phố Plei Ku có 2.292 người, huyện Phú Thiện có 1.290 người...[64,29].

Người Bahnar ở Gia Lai có 5 nhóm: *Bahnar Golar* (Roh - tức người ở lâu một địa phương - người trên núi), địa bàn sinh sống của họ chủ yếu thuộc huyện Mang Yang và Đak Đoa ngày nay. Đây là nhóm Bahnar có số lượng dân cư đông. *Bahnar Bonâm* sống ở vùng rừng già (phần lớn thuộc các xã Lơ Ku, Krong huyện Kbang hiện nay). Họ canh tác chủ yếu trên những rẫy đốt. Do sống trong vùng địa lý có nhiều cách trở, đồng bào ít giao lưu với thế giới bên ngoài, nên cho đến giữa thế kỷ XX họ còn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa cổ xưa. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, khu vực này là trung tâm căn cứ của tỉnh Gia Lai nên đồng bào Bahnar ở đây ảnh hưởng nhiều lối sống, tập quán canh tác và văn hóa của người Việt thông qua các chính sách kinh tế, văn hóa - xã hội của ta trong những năm kháng chiến đối với vùng căn cứ. *Bahnar Tolô* sống ven sông Ba (Pa), trên những vùng đất khá bằng và rộng thuộc huyện Kông Chro. Trước năm 1975, họ canh tác chủ yếu trên những rẫy cuốc. Nhóm này có số lượng dân cư đông và tự cho mình là nhóm Bahnar gốc. *Bahnar Kon Kodeh* (có nghĩa là người vùng thấp - Ala Kông) có thể xem là phân nhóm trung gian giữa nhóm Bahnar Bonâm và Bahnar Tolô, sinh sống chủ yếu ở Đak Pơ và phía nam huyện Kbang. *Bahnar Chăm* (gần dân tộc Chăm) tiếp giáp vùng Vân Canh, tỉnh Bình Định), địa

bản xã Đak Song, Soró, phía đông nam khu 7, nay thuộc huyện Kông Chro [63,17].

Người Bahnar ở Gia Lai có truyền thống cách mạng từ lâu đời. Trong những năm chiến tranh giải phóng, Tỉnh ủy Gia Lai đều chọn khu vực cư trú của người Bahnar để xây dựng thành vùng căn cứ của tỉnh, nên ảnh hưởng của cách mạng đến với người Bahnar khá sớm. Anh hùng Núp, anh hùng Wừu của dân tộc Bahnar hiện không chỉ là niềm tự hào của đồng bào Tây Nguyên, mà còn là niềm kiêu hãnh của cả dân tộc Việt Nam. Vun đắp tình cảm, niềm tin để người Bahnar luôn hướng về Đảng, Bác Hồ, đoàn kết với các dân tộc anh em là nhiệm vụ luôn được các cấp đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội quan tâm trong suốt những năm chiến tranh giải phóng cũng như trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Mặc dù có nhiều nhóm địa phương khác nhau, nhưng các nhóm Bahnar đều có điểm chung về truyền thống văn hoá. Sự phân chia các nhóm Bahnar đã tạo nên những điểm khác biệt về mặt ngữ âm và sự phong phú, đa dạng về mặt phương ngữ. Hiện nay, do biến động về kinh tế, xã hội và sự tiếp biến văn hóa giữa các tộc người, đa số người Bahnar lớn tuổi họ còn nhớ mình thuộc nhóm Bahnar nào, nhiều bộ phận giới trẻ chỉ xác định mình là người Bahnar chứ không biết mình thuộc nhánh nào trong các nhánh của người Bahnar.

### **1.3. Đặc điểm kinh tế, xã hội**

#### ***Hoạt động kinh tế***

Trong xã hội truyền thống, hoạt động kinh tế của người Bahnar phụ thuộc vào nông nghiệp. Đất rừng thuộc sở hữu tập thể và được quản lý bằng luật tục. Già làng chia khu đất rừng sản xuất cho các hộ trong làng để làm rẫy theo nhu cầu của các hộ. Các hộ được phép làm nương rẫy trên vật đất của gia đình và được phép mở rộng nếu có thêm thành viên mới theo tập quán. Hằng năm, đất

rừng làm rẫy có thể được điều chỉnh lại giữa các hộ nếu các thành viên trong gia đình tăng lên hoặc giảm đi.

Trước đây, cộng đồng bản địa ở Gia Lai chủ yếu làm nông nghiệp. Nông nghiệp nương rẫy mang tính chất tự nhiên, tự cung tự cấp. Các hình thức tận dụng nguồn sản phẩm thiên nhiên chiếm một vị trí tương đối. Cơ sở trồng trọt là nương rẫy, vườn nhà. Rẫy được hình thành trên những vùng đất bằng và dốc với kỹ thuật canh tác tiền công nghiệp. Hình thức dùng gậy chọc lỗ tra hạt, dùng tay để tuốt lúa vào mùa thu hoạch khá phổ biến. Nương rẫy được canh tác theo chu kỳ khép kín. Một vạt rẫy sau khi bạc màu được cộng đồng bỏ hóa từ 3 đến 7 năm để hồi phục lại độ phì nhiêu của đất. Cộng đồng Bahnar canh tác trên những vùng đất thuộc phạm vi của làng mình theo hình thức quay vòng khép kín trên một diện tích tương đối nhất định. Người chủ của đất và rừng chính là các làng, từng làng, có ranh giới rất rõ rệt... Để phù hợp với điều kiện tự nhiên, người Bahnar canh tác nương rẫy theo kiểu luân khoảnh trong khu đất của dòng họ, gia đình. Sau một thời gian canh tác, đất đai giảm đi độ phì nhiêu cũng là lúc họ bắt đầu canh tác trên một mảnh đất khác. Tôi thiếu hai hoặc ba năm họ lại để đất “có thời gian dưỡng bệnh” và có thời gian “để đất nghỉ ngơi”. Trên cơ sở quan niệm vạn vật hữu linh, cộng đồng cho rằng đất – rừng có linh hồn như một sinh vật sống, chính vì thế khi đất đai bạc màu cũng là lúc đất đai bị ốm. Quan niệm này không chỉ thể hiện thái độ của họ đối với tài nguyên đất mà còn thể hiện mối tương tác của con người đối với môi trường sinh sống.

Ngoài đất rẫy ra, mỗi gia đình thường có mảnh vườn ở xa nhà, đây là diện tích rẫy đã được canh tác lúa trong một thời gian nhất định, hoặc từ diện tích của một làng cũ. Diện tích đất này thường được các hộ gia đình tận dụng trồng các cây nông phụ như: cây ăn quả, bông, thuốc lá, đậu, mè... Song song với canh tác nương rẫy trên

những vùng cao, một số nơi ở gần núi Ngọc Linh, cộng đồng đã chú ý đến canh tác ruộng nước theo phương thức cuốc, dùng sức trâu giẫm. Mặc dù chăn nuôi chưa theo quy mô lớn, nhưng các phát triển, đàn gia súc của họ phong phú cả về chất và lượng. Gia súc có giá trị như trâu, bò không chỉ được định giá trong việc trao đổi các hiện vật quý hiếm như công, chiêng, nồi đồng mà trâu, bò còn được dùng để phục vụ cho các nghi lễ - lễ hội truyền thống.

Các hình thái chiếm đoạt tự nhiên trước đây rất phổ biến. Để bổ sung nguồn thức ăn hằng ngày, hái lượm đã trở thành một hoạt động không thể thiếu của họ vào mùa nông nhàn. Vào mùa khô, nhiều làng thường có thói quen đi rừng tập thể, những người đàn ông của các gia đình trong làng thường rủ nhau đi săn bắn, cũng có thể lên rừng để tìm kiếm các vật dụng cho việc dựng một ngôi nhà mới, tìm kiếm một nguồn nước ngọt mới, một vùng đất mới. Săn bắn phát triển khá mạnh, bên cạnh hái lượm rau củ quả và săn thịt thú rừng, cộng đồng bản địa còn tận dụng nguồn lâm, thổ sản quý hiếm như mật ong, thuốc quý, trầm hương, nhựa thông... để trao đổi hàng hóa, muối, vải phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày và chăm sóc sức khỏe. Ý thức bảo vệ rừng của cộng đồng được xây dựng trên cơ sở gắn bó với thiên nhiên, đồng thời xuất hiện từ tín ngưỡng vạn vật hữu linh của họ. Cách đánh bắt cá bằng thuốc vỏ cây, mò bằng tay, tát cạn, đặt đó, chài lưới được dùng khá phổ biến. Sản phẩm thu được thường được chia đều theo đầu người, kể cả đàn bà góa bụa, người già và trẻ em đều được chia phần.

Ngoài hoạt động nông nghiệp, hoạt động thủ công đã phát triển như mộc, rèn, đan lát, gốm, dệt, điêu khắc dân gian. Các sản phẩm từ ngành thủ công phát triển ở mức độ tương đối nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của các cá nhân, gia đình hoặc trong đồng tín ngưỡng, hôn nhân, tang lễ.

Do đặc điểm của các hình thái kinh tế trên, nền kinh tế truyền thống của Bahnar gắn bó với tự nhiên và mang tính tự cung tự cấp. Trong xã hội cổ truyền đơn vị kinh tế chủ yếu gắn với từng hộ gia đình và tuân thủ sự phân giới theo một nguyên tắc chặt chẽ. Sản phẩm lao động được phân phối theo bình quân trên đầu người, và tuân thủ một cách tuyệt đối theo nguyên tắc của tập thể. Ngoài công tác xã hội, nam giới đảm nhận vai trò bảo vệ, cộng đồng, chăm sóc gia đình và tạo ra của cải vật chất, họ thường gánh vác công việc nặng nhọc như dẫn cây, phát rẫy, cuốc đất, tạo dựng nhà cửa, nhà rông, làm nhà mồ, đan lát, săn bắn, đánh bắt hải sản và trao đổi thông thương với các tộc người trong và ngoài vùng. Tùy vào công việc, họ tham gia các công việc nhẹ hơn như chọc lỗ tra hạt, thu hoạch lúa, chăn nuôi và các ngành thủ công như rèn, điêu khắc dân gian, đan lát, đan chiếu vào mùa nông nhàn. Ngoài công việc sinh con, chăm sóc gia đình, phụ nữ làm những công việc nhẹ nhàng hơn đàn ông như làm cỏ, tuốt lúa, dệt vải thổ cẩm, chăn nuôi, ủ rượu cần, giã gạo và nội trợ, và phối hợp với nam giới hái lượm lâm thổ sản vào mùa nông vụ... Trước đây, đa số phụ nữ Bahnar đều biết quay chỉ, dệt vải thổ cẩm nhằm phục vụ và cung cấp trang phục cho các thành viên trong gia đình. Hầu hết nam giới trưởng thành đều biết đan lát như đan chiếu, lưới, gùi, giỏ,... Trước kia, người Bahnar còn biết làm đồ gốm, nhưng các sản phẩm được tạo ra chỉ dừng lại ở mức đơn giản nhằm phục vụ cho sinh hoạt thường ngày trong gia đình, chưa nghĩ đến trao đổi buôn bán. Mỗi làng thường có một lò rèn thủ công để rèn dũa tạo ra các công cụ lao động sản xuất phục vụ cho cuộc sống như dao, cuốc, rìu,... Với nền kinh tế đó, tất cả các hoạt động lao động sản xuất, tạo ra các sản phẩm hầu như chỉ dừng lại ở quy mô nhỏ, theo hộ gia đình và mang tính chất tự cung tự cấp. Ngoài phục vụ cho nhu cầu ăn ở và sinh hoạt thường ngày, sản phẩm nông

nghiệp của họ và các sản phẩm khai thác từ thiên nhiên đủ sức phát triển kinh tế cho từng hộ gia đình và cộng đồng. Hiện nay, do áp lực của quá trình tăng dân số, hàng loạt cánh rừng bị phá, đất canh tác và đất rừng phi nông nghiệp bị thu hẹp, tài nguyên cạn kiệt, sự biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng không nhỏ đến sinh kế của người Bahnar.

Trước thực trạng đó, chính quyền có những chủ trương và chính sách nhằm hỗ trợ cho người người Bahnar phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội trên lộ trình phát triển nông thôn mới. Trong những năm qua, các chính sách phát triển kinh tế xã hội cho nông dân, đặc biệt là dân tộc Bahnar ở các huyện Đắk Đoa, Đắk Pơ, Mang Yang, KBang, Kông Chro và các huyện khác trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã được Đảng và Nhà nước tập trung đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mở rộng diện tích sản xuất các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao, như: cà phê, hồ tiêu, điều, mía và nông sản... Xem xét tình hình thực tế của mỗi huyện về điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu, địa phương đã có chính sách tuyên truyền, hỗ trợ người dân chuyển đổi mô hình kinh tế mới mang lại hiệu quả cao về kinh tế, đáp ứng nhu cầu của xã hội và nâng cao mức sống cho người dân trên địa bàn tỉnh đặc biệt là dân tộc Bahnar.

Trong những năm qua, đời sống của người dân đồng bào dân tộc thiểu số của các huyện Đắk Đoa, Đắk Pơ, Kông Chro, Mang Yang... đã có những đổi thay đáng kể. Đó là kết quả từ việc thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào. Bên cạnh đó là sự phấn đấu vươn lên của người dân trong lao động sản xuất nên đến nay đời sống của đa số các hộ dân của các huyện có sự cải thiện rõ rệt. Nhờ đó mà bà con ở khắp các thôn làng hiện nay đã biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thay thế dần các giống lúa địa phương bằng giống lúa mới cho năng suất cao hơn. Không

chỉ vậy, bà con còn tích cực trong việc chuyển đổi diện tích vườn tạp sang trồng các loại cây công nghiệp dài ngày như hồ tiêu, cà phê, bời lời,...

### ***Nguồn lực đất đai***

Đất đai các hộ gia đình người Bahnar phần nhiều được nhận từ diện tách đất của gia đình sau khi kết hôn. Bà con chủ yếu trồng các loại cây thích hợp như cà phê, tiêu (vùng huyện Đăk Đoa, Măng Yang). Ngoài các loại cây trồng này, tùy theo từng loại đất và năng lực sản xuất, một số hộ có trồng thêm các loại cây như mía lúa, ngô, đậu (huyện Đăk Pơ, Kbang, Kong Chro....). Các hộ người Bahnar mới tách hộ sau khi lập gia đình sử dụng diện tích đất đai chủ yếu được thừa kế từ bố mẹ và gia đình. Nhìn chung, đất đai của các hộ người Bahnar chưa được sử dụng đầy đủ và hợp lý, năng suất cây trồng còn thấp, chưa áp dụng nhiều biện pháp để quản lý, bảo vệ và cải tạo đất đai. Đối với những vùng đất dốc còn dễ xảy ra hiện tượng xói mòn, rửa trôi, dẫn tới tình trạng đất đai ngày càng cằn cỗi, bạc màu. Tuy nhiên, một số hộ đã biết áp dụng các biện pháp bảo vệ và cải tạo đất đai như bón phân vi sinh, phân chuồng, trồng cây theo đường đồng mức... hạn chế sự thoái hóa của đất chứ không hoang hóa như trong xã hội truyền thống nữa.

### ***Nguồn lực lao động***

Đại đa số các hộ gia đình người Bahnar trung bình có 5,6 nhân khẩu/hộ. Đông con cũng là một nguyên nhân lớn làm cho đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng chỉ rơi vào một số gia đình lớn tuổi sinh trước 1980. Nhưng nguồn lao động được đánh giá là tương đối dồi dào và không thiếu hụt vào những thời điểm cần nhiều nhất. Các hộ trong phạm vi khảo sát còn thói quen có thể đổi công cho nhau và đi làm thuê vào những lúc nhàn rỗi để kiếm thêm thu nhập. Đáng chú ý là việc đi làm thuê cho các hộ gia đình người Kinh ngày một nhiều hơn. Trình độ

dân trí trong cộng đồng Bahnar còn chênh lệch so với mặt bằng chung toàn tỉnh. Hiện nay vẫn còn nhiều phụ nữ lớn tuổi không biết nói tiếng Kinh, đa số người Bahnar biết nói tiếng Bahnar nhưng chưa biết viết, biết đọc, số lượng trẻ em bỏ học sớm còn nhiều, nạn tảo hôn còn tồn tại. Chính những yếu tố này đã ảnh hưởng lớn đến sinh kế, khả năng nhận thức về kế hoạch hóa gia đình, tiếp thu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, đặc biệt là nhận thức về sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường.

### ***Nguồn lực máy móc, trang thiết bị***

Trong vùng khảo sát, một số hộ gia đình đã mua sắm và trang bị các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất các loại cây trồng và nhu cầu của gia đình như xe công nông, máy tưới nước, máy phun thuốc, xe gắn máy nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giảm chi phí. Bên cạnh đó, còn nhiều hộ gia đình chưa có hoặc thiếu máy móc, sử dụng những phương tiện truyền thống thô sơ để cải tạo đất vẫn còn phổ biến.

Nguồn vốn bao gồm vốn tự có của gia đình và vốn vay bên ngoài. Trong đó nguồn vốn tự có rất thấp, hầu như không có, chủ yếu là các nguồn vốn vay đến từ bên ngoài, như vay ngân hàng, vay các đại lý hoặc phải mua chịu phân bón với lãi suất cao hoặc nhận tiền hỗ trợ từ các tư nhân người Kinh. Đến Hiện nay, các hộ gia đình người Bahnar đã được tiếp cận các nguồn vốn vay với thủ tục đơn giản hơn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội, đáp ứng một phần nhu cầu vốn phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, đại đa số các hộ vay với lượng vốn thấp và chưa sử dụng có hiệu quả, làm cho việc trả nợ gặp nhiều khó khăn. Hằng năm, các hộ nghèo phải vay tiền hoặc mua chịu phân bón tại các đại lý vật tư nông nghiệp với lãi suất cao, gây khó khăn trong tiêu thụ nông sản như bị tư thương ép giá và phải phụ thuộc nhiều vào các đại

lý. Một số nơi ở vùng nông, thương lái cho vay vốn đầu tư, đến mùa thu nông sản chỉ với giá bằng 2/3 hoặc 1/2 giá trị trường. Đây là một hình thức kinh doanh tín dụng đen, cần ngăn chặn hoặc có các giải pháp hợp lý hơn khi cộng đồng tiếp cận nguồn lực để phát triển kinh tế gia đình.

Trong chăn nuôi, các hộ chủ yếu nuôi gà, heo, bò nhưng số lượng vật nuôi ít, chưa mang lại thu nhập cao và thường xuyên. Hoạt động chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn như thiếu kỹ thuật, thiếu nguồn giống tốt, hay bị dịch bệnh và thiếu vốn để đầu tư mở rộng đàn hoặc tái sản xuất. Nhiều hộ gia đình thiếu đất sản xuất, trong khi nguồn lao động tương đối dồi dào, làm thuê để kiếm thêm thu nhập là hoạt động diễn ra thường xuyên và đông đảo nhất vào thời điểm làm cỏ, thu hoạch mía hoặc các loài cây công nghiệp như mía, cà phê, tiêu.

Ngoài ra, một số hộ gia đình làm thêm các nghề phụ lúc nông nhàn như dệt, đan lát phục vụ nhu cầu tiêu dùng của cộng đồng và kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Để giảm chi phí tiêu dùng trong gia đình, còn có thêm hoạt động nhặt củi để phục vụ nấu ăn, hạn chế mua khí đốt trong gia đình.

Kết quả này cho thấy thu nhập từ chăn nuôi rất thấp và người Bahnar chú trọng đến chăn nuôi, chủ yếu phục vụ tiêu dùng cho gia đình, chưa thật sự trở thành nguồn hàng hóa được quan tâm cao. Trong xã hội truyền thống, chăn nuôi trâu, bò chủ yếu phục vụ cho nghi lễ và trao đổi hàng hóa. Ngày nay, chăn nuôi gia súc tiếp tục người Bahnar chú ý, đối với các làng cách xa thành phố, thị trấn, thị tứ, việc chăn nuôi trâu, bò được xem là công việc sau canh tác nương rẫy và làm thuê. Mặc dù số lượng con trâu, bò ít nhưng ở đây bà con vẫn duy trì được chăn nuôi gia súc, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của gia đình là chủ yếu, chưa hướng tới sản xuất hàng hóa quy mô

lớn. Trong vùng khảo sát, chỉ có khoảng 50% số hộ có phát triển sản xuất chăn nuôi với quy mô nhỏ, lẻ, tận dụng lao động nhàn rỗi và phế phẩm sản phẩm trong nông nghiệp.

Thu nhập hằng năm của các hộ người Bahnar hầu như không đủ để bù đắp các khoản chi phí sản xuất và trả nợ các khoản vay bên ngoài, do đó không tích lũy được nhiều nguồn vốn tự có để phục vụ đầu tư mở rộng và tái sản xuất. Khi bước vào mùa vụ sản xuất, các hộ phải vay và mua chịu phân bón hoặc mua cây giống tại các đại lý tư nhân với lãi suất cao, phụ thuộc lớn vào các đại lý. Điều này làm giảm khả năng thương thuyết và đàm phán trong tiêu thụ sản phẩm.

#### *Vai trò của các nguồn tạo thu nhập*

Để trang trải các khoản chi phí trong sản xuất và tiêu dùng, cũng như tích lũy nguồn vốn phục vụ tái sản xuất, như chuẩn bị đất theo từng mùa vụ và loại cây trồng, phân bón, tưới nước, thuê công lao động chăm sóc và thu hoạch... hằng năm, các hộ dựa vào chi phí sản xuất năm trước để dự kiến nhu cầu nguồn vốn năm sau và tính toán sử dụng tổng nguồn thu sao cho hợp lý. Có hai nguồn thu nhập được coi là quan trọng, trong đó thu nhập từ trồng trọt là chủ yếu và có vai trò quan trọng nhất. Trong cộng đồng Bahnar xuất hiện hiện tượng làm thuê để có thêm thu nhập cho kinh tế hộ gia đình. Một số hộ mới tách riêng sau hôn nhân, do thiếu đất sản xuất, họ phải tận dụng thời gian nhàn rỗi để bù đắp sự thiếu hụt về kinh tế.

Một số ngành nghề phụ như dệt thổ cẩm, đan mây tre chỉ phục vụ nhu cầu cho gia đình. Các sản phẩm truyền thống chỉ tận dụng thời gian nhàn rỗi để làm, nhằm phục vụ gia đình và cộng đồng, vì vậy mà nhu cầu sử dụng không lớn. Có thể thấy, sản xuất nông nghiệp là một hoạt động chính và chủ yếu tạo thu nhập của các hộ người Bahnar. Trong sản xuất nông nghiệp, các nguồn lực của người Bahnar chủ yếu là đất đai, lao động, máy móc thiết bị và

nguồn vốn còn rất hạn chế. Thực tế, hiện nay đại đa số các hộ đồng bào Bahnar trình độ dân trí thấp, khả năng tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế. Kinh tế đang chuyển dần từ nông nghiệp tự cung tự cấp sang nông nghiệp hàng hóa, kinh tế cộng đồng sang kinh tế cá thể và dần chuyển tiếp cận với kinh tế thị trường bằng các hình thức bán, mua, vay, trả, tiền công qua làm thuê...

#### **1.4. Hình thái cư trú và tổ chức, quan hệ xã hội của người**

##### **Bahnar**

Tổ chức xã hội truyền thống của người Bahnar là plei (hoặc ploi, khái niệm này tương ứng với làng trong tiếng phổ thông). Trên làng là toring, toring được hiểu là vùng, xứ sở. Nếu toring mang tính chất liên làng, liên cộng đồng thì ploi, plei mang tính nội làng. Khái niệm này được phổ biến khá rộng rãi trong các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên, làng của người Bahnar ở đây được hiểu là một tổ chức xã hội dân sự đặc biệt và có vai trò quan trọng đối với quản lý, phát triển xã hội. Các thành viên, gia đình, các dòng họ được liên kết, tồn tại và phát triển trong một không gian cư trú, không gian tâm linh, được hưởng những đặc quyền về hữu sở, về lợi ích và sinh hoạt văn hóa trên cơ sở của luật tục.

Làng được tạo thành bởi sự cộng cư, liên kết của các gia đình cùng huyết thống và các dòng họ khác nhau. Làng thường được xây dựng gần nguồn nước sạch, gần khu đất rừng canh tác, đất rừng phi nông nghiệp và thuận lợi cho việc đi lại, di chuyển. Ngoài ra, việc lựa chọn vị trí thuận lợi trong việc phòng thủ để đảm bảo sự an toàn an toàn cho cộng đồng. Chỉ khi nào bị xâm lược, bị dịch bệnh, ô nhiễm nguồn nước, người Bahnar mới di chuyển làng. Tập quán này đã được học giả Nguyễn Kinh Chi khẳng định vào đầu thế kỷ XX rằng “Người Bahnar thường ăn ở nhất định chớ không rày đây mai đó như các dân du mục. Tuy vậy, cũng có lúc chạy làng...Đất đai

làng cũ không làm rẫy bãi được nữa, trong làng phát bệnh dịch người, dịch trâu bò, có người chết bất đắc kỳ tử, cháy làng hoặc bị giặc giả quấy rối’’ [4,191].

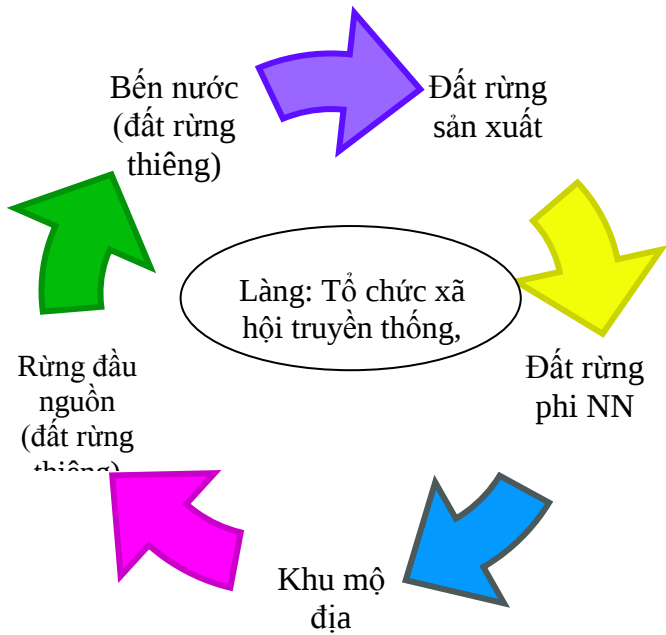
Tên làng thường gắn với tên sông, tên suối, tên ngọn núi, tên cánh rừng, nguồn nước hoặc tên của những già làng đã có công lập làng hoặc có tầm ảnh hưởng lớn. Ví dụ như Kon Tum, Plei Glar, Plei Groi, Kon Brung, Plei Đôn, Plei Đăk Ponang, Làng Đe Jun, Làng Mohra... Dấu hiệu dễ dàng nhận biết đầu tiên của người Bahnar chính là ngôi nhà rông. Mỗi làng có ít nhất một ngôi nhà rông. Các hoạt động trong làng và liên làng được tuân thủ nghiêm túc theo quy định của luật tục. Các thành viên trong làng có trách nhiệm không chỉ bảo vệ đến các công trình thuộc tài sản chung như nhà rông, rừng thiêng, bến nước, đất rừng đầu nguồn, đất rừng phi nông nghiệp mà còn bảo vệ cả tài sản của các gia đình, dòng họ trong làng và các làng khác theo quy định của luật tục.

Các hoạt động kinh tế, văn hóa và hành vi, đạo đức của cá nhân và cộng đồng được tom plei và Hội đồng làng giám sát chặt chẽ, thường xuyên bằng luật tục. Như vậy, trước hết làng được xác định về mặt địa giới và mang tính tự quản. Không gian địa lý này được xem là tài sản chung, cộng đồng có nghĩa vụ bảo vệ và được quyền sở hữu các quyền lợi như nhau, được các làng lân cận công nhận và thừa nhận, trở thành không gian xã hội bất khả xâm phạm.

Từ việc đi tìm vùng mới để lập làng tương ứng với việc xác định vùng lãnh thổ, kể cả việc xác định vùng đất rừng sản xuất nông nghiệp, cộng đồng các dân tộc có ý thức khá sớm trong việc lựa chọn các tiêu chí bền vững. Yếu tố đất, nước, rừng là 3 yếu tố cơ bản để tạo nên một môi trường xã hội thân thiện, lành mạnh. Chính vì thế, làng không chỉ là nơi nhằm thỏa mãn việc ăn, chốn ngủ thường ngày mà còn chứa đựng trong nó cả một hệ thống tri thức bản địa. Làng là

một đơn vị cư trú về mặt hành chánh, không gian thiêng liêng đối với mỗi cá nhân cho dù thuộc dòng họ này hay dòng họ khác.

Trên nền tảng của quan niệm vạn vật hữu linh, vạn vật trong cõi vũ trụ và trong xã hội được tôn trọng theo những nguyên tắc nhất định. Từ phương tiện sinh hoạt (nhà rông, nhà dài, vật dụng gỗ...) đến các điểm tâm linh (rừng đầu nguồn, đất đầu làng, bến nước thiêng, khu mộ địa), đất nông nghiệp (đất rừng sản xuất, đất rừng phi sản xuất) và các hoạt động tín ngưỡng (lễ hội dân gian) đều thể hiện sự gắn kết giữa con người với môi trường tự nhiên. Mối liên kết của cộng đồng với môi trường sống được cụ thể hóa qua sơ đồ sau:



**Bảng 1.1.** Sơ đồ các thành tố tác động đến tổ chức xã hội truyền thống của người Bahnar

Căn cứ vào sơ đồ trên, có thể thấy con người trong xã hội Bahnar với tư cách là chủ thể xã hội, từ sớm họ đã biết cách tiếp cận với tự nhiên để tạo nên một không gian bền vững. 5 yếu tố của tự nhiên trên

đây là một trong những điều kiện để thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển xã hội bền vững. Làng - một tổng thể quan trọng quyết định toàn bộ đời sống vật chất, tinh thần, văn hóa, kinh tế - xã hội truyền thống. Tạo nên một không gian văn hóa thuộc quyền sở hữu của làng, được cộng đồng tôn trọng, hưởng thụ theo nguyên tắc tôn trọng, dân chủ. Các thành tố gắn kết thành một tổng thể hoàn chỉnh và hoạt động trên nền tảng của luật tục thông qua vai trò của Hội đồng làng. Luật tục trở thành công cụ điều hành và quản lý xã hội một cách chặt chẽ, hiệu quả. Ngoài làm công cụ quản lý xã hội luật tục còn được viện dẫn trong hôn nhân, gia đình, dòng họ, thừa kế, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm các thành viên trong cộng đồng. Sức mạnh tiềm tàng của làng được gắn kết chặt chẽ với “văn hóa rừng”, “không gian thẩm thực vật”. Các thành viên trong cộng đồng ứng xử theo nguyên tắc dân chủ, bình đẳng và hòa hợp.

Hiện nay, mô hình tổ chức xã hội này đang phải đối mặt với những thách thức lớn của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Qua quá trình phát triển, cấu trúc xã hội truyền thống có sự thay đổi. Những ngôi nhà rộng nguyên bản theo truyền thống ngày càng ít đi dần, những ngôi nhà sàn theo mô hình gia đình lớn được thay thế bằng những ngôi nhà sàn nhỏ, hoặc nhà trệt đủ sức chứa đựng một gia đình gồm bố mẹ, con cái. Chất liệu của chúng cũng dần được thay thế bằng xi măng, gạch và mái tôn. Hiện nay, làng của cộng đồng vẫn tồn tại, tương đương với một thôn của người Kinh, được gắn kết bởi các thành viên thuộc các dòng họ khác nhau dưới sự điều hành, quản lý của trưởng thôn và các tổ chức chính quyền xã, phường. Vị trí, vai trò của chủ làng phụ thuộc vào sự tín nhiệm của cấp chính quyền, mặt nào đó hạn chế nhiều mặt tương tác với cộng đồng. Trong tiến trình phát triển, làng vẫn là một cộng đồng về cư trú, một kết cấu xã hội và văn hoá, hoạt động theo quy định của

pháp luật hiện hành và chịu chi phối bởi các quy định của luật tục. Việc hiểu rõ về đặc điểm tổ chức xã hội làng không chỉ phát huy tốt vai trò của cộng đồng bản địa đối với phát triển xã hội mà còn bảo đảm các quyền lợi của cộng đồng.

### ***Tổ chức gia đình, dòng tộc Bahnar***

Làng người Bahnar thường là tập hợp các gia đình có quan hệ huyết thống hoặc các dòng họ khác nhau. Vẫn chưa có một công trình nào đề cập rõ vì sao người Bahnar không có họ hoặc biến mất họ. Nếu nhìn vào danh sách của người Bahnar, việc xác định được mối quan hệ họ hàng giữa các thành viên trong một làng hoặc làng khác. Các thế hệ xác định mối quan hệ dòng tộc của mình qua Mối quan hệ dòng tộc và xác định dòng tộc được xác định nhiều nhất từ 4 đời trở lại: cụ, ông bà, cha mẹ và đời con cái. Mối quan hệ về dòng họ các đời trước thường được kể lại qua truyền miệng chứ chưa được ghi chép thành gia phả. Cá nhân được định danh bởi một cái tên có nghĩa hoặc không, hay chỉ đơn giản gắn với một kỷ niệm nào đó liên quan đến bố, mẹ hay người thân trong gia đình, dòng họ. Tên của người Bahnar hiện nay thường được đặt theo đặc điểm ngữ âm của tiếng Bahnar như: Ther, Nhíp, Lur, Glar, Ôn, Nao... đối với vùng Đăk Đoa. Hiện nay, người Bahnar vùng Kbang, Kon Chro, Măng Yang, An Khê, Đăk Pơ họ Đinh là chủ yếu. Điểm khác biệt giữa nam giới với phụ nữ được thể hiện qua tên lót: đối với một số người có họ Đinh, phụ nữ sẽ lót chữ Thị, nam giới đa số là lót chữ Văn. Đa số người Bahnar ở huyện Đăk Đoa thường không có họ. Riêng người Bahnar ở Kon Tum, cách đặt tên họ phần nào giống người Sdăng, A thường gắn với tên nam giới, Y thường gắn với tên nữ giới. Ví dụ, phụ nữ là Y Lur, Y Bê, Y Mai..., nam giới là AJar, Anhi, Avinh... Một bộ phận đặt họ tên của thế hệ con cái theo người Jrai nhưng chiếm tỷ lệ thấp.

Hình thái gia đình người Bahnar là phụ hệ. Mỗi gia đình nhiều nhất là 4 hoặc 3 thế hệ. Tính dân chủ thể hiện rõ nét qua các mối quan hệ trong gia đình, dòng họ nhưng không kém phần tôn ti, trật tự. Sự bền vững của gia đình Bahnar được được kết nối bởi sự cam kết giữa người chồng và người vợ trong hôn nhân và ý thức, trách nhiệm của các thành viên theo luật tục. Ý kiến của các thành viên được tôn trọng, kể cả tiếng nói của con trẻ và phụ nữ. “Con gái, con trai đều được đối đãi một cách bình thường, chứ không có tục trọng nam kinh nữ như ở ta. Từ pháp luật cho đến cư xử, đàn ông không thể lấn lướt đàn bà. Chị em tuy không công nhiên nhúng tay vào việc làng, nhưng họ lại can thiệp vào một cách gián tiếp mà ảnh hưởng không phải nhỏ. Tức như lúc chồng đi nhóm làng thì vợ xui giục hoặc can ngăn điều này, việc nọ. Anh nào tỏ ý không nghe bị họ tặng ngay cho câu: Mày hãy lấy váy tao mà mang rồi đưa khó mày tao mang cho” [4,203].

Theo nguyên tắc, cha mẹ có trách nhiệm sinh dưỡng những đứa con do mình sinh ra, kể cả những đứa con nuôi. Người mẹ, người cha phải có trách nhiệm giáo dục con cháu bằng những khuôn phép, nếu cha mẹ bỏ bê con cái còn nhỏ khiến chúng trở thành những đứa trẻ không ngoan thì cha mẹ phải nhận lấy trách nhiệm đấy. Ngược lại với con cái đã trưởng thành, nếu có biểu hiện bất kính, lêu lổng, thờ ơ, vô trách nhiệm với gia đình, dòng họ thì chúng có tội và phải bị đưa ra xét xử. Đặc biệt, quyền lợi trẻ em trong xã hội Bahnar được quy định rất rõ ràng, cụ thể. Người làm cha làm mẹ phải có trách nhiệm bảo vệ con cháu mình và con cháu của người khác. Không được đánh đập, xúc phạm, nghiêm cấm việc bán buôn trẻ em và được phép xin hoặc mua về làm con nuôi. Khi đã nhận đứa trẻ làm đó làm con nuôi thì nó được xem như là con đẻ, được hưởng

các quyền lợi về tinh thần và vật chất. Kể cả không ai được tiết lộ bí mật nó là con nuôi.

Ông bà, bố mẹ và các thành viên trong gia đình, dòng tộc có nhiệm vụ chăm sóc, dạy bảo và định hướng kỹ năng sống của con cháu. Thành viên nam trong gia đình, dòng tộc thường có trách nhiệm giúp trẻ em trai làm quen với các công việc lên nương, vót nan, đan lát, tạc tượng, đánh chiêng... Còn các bà, các mẹ thường thu hút sự quan tâm của trẻ em gái qua công việc kéo chỉ, dệt thổ cẩm, hoặc các công việc nội trợ, gùi nước hoặc tham gia lễ hội. Sự phân công ấy không chỉ biểu hiện rõ vai trò, chức năng giới trong việc giáo dục con cái theo quy định của xã hội người Bahnar mà còn là các hình thức rèn kỹ năng sống cho con trẻ trong nhiều môi trường, đồng thời giúp trẻ có cơ hội học hỏi kinh nghiệm và phát triển nhận thức, tình cảm trong quan hệ xã hội.

Hiện nay, người Bahnar chủ yếu theo chế độ gia đình phụ hệ. Theo phong tục, sau khi về nhà chồng một thời gian, vợ chồng trẻ thường cư trú phía nhà vợ một thời gian một năm hoặc hai năm, 6 tháng, ít nhất 1 ngày, 2 ngày hoặc tuần lễ. Có trường hợp, nhiều cặp vợ chồng cư trú luân phiên đến khi đủ điều kiện kinh tế thì ở cố định bên chồng, hoặc bên nào có điều kiện hơn để phát triển kinh tế hộ gia đình và xin tách hộ. Sau khi tách hộ, mỗi hộ gia đình Bahnar là một mô hình kinh tế cá thể, họ phát triển kinh tế trên diện tích nương, rẫy được bố mẹ phân chia, hoặc khai thác thêm theo nhu cầu số thành viên trong gia đình.

Ngày nay, một số gia đình thuộc nhiều dòng họ có thể chuyển đến nếu họ có đủ điều kiện kinh tế để mua đất thổ cư ở một làng khác. Trước khi di chuyển chỗ ở từ làng này sang làng khác, những trường hợp này thường có người thân cùng họ, hoặc cũng có thể có những người anh em kết nghĩa. Thực tế, một số làng có sự đan xen

của các gia đình là dân tộc Kinh. Các thành viên trong làng đều chấp hành nghiêm chỉnh những quy định của cộng đồng theo luật tục và quy định của pháp luật.

### **1.5. Tín ngưỡng, tôn giáo**

Trong xã hội truyền thống, người Bahnar theo tín ngưỡng đa thần và chịu chi phối quan niệm hữu linh. Việc phân chia thế giới thành ba phần đó là thế giới của các vị thần linh, thế giới của các yang atao và thế giới của con người và lớp thực vật cỏ cây. Trong đôi quan hệ đan xen, con người luôn ở vị trí yếu hơn và ở thế phụ thuộc. Điều đó thể hiện rõ trong các nhịp điệu sản xuất và các sự kiện liên quan đến vòng đời người. Thông qua các nghi lễ hiến sinh, con người mong muốn sự tạo lập mối quan hệ giữa cộng đồng với siêu nhiên, kể cả với thế giới thần linh và các yang atao. Trong thế giới thần linh, họ chia thành thượng đẳng thần và hạ đẳng thần. Thượng đẳng thần gồm “những đấng lập ra trời và đất, muông vật và trồng nom núi sống và nghề nghiệp làm ăn của người” [4,171], đó là hệ thống thần linh được nhào nặn thông qua trí tưởng tượng của cộng đồng, hệ thống thần linh này thiên về thiên nhiên thần cụ thể là Nam thần là Bok Koi Doi (Đấng tạo hóa) coi sóc dân gian, Yă Kon Keh (Nữ tạo hóa), Bok Glaih (nam thần sấm sét), rồi đến Yang Sri (thần lúa), Thần Núi (Yang Kông), thần Sông (Yang Dak),... “Hạ đẳng thần gồm các thần liên quan đến “cây cối, thú vật, đồ đạc... Các thần này chiếm vị trí khá đông... Người Bahnar ít khấn thần này trong lúc lễ bái. Chỉ ai kết thân với vị nào thì mới kêu đến tên” [4,172].

Trong tín ngưỡng của người Bahnar, vị trí của thần lúa (Yang Sri) cũng như việc thờ cúng cây lúa luôn chiếm một vị thế đặc biệt. Cũng giống như các dân tộc khác trên địa bàn Tây Nguyên, dân tộc Bahnar coi lúa là một loại cây có hồn và được mọi người người gìn giữ một cách cẩn thận, không được xúc phạm. Có như vậy Yang Sri

mới giúp cho dân làng được lương thực dồi dào và mang lại cuộc sống ấm no cho dân làng. Để thể hiện sự cung kính và tôn trọng thần lúa, người dân Bahnar thường tổ chức nghi lễ gọi hồn lúa về kho, tổ chức mừng lúa mới để tạ ơn thần lúa đã cho dân làng được một mùa bội thu và cầu sự bình an cho gia đình và cộng đồng. Mỗi vị thần đều được giao nhiệm vụ khác nhau dưới sự sắp đặt và phân công của đấng tối cao là Bok Kei Dei và Yă Kuh Keh. Với người Bahnar, trong thế giới khách quan luôn có sự hiện diện của các yang, lực lượng siêu nhiên ấy ảnh hưởng và quyết định tới cuộc sống của con người. Các hoạt động trong tín ngưỡng, nghi lễ, nông nghiệp và các sự kiện vòng đời người hình ảnh thần linh được khấn gọi trong lời tế lễ của họ. Mặc dù nhìn nhận các sự vật hiện tượng bằng thế giới quan thần linh, nhưng giữa con người và thần linh thường có mối quan hệ gần gũi.

Đặc biệt, tín ngưỡng dân gian của người Bahnar đã tạo nên sự đa dạng, phong phú của lễ hội. Lễ hội là một hình thái sinh hoạt tinh thần mang đậm đà bản sắc dân tộc, thường được tổ chức sau những ngày lao động mệt nhọc, khi lúa đã đầy kho, trâu bò đã đầy chuồng và đàn gà đã đầy sân. Hoạt động Lễ hội ở đây còn mang tính nguyên hợp. Không gian của các nghi lễ, lễ hội thường diễn ra từ trong mỗi gia đình, nhà rông, nương rẫy và xung quanh khu nghĩa địa. Lễ hội gắn liền với cuộc sống của mỗi con người, cộng đồng trong quá trình hoạt động thực tiễn và trong quá phát triển của lịch sử. Tín ngưỡng dân gian ảnh hưởng đậm nét đến hệ thống lễ hội Bahnar. Lễ hội dân gian Bahnar không chỉ thể hiện quan niệm tín ngưỡng dân gian mà còn là môi trường sáng tạo các loại hình văn hóa dân gian, nơi tiếp nhận, trao truyền di sản và thể hiện tinh thần ngưỡng vọng của cộng đồng đối với thế hệ cha ông và mối quan hòa giữa cộng đồng với môi trường tự nhiên.

Trong những năm gần đây, sự gia nhập và phát triển của hệ thống tôn giáo hiện đại có ảnh hưởng ít nhiều đến đời sống, xã hội của người Bahnar, và đặc biệt làm xáo trộn trong đời sống tín ngưỡng của họ. Sự tác động tăng nhanh chóng của đạo Tin Lành trong những năm gần đây đã và đang gây nên những xáo trộn mạnh mẽ trong đời sống tín ngưỡng cộng đồng. Đó là việc răn dạy con người sống hòa mục, hướng thiện, biết yêu thương, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau. Sự giúp đỡ đó không chỉ bó hẹp giữa các thành viên trong cộng đồng mà còn mở rộng ra giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Do đó, khi gia nhập đạo, các tín đồ Tin Lành luôn sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau và coi đó như một phương châm để hành đạo. Điều đó đã phá vỡ sự tồn tại biệt lập của các làng Ba Na, khiến người Ba Na và các tộc người khác trong khu vực gần nhau hơn” [53].

Điều đó như một quy luật tất yếu, bởi các giá trị văn hóa cổ truyền tiêu biểu của người Bahnar từ nghi lễ, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, cho đến luật tục, các loại hình nghệ thuật... đều là tấm gương phản chiếu của tín ngưỡng đa thần. Một khi tín ngưỡng đa thần bị triệt tiêu và “không còn nguyên bản”, được thay thế bằng tư tưởng độc thần tôn giáo thì mặc nhiên nó sẽ mất đi cơ sở tồn tại và chỗ dựa tâm linh vững chắc.

*Tóm lại*, không gian cư trú lâu đời của người Bahnar được trải dài từ phía Nam của tỉnh Kon Tum đến các địa phương của tỉnh Gia Lai và một số vùng lân cận. Trong diễn trình vận động của lịch sử, xã hội Bahnar là một tổ chức xã hội dân sự đặc biệt gắn chặt với yếu tố tự nhiên. Quyền sở hữu tập thể của cộng đồng làng đối với đất rừng là cơ sở vật chất, là nền tảng kinh tế, văn hóa xã hội trong xã hội truyền thống. Tư duy tâm lý của cộng đồng bị chi phối sâu sắc bởi ý thức cộng đồng và vận hành theo nguyên tắc luật tục. Cho đến

nay, làng của người Bahnar đã có sự biến đổi về căn bản, thiết chế tôn giáo song song với thiết chế truyền thống và cơ sở chính trị cơ sở tác động đến đời sống xã hội Bahnar. Trên bình diện kinh tế kỹ thuật, với sự du nhập mở rộng của phương thức sản xuất nông nghiệp mới, kinh tế, xã hội người Bahnar bước đầu đã hòa nhập, họ không những tự túc được vấn đề lương thực trong năm mà bước đầu có khả năng tích lũy vốn, tiếp cận nguồn lực, khoa học kỹ thuật... từng bước thay đổi theo hướng hiện đại hóa. Bên cạnh đó, người Bahnar cũng đang đối diện với nhiều thách thức từ sự khan hiếm về nguồn sinh kế tự nhiên, biến đổi khí hậu, di dân và đói nghèo... Tính bền chặt mang tính cộng đồng đang dần giảm đi, tín ngưỡng truyền thống không còn độc tôn nữa, tổ chức thôn làng cổ truyền Bahnar không còn thuần túy vận hành theo kiểu tự quản nữa mà chuyển thành một trong những yếu tố của bộ máy hành chính. Những yếu tố chủ quan và khách quan trên tác động trực tiếp và gián tiếp đến thực trạng của luật tục Bahnar ở tỉnh Gia Lai.

## CHƯƠNG 2

### GIÁ TRỊ XÃ HỘI CỦA LUẬT TỤC BAHNAR VÀ SỰ BIẾN ĐỔI TRONG ĐỜI SỐNG ĐƯƠNG ĐẠI

#### **2.1. Kết quả khảo sát luật tục Bahnar hiện nay**

##### **2.1.1. Hệ thống luật tục qua nghiên cứu, sưu tầm**

Qua khảo sát thực tế và tư liệu, bước đầu nhóm nghiên cứu đã sưu tầm được 302 điều, có thể sắp xếp thành 06 chủ đề sau đây:

*Thứ nhất, những quy định chung gồm 77 điều:*

Nội dung chủ yếu đề cập đến: (1) Các yếu tố cấu thành tội phạm, các hình thức vi phạm luật tục, mức độ nộp phạt, tội gây rối trật tự, chứng cứ: chứa chấp, bao che người có tội, những vụ đánh nhau, lấy trộm, tang chứng; (2) Các quy định làm tổn hại đến tinh thần và thể chất người khác như: vi phạm lời cam kết, xúc phạm đến thân thể danh dự người khác, tội bịa đặt vu cáo, dối trá, vu khống, lừa đảo, vi phạm lời cam kết, kính thường người già, lừa dối, dọa dẫm người khác, vô ý thức, thờ ơ, lạm dụng, tội dọa dẫm già làng; (3) Các quy định quyền lợi và trách nhiệm trong cộng đồng...

*Thứ hai, các quy định về hôn nhân, gia đình gồm 72 điều:*

Nội dung chủ yếu đề cập đến: (1) Các nguyên tắc liên quan đến hôn nhân, như: các nghi thức trong lễ hỏi, lễ cưới, lễ vật trong lễ cưới, tục cưới vợ lẽ, tái giá, hôn nhân nối dây; (2) Các quy định vi phạm nguyên tắc trong hôn nhân gia đình như: vi phạm hôn ước, từ hôn; người làm cản trở hôn nhân, cướp vợ/ chồng người khác, cướp chồng của chị em gái; lấy nhau không báo cáo với già làng; những kẻ đánh vợ, ly dị, ngoại tình, thông dâm... và các quy định (3) liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của chồng hoặc người vợ trong hôn nhân như: Người chồng không chăm lo cho vợ con, chồng bỏ đi không chăm nom gì đến vợ con, người chồng lang thang lêu lổng,

quy định quan hệ vợ chồng, vợ phá thai giấu chồng, quan hệ anh em; Trách nhiệm của con cái đối với ông bà cha mẹ; (4) Các quy định về quyền thừa kế trong quan hệ hôn nhân và gia đình, gồm: Quản lý, phân chia tài sản thừa kế; quản lý tài sản và phân chia gia tài cho con cái, con cùng cha khác mẹ; (5) Các quy định bảo vệ tôn ti, trật tự trong gia đình như: tội phản người thân, ân nhân của mình; Tội đánh lại cha mẹ hoặc người thân; Tội đánh lại cha mẹ; Con cái bỏ cha mẹ đi ở làng khác và quy định việc cha mẹ bạo hành con cái. Ngoài ra, các quy định liên quan đến quan hệ và tình yêu nam nữ (6) như: Trai gái chưa lấy nhau, có quan hệ với nhau lỡ có con; Chàng trai qua lại nhà cô gái nhưng sau đó bỏ cô gái; Chàng trai làm cô gái có thai nhưng không lấy; Trai gái chưa lấy nhau mà lỡ có con; Có chửa nhưng không chịu khai ra cha đứa trẻ; Trai gái đã làm lễ trao vòng mà từ hôn; Trai gái chưa có hôn ước mà có quan hệ với nhau hoặc chửa hoang...

*Thứ ba, các quy định về quan hệ tài sản và xâm phạm quyền sở hữu tài sản, gồm 41 điều:*

Các quy định liên quan đến (1) Quan hệ sở hữu tài sản và tài nguyên thiên nhiên như: quyền sở hữu đất đai như: việc phân chia đất ở, đất canh tác trong nội bộ dân làng; Quyền sở hữu đất rừng,...(2) Các quy định liên quan đến quyền sở hữu như: Tranh chấp đất đai; Xác định ranh giới và tội xâm chiếm đất đai; Tội lấn chiếm bìa rẫy của người khác; Đốt rẫy cháy sang rẫy người khác; Tội cưỡng đoạt tài sản người khác; Tội trộm trâu bò người khác làm của riêng; Tội gỡ hàng rào người khác; Tội chặt cây người khác mà không xin phép; Chặt cành cây nhà người ta; Chặt cầu thang hoặc cột nhà người khác; Về giết gia súc gia cầm người khác; Việc tàn nhẫn với gia súc gia cầm người khác; Phá bếp nhà người khác vô tội vạ; Phá bếp, nôi com nhà mình; Tội giẫm đạp vấy áo nhà người ta; Tổ

ong đã có chủ sở hữu; Quy định bảo vệ quan tài người khác; Quy định xâm phạm kho lúa người khác; Tội lấy cắp tài sản của người khác; Tội ăn trộm tài sản có giá trị lớn; Tội ăn trộm vật; Tội ăn trộm; Tội ăn trộm đồ vật trong nhà mô; Tội ăn cắp; Lấy cắp, lấy trộm phải đền ba; Tội chứa chấp đồ ăn cắp, ăn trộm; Nhặt được của cải người khác không báo bị xem là ăn cắp; Tội tự ý giấu giếm thuyền của người khác; tội tự ý cắt dấu đồ nhặt được; Tội ăn cắp thú người ta bắt được; ...

*Thứ tư, các quy định bảo vệ tài nguyên, môi trường, gồm 25 điều:*

(1) Những quy định bảo vệ tài nguyên nước; (2) Bảo vệ đất đai: Con người với tài nguyên đất đai và đất rừng; Về việc xâm lấn khu vực khai thác rừng của làng khác; Bảo vệ rừng đầu nguồn, tội không dập lửa khi rừng bị cháy; Tội làm cháy rừng; Tội chặt phá rừng; Quy định về phá rừng làm rẫy; Tội chặt cây vô tội vạ; Đốn cây to trong rừng mà không xin phép người làng, không làm lễ cúng thần; Những quy định khi vào rừng, Luật tục về quản lí đất đai; Tội loạn luân làm ô uế đất đai, sông suối; Về việc không chăm nom cai quản đất đai của mình, Tội chôn người chết trong rẫy người khác...(3) Các quy định bảo vệ tài nguyên nước: Nước sông, nước suối chỉ dùng một phía (bảo vệ môi trường); Tội quăng đồ người chết, quăng tổ chim xuống nước;

*Thứ năm, các quy định xâm phạm thân thể người khác và các trọng tội, gồm 22 điều như sau:*

Tội đầu độc giết người; tội giết người vì nghi là ma lai; Nuôi gái với mục đích giết người; Vu cáo người khác là ma lai rồi giết; Tội đánh người vô tội đến chết; Người say rượu làm chết người; Cố ý gây chết người; Về việc đánh nhau mà cả hai bên đều chết; Về những vụ ngộ sát; Tội hãm hiếp phụ nữ; Hành vi cưỡng dâm; Tội đánh đập trẻ em; Tội hãm hiếp trẻ em; Hành vi đánh người không lý do; Tội

đánh phụ nữ đến sảy thai; Hành vi cưỡng bức người vô tội; Tai nạn do trúng bẫy đã có dấu hiệu báo; Cạn bẫy không đánh dấu báo hiệu gây tai nạn cho người khác; Tội buôn bán người, đốt nhà rông, làm cháy nhà rông...

*Thứ sáu, các quy định liên quan đến phong tục tập quán, gồm 65 điều:*

Các quy định về xây dựng, di dời làng mới; Quy định về việc tách nhà, tách bon; Làm trái với những kiêng cử của chủ nhà; Tục cúng rầy; Tục trả lúa; Lễ bỏ mả; Về người tự bán mình trả nợ; Tục nhận đầy tớ; Tục làm lễ bú vú; Tội bắt trâu bò cày bừa; Làm vỡ ché rượu nhà người khác; Nhận làm con nuôi; Không được làm rầy nơi có người chết không được chôn cất đàng hoàng; Kẻ bỏ làng sống ở một làng khác; Về việc không phân xử được kẻ đúng người sai; Phong tục kết nghĩa anh em hoặc chị em; Kết nghĩa vì không có khả năng trả nợ; Không có khả năng trả nợ và được bán cho người chủ khác; Các quy định về nuôi rể trâu bò; Quyền lợi và nghĩa vụ con nuôi; Đứa trẻ mồ côi phải bú ké sữa người mẹ khác; Không ai được tiết lộ thân phận con nuôi; Không được lấy váy áo của vợ người khác; Không được phát ngang hướng rầy người ta đang phát; Khơi lại vụ việc đã xét xử; Về việc giết gia súc của người khác vào rầy của mình; Mua nô lệ thành con thành cháu; Bị thương hoặc chết do làm việc cho người khác; về vật nuôi sa bẫy vào bìa rầy của người khác; Về gia súc phá hoại hoa màu của người khác; Tội lười không chịu làm việc; Người hòa giải; Trả công người hòa giải; Để con trong nhà người khác; Về kẻ ở lâu lóng không chịu làm việc chết trong nhà chủ...

### 2.1.2 Mức độ tồn tại của luật tục Bahnar trong đời sống xã hội Bahnar

**Bảng 2.1: Tỷ lệ tồn tại của luật tục Bahnar trong thực tiễn**

| TT | Các chủ đề luật tục                                             | Tổng số    | Tồn tại nhưng biến đổi/giảm hình phạt |              | Tồn tại nhưng không vận dụng |              |
|----|-----------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------|--------------|------------------------------|--------------|
|    |                                                                 | Số lượng   | Số lượng                              | Tỷ lệ %      | Số lượng                     | Tỷ lệ %      |
| 1  | Những quy định chung                                            | 77         | 32                                    | 41.56        | 45                           | 58.44        |
| 2  | Hôn nhân, gia đình                                              | 72         | 42                                    | 58.33        | 30                           | 41.67        |
| 3  | Quan hệ sở hữu và xâm phạm quyền sở hữu tài sản                 | 41         | 20                                    | 48.78        | 21                           | 51.22        |
| 4  | Luật tục Bảo vệ tài nguyên môi trường                           | 25         | 8                                     | 32.00        | 17                           | 68.00        |
| 5  | Những quy định về xâm phạm thân thể người khác và các trọng tội | 22         | 10                                    | 45.45        | 12                           | 54.55        |
| 6  | Phong tục tập quán                                              | 65         | 34                                    | 52.31        | 31                           | 47.69        |
|    | <b>Tổng số</b>                                                  | <b>302</b> | <b>146</b>                            | <b>48.34</b> | <b>156</b>                   | <b>51.66</b> |

(Nguồn: Tổng hợp từ các đợt khảo sát luật tục ở Gia Lai, 2018)

Trên cơ sở khảo sát thực tiễn, 06 chủ đề trọng tâm của luật tục Bahnar được bao phủ tương đối toàn diện đến các lĩnh vực của đời sống xã hội Bahnar (Xem bảng 2.1). Với tổng số 302 điều của 06 chủ đề, số lượng các điều tồn tại nhưng đã biến đổi hoặc giảm hình phạt là 146 điều (chiếm tỷ lệ 48.34%), số luật tục tồn tại nhưng không vận dụng là 156 điều (chiếm tỷ lệ là 51.66%). Cụ thể, tỷ lệ tồn tại của các vấn đề liên quan đến (1) *Những vấn đề chung* còn tồn tại nhưng biến đổi về hoặc giảm hình phạt là 32/77 điều (chiếm tỷ lệ là 41.56%), (2) *Luật tục hôn nhân – gia đình* còn tồn tại nhưng biến đổi hoặc giảm hình phạt là 42/72 điều (chiếm tỷ lệ 58.33%), (3) Quan hệ sở hữu tài sản và xâm phạm quyền sở hữu tài sản còn tồn tại nhưng biến đổi hoặc giảm hình phạt là 20/41 điều (chiếm tỷ lệ 48.78%), (4) các nội dung liên quan đến *Phong tục tập quán* tồn tại nhưng giảm hình phạt hoặc biến đổi là 34/65 điều (chiếm tỷ lệ 52.31%), (5) Những quy định về xâm phạm thân thể người khác và các trọng tội là 10/12 điều (chiếm tỷ lệ 45.45%). Trong khi các điều liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường là thấp nhất là 8/25 điều (chiếm tỷ lệ 32%). Đáng chú ý là các quy định liên quan đến việc giảm thiểu rủi ro trong quan hệ hôn nhân và gia đình chiếm tỷ trọng cao nhất là 58.33%). Chỉ có 41.67% các điều luật suy giảm đối với các nội dung không còn phù hợp như Tục lấy vợ lẽ hoặc lấy vợ hai, Trai gái ăn ở với nhau nhưng chưa có con, trai gái chưa lấy nhau, có quan hệ với nhau lỡ có con, tục làm cản trở hôn nhân... Tương tự như vậy, những quy định liên quan đến trật tự an toàn xã hội, phát triển cộng đồng trong chủ đề phong tục tập quán chiếm tỷ lệ 52.31% được xem là những tiêu chí cho sự phát triển cá nhân và cộng đồng chiếm tỷ lệ cao nhất.

Có đến 156/302 điều tồn tại nhưng không được vận dụng trong thực tiễn (chiếm tỷ lệ 51,66% trong tổng số điều luật đã sưu

tâm). Sự suy giảm này chủ yếu tập trung đối với những quy định còn tồn tại nhưng không còn được thực hành trong xét xử. Tỷ lệ suy giảm nhiều hơn so với các nội dung khác là các điều liên quan đến các điều liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường (17/25 điều, chiếm tỷ lệ 68%). Như vậy, sự suy giảm của luật tục có thể bị tác động bởi nhiều nguyên nhân khác nhau: *Thứ nhất*, các quy định luật tục có thể không còn phù hợp với sự phát triển mới. *Thứ hai*, do sự thay đổi về mặt nhận thức; *Thứ ba*, sự tác động của chính sách, xã hội; *Thứ tư*, sự thay đổi về phương thức sản xuất và tư liệu sản xuất; *Thứ năm*, môi trường xã hội truyền thống đã có sự biến đổi; *Thứ sáu*, sự suy giảm về tài nguyên thiên nhiên kéo theo suy giảm về quyền sở hữu đất rừng phi nông nghiệp. *Thứ bảy*, sự tác động của tôn giáo (nội dung này sẽ được phân tích rõ hơn trong Mục 2.4 của Chương 2).

### ***\*Quy trình và các nguyên tắc vận dụng luật tục trong thực tiễn***

Trong xã hội truyền thống, luật tục dùng để giải quyết những xung đột, mâu thuẫn, đồng thời dùng để giáo dục, xử phạt răn đe nếu ai đó vi phạm các nguyên tắc, quy định chung của cộng đồng. Trước hết là phải thông qua vai trò của tơm ploi (trưởng buôn)<sup>3</sup> và Hội đồng làng, luật tục được tồn tại và vận dụng như một thể chế đặc biệt thực hiện chức năng quản trị cộng đồng. Cơ chế điều chỉnh của luật tục, bằng nhiều cách thức như giáo dục, răn đe, xử phạt... Việc ứng dụng các nguyên tắc của luật tục đã tạo nên sự bình ổn cho các quan hệ xã hội, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội người Bahnar.

Việc tiếp nhận và vận dụng luật tục trong cộng đồng Bahnar mang tính phổ biến. Người Bahnar hiểu và nắm các nguyên tắc và ứng dụng luật tục trong sinh hoạt đời thường một cách tự nguyện. Người am tường và biết vận dụng luật tục để hòa giải mâu thuẫn, xung đột trong cộng đồng được gọi là người phân xử (*bongai goh*

---

<sup>3</sup> Lâu nay các nhà khoa học thường dịch là Già làng.

*poma todron Kon plei*). Trong làng có thể có nhiều người phân xử người phân xử, nhưng khi có sự vụ, người ta thường cử một người phân xử giỏi nhất để hòa giải, phân xử mâu thuẫn. Kră plei, hội đồng làng và cộng đồng dõi theo và có quyền bổ sung nếu người phân xử không công minh. Trước đây, các dòng họ đều có một người đại diện để giải quyết các vấn đề liên quan đến gia đình, dòng họ, như: phân chia tài sản đất đai, tranh chấp, hôn nhân, tang gia, giải quyết mâu thuẫn cá nhân... Các kết luận trong khi hòa giải được tiếp thu ý kiến các bên liên quan và hệ thống chúng thành những lập luận để phân xử, hòa giải phù hợp với những nguyên tắc chung của cộng đồng.

Đối với những xung đột nhỏ giữa các thành viên trong gia đình, người phân xử thường là các thành viên trong dòng họ sẽ đứng ra hòa giải. Nếu xung đột giữa các gia đình với nhau trong một làng thì người phân xử sẽ được già làng đề xuất. Dù người phân xử có mối quan hệ dòng họ hay không thì nguyên tắc cần tuân thủ khi vận dụng luật tục là: khách quan, dân chủ, công minh. Nếu người phân xử thiên vị thì tất nhiên ông ta sẽ bị xem là vi phạm quy định của luật tục (trường hợp này ít khi xảy ra). Ngày nay, số lượng người am hiểu và sử dụng thành thạo luật tục để giải quyết xung đột trong cộng đồng không còn nhiều, khi có xung đột, người đứng ra hòa giải là kră plei và có sự kết hợp với thôn trưởng và các bộ phận đoàn thể thôn.

Như vậy, người Bahnar căn cứ vào luật tục để tạo sự cân bằng xã hội. Mỗi thành viên trong cộng đồng tự thân hiểu và biết điều chỉnh các hành vi của mình theo nguyên tắc của luật tục. Điều đó trở thành một nguyên tắc ứng xử trong xã hội. Trên quan niệm vạn vật hữu linh, người Bahnar luôn cho rằng hành động của con người chịu sự giám sát của cộng đồng và hệ thống thần linh và bậc tiên tổ (yang atao). Đặc biệt đối với những gì sai trái của cá nhân, nếu không sửa đổi thì cộng đồng sẽ coi thường, xa lánh và sẽ chịu sự

trừng phạt của thần linh và sẽ không thoát khỏi sự chú ý của ma quỷ. Có thể thấy rằng, luật tục luôn đặt mỗi cá thể trong xã hội Bahnar trước ba hệ quy chiếu đó là: cộng đồng, thế giới thần linh và lương tâm cá nhân. Hệ quy chiếu thứ ba chịu ràng buộc và tác động của hệ quy chiếu thứ nhất và hệ quy chiếu thứ hai. Hệ quy chiếu ấy có tác dụng điều chỉnh hành vi, đạo đức của cá nhân tuân theo các quy định trong luật tục. Theo nghĩa này, luật tục không chỉ có tác dụng tổ chức quản lý xã hội, mà còn góp phần xây dựng nhân cách của con người.

### ***Mức độ hiểu biết và vận dụng luật tục của người Bahnar trong thực tiễn***

Để có số liệu liên quan đến sự tồn tại, mức độ nhớ, hiểu và thực hành luật tục trong cộng đồng Bahnar, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn nhóm và lấy thông qua phiếu điều tra tại 5 làng người Bahnar tại Gia Lai. Cụ thể là: Làng Mohra thuộc xã Kông Long Khơng, huyện Kbang, Làng Đe Jun, Làng Jri Ktu thuộc xã Yang Bắc, huyện Đăk Pơ, Làng Hle Hlang xã Yang Tung huyện Kong Chro và Làng Klot xã Kon Gang, huyện Đăk Đoa. Thành phần dân tộc trong 5 làng khảo sát chủ yếu là người Bahnar. Các hộ là dân tộc khác chiếm tỷ lệ thấp, trừ làng Hle Hlang hộ người kinh chiếm đến tỷ lệ cao nhất là 29/171 hộ, Làng Mohra 02 hộ người Nùng, 1 hộ người Kinh, Làng Klot chỉ có 01 hộ người Hmông. Thành phần dân tộc và các hộ trong 5 làng khảo sát được cụ thể như sau:

| TT | Tên làng       | Số hộ      |                 | Nhân khẩu   |                 |
|----|----------------|------------|-----------------|-------------|-----------------|
|    |                | Bahnar     | Kinh và DT khác | Bahnar      | Kinh và DT khác |
| 1  | Làng Mohra     | 115        | 01              | 469         | 02              |
| 2  | Làng Đe Jun    | 64         | 01              | 280         | 04              |
| 3  | Làng Jro Ktu   | 80         | 0               | 340         | 0               |
| 4  | Làng Hle Hlang | 171        | 29              | 680         | 37              |
| 5  | Làng Klot      | 117        | 05              | 574         |                 |
|    | <b>Tổng số</b> | <b>546</b> | <b>36</b>       | <b>2374</b> |                 |

*Bảng 2.2: Thành phần dân tộc và số lượng các hộ gia đình qua 5 làng khảo sát (Nguồn: Thông tin cơ bản cấp thôn cung cấp, 2018)*

Mặc dù đã có nhiều tác động ít nhiều về đặc điểm dân cư và các yếu tố khách quan khác, nhưng luật tục vẫn tiếp tục giữ một vai trò đáng kể. Số lượng người biết thực hành luật tục để giải quyết các vụ việc liên quan đến mâu thuẫn trong cộng đồng còn rất ít. Các *bongai goh poma todron Kon plei* (người phân xử) hầu như không còn nhiều như trước đây. Ngoài các *bongai goh poma todron Kon plei* còn lại khiêm tốn ấy, những người cung cấp thông tin liên quan đến luật tục chủ yếu là tom ploi, các Krä ploi (các già làng), một số nghệ nhân sử thi, hoặc qua vai trò của một số người thường cúng thần linh. Một bộ phận còn lại nhớ các nguyên tắc, quy định của luật tục nhưng lại không nhớ cách diễn đạt luận lý theo hình thức lời nói vắn. Hiện nay, việc sử dụng luật tục để hòa giải hoặc giải quyết xung đột, mâu thuẫn được thực hiện thông qua vai trò của tom ploi (trưởng làng) hoặc các Krä plei (các già làng), hoặc qua một số người phụ nữ lớn tuổi. Số lượng già làng còn vận dụng được luật tục để tham gia hòa giải trong 05 làng là 29/200/3261 người, chiếm tỷ lệ 6.90%, tuổi đời trung bình trên 65, chủ yếu tập trung là nam giới. Người không biết vận dụng luật tục để giải quyết vụ việc chiếm tỷ lệ là 93.1% (171/200/2361

người thuộc đối tượng khảo sát), tỷ lệ phụ nữ vận dụng được luật tục chiếm 20.69% (6/29/200 người).

Tỷ lệ chênh lệch giữa người biết vận dụng được luật tục và không vận dụng được trong của người Bahnar được thể hiện trong bảng dưới đây:

|                | <b>Số người Bahnar</b> | <b>Số người biết sử dụng</b> | <b>Tỷ lệ %</b> | <b>Số người không biết sử dụng luật tục</b> | <b>Tỷ lệ %</b> | <b>Nam</b> | <b>Nữ</b> |
|----------------|------------------------|------------------------------|----------------|---------------------------------------------|----------------|------------|-----------|
| Làng Jro Ktu   | 340                    | 12                           | 3.5            | 328                                         | 96.5           | 10         | 2         |
| Làng Klot      | 574                    | 7                            | 1.2            | 567                                         | 98.8           | 3          | 4         |
| Làng Mohra     | 469                    | 4                            | 0.9            | 465                                         | 99.1           | 4          | 0         |
| Làng Đe Jun    | 280                    | 2                            | 0.7            | 278                                         | 99.3           | 2          | 0         |
| Làng Hle Hlang | 698                    | 4                            | 0.6            | 694                                         | 99.4           | 4          | 0         |
| <b>TỔNG SỐ</b> | <b>2361</b>            | <b>29</b>                    | <b>6.9</b>     | <b>2332</b>                                 | <b>93.1</b>    | <b>23</b>  | <b>6</b>  |

*Bảng 2.3: Tỷ lệ giữa các nhóm thực hành luật tục khảo sát tại 5 làng Bahnar  
(Nguồn: Thông tin cơ bản cấp thôn, 2018)*

Tại 5 làng người Bahnar, trong số 29/2374 người còn nhớ và vận dụng được luật tục để hòa giải (chiếm tỷ lệ 6.9%). Trong đó, làng Jro Ktu chiếm tỷ lệ cao hơn, cụ thể là 3.5% (12/340 người), Làng Klot chiếm tỷ lệ là 1.2% (7/574 người), Làng Mohra chiếm tỷ lệ là 0.9% (4/469 người), Làng Đe Jun chiếm tỷ lệ 0.7% (2/280 người) và làng Hla Hlang chỉ có 4/698 người biết vận dụng luật tục để hòa giải (chiếm tỷ lệ 0.6%). Căn cứ theo số liệu trên cho thấy, ở các làng Bahnar xa xôi, hẻo lánh hoặc chưa bị tác động bởi các tôn giáo – tín ngưỡng thường sử dụng luật tục thường xuyên hơn so với những

người Bahnar gần trung tâm thị xã và thị trấn. Chỉ số khảo sát chênh lệch trong thực tiễn có thể thấy được qua việc so sánh tỷ lệ giữa làng Jro Ktu so với làng Hle Hlang.

Sự chênh lệch khá xa không chỉ người biết thực hành luật tục giữa các làng, các địa phương người Bahnar mà còn là sự chênh lệch khá lớn giữa người biết và người không biết. Con số chênh lệch này báo động luật tục đang đứng trước nguy cơ mai một. Trong khi trước đây, ở các làng Bahnar hầu như người lớn tuổi đều có thể vận dụng được luật tục để hòa giải hoặc xử lý các công việc liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm trong cộng đồng.

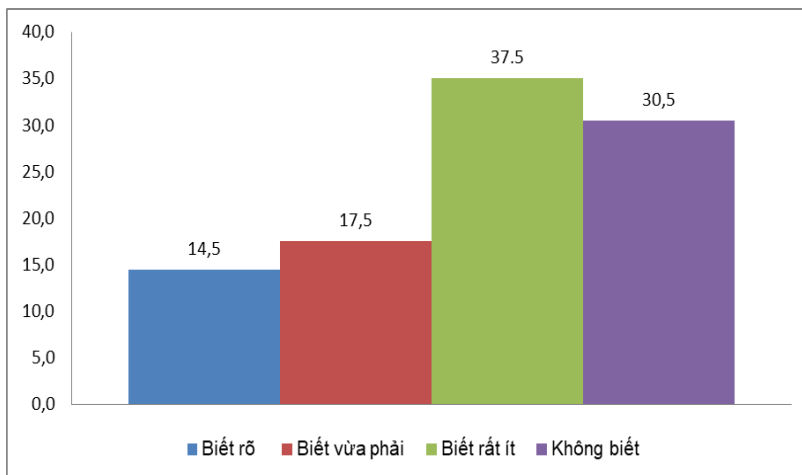
Già làng Đinh Vut cho rằng: *“Trước đây, trong làng người Bahnar có nhiều người biết nói luật tục và dùng luật tục để hòa giải khi có xung đột và dùng luật tục để chia phân chia tài sản, hoặc sử dụng trong phong tục tập quán. Ít nhất mỗi dòng họ như vậy có ít nhất một người. Bây giờ thì hầu như ít người biết. Chỉ có các Tom ploi và các kră ploi thôi”* (Già làng ở Làng Jro Ktu, xã Yang Bắc, huyện Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai cùng cấp).

*“Ở đây còn tồn tại nhiều quy định của luật tục Bahnar. Tuy nhiên, nhiều người không hiểu về giá trị của nó, kể cả cán bộ làm việc ở thôn. Một số cán bộ thôn cho rằng nó lạc hậu nên ít khi được áp dụng. Kể cả trưởng thôn bây giờ cũng đánh vợ. Ông ta mới vừa đánh vợ và đánh thường xuyên, vừa bị bên gia đình vợ và dân làng bắt nộp phạt 1 con heo. Nếu người đàn ông này hiểu về giá trị của phong tục và của luật tục thì ông ta sẽ không đánh vợ như vậy. Trưởng thôn như vậy là không được vì không gương mẫu. Hồi xưa Già làng người ta có như vậy đâu. Già làng gương mẫu lắm”* (Chị Kri, làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai).

Từ số liệu trên, chúng ta có thể biết được sự tồn tại của luật tục trong cộng đồng Bahnar cũng như mức độ hiểu biết về giá trị của luật

tục sẽ tác động đến hành vi, suy nghĩ của cộng đồng. Mức độ hiểu biết và còn nhớ luật tục đối với vùng xa thị xã, thị trấn vẫn còn đậm nét hơn. Một điều đáng lo ngại là một bộ phận giới trẻ người Bahnar gần hoặc ở trung tâm thành phố, thị xã không còn nhớ các quy định, nguyên tắc liên quan đến luật tục, kể cả tên gọi luật tục.

Mức độ hiểu biết của người Bahnar về luật tục được thể hiện như sau:

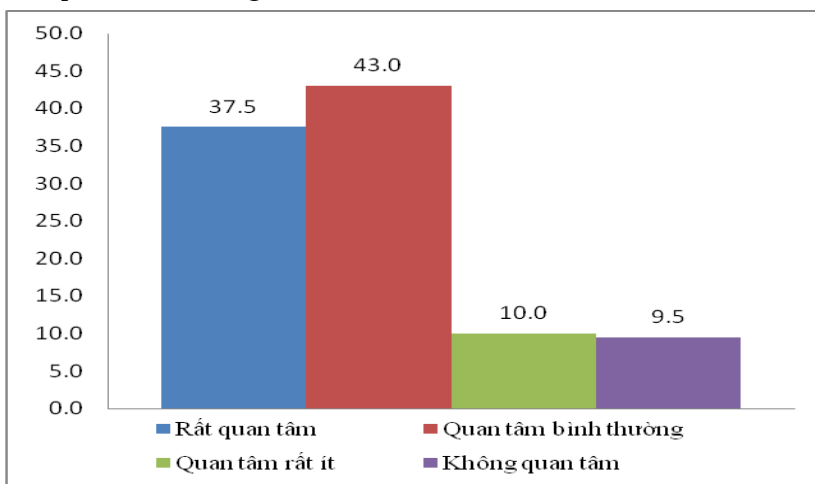


***Biểu đồ 2.1: Mức độ hiểu biết của người Bahnar về luật tục hiện nay***

Với 200 người được phỏng vấn trong 5 làng khảo sát, 29 người hiểu biết rõ và thực hành được luật tục chiếm 14.5% (29/200 người) số lượng này chủ yếu là già làng, đa số họ ở độ tuổi trên 65 tuổi, họ được tiếp nhận luật tục từ khi còn nhỏ, thường xuyên vận dụng luật tục để hòa giải khi có vụ việc. 35/200 người hiểu biết luật tục ở mức độ vừa phải, chủ yếu tập trung người ở độ tuổi trung niên trở lên chiếm tỷ lệ 17.5%, 75/200 người ở độ tuổi từ 30 – 40 tuổi, mức độ hiểu biết rất ít (chiếm tỷ lệ là 37.50%); đặc biệt 61/200 người, chiếm tỷ lệ 30.5% người không hiểu biết về luật tục, chủ yếu rơi vào độ tuổi dưới 29. Trong số này đa phần hiểu mù mờ về nội dung, các quy định, thậm chí nhiều người không còn nhớ hoặc không biết tên gọi của luật tục bằng tiếng Bahnar. Nhiều em ở các vùng gần

thị trấn, hoặc gia đình theo tôn giáo, hoặc đi học ở các trường THCS và THPT khi được phỏng vấn đều cho rằng ít khi hoặc chưa từng thấy xử theo luật tục, kể cả giả định, chế định được vận dụng trong luật tục (như Trường hợp ở xã Glar, huyện Đắk Đoa) các em không nhớ hoặc không biết. Sự chênh lệch giữa các mức độ hiểu biết và thực hành luật tục cho thấy rằng càng về sau mức độ sử dụng luật tục càng ít và luật tục đang dần mai một. Một thực trạng báo động, nếu không có giải pháp kịp thời để bảo tồn và phát huy giá trị của nó thì chẳng bao lâu nữa thế hệ trẻ người Bahnar sẽ không còn nhớ, hiểu, biết gì về di sản này cũng như hệ thống tri thức của cha ông họ.

Trên cơ sở của mức độ hiểu biết, kết quả liên quan đến thái độ, sự quan tâm của người Bahnar đối với luật tục như sau:

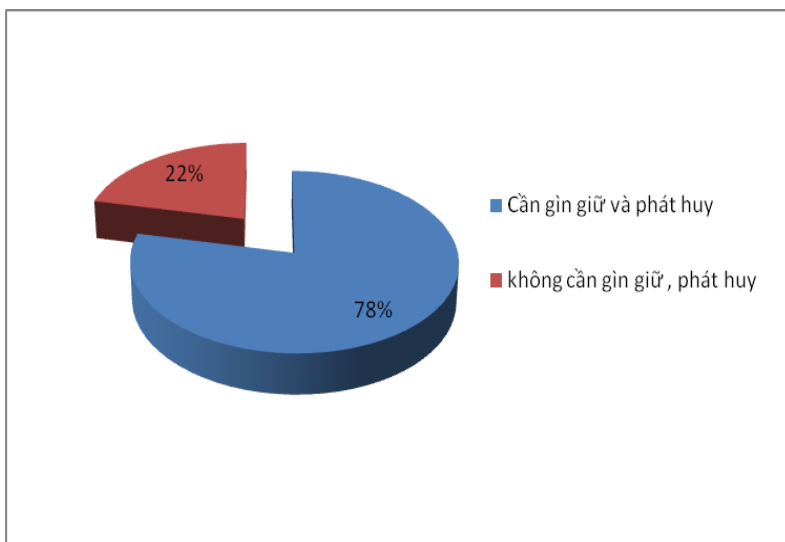


**Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ mức độ quan tâm của người Bahnar về luật tục**

Dựa trên kết quả trên, chúng ta có thể thấy, sự quan tâm của người Bahnar đối với luật tục ở bốn mức độ khác nhau, cụ thể: có 9.5 % người không quan tâm (19/200 người), 10% người quan tâm ít (20/200 người), 43% người quan tâm bình thường (86/200 người), mức độ rất quan tâm là 37.5 % (75/200 người). Như vậy, có thể thấy mức rất quan tâm và quan tâm chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm tỷ 43%)

và rất quan tâm là 37.5 %. Từ chỉ số 80.5% của mức độ rất quan tâm và quan tâm có thể khẳng định rằng luật tục có vai trò và tác động không nhỏ đến nhận thức, hành vi của cộng đồng Bahnar. Sự tác động động tích cực này không chỉ tạo nên ứng xử hài hòa của người Bahna đối với môi trường tự nhiên mà còn hạn chế, ngăn chặn tệ việc trộm cắp tài sản, xâm phạm đất đai, bạo lực gia đình hoặc ly dị... Trong thực tiễn, mặc dù mật bằng dân trí còn thấp, điều kiện kinh tế nhiều hộ gia đình Bahnar còn gặp nhiều khó khăn nhưng hiện tượng trộm cắp, gây mất an ninh trật tự giữa người Bahnar với nhau hầu như rất ít.

Ngoài thái độ của người Bahnar về luật tục, quan điểm phát huy giá trị của luật tục của người Bahnar đối với giáo dục cộng đồng, quản lý phát triển cộng đồng là điều cần thiết. Việc xác định rõ ràng quan điểm của chủ thể luật tục là một trong những yếu tố để lựa chọn và phát huy giá trị của luật tục đối với giáo dục, quản lý, phát triển cộng đồng, kết quả khảo sát được cụ thể hóa qua biểu đồ dưới đây:



***Biểu đồ 2.3: Quan điểm của người Bahnar về luật tục***

Có đến 78% (156/200 người) người Bahnar cho rằng luật tục là phong tục và gìn giữ và phát huy giá trị của nó trong thực tiễn. Căn cứ vào kết quả khảo sát có thể nói luật tục có vai trò rất quan trọng đối với giáo dục cộng đồng, cần giữ gìn và phát huy giá trị của nó. *Như vậy*, 146/302 điều còn tồn tại và được vận dụng vào thực tiễn ở mức độ khác nhau, 156/302 điều lệ còn tồn tại nhưng không được vận dụng bởi nhiều nguyên nhân chủ quan và khác nhau. Luật tục không chỉ là phong tục tập quán mà còn là phương tiện giáo dục, răn đe thế hệ trẻ về những nguyên tắc, quy định liên quan đến quản lý, phát triển xã hội và cộng đồng. Mặc dù nội dung và các hình thức trong luật tục đã có nhiều biến đổi nhưng luật tục rất cần thiết cho việc răn đe, giáo dục, ngăn chặn các tác động tiêu cực đến sự phát triển của xã hội. Hiện nay, các làng người Bahnar, việc thực hiện luật tục có hiệu quả đòi hỏi không chỉ phụ thuộc vào nhận thức, quan điểm, thái độ và việc lựa chọn của người Bahnar với luật tục mà còn phụ thuộc vào vai trò của chính quyền trong việc phát huy giá trị, vai

trò của luật tục trong quản lý nhà nước không chỉ trong trong cộng đồng Bahnar và các dân tộc có mặt ở tỉnh Gia Lai.

## **2.2. Kết quả nghiên cứu nội dung và các nguyên tắc xử phạt trong luật tục Bahnar ở Gia Lai hiện nay**

### **2.2.1. Nội dung và những biến đổi của luật tục**

#### **2.2.1.1. Các loại tội phạm và hình phạt trong luật tục**

Căn cứ vào các quy định của luật tục, có thể nhận thức rằng: Luật tục ngăn chặn, hạn chế những tác động làm tổn hại đến vật chất, quyền lợi và tinh thần của người cộng đồng. Các biểu hiện trái với các quy định và nguyên tắc của làng đều bị xem là vi phạm. Các quy định liên quan đến loại tội phạm và các hình phạt sưu tầm được trong chương 1 gồm có 77 điều, hiện nay chỉ còn lại 32/77 điều (chiếm 41.55 %), sự biến đổi của luật tục không chỉ thể hiện qua số lượng mà còn cả về nội dung và các hình phạt của nó.

(1). Khi nói về việc phạm lỗi, người Bahnar viện dẫn các hình phạt như sau: *“Danh không có là kẻ bỏ đi, tiếng không vang là người chưa lớn. Hấn như chiêng đã lạc, như trống đã thủng. Chính hấn như chính chiếc chiêng lạc bộ. Rền hấn như rền con dao đã cùn. Hấn như cây tre già không uốn cong. Như nước nhiễm phèn không hết đục. Lời cha bảo hấn không thềm nghe. Lời mẹ dạy hấn không chịu nhớ. Chuyện nhỏ phạt bằng gà. Chuyện to phạt bằng heo. Chuyện quá đáng phạt bằng trâu bằng bò. Chuyện thân người phải đền bằng mạng. Gánh không nổi, vác không kham mà bưóng. Không trâu không bò thì mạng phải thay. Nếu hấn cứ lặp lại điều sai trái thì hấn thành dik. Phải bán hấn cho người Lào, người Kur. Làng không chứa chấp hấn một tháng khùng kẻ điên ấy nữa”* [Điều 5, Tài liệu song ngữ Bahnar – Việt, 2018]

Như vậy, có thể nói rằng: Một cá nhân được khẳng định trưởng thành về nhận thức là phải tạo ra uy tín, nếu không anh ta sẽ bị xem là người kém cỏi. Hình phạt có thể nhận ra trong đoạn luật

tục trên là bằng phương pháp giáo dục, răn dạy. Đây được xem là một trong những hình phạt phổ biến, hợp tình. Nếu những sai phạm không được chỉnh sửa thì sẽ phải chịu bồi thường bằng các con vật và giá trị của chúng sẽ tăng lên tùy theo mức độ vi phạm. Nếu trầm trọng thì phải đền mạng bằng việc đi làm *Dik* (nô lệ) cho gia đình người bị hại hoặc bị bán (trước kia xuất hiện việc bán *dik* cho người Lào hoặc cho người Campuchia (người Kur). Khi đã bị bán thì cá nhân ấy đã mất quyền lợi tự chủ, người ấy sẽ phải phụ thuộc vào thân chủ của mình trong một thời gian nhất định hoặc vĩnh viễn. Để một người trở thành *dik* phụ thuộc nhiều vào việc quá trình phán đấu của cá nhân chứ thông qua sự phán quyết của cả cộng đồng.

Trong một số tài liệu khi nghiên cứu về người Bahnar, hiện tượng *dik* xuất hiện tương đối nhiều. Theo khảo sát, một người sẽ thành *dik* khi: (a). vay nợ không đủ khả năng để trả. (b). Vi phạm lỗi nặng nhưng không có tài sản để bồi thường. (c) Được nhà giàu chuộc về nhưng không chịu hồi cải. (d). Gây ra án mạng. (đ) vi phạm vào loạn luân (một trong những trọng tội theo quy định).

*“Cách đây không lâu, một trường hợp ở trong làng cách xa nhau ba đời lấy nhau. Họ phải cúng cho làng mỗi người 1 con trâu, bên nhà trai 1 trâu và nhà gái 1 trâu cúng tại nhà. Vì họ vi phạm phong tục đó”* [Chị Em, cán bộ phụ nữ thôn, dân tộc Bahnar, 32 tuổi, làng Đe Jun, Yang Bắc, Đắk Pơ cung cấp].

Hiện nay, nếu vi phạm luật tục thì hình phạt vẫn được duy trì bằng nhắc nhở, giáo dục, răn đe và tiến hành nghi lễ nhỏ, lễ vật thường bằng gà và rượu cần. Mức độ nặng hơn có thể nộp phạt bằng heo, bò và trâu hay bồi thường bằng hiện vật có giá trị, hoặc quy ra bằng tiền. Nếu làm tổn thương người khác, ngoài việc chịu nộp phạt theo luật tục còn chi trả tiền thuốc, tiền điều trị theo quy định của

pháp luật. Riêng trường hợp *dik* không còn tồn tại nữa. Nếu những vi phạm trầm trọng liên quan đến tính mạng hoặc xâm phạm thân thể người khác thường nhờ xử theo luật tục, sau đó mới có sự can thiệp của pháp luật.

(2). Trong hệ thống sưu tầm được có 05 điều liên quan đến vai trò, quyền lợi liên quan đến già làng và 02 điều liên quan đến già làng khi xét xử không công minh: Vai trò của già làng, tội xúc phạm già làng, tội không vâng theo lời già làng và tội xét xử không công bằng của già làng, Già làng vi phạm lệ làng (Phỏng vấn ở Plei Groi, plei Rohai, Kon Tum).

Tom plei Bahnar là một thành viên quan trọng trong xã hội Bahnar truyền thống. Tom plei thường là người đàn ông lớn tuổi, giàu kinh nghiệm, có tâm, có tầm và giàu có. Sự xuất hiện của một làng bao giờ cũng song hành với vai trò, vị thế của một kẻ plei và Hội đồng làng. Sự vận hành và phát triển của làng được tuân thủ nghiêm túc theo các quy định của luật tục. Các hoạt động kinh tế, văn hóa và hành vi, đạo đức của cá nhân và cộng đồng được kẻ plei và Hội đồng làng giám sát chặt chẽ, thường xuyên bằng luật tục. Sự công tâm, minh bạch và bình đẳng của già làng đối với cộng đồng sẽ được kiểm chứng qua giải quyết công việc của cộng đồng. Già làng là chỗ dựa về tinh thần và vật chất (ở mức độ nào đó). Người đàn ông này thường được cộng đồng tín nhiệm, kính trọng, mọi sự xúc phạm, đụng chạm đến già làng là một trong những việc không được làm. Việc lựa chọn để tín nhiệm của cộng đồng đối với người đứng đầu làng phụ thuộc vào uy tín, đức độ, kinh nghiệm, tâm huyết và công tâm của ông dành cho cộng đồng. Tuy nhiên, người đàn ông này sẽ bị phế truất nếu như vi phạm các quy định của luật tục hoặc làm những điều mà cộng đồng không chấp nhận được. Trong luật tục Êđê, các quy định liên quan đến việc xúc phạm đến già làng và các

tội của già làng có đến 44 điều. Trong khi đó ở người Bahnar, chúng tôi mới sưu tầm được 1 điều liên quan đến vai trò, trách nhiệm của già làng, 2 điều xúc phạm đến già làng và 3 điều liên quan đến các tội của già làng. Khi được hỏi, đa số cộng đồng cho rằng *“Già làng thì phải chuẩn rồi. Nếu không chuẩn, không tốt thì không ai bầu làm già làng đâu”* (Già làng Đinh Chương, 54 tuổi, làng Jun, Yang Bắc, huyện Kbang).

Việc trên có thể nhìn nhận ở hai góc độ khác nhau, trong xã hội Bahnar, đa số già làng là một nhân vật tương đối “hoàn hảo” như nhận xét trên. Có thể tính uy lực của già làng trong xã hội Bahnar ở một số địa phương trước đây tương đối lớn, là một nhân vật toàn quyền, áp đảo nên những gì lệch chuẩn của ông được bỏ qua. Thứ hai, “sự chệch chuẩn” ít khi xảy ra đối với các nhân vật “tom plei” trong xã hội truyền thống. Chính vì thế, các điều liên quan đến việc sai trái của họ chiếm tỷ lệ rất thấp trong hệ thống của luật tục.

Hiện nay, trong các làng người Bahnar, già làng tiếp tục giữ vai trò “truyền lửa”, người kết nối giữa yếu tố truyền thống với hiện đại. Đa số già làng được cộng đồng tín nhiệm trên tiêu chí tuổi tác, uy tín, kinh nghiệm, có khả năng hùng biện, thu hút sự tham gia của cộng đồng, dĩ nhiên không thiếu phần trách nhiệm với cộng đồng. Một bộ phận nhỏ trên cơ sở tín nhiệm, giới thiệu của cộng đồng làng, xã quyết định chọn ai trong số họ trên cơ sở tín nhiệm của cộng đồng. Thực tế, già làng giữ vai trò quan trọng trong việc vận dụng luật tục giải quyết các vấn đề liên quan đến phong tục, tín ngưỡng và giải quyết các xung đột, mâu thuẫn theo luật tục như: xung đột, tranh chấp đất đai, các vi phạm liên quan đến tình yêu hôn nhân, tổ chức thực hiện các hoạt động diễn tấu công chiêng, các thủ tục làm nhà, tư vấn các công việc liên quan đến nghi lễ cúng sức khỏe, nghi lễ cộng đồng hoặc các công việc liên quan đến phong tục tập quán. Khi xảy

ra mâu thuẫn giữa các gia đình, dòng họ hoặc cá nhân nào đó, già làng là người tổ chức hòa giải, nếu hai bên không chấp thuận theo quy định của luật tục thì vụ việc sẽ có sự can thiệp của tổ hòa giải hoặc cấp chính quyền thôn, xã.

Kể cả trong trường hợp có sự phản ứng từ phía cộng đồng khi tiếp nhận các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước, sự khó khăn sẽ được giải quyết khi có sự can thiệp hoặc làm rõ của già làng. Việc tìm ra một già làng vừa am hiểu về phong tục, tập quán, vận dụng được phong tục, tập quán vào các vấn đề liên quan đến cộng đồng, vừa am hiểu về chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước không phải đơn giản. Xuất phát từ nhu cầu đó, một số cán bộ công chức tham gia quản lý xã hội đã về hưu được cộng đồng tín nhiệm làm già làng. Già làng theo kiểu này không chỉ được cộng đồng tín nhiệm mà còn là một trong những thành viên tư vấn, hỗ trợ cho cán bộ cấp xã, thôn trưởng khi triển khai các chính sách liên quan đến cộng đồng.

Một điều có thể nhận thức được, “*các già làng trong xã hội truyền thống, họ không chỉ có kinh nghiệm, có tài thuyết phục, có khả năng hùng biện, thu hút được cộng đồng mà họ còn là người có tài làm giàu*” (Anh Nguyễn Văn Thiện, người Kinh, 29 tuổi, cán bộ xã Yang Trung, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)

Một người phụ nữ ở làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đăk Pơ kể rằng “*Hồi xưa, vùng đất này có ba anh em trong một gia đình tên là Bok Jun, Bok Pó, Bok Phom. Ba anh em được bố mẹ giao cai quản một vùng đất lớn bên tả ngạn và hữu ngạn Sông Ba. Họ rất giàu có và đủ khả năng mua lại nô lệ để làm con nuôi. Sau một thời gian, người em muốn cai quản riêng và nảy sinh mâu thuẫn. Bok Jun bắt buộc cắt mảnh đất phía bên kia Sông Ba để em trai của mình là Bok Pó cai quản. Nơi Bok Pó cai quản trở thành làng Đe Pó. Nơi*

*Bok Jun cư trú và cai quản trở thành làng De Jun. Một nửa dân làng này đều là con cháu của Bok Jun cả”. (Chị Em, người Bahnar, 32 tuổi, Làng De Jun, Yang Bắc, Huyện Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai).*

Tương tự như vậy, trưởng thôn Đinh Bach Làng Mohra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang kể rằng “Tên làng hiện tại được gắn với một già làng rất giàu có tên ông là Bok Mor. Bok Mor cai quản một vùng đất rộng lớn gần ngọn núi Kông Long Khong, gần với dòng suối Chur Pô và thượng nguồn và phần giữa của dòng Tatung. Hồi xưa Bok Mor thường mua những người bị làm nô lệ. Những người này sau này trở thành những thành viên cùng sống như những người khác trong làng. Sau khi ông mất, tên Già làng Mor gắn với tên làng Mohven và làng Mohra ngày nay”. Và “già làng nghèo lắm, nếu mình nghèo thì nói nó không nghe đâu. Đất thì vài xào, con bò con trâu thì không có làm sao có uy tín. Đặc biệt bây giờ, người ta có xe máy, mình đi xe đạp thì công việc bị chậm trễ công việc của nhà nước và cũng không giúp được gì cho bà con”.

Như vậy, có thể nhận định rằng, trong xã hội truyền thống, uy tín và vị thế của già làng người Bahnar được nâng lên không chỉ phụ thuộc là kinh nghiệm, công tâm và có trách nhiệm mà cần phải có kinh tế tương đối khá giả. Già làng với vai trò là người quản lý cộng đồng, vừa là người định hướng, tư vấn cho cộng đồng phát triển kinh tế hộ gia đình, đồng thời là chỗ dựa về tinh thần. Hiện nay, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, vai trò và vị trí của già làng đối với cộng đồng có phần giảm sút. Việc tạo điều kiện để các già làng phát huy vai trò của họ trong quản lý và phát triển cộng đồng là một trong những vấn đề cần chú ý hiện nay.

Ngoài già làng, ở các thôn làng của người Bahnar đều có thôn trưởng, thôn trưởng không chỉ có vai trò triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đến với cộng đồng,

mà nhiều lúc người đàn ông này có thể thay mặt già làng nếu họ đi vắng hoặc vì một lý do nào đó. Theo kết quả khảo sát trong các đợt đi điền dã, khi có tranh chấp và xích mích giữa các hộ gia đình, hoặc liên quan đến việc dựng độ xe máy, mâu thuẫn vợ chồng... họ có thể nhờ sự can thiệp của già làng và có khi nhờ thôn trưởng.

Như vậy, trong quản lý xã hội cấp thôn làng, luật tục người Bahnar được vận dụng song song với pháp luật của Nhà nước. Các nội dung của nó được thực thi bởi vai trò của Già làng uy tín, trưởng thôn cùng với các thành viên đoàn thể. Mỗi quan hệ này tương tác, hỗ trợ, bổ sung nhau và phát triển song hành, kết hợp giữa pháp luật và luật tục một cách song đôi. Nếu thiếu đi một trong hai yếu tố thì sẽ khó tạo ra sự hài hòa, bền vững không chỉ cho việc phát triển cộng đồng Bahnar mà còn đối với các dân tộc trong tỉnh Gia Lai và vùng Tây Nguyên.

(3). Quan hệ, trách nhiệm, quyền lợi trong làng gồm 8 điều, cụ thể là: Mỗi quan hệ người trong làng, nhiệm vụ của người trong làng, quyền lợi của người trong làng, việc thưởng người cứu tài sản của người khác, quy định trách nhiệm cộng đồng với nhà rông, trách nhiệm bảo vệ nguồn nước (bến nước), quy định bảo vệ khu mộ địa và quy định bảo vệ làng.

Mỗi cá nhân trong xã hội Bahnar đều được quyền bình đẳng, cho dù già hay trẻ, nam hay nữ, tất cả cần có trách nhiệm với gia đình, dòng họ và trong quan hệ cộng đồng. Chính vì thế tính cộng đồng được xem là một trong những đặc trưng trong văn hóa của người Bahnar. Nhiệm vụ của các thành viên trong gia đình và trong cộng đồng được xác định trong việc tham gia các công việc nương rẫy, các hoạt động văn hóa, nghi lễ tín ngưỡng. Sự bình đẳng của các cá nhân được cụ thể hóa qua việc quyền được sử dụng đất đai, sông suối, ao hồ, được quyền khai thác sản phẩm tranh, tre, le, nứa về làm nhà,

được quyền đi đánh bắt thủy sản và tham gia các câu chuyện chung của cộng đồng... Không chỉ vậy, sự giúp đỡ, hỗ trợ của các hộ gia đình trong làng không chỉ được ghi nhận qua việc thưởng đối với cá nhân xứng đáng hoặc phạt khi phạm lỗi.

Điểm đáng chú ý là tinh thần trách nhiệm không chỉ được quan tâm giữa các thành viên trong cộng đồng mà còn qua việc bảo vệ tài sản công, kể cả tài sản của người khác không thuộc quyền sở hữu của mình. Mặc dù các điều liên quan đến nguồn nước ăn, nhà “ngôi nhà chung” (nhà rông), nguồn nước sinh hoạt, bảo vệ làng và khu đất rừng mộ địa chỉ còn 4 điều, nhưng điều này thể hiện ý thức của người Bahnar trong việc xác định được trách nhiệm và quyền lợi của cá nhân đối với những tài sản do công sức của tập thể làm ra đã xuất hiện từ rất sớm trong quá trình phát triển tộc người.

Những quy định này mang tính giáo dục, răn đe, được thừa nhận và tôn trọng và truyền lại từ đời ông bà sang đời con cháu của họ. Ý thức bảo vệ tài sản công được duy trì từ truyền thống đến xã hội hiện đại, đặc biệt, làng, ngôi nhà và khu mộ địa được xem là 3 yếu tố cơ bản tạo nên linh hồn của xã hội Bahnar truyền thống. Cho nên bất cứ một sự hành vi sai trái nào liên quan đến các thành tố này hoặc vi phạm các quy định khác khi được cộng đồng cho rằng có tác động gián tiếp đến làng đều phải cúng nộp phạt tại nhà rông. Trong quá trình điền dã ở nhiều làng Bahnar, nhóm nghiên cứu chưa nghe hoặc chưa sưu tầm được câu chuyện liên quan đến việc một ai đó là người Bahnar đốt nhà rông, xâm phạm khu mộ địa hay phá hoại nguồn nước của làng.

*“Có một nhóm người Kinh đào mộ người Bahnar để tìm đồ cổ. Khi họ mới lấy được một chiếc chén từ trong ngôi mộ đó thì bị phát hiện. Dân làng bắt được bắt buộc họ phải nộp phạt. Họ phải ra tận mộ trả chiếc chén kia, cúng một con trâu cho ngôi mộ đó và phải tạ*

tội tại nhà rông một con heo rồi làng đưa họ cho công an xã” (Đình Phiết, Nam, 27 tuổi, người Bahnar, Làng Mohwen, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai cung cấp ).

*“Cách đây không lâu, hai học sinh cấp hai thách nhau đốt nhà rông của làng tại Thành phố Kon Tum đó là việc không thể tha thứ. Nó làm như vậy là nó coi thường dân làng, xúc phạm đến ông bà và làm thần linh nổi giận. Nếu nó là dân tộc Bahnar thì bố mẹ nó phải bồi thường rất nặng, phải nộp trâu bò để làng làm lại ngôi nhà rông và cả nhà nó bị bán đi làm diik rồi. Nhưng bây giờ nhà nước không cho phép nên giao nó cho công an. Nhà nước hỗ trợ nên nhà rông được làm lại”.* (Ajar, 59 tuổi, người Bahnar ở xã Đăk Rwa, thị xã Kon Tum).

(4). Có đến 41 điều liên quan đến bằng chứng, tang chứng trong xét xử và các tòng phạm, bao che, dấu giếm... làm ảnh hưởng đến quyền lợi người khác. Trong đó có 35 điều sưu tầm trong thực tiễn và 6 điều sưu tầm được trong công trình “Người Bahnar ở Kon Tum” của Nguyễn Đồng Chi và Nguyễn Kinh Chi. Cụ thể đó là: Về tội vi phạm lời cam kết; Về việc giúp đỡ kẻ có tội; Biết vụ phạm tội nghiêm trọng mà giấu giếm; Tội lạm dụng người khác; Tội bị vạ lây; Tội lừa gạt; Tội nói dối; Về kẻ hay xoi mói bịa đặt chuyện người khác; Tội vu khống người ta phá thai; Tội nói xấu người khác, nói điều không đúng sự thật; Tội chửi bới, nguyên rủa người khác; Tội nghe lời xúi giục của người khác; Adua tòng phạm; Phạm tội lỗi vì nhẹ dạ; Tội khinh thường người già; Việc đã xử không chịu nộp phạt; Tội rủ rê con cái hoặc nô lệ của người khác; về tội chứa chấp người lạ, nô lệ hay tù nhân người khác; Tội nhử người say rượu; Tội do người điên gây ra; Tội lười biếng không lo làm; Đánh nhau gây đổ máu trong làng hoặc trong nhà người khác; Tội đánh người không lý do; Tội đánh đập, hăm dọa con cháu người khác; Về những vụ đánh

*nhau vì ganh nhau; Tội bỏ mặc bầy chông gây tai nạn cho người khác; Đặt bẫy bỏ mặc gây tai nạn cho người khác; Tội đặt cạm bẫy không làm dấu; Về tang chứng; Tội không chịu trả nợ (tội quỵt nợ); Tội để trâu bò gây thiệt hại cho người ta; Tội để trâu bò phá phách lúa rẫy; Về kẻ phóng uế ra rẫy của người khác; Chó nhà mình cắn người ta; Làm chết vật nuôi của người khác; và 06 điều do tác giả Nguyễn Kinh Chi và Nguyễn Đồng Chi sưu tầm là: Về việc ẩu đả bị thương xoàng; Về việc ẩu đả bị thương vừa; Về việc ẩu đả bị thương nặng; Về tội vô ý gây chết người [4,194]; Để trâu bò phá phách lúa rẫy của người khác thì phải bồi thường cả rẫy; Vô ý hoặc cố ý làm cháy lúa người khác là tội nặng [4,196].*

Tên gọi và nội dung của 41 điều đã liệt kê trên đây cho thấy sự đa dạng của chứng cứ trong các tội làm ảnh hưởng đến quyền lợi, thân thể và uy tín cá nhân và cộng đồng trong xã hội Bahnar. Chứng cứ có thể là con người (người làm chứng), cũng có thể là vật chứng, hoặc sự tổn hại đến người khác có thể nhìn thấy bằng mắt thường, hoặc nghe được khi các bên liên quan mâu thuẫn, xung đột nhau được xem là cơ sở để kết tội khi ai đó vi phạm luật tục.

Việc xác định chứng cứ được người Bahnar coi trọng trong xét xử, điều này được duy trì cho đến ngày nay. Người Bahnar xác định, “*Nó đánh người ta chảy máu đó là chứng cứ. Một người, hai người đều thấy việc nó làm, kể cả việc người ấy có sai đi chăng nữa nó cũng không được đánh. Nó phải đền vì xúc phạm thân thể người khác và làm họ lo lắng, buồn phiền, rồi nó phải đưa người ta đi bệnh viện. Nếu người đó sai trước nhưng người đó không đánh nó mà chỉ nói bằng lời thì người đó cũng phải bồi thường cho nó, có thể là một con gà và một ché rượu thôi*” (Già Đình Chúc, 69 tuổi, dân tộc Bahnar, già làng Jun, Yang Bắc, Đắk Pơ, Gia Lai).

*“Nói không đúng về người khác mà không có chứng cứ là sai. Người bị nói xấu nghe được và đến nói chuyện sau đó đánh người nói xấu mình nên người đó cũng sai. Nếu người thứ hai không đánh người thứ nhất thì anh ta không sai, đằng này lại đánh người nên làng không cho phép. Người nói xấu cũng nộp phạt và người thứ hai cũng phải nộp phạt. Việc này phải nộp phạt tại nhà riêng của họ, già làng hòa giải và chứng kiến việc họ xin lỗi nhau và không được nói lại nữa”* (Chị Đinh Kmar, 30 tuổi, người Bahnar, Làng Hlê Hlang, ở xã Kông Chro)

Trong 41 điều liên quan đến bằng chứng, tang chứng trong xét xử và các tòng phạm, bao che, giấu giếm... có 02 điều liên quan đến việc ngăn chặn bạo lực đối với trẻ em, cụ thể là *Tội đánh đập, hăm dọa con cháu người khác, Tội ru rê con cái hoặc nô lệ của người khác*. Tương tự như các tộc người khác ở Tây Nguyên, trẻ em được người Bahnar yêu thương và bảo vệ nghiêm ngặt. Một động thái nhỏ xúc phạm trẻ em đều là những việc không được làm. Với người Êđê, sự ưu ái hơn thường dành cho con gái, họ có câu rằng “êkei huă băng dliê, mniê huă băng sang” (tạm dịch là *con trai ăn cơm ngoài rừng, con gái ăn cơm trong nhà*), như vậy có thể hiểu con trai gắn với việc xã hội, lên rừng xuống suối, còn con gái thì gắn với các công việc trong gia đình. Nói khác đi, “nam giới hướng ngoại, phụ nữ hướng nội”. Đối với nam giới, sau khi kết hôn, họ là thành viên quan trọng thay mặt vợ để đối thoại với xã hội. Dẫu vậy, phụ nữ và đặc biệt là trẻ em luôn được xem là đối tượng cần quan tâm đặc biệt. Người Bahnar cũng vậy, trẻ em là những đứa con trai con gái chưa đến tuổi kết hôn (khoảng dưới 13, 14 tuổi trở xuống), kể cả những đứa trẻ có vấn đề về thể lực, khi chúng đã vượt qua tuổi thiếu niên nhưng trí tuệ không bình thường và chiều cao không vượt qua chiều cao ngang vú mẹ. Những đứa trẻ ấy thường được bố mẹ, người thân bảo vệ và

giám hộ, kể cả khi chúng phạm lỗi với một ai đó, bố mẹ là người chịu trách nhiệm về chúng. Trong trường hợp, ai đó dọa dẫm, rủ rê trẻ đều bị xem là vi phạm luật tục. Mức độ nộp phạt phụ thuộc vào sự tổn hại của người đó gây ra với trẻ. Sự quan tâm không chỉ dành cho những đứa trẻ mà người Bahnar còn có những quy định cho những kẻ bị làm *dik* (nô lệ), trong trường hợp ai đó bị làm *dik* có nghĩa họ đang bị phụ thuộc thân chủ của mình. Nếu người *dik* bị rủ rê hay bị dọa dẫm cũng đồng nghĩa với việc thân chủ của *dik* bị xúc phạm và bị coi thường. Như vậy, người rủ rê, hăm dọa sẽ phải bồi thường cho thân chủ của họ và cả *dik* nữa. Trong trường hợp, *dik* là nữ, thân chủ là người rủ rê và ngủ với *dik* nữ của mình thì thân chủ phải bảo hộ người *dik* đó như một người vợ lẽ, hoặc *dik* nữ sẽ được giải thoát.

Ngày nay, việc buôn, bán hoặc mua *dik* không được phép và những quy định mua, bán, chuộc *dik* trong xã hội Bahnar không còn nữa, điều này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

#### 2.2.1.2. Luật tục hôn nhân, gia đình

Nội dung chủ yếu của luật tục hôn nhân, gia đình gồm 69 điều, cao nhất trong tất cả các lĩnh vực khác. Căn cứ vào bảng trên có thể phân chia thành các nhóm sau đây:

(1) Các quy định liên quan đến các nghi thức trong hôn nhân, như: các nghi thức trong lễ hỏi, lễ vật lễ hỏi và trong lễ cưới, tục cưới vợ lẽ, tái giá, hôn nhân nối dây;

(2) Các quy định bảo vệ hôn nhân gia đình như: vi phạm hôn ước, từ hôn; Người làm cản trở hôn nhân, cướp vợ/ chồng người khác, cướp chồng của chị em gái; Lấy nhau không báo cáo với già làng; những kẻ đánh vợ, ly dị, ngoại tình, thông dâm..

(3) Các quy định liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm trong quan hệ gia đình: Người chồng không chăm lo cho vợ con, chồng bỏ

đi không chăm nom gì đến vợ con, người chồng lang thang lê lửng, quy định quan hệ vợ chồng, vợ phá thai giấu chồng, quan hệ anh em; Trách nhiệm của con cái đối với ông bà cha mẹ.

(4) Các quy định về quyền thừa kế trong quan hệ hôn nhân và gia đình, gồm các nội dung: Quản lý, phân chia tài sản thừa kế; quản lý tài sản và phân chia gia tài cho con cái, con cùng cha khác mẹ.

(5) Các quy định bảo vệ tôn ti, trật tự trong gia đình như: tội phản người thân, ân nhân của mình; Tội đánh lại cha mẹ hoặc người thân; Tội đánh lại cha mẹ; Con cái bỏ cha mẹ đi ở làng khác và quy định việc nếu cha mẹ bạo hành con cái.

(6) Các quy định liên quan đến quan hệ và tình yêu nam nữ hoặc trước khi kết hôn: Trai gái chưa lấy nhau, có quan hệ với nhau lỡ có con; Chàng trai qua lại nhà cô gái nhưng sau đó bỏ cô gái; Chàng trai làm cô gái có thai nhưng không lấy; Trai gái chưa lấy nhau mà lỡ có con; Có chửa nhưng không chịu khai ra cha đứa trẻ; Trai gái đã làm lễ trao vòng mà từ hôn; Trai gái chưa có hôn ước mà có quan hệ với nhau hoặc chửa hoang...

Với 69 điều liên quan đến luật hôn nhân và gia đình, các quy định liên quan đến nghi thức, sự cam kết trong hôn nhân và đặc biệt những quy định bảo vệ hôn nhân, gia đình cũng như các quy định liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của vợ hoặc chồng chiếm tỷ lệ khá cao. Chứng tỏ người Bahnar rất chú ý đến việc tạo ra hôn nhân bền vững. Qua nội dung của luật tục hôn nhân và gia đình đã được sưu tầm, hôn nhân của người Bahnar có những đặc điểm sau:

### ***Đối tượng và điều kiện kết hôn***

*Thứ nhất*, quy định tuổi kết hôn của người Bahnar trong xã hội truyền thống chưa được xác định cụ thể. Trong xã hội truyền thống Bahnar, tuổi thường được căn cứ vào mùa nông vụ của các năm. Điều kiện kết hôn thường được căn cứ vào đáng vóc, những biểu

hiện của cơ thể về tuổi dậy thì và các kỹ năng liên quan đến khả năng lao động sản xuất, chăm sóc gia đình, đảm nhận được vai trò làm người cha đối với nam giới, đủ khả năng làm mẹ, làm vợ đối với nữ giới. Thông thường, khả năng, điều kiện kết hôn của nam giới thường gắn với việc liên quan đến đan lát, đánh bẫy, phát rẫy và tham gia được các hoạt động nghi lễ, văn hóa. Đối với nữ giới thường được căn cứ vào dấu hiệu dậy thì và thành thạo các kỹ năng phụ giúp việc nương rẫy của gia đình như dệt thổ cẩm, chăn nuôi gia súc, làm rẫy và nội trợ... Như vậy, có thể thấy tuổi quy định kết hôn của người Bahnar tính từ 11 trở lên đối với con gái, 14 tuổi trở lên đối với con trai. Hiện nay, trường hợp tảo hôn vẫn còn tồn tại ở vùng người Bahnar. Theo thống kê của nhóm nghiên cứu Nguyễn Mạnh Hùng, khi khảo sát 789 người Bahnar ở Kon Tum thì có một người kết hôn dưới 14 tuổi (chiếm tỷ lệ 2.94%), kết hôn dưới 17 tuổi có đến 33 người (chiếm tỷ lệ 97,06%) [61, 164].

*Thứ hai*, nam giới hoặc phụ nữ đã kết hôn nhưng chẳng may rơi vào trường hợp góa vợ thì người góa được phép kết hôn. Người còn lại có thể lấy anh vợ hoặc em vợ (nếu là đàn ông) hoặc phụ nữ có thể lấy anh chồng hoặc em chồng (nếu là phụ nữ góa chồng).

*Thứ ba*, một bộ phận ít nam giới giàu có, quyền lực muốn lấy vợ hai (tỷ lệ này rất ít xảy ra).

Hiện nay, người chưa kết hôn lần nào thì được kết hôn và người góa vợ góa chồng được tiếp tục kết hôn nếu có nhu cầu. Đối tượng đang có vợ và có chồng thì không được phép kết hôn và không được ủng hộ như trong xã hội truyền thống. Hiện tượng lấy vợ lẽ hầu như không xuất hiện nữa. Cho dù đối tượng này có điều kiện kinh tế hoặc có quyền lực, có địa vị xã hội nhất định.

***Các quy định không được kết hôn và nghiêm cấm kết hôn, bao gồm:***

(1). Giữa những người cùng chung huyết thống và trong dòng họ cha hoặc trong dòng họ mẹ tuyệt đối không được lấy nhau, kể cả những thành viên cách xa nhau hơn ba đời. Giữa cha mẹ đẻ hoặc con đẻ; giữa con đẻ với con nuôi; giữa anh chị em ruột với nhau. Nhìn chung người trong họ hàng với nhau không được kết hôn với nhau. Nếu vi phạm bị xem là vi phạm vào agam, sẽ bị trừng phạt rất nặng hoặc bị đuổi, bị bán đi làm *dik*.

Nam nữ thuộc họ gần (*krum kteh gel*), kể cả cùng dòng cha hay dòng mẹ của một ông bà tổ, thì nhất định không được lấy nhau. Nếu ai vi phạm quy định đó tức đã mắc tội loạn luân (*agam*), theo cộng đồng, người nào loạn luân thì sự ô uế từ họ sẽ khiến thần linh nổi giận, cả làng sẽ bị lửa thiêu rụi, dịch bệnh, mất mùa, đói khát, lũ lụt, hạn hán.... Họ phải chuẩn bị nhiều lễ vật để làm lễ tạ tội với dân làng và thần linh tha tội. Họ phải chịu “mình trần, thân truồng”, phải ăn bằng máng heo, phải lấy máu của con trâu tể lễ, dùng huyết của nó hòa cùng với rượu, mang đến quét lên chân cầu thang từng nhà với mong muốn tha tội và tránh rủi ro, tai họa cho bản thân và cho cộng đồng làng.

(2). Trường hợp, đôi trai gái thuộc họ xa (*krung ktum gel*) nếu lấy nhau vẫn bị xem là loạn luân. Để hóa giải, họ phải nhờ già làng đứng ra tổ chức một lễ cúng nhỏ trước sự chứng kiến của dân làng, để tạ lỗi với tổ tiên, sau đó có thể tiến hành lễ cưới.

*Trường hợp ở Làng De Jun, cặp vợ chồng này đã cách xa năm thế hệ lấy nhau, trước khi cưới, mỗi bên cúng hai con trâu tại nhà riêng và một con trâu hai bên phải chịu tại nhà rông [Nữ người Bahnar, cán bộ phụ nữ thôn, làng De Jun, xã Yang Bắc, huyện Đắk Pơ].*

(3). Người đang mắc bệnh tâm thần, người mất hành vi dân sự, người đang mắc bệnh truyền nhiễm, da liễu và cả những người có dấu hiệu thần kinh không bình thường ít khi được cộng đồng chấp nhận để kết hôn.

Căn cứ vào nội dung sưu tầm và kết quả phỏng vấn cho biết, trong hôn nhân, nam nữ Bahnar tự do để tìm hiểu và được quyền đề xuất với gia đình về đối tượng kết hôn. Luật tục đã chỉ rõ điều đó: *"Trâu bò không ai ép thừng, trai gái không ai ép duyên. Nếu hai người ưng nhau muốn lấy nhau thì vòng cứ đặt trên chiếu, tự họ, họ sẽ cầm lấy, không một ai cầm trao cho họ."* Nguyên tắc này được người đại diện hai bên khẳng định trong cả khi tiến hành kết nối đôi nam nữ *"Nếu anh bằng lòng lấy người ta thì cái ống điếu già làng và chuối hạt để trên chiếu anh hãy cầm lấy. Chúng tôi là người hỏi người mới, chúng tôi không cầm trao tận tay anh đâu kẻo mai kia anh lại bảo những người mới kia ép anh."* [Chị Em, cán bộ hội phụ nữ thôn, làng Đe Jun, Yang Bắc, Đắk Pơ].

Điểm tích cực của hôn nhân tự nguyện được người Bahnar kế thừa và thực hiện phù hợp với Pháp luật của Nhà nước. Hiện nay, việc tuyên truyền về luật hôn nhân gia đình đã được triển khai về tận vùng sâu, vùng xa, vùng người DTTS, nam nữ trong các địa phương người Bahnar đa số kết hôn trên 20 tuổi đối với nam; hơn 18 tuổi đối với nữ. Tuy nhiên, hiện tượng tượng tảo hôn vẫn còn xảy ra ở một số nơi, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa trung tâm thị trấn, thị tứ ở các địa phương người Bahnar và các nhóm DTTS tại Gia Lai.

### **Cư trú sau hôn nhân**

Về cơ bản hôn nhân của người Bahnar là hôn nhân phụ hệ. Nguyên tắc hôn nhân của người Bahnar chủ yếu là nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng. Trong hôn nhân con trai chủ động cưới hỏi con gái. Sau hôn nhân, đôi vợ chồng mới có thể cư trú phía nhà

chồng hoặc phìa nhà vợ. Thời gian cư trú không ấn định là bao nhiêu mà phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, hoàn cảnh của từng gia đình. Theo lẽ thông thường, vợ chồng mới thường cư trú phía nhà chồng từ sáu tháng đến một năm, hoặc hơn, sau đó lại cư trú phía nhà vợ. Sau thời gian sinh con, hộ gia đình này quay về cư trú hẳn phía chồng hoặc phía vợ. Việc tách hộ sau khi cưới được tiến hành sau cưới hoặc vài năm sau đó khi điều kiện vật chất, nhà cửa đảm bảo cho các nhu cầu của thành viên trong gia đình.

Ngày nay, việc lựa chọn cư trú phía bên nhà chồng hay bên vợ ngày nay cũng được thực hiện theo phong tục và phụ thuộc và điều kiện kinh tế của từng gia đình. Ví dụ, một cặp vợ chồng ở làng Mohra sau khi cưới đã được bố mẹ cho phép đồng ý tách hộ ở riêng và cư trú hẳn phía nhà vợ. Khi được hỏi vợ chồng họ bảo rằng “Bên nào có điều kiện thuận lợi hơn cho gia đình thì hai dòng họ đồng ý cho ở bên đó”. Như vậy, nguyên tắc hôn nhân của người Bahnar đã có sự biến đổi. Sự biến đổi này phụ thuộc vào nhận thức của bản thân họ về các yếu tố đảm bảo cho sự phát triển kinh tế, sinh kế, giáo dục... của gia đình. Dù lựa chọn sống bên chồng hay bên vợ, về cơ bản nguyên tắc hôn nhân của họ vẫn đảm bảo được sự công bằng giới trên cơ sở của hôn nhân truyền thống.

Ông Đinh Côi tại làng Lọt xã Nghĩa An huyện Kbang, một người có am hiểu sâu sắc về đám cưới người Bahnar cho biết: “*Lễ cưới của người Bahnar dù gia đình nhà giàu hay gia đình nhà có điều kiện kinh tế khó khăn thì ai cũng phải thực hiện đúng quy tắc nghi lễ truyền thống của người Bahnar. Đó là lễ cúng, lễ cúng gồm cúng Yàng, cúng ông bà tổ tiên, là một việc hết sức quan trọng không thể thiếu của đồng bào Bahnar để mong muốn xin phép ông bà tổ tiên và phù hộ tác hợp cho đôi nam nữ.*”. Chính vì thế, các thủ tục liên quan đến tín ngưỡng, tâm linh được bà con coi trọng. Điều đó

thể hiện nghiêm túc qua các nghi lễ liên quan đến cưới hỏi mặc dù các sinh lễ trong cưới hỏi rất đơn giản, có giá trị về tinh thần là chính.

### **Các trường hợp vi phạm hoặc cấm kết hôn**

Trong các điều lệ liên quan đến hôn nhân, nhóm sưu tầm được 01 điều lệ liên quan đến hôn nhân nói đây, 15 điều đề cập đến vi phạm hôn nhân, điều này có thể thấy, người Bahnar rất coi trọng sự bền vững của hôn nhân. Sự bền vững này không chỉ thể hiện các ràng buộc, cam kết trong các nghi thức cưới hỏi mà còn thể hiện qua hôn nhân nói đây và các quy định liên quan đến ngoại tình khi đã có vợ, có chồng trong trường hợp chưa có con hoặc đã có con.

Trong các nội dung sưu tầm được có 23/72 điều liên quan đến việc vi phạm luật hôn nhân (chiếm tỷ lệ 31.94%), ví dụ như: tội bỏ vợ, bỏ chồng, ngoại tình, gian dâm, cướp vợ hoặc cướp chồng của người khác, cướp chồng của chị em gái, cướp vợ của những người anh em,... kể cả trong trường hợp ly hôn.

#### *\* Trường hợp bị xem là loạn luân*

Việc kết hôn với người có cùng dòng họ, kể cả 3 đời đều bị xem là loạn luân, kể cả trong trường hợp xa hơn ba đời phía dòng mẹ hoặc phái dòng cha đều bị xem là loạn luân. Tom plei và Hội đồng già làng họp lại và quyết định làm các thủ tục trừng phạt đôi trai gái. Lễ vật phạt là rượu ghè, một con gà, một con heo và một con trâu để cúng nhà Rông. Nếu hai bên hoàn tất thủ tục thì được tiến hành làm trao vòng để tiến hành cưới hỏi. Không có đủ lễ vật nộp phạt thì không được phép lấy nhau. Nếu cố tình lấy nhau sẽ bị Hội đồng làng, già làng và cộng đồng làng đuổi ra khỏi làng, mọi sinh hoạt cộng đồng làng xã không được tham gia hay đến gần. Chỉ được phép khi nào có đủ lễ vật nộp phạt cho làng để cúng nhà rông, khi đó họ mới được về làng sinh sống.

*“Một đôi trai gái có quan hệ anh em một bà ngoại yêu nhau và đòi lấy nhau. Người anh bị làng đánh đến chết vì không tuân thủ theo quy định. Người em gái bị bán đi ở làng khác bằng trâu. Làng lấy trâu đó cúng tạ lỗi và tẩy uế sự xui xẻo ở nhà rông. Hiện nay, người phụ nữ này đã cao tuổi”* (Ông Đinh Nêm người Bahnar, 39 tuổi, làng Hle Hlang, Yang Trung, Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai).

### **\* Trường hợp ly hôn**

Khi khảo sát luật tục hôn nhân gia đình của người Bahnar, vai trò và trách nhiệm của người chồng và người vợ trong hôn nhân để nhằm bảo vệ sự bền vững và bảo vệ quyền lợi cho các con của họ. Nếu chồng hoặc vợ có những biểu hiện đi sớm về muộn, kể cả việc có tình cảm với một ai ngoài chồng ngoài vợ có nghĩa đã làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình và sự an toàn của những đứa trẻ. Người tạo ra xung đột phải chịu những mức phạt theo đề nghị của vợ/chồng và các con cái của họ. Trong trường hợp không hòa giải được nữa, họ được quyền ly hôn. Kể cả trường hợp người chồng hoặc người vợ vắng nhà không tin tức gì nữa, hoặc tự ý bỏ nhà đi không về (người vợ hoặc người chồng không thể chờ được nữa) thì người con lại có quyền ly dị và được quyền tìm người khác cho mình và cho các con của mình (Xem thêm điều 22, 23 trong tài liệu song ngữ luật tục Bahnar – Việt thuộc chủ đề Hôn nhân và gia đình).

### **Các nguyên nhân ly dị**

Trong công trình V. La tribu bahnar du Kontum (plateaux de l'Indochine centrale), khi nghiên cứu xã hội Bahnar từ năm 1932 đến năm 1940, tác giả Paul Guilleminet đã khảo sát tương đối đa dạng các nguyên nhân gây ra ly dị như sau [14,474, 475]:

1. Kết án nhiều lần vì những lý do nghiêm trọng, hoặc bị kết tội vì một tội ác lớn;
2. Ngoại tình được lặp đi lặp lại;

3. Bỏ nhà nhiều lần và từ chối chăm sóc vợ hoặc chồng;
4. Từ chối cung cấp nguồn lực và năng lực khi bên vợ/chồng có nhu cầu;
5. Từ chối phục vụ nhu cầu riêng tư của vợ chồng hoặc bắt lực của người chồng;
6. Những bất đồng nghiêm trọng mà đã có các can thiệp nhưng không thể chấm dứt;
7. Việc từ chối giúp đỡ bố mẹ vợ hoặc chồng trong trường hợp họ góa bụa. Hoặc từ chối nuôi con của chồng hoặc vợ trong trường hợp lấy người đã ly dị trước đó;
8. Bị nhiễm các bệnh liên quan đến hoa liễu hoặc sự ô nhiễm có hệ thống mà không chịu điều trị;
9. Đi vắng lâu ngày khi trở về và thấy người phối ngẫu đã tái hôn.

Như vậy, có thể thấy người vợ hoặc người chồng được quyền ly hôn khi cảm thấy không thể hòa hợp bởi nhiều lý do khác nhau. Người chồng hoặc người vợ được quyền ly dị nếu có lý do chính đáng. “Đàn ông, đàn bà đều có quyền ly dị. Khi một người trong hai vợ chồng phạm lỗi nào đó, người kia có quyền kiện tới toà plei... Nếu có chứng cứ rõ ràng và người kiện xin ly dị cho được, thời họ phải nghe” [4,225]. Nếu người chồng tùy tiện ly dị mà không có lý do chính đáng thì bị phạt heo, bò hoặc cả đất đai như đã cam kết. Ngược lại, nếu chồng chủ động bỏ vợ thì việc gia đình họ bỏ ra các chi phí tổ chức đám hỏi và đám cưới bị coi là mất trắng; thậm chí họ có thể còn phải bồi thường danh dự cho vợ bằng heo hoặc bò, hoặc đất đai như lời cam kết trong lễ cưới.

Trong trường hợp người vợ đã có con mà người chồng chủ động bỏ thì phải đền cho vợ từ ba đến bốn con bò. Nếu hai vợ chồng có tài sản chung thì người chồng phải giao toàn bộ tất cả tài sản đó cho vợ, con. Ngược lại, trong trường hợp người vợ chủ động bỏ

chồng mặc dù đã có con chung thì người vợ phải bồi thường danh dự cho người chồng một con heo hay một con bò. Trong trường hợp này, người chồng mà có tài sản riêng thì được lấy về. Việc có trợ cấp cho con hay không là tùy thuộc vào sự thỏa thuận của người chồng và người vợ cũ.

### *Tài sản và con cái khi ly hôn*

Khi ly hôn tài sản riêng của vợ hay của chồng thì người ấy lấy. Trong trường hợp người chồng ly hôn mà không có nghĩa vụ trợ cấp nuôi con và bồi thường danh dự cho vợ thì tài sản riêng của họ được để lại cho vợ và con. Ngược lại, nếu người vợ xin ly hôn thì vợ phải bồi thường danh dự cho chồng; con cái do người vợ nuôi. Trong trường hợp này, việc trợ cấp nuôi con hay không nuôi con là do ý muốn của người chồng. Trên thực tế, trong trường hợp người vợ chủ động ly hôn thì người chồng thường thường không thực hiện nghĩa vụ nuôi con.

Khi người vợ hay người chồng chết thì tài sản của họ được để lại cho con cái và người chồng và ngược lại. Trong trường hợp người vợ, người chồng, con cái đều chết thì tài sản riêng của họ thuộc quyền thừa kế của hai dòng họ gia đình bên vợ, bên chồng. Tuy nhiên, người nào có trách nhiệm chăm sóc, trông coi mồ mả của người chết để lại di sản thì họ được hưởng phần thừa kế nhiều hơn các đồng thừa kế khác.

Về con cái khi vợ chồng ly hôn nếu con cái còn nhỏ thì giao cho người mẹ nuôi dưỡng. Người chồng chỉ trợ cấp nuôi con một lần từ hai đến 3 con bò hoặc bằng hiện vật khác, trường hợp khi con cái đã có chiều cao khỏi ngực mẹ trở lên khi bố mẹ ly hôn, thì con cái có thể lựa chọn ở bên người mẹ hoặc bên người cha, khi rơi vào trường hợp cha mẹ di ly, con cái thường lựa chọn ở với mẹ nhiều hơn. Và “Con cái thời để tùy tiện, chúng nó muốn theo ai cũng được. Trừ đứa

còn bú mẹ phải nuôi. Của cải riêng của ai nấy lấy. Nếu chưa có con của cải làm chung chia đôi. Nếu có con thì phải chia theo số con cộng với phần cha mẹ mà cho cân. Ví dụ, có ba đứa con thì phải chia năm phần cả cha và cả mẹ. Con ở theo người nào thì người ấy được giữ của cải cho chúng nó”[4, 225]. Trong thực tiễn hiện nay, nếu vợ chết, con cái thường ở với bà nội chứ ít khi theo người cha khi người cha tái hôn với một người phụ nữ không cùng dòng họ phía mẹ.

Các quy định theo luật tục hôn nhân, gia đình tiếp tục người Bahnar vận dụng để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Trong thực tiễn, tỷ lệ ly hôn trong cộng đồng Bahnar rất ít. Trừ trường hợp người chồng không có trách nhiệm một cách trầm trọng. “Việc ly dị trong các tộc người Tây Nguyên nói chung tuy hiếm nhưng không phải là không có” (Nguyễn Mạnh Hùng, 157). Dam Bo (1950) đã khắc họa một cách sinh động “Trước ngày cưới, các quan hệ nam nữ được tự do; nhưng sau đó, người đàn bà là thiêng liêng. Loạn luân, hiếm khi xảy ra, bị phạt rất nặng. Chuyện ly hôn cũng rất hiếm, khi đã có con” (Dam Bo, tr.19).

Trong một nghiên cứu của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng, việc ly dị xuất hiện ngày càng tăng trong nhóm các dân tộc tại chỗ. Cuộc khảo sát 1250 hộ vào năm 1/2015 (125 hộ gồm 717 người Sdang, 125 hộ với 787 người Bahnar, 250 hộ với 1416 người Mnông, 125 hộ gồm 607 người K’ho, 125 hộ gồm 599 người Mạ, 250 hộ gồm 1263 người Jrai, 250 hộ gồm 1296 người Êđê), có 38 trường hợp ly hôn và 12 trường hợp ly thân [Nguyễn Mạnh Hùng, 157]. Tỷ lệ trội hơn về các vụ ly dị rơi vào các cặp là người Jrai, cụ thể:

**Bảng 2.4: Tỷ lệ ly hôn giữa các nhóm dân tộc tại Tây Nguyên**

| Dân tộc | Số người | Số người ly hôn | Tỷ lệ | Số người ly thân | Tỷ lệ |
|---------|----------|-----------------|-------|------------------|-------|
| Sdang   | 717      | 1               | 0.14  | 1                | 0.14  |
| Bahnar  | 787      | 1               | 0.13  | 1                | 0.13  |
| Mnông   | 1416     | 5               | 0.35  | 4                | 0.28  |
| K'ho    | 607      | 1               | 0.16  | 1                | 0.16  |
| Jrai    | 1263     | 22              | 1.74  | 4                | 0.32  |
| Êđê     | 1296     | 8               | 0.62  | 1                | 0.08  |
|         |          | 38              |       | 12               |       |

*(Nguồn phân tích dựa vào số liệu “Đề tài Vai trò của một số định chế xã hội phi chính thức đối với sự phát triển bền vững Tây Nguyên”, Mã số: TN3/X21), tr.157).*

Qua kết quả trên có thể thấy người Sdang, người Bahnar, và người K'ho tỷ lệ ly hôn thấp nhất. Căn cứ vào số liệu trên có thể thấy, tỷ lệ người Bahnar ly thân và ly hôn thấp nhất so với 5 dân tộc tại chỗ. Như vậy, có thể nói rằng luật tục tiếp tục giữa được vai trò của nó trong việc bảo vệ gia đình của người Bahnar. Các định chế cổ truyền trong hôn nhân người Bahnar khá chặt chẽ và được tuân thủ ở cấp độ cộng đồng và cá nhân. “Nhìn một cách tổng thể, luật tục hôn nhân gia đình đã tạo nên sự ổn định trong đời sống xã hội các tộc người tại chỗ Tây Nguyên và trong bối cảnh xã hội hiện nay, chúng đang đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho việc thực hiện tốt luật hôn nhân và gia đình” theo quy định của pháp luật [Nguyễn Mạnh Hùng, 159].

### **Trường hợp tội ngoại tình**

Tội ngoại tình được coi là một trong những các loại tội nặng, bởi tính hệ lụy của nó không chỉ gây ảnh hưởng tới hạnh phúc gia đình mà còn ảnh hưởng đến uy tín, danh dự và quyền lợi của gia đình và người thân. Những người vi phạm tội ngoại tình không chỉ bị lên

án mà còn phạt bằng các con vật có giá trị như heo, bò và các lễ vật có liên quan theo như cam kết. Căn cứ vào thực tiễn, trong trường hợp vợ, hoặc chồng ngoại tình thì sẽ bị xử phạt như sau:

a). Người đã có vợ ngoại tình với người đã có đã có chồng thì người đàn ông bị phạt phải cúng cho vợ mình hoặc dòng họ nhà vợ con heo hoặc con bò, trong trường hợp người vợ ngoại tình thì cũng phải cúng cho chồng mình một con heo hoặc một con bò và nói lời xin lỗi trước sự chứng kiến của toàn thể mọi người tại nhà rông. (*Đinh Muih, già làng Mohra, ở xã Kông Long Khong, huyện Kbang cung cấp*).

b). Nếu hai người ngoại tình bỏ vợ hoặc bỏ chồng mà lấy nhau thì bị phạt phải bồi thường bằng một con heo, hay một con bò cho vợ cũ, chồng cũ của mình tài sản của họ phải để lại cho người vợ/người chồng cũ sử dụng và để nuôi con sau khi li hôn.

c) Người chưa vợ ngoại tình với người đã có chồng thì họ bị phạt phải cúng cho người chồng người phụ nữ kia một con heo năm ghè rượu và nộp phạt cho vợ của chồng của người phụ nữ kia. Nếu người vợ đã có con thì họ bị phạt gấp đôi, vừa phải cúng cho vợ và phải có nghĩa vụ trợ cấp nuôi dưỡng cho con đến tuổi trưởng thành.

d) Trong trường hợp người đã có vợ ngoại tình với người chưa có chồng thì phải nộp phạt cho vợ mình và người phụ nữ kia cũng nộp phạt cho vợ anh ta. Đồng thời, phải được phân xử và cam kết ở nhà rông trước toàn thể dân làng.

### ***Trường hợp có vợ lẽ (vợ hai)***

Trong xã hội truyền thống, hiện tượng lấy vợ hai (lấy vợ lẽ) thường xuất hiện đối với những người đàn ông giàu có, có địa vị xã hội. Trong các điều thu thập được, chỉ có 2 điều đề cập đến lấy vợ lẽ (vợ hai) (xem Điều 5 và Điều 26 trong hệ thống Luật tục hôn nhân và gia đình của Chương II trong bản tổng hợp song ngữ Bahnar – Việt).

Nếu người chồng lấy vợ lẽ, không được sự đồng ý của người vợ chính thì người vợ được quyền ly dị. Trong trường hợp người vợ cả đồng ý, người chồng phải thực hiện nghi thức để xin lỗi vợ và nộp phạt cho vợ mình bằng những hiện vật có giá trị.

Lấy vợ lẽ “là cách chơi sang trọng, phải người giàu có mới làm được. Muốn lấy vợ lẽ, người chồng phải xin phép vợ lớn và phải bồi thường cho người này. Của bồi phải đem giao cho vợ trước mặt tom plei. Đám cưới vợ bé giản tiện hơn... Khi làm lễ kơ kom tep, ba người đều nằm nhưng không thay đổi chỗ nằm. Từ đó về sau, người chồng gọi vợ lớn là akan tom (vợ gốc), và gọi vợ lẽ là akan goi (vợ ngọn)... Người vợ lớn đã nhận đủ bồi thường của chồng rồi thì không được ghen tuông gì nữa. Nếu lòi thòi, người chồng sẽ kiện và đòi bồi thường của lại mà vẫn có quyền giữ lấy vợ bé” [4,223].

Có những trường hợp, người vợ lớn có quyền từ chối không đồng ý chồng lấy vợ lẽ. “Cố ấy có quyền yêu cầu ly hôn và khẳng định quyền của mình.... Người phụ nữ này được hưởng một bồi thường lớn cho bản thân và một cho con cái của mình” [14,474].

“Nếu vợ lớn đồng ý khi chồng mình có vợ bé, anh ta phải làm một nghi lễ để vợ lớn chấp nhận. Người chồng phải bồi thường cho vợ mình khi bà ấy đề nghị mức bồi thường nào đó, có thể là trâu, bò, chiêng, ghè hoặc cả đất đai. Tài sản bồi thường cho vợ được vợ làm của riêng. Sau khi tiến hành các nghi thức trước sự chứng kiến của bên vợ lớn, vợ bé và bên chồng và cộng đồng làng, người vợ lớn cam kết không được ghen tuông và thực hiện nghi lễ xé váy vợ bé trước mọi người để chứng minh mọi sự hiềm khích sẽ không xảy ra như cam kết” (Đinh Vut, già làng Làng Đe Jro Ktu, xã Yang Bắc, huyện Đắk Pơ).

Như vậy, có thể thấy trong hôn nhân người Bahnar xuất hiện trường hợp đa thê, tuy nhiên trường hợp lấy vợ bé (vợ lẽ) chỉ là cá

biệt trong xã hội Bahnar truyền thống. Hiện nay, việc lấy vợ bé không tồn tại nữa. Dù hoàn cảnh giàu hay nghèo, hôn nhân của người Bahnar là nguyên tắc hôn nhân một vợ một chồng, phù hợp với quy định của Pháp luật.

### ***Hôn nhân nối dây***

Tục nối dây là một tục lệ còn tồn tại ở một số dân tộc thiểu số Tây Nguyên chung. Tục nối dây là trường hợp người vợ hay người chồng chết, thì người vợ hay người chồng có quyền kết hôn với anh chồng/em chồng hay em vợ nếu giữa hai người có sự đồng ý. Điều này, nếu xét trên bình diện xã hội thì đây là một phong tục bảo vệ quyền lợi trẻ em đồng thời tạo nên tính liên minh dòng họ, vừa đảm bảo quyền và nghĩa vụ đối với người cha, người mẹ, đặc biệt ngăn chặn hiện tượng mẹ ghẻ con chồng, bạo hành đối với trẻ em. Kể cả trường hợp nếu sự an toàn đối với trẻ không cao thì dòng họ sẽ không đồng ý để người cha mang những đứa con của mình đi theo khi lấy vợ mới (xem Điều 27 trong luật tục hôn nhân và gia đình trong bản song ngữ Bahnar – Việt).

“Người đàn ông chết vợ có thể lấy chị hoặc em vợ. Người đàn bà chết chồng cũng có thể lấy anh hoặc em chồng mình. Nhưng cũng phải ưng thuận mới được”. “Không riêng gì người Bahnar, các dân Mọi trên dãy Trường Sơn và theo lời của các nhà nhân chủng học, thời phần nhiều các dân tộc thuộc nhóm người cổ sơ đều có tục này cả” [4,224].

Nguyên tắc của tục nối dây là tự nguyện giữa hai bên. Điều kiện được phép nối dây là khi chồng chết hoặc vợ chết, thời gian khoảng từ 1, 2 hoặc 3 năm sau khi làm lễ bỏ mả, người còn lại được phép lấy người em chồng hoặc ngược lại. Nếu người còn lại thật sự nghiêm túc, như không liên quan tình ái với một người khác, có trách nhiệm chăm sóc con cái, trông coi ngôi mộ phần, ít khi giao thiệp khi

có lễ hội... thì gia đình bên người vợ hoặc bên người chồng có thể xem xét làm lễ bỏ mả sớm để người còn lại có thể kết hôn.

Trong công V.La tribu bahnar du Kontum (plateaux de l'Indochine centrale), tác giả Paul Guilleminet đã cho rằng “Cái chết là kết thúc bình thường của một hộ gia đình. Người sống sót không ngay lập tức được giải phóng khỏi nghĩa vụ của mình đối với người phối ngẫu của mình đã qua đời như trường hợp ly dị:

1. Người đó phải trung thành với người chết đến khi làm xong lễ bỏ mả, nếu không thì anh ta sẽ bị kết tội là gian dâm nếu người giám hộ ngôi mộ hoặc cộng đồng lên tiếng khi anh ta phạm lỗi.

2. Anh ta thực sự phải hy sinh, theo nguồn lực của mình và tham gia các nghi lễ của tang lễ [14, tr.475, 476].

Trong trường hợp, người còn lại có thể lấy vợ hoặc lấy chồng theo tục nối dây. Nếu người còn lại không chịu hôn nhân nối dây thì tài sản của vợ chồng đã chết thì thuộc quyền sở hữu của họ hàng hai bên. Nếu chấp nhận tiếp tục nối dây thì vợ hoặc chồng sẽ được tài sản và được ở nhà do mình với người vợ/người chồng trước làm ra. Gia đình tiến hành nghi lễ bẻ cần cho họ theo quy định.

*Khi ấy, người chồng phải làm một con gà, thậm chí nếu gia đình khá giả thì làm cả con heo, sắm một vài ghè rượu mang về nhà vợ để thừa chuyen. Người chồng mời tất cả thành viên trong gia đình hoặc bà con tộc họ đến để trình bày ý nguyện của mình, dưới sự chứng kiến của già làng và người làm mối. Gia đình vợ chọn cô gái út, nếu không có gái út thì người chị làm nhân vật chính để phán xét. Nếu bên nhà vợ đồng ý thì ra hiệu cho cô gái út rút cần rượu ra khỏi ghè giơ lên và bẻ đôi rồi vứt ra sau lưng. Ngược lại thì không bẻ cần và chàng rể đó phải sống trọn đời nuôi con không được tái hôn với bất cứ cô gái nào khác. Sau nghi thức bẻ cần, người đàn ông ấy chia tay với gia đình mà không có một rào cản nào khác hay tị hiềm gì sau*

*này khi anh ta kết hôn. Tài sản, đất đai mà bên nhà gái chia cho con gái mình, chàng trai phải trả lại gia đình vợ và những đứa con sẽ thừa hưởng khi trưởng thành sau này. [Ông Đinh Văn Ôn, người Bahananr, 58 tuổi, xã Yang Trung, Kông Chro, Gia Lai]*

“Bê cần” là một phong tục thể hiện tính nhân văn sâu sắc. Nó góp phần hạn chế nạn đa thê đa thiếp, tạo nên sự đồng thuận trong trường hợp chồng hoặc vợ qua đời trước. Tục nói dây tự trung có hai nguyên nhân chính: “1) Vì hạnh phúc gia đình: khi cha mẹ chết, ắt để lại một bầy con. Nếu người còn sống, cưới một người trong dòng họ anh, em của chồng hoặc chị, em của vợ để thế cho người đã qua đời... cùng một máu mủ, người cha mới, người mẹ mới, đối đãi với nhau thân mật. 2) Vì quyền sở hữu: Khi vợ chồng lấy nhau, thời người này nhận người nọ là vật sở hữu của mình. Nay một người chết đi, lẽ tất nhiên, vật sở hữu ấy giao về cho người bà con thân thích, tức là anh em, chị em vậy” [4,224].

Tục nói dây trong hôn nhân của một số dân tộc gần giống tục nói dây của người Bahananr. Luật tục người Êđê viện dẫn như sau “rằm nhà gầy thì thay rằm khác, giát sàn nát thì giậm lại cho lành. Người này chết đi thì phải chấp người khác”. Với 09 điều quy định cho 09 trường hợp khác nhau nếu như chồng chết (điều 97), người vợ mới còn nhỏ tuổi (điều 99), chồng nhỏ tuổi vợ già (Điều 100),... [47,98]. Như vậy, nếu xét về bản chất, tục nói dây là một trong những cách bảo vệ những đứa trẻ bất hạnh không rơi vào bất hạnh, đồng thời cũng cố liên minh dòng họ. Đặc biệt, việc chọn lựa một người thay vai trò của mẹ hoặc bố để bảo vệ quyền lợi trẻ em thật sự có ý nghĩa. Theo quy định, *khi người v ợ chết, người chồng có thể lấy chị gái , hoặc em gái của vợ (hôn nhân chuê nuê: nói dây), điều dĩ nhiên khi thực hiện hôn nhân nói dây cả 2 người cần có những tiêu chuẩn phù*

*hợp về tuổi tác, đức hạnh, kỹ năng, tình cảm* <sup>4</sup>...Nguyên tắc này tuân thủ chế độ hôn nhân một vợ một chồng, tài sản của cả không bị phân tán, bảo vệ quyền lợi trẻ em, hạn chế hiện tượng mẹ ghẻ con chồng, mà ngược lại, con trẻ sẽ được người chị em với mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng trong những điều kiện tốt nhất khi trẻ rơi vào trường hợp mồ côi mẹ, đồng thời, tính liên minh dòng họ được liên kết thông qua hôn tiếp tục được duy trì. Như vậy, hôn nhân nối dây gần như là một bản thuyết minh về phong tục, bảo vệ quyền lợi trẻ em trong trường hợp xảy ra các rủi ro, bất hạnh khi mẹ mất hoặc người cha mất.

Như vậy, tục nối dây là một hiện tượng đặc biệt mà pháp luật nhà nước không quy định. Đây là một phong tục độc đáo, cần lựa chọn và vận dụng mềm dẻo cho từng trường hợp cho phù hợp. Hiện nay, trường hợp hôn nhân nối dây vẫn tồn tại ở các làng thuộc vùng sâu, vùng xa nhưng tỷ lệ rất thấp. Trong trường hợp khi vợ hoặc chồng mất họ có thể kết hôn theo tục nối dây hoặc có quyền lựa chọn một người, hoặc không kết hôn và sống cùng con cái của mình. Đó là sự biến đổi trong nhận thức trong xu hướng ngày nay.

### **Một số hình thức xử phạt trong hôn nhân**

Các hình thức xử phạt trong hôn nhân phổ biến là:

- (a). Giáo dục, nhắc nhở, răn đe nếu như không bằng chứng;
- (b). Nếu có bằng chứng, nhân chứng thì thường phạt bằng gà, heo, rượu, bò, trâu hoặc bằng các hiện vật có giá trị như công chiêng, đất đai.
- (c) Cá biệt có những trường hợp tội nặng bị đuổi khỏi làng, những luật tục như vậy mang tính chất răn đe, đủ làm người muốn phạm tội phải dừng lại ý nghĩ và hành vi của họ.

---

<sup>4</sup> Xem thêm: *Văn hóa mẫu hệ qua sử thi Êđê* của tác giả Buôn Krông Tuyết Nhung, Nxb VHDT xuất bản 2009, tái bản 2011.

*“Theo phong tục trước đây, nếu chồng bỏ vợ hoặc ngược lại thì bị phạt trâu bò, ruộng đất, thấp nhất là từ 3 - 4 con trâu và 5 sào đất để đền bù cho người bị bỏ rơi. Bây giờ có pháp luật rồi nên vừa theo phong tục và vừa theo luật tục. Nếu có ai vi phạm thì phải xử theo phong tục, sau đó mới đưa lên xã. Lên xã thì phải theo quy định của luật pháp Nhà nước. Nhưng ở đây rất ít khi vợ chồng bỏ nhau”* (ông Đinh Neng, 67 tuổi, người Bahnar làng Jro Ktu, xã Yang Bắc, huyện Đăk Pơ cung cấp)

### ***Các quy định trong quan hệ nam nữ khi chưa kết hôn***

Luật tục hôn nhân gia đình của người Bahnar không chỉ chú ý sự bền vững trong hôn nhân, quyền lợi và trách nhiệm của vợ, chồng và con cái mà còn quan tâm bảo vệ quyền lợi nam nữ khi chưa lập gia đình. Trong hệ thống luật tục hôn nhân, gia đình, có tới 08 điều liên quan đến quan hệ nam nữ. Cụ thể:

Trên cơ sở các điều liên quan đến quan hệ nam nữ trước hôn nhân, có thể thấy các trường hợp sau đây:

- (a). Con trai yêu con gái nhưng không cưới.
- (b). Trường hợp quan hệ với nhau nhưng không báo cho già làng biết.
- (c). Con trai từ hôn hoặc con gái từ hôn.
- (d). Trường hợp chữa hoang

Trong xã hội truyền thống, việc trai gái quan hệ trước hôn nhân sẽ khiến đất đai, nguồn nước bị ô ứ, nguồn nước bị ô nhiễm, gây ra nạn đói kém, bệnh tật. Cho nên những quan hệ trước hôn nhân đều bị xem là không hợp pháp và bị xem có tội. Họ phải chịu sự trừng phạt theo quy định, kể cả việc đôi trai gái đã trao vòng trong lễ hỏi.

Với người chữa hoang thì bị làng phạt rất nặng, bởi người Bahnar quan niệm, khi người con gái đã chữa hoang rồi, thì sau này người ta sẽ không lấy được chồng, nên người bị phạt là người tạo ra cái thai đó. Khi có một người đàn ông quan hệ với người con gái thì

bắt buộc người đó phải cưới làm vợ, tuy nhiên nếu lỡ có con trước thì phải tiến hành lễ cúng thần trước khi tria lúa, vào khoảng đầu tháng 4, già làng bắt người con trai phải có lễ vật là một con dê và người con gái phải chịu một con heo (tùy điều kiện có thể heo lớn, nhỏ). Người dân quan niệm các trường hợp vi phạm này đã làm ảnh hưởng đến thần đất, thần lúa nên buộc phải tiến hành lễ cúng phạt trước khi tria lúa nếu không dân làng sẽ mất mùa, đói kém.

*“Vào ngày tổ chức nghi lễ, những con lợn, con dê được giết thịt lấy máu trộn với nhau. Đôi trai gái phạm tội phải lần lượt mang thứ máu trộn đó bôi vào ngón chân cái của từng người tham gia trong buổi lễ, vừa bôi vừa xin lỗi mọi người xin đừng nhớ, xin bỏ qua chuyện xấu, cũng là lời nhắc nhở mỗi gia đình cần dạy dỗ con em mình và đặc biệt là hình thức răn đe những người trẻ luôn nhớ lấy để không được theo bước chân ấy”* (Đinh Bong, già làng Banhar, 65 tuổi, Làng Hle Hlang, xã Yang Bắc, huyện Đắk Pơ)

Việc tuân thủ các quy định trên đây vẫn còn tồn tại ở một số vùng người Bahnar. *“Cách đây hơn 5 năm về trước, một thanh niên yêu một cô gái và hứa sẽ lấy cô làm vợ. Sau đó anh ta không giữ lời như đã hứa với cô gái nữa. Anh ta phải bồi thường duyên cho cô gái là 125.000.000 đồng. Một trường hợp khác cũng tương tự như vậy. Anh ta phải bồi thường 75.000.000 cho cô gái”. Khi được hỏi, người đàn ông cho rằng “Cần phải như vậy. Nếu không thanh niên bây giờ sẽ học cái xấu từ nơi khác và làm con gái người ta buồn mà ốm. Nếu bị bỏ rơi thì mang tiếng và sẽ không lấy được chồng”* (Đinh Yem, người Bahnar, 45 tuổi, xã Glar, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai).

Có thể thấy, những yếu tố liên quan đến quyền lợi, trách nhiệm của cá nhân trong tình yêu đôi lứa trước khi tiến tới một cuộc hôn nhân hạnh phúc được người Bahnar chú ý rất sớm. Những hành

vì gây ra tổn thương đối với một cá nhân đều bị xem là vi phạm luật tục, kể cả trường hợp họ tự cam kết trong tình yêu trước khi kết hôn.

### *Quy định sở hữu tài sản trong gia đình*

Qua kết quả khảo sát, hệ thống luật tục liên quan đến sở hữu tài sản và phân chia tài sản, có thể hiểu tài sản theo sự phân chia của người Bahnar bao gồm: đất đai, gia súc, nhà cửa, công chiêng, ghè rượu cần, kho thóc, các vật dụng liên quan đến nông cụ và phương tiện sản xuất, hái lượm và các loại cây cối được trồng trên diện tích đất đai mà họ có. Các tài sản này được các thành viên trong gia đình thông qua trên thừa kế, làm quà tặng trong đám cưới và cũng có thể làm vật trao đổi khi cần thiết khi có nhu cầu nào đó của gia đình. Trong xã hội truyền thống “Nhà ở (nhà cửa) chỉ là một loại tài sản có giá trị thấp, nó thậm chí không được bao gồm nằm trong tài sản kiểm kê, vì nó không tồn tại lâu dài. Thường nó được để lại cho những đứa trẻ giúp cha mẹ, ngoài việc không đánh giá phần thuộc về anh ta” khi được phân chia tài sản [14,471].

Theo quy định, quyền sở hữu tài sản được tính phụ thuộc vào quyền thừa kế và qua việc bản thân ai đó tạo ra trong quá trình lao động, trao đổi hoặc được tặng biếu. Tài sản trong gia đình gồm tài sản của ông bà, bố mẹ và các con, cháu (nếu có). Thông thường bố mẹ được thừa hưởng tài sản từ ông bà, con cái được thừa hưởng tài sản từ cha mẹ sau khi kết hôn. Trường hợp một thành viên nam hay nữ chưa kết hôn, bố mẹ vẫn dành cho một phần cho người này, kể cả khi họ còn ở với cha mẹ. Kể cả trường hợp một đứa trẻ chưa đủ năng lực để tạo ra tài sản, tài sản của cậu bé ấy được tính khi “tài sản đó nó được kế thừa từ ông bà, cha mẹ đã chết, hoặc nếu nó đã nhận được từ việc bồi thường, kể cả cho một chấn thương nào đó được bồi thường” [14, 472] vẫn được thừa nhận là tài sản riêng, mặc dù người giám hộ là người quản lý tài sản ấy.

### *Quyền sở hữu tài sản và phân chia tài sản trong hôn nhân*

Trong hôn nhân, tài sản của chồng hay của vợ được cha mẹ cho trước khi kết hôn được xem là tài sản riêng. Tài sản chung của hai vợ chồng trong hôn nhân bao gồm tài sản do hai vợ chồng làm chung hoặc mua được. Ngược lại, “tài sản riêng còn được tính là tài sản riêng nếu chúng là kết quả của những nỗ lực của một trong những người phối ngẫu” [14, 472],

Đối với tài sản chung, nếu vợ hoặc chồng mất thì tài sản đó được quyền sở hữu của người còn sống và con cái của họ. Trường hợp nếu là tài sản riêng của vợ hoặc nếu một trong hai người chết hoặc vì lý do nào đó mà bỏ nhau thì tài sản đó được chia đều giữa người còn sống và họ hàng người chết, tuy nhiên đại đa số nếu người chồng chết có tài sản riêng thì tài sản đó thuộc về sự sở hữu của con cái và người vợ và ngược lại.

Đối với dân tộc Bahnar, dù trai hay gái, quyền được thừa kế và quản lý tài sản đều như nhau. Người nắm giữ vai trò chủ chốt tài sản của gia đình là những người đứng đầu gia đình, có thể là ông bà hoặc là cha mẹ, từ đó quyết định phân chia tài sản của gia đình vào những trường hợp cần thiết. Đối với người Êđê, khi kết hôn con gái được kế thừa và quản lý tài sản, con trai khi lấy vợ cư trú phía nhà vợ và không được kế thừa hay quản lý tài sản mà chỉ được sử dụng tài sản khi có nhu cầu. Riêng người Bahnar, khi lập gia đình riêng dù trai hay gái đều được bố mẹ phân chia tài sản, đặc biệt, việc phân chia đất đai được cộng đồng rất chú ý. Qua trao đổi với già làng, trưởng thôn và những người lớn tuổi, phần lớn họ cho rằng đất đai là phương tiện để phát triển kinh tế hộ gia đình. Diện tích ít hay nhiều phụ thuộc vào điều kiện đất đai của từng gia đình. Đối với những gia đình có điều kiện, ngoài đất đai, vật nuôi như trâu, bò là những tặng vật được bố mẹ chia sẻ khi tách hộ. Người được thừa kế và hưởng tài

sản gồm bố, mẹ, con cái và thành viên là con nuôi hoặc cháu nuôi. Kể cả trường hợp là vợ bé và các con của họ (mặc dù ít hơn vợ lớn và các con của vợ lớn).

Tài sản cá nhân và tài sản chung không chỉ được chia sẻ cho các thành viên liên quan khi còn sống mà còn chia sẻ cho họ trong trường hợp khi họ chết. Tài sản cá nhân của người quá cố được sử dụng chủ yếu phục vụ cho tang lễ và các khoản cho việc làm nhà mồ và chia cho người chết mang theo. Nếu sau tang lễ, tài sản của người chết còn lại sẽ chia sẻ cho các thành viên là con cái của người ấy. Người con cuối cùng của họ sẽ được phần nhiều hơn. Nếu người quá cố chưa lập gia đình thì tài sản của người ấy sẽ thuộc về người mẹ, người cha. Trong trường hợp, nếu phần tài sản của người chết không đủ để chi cho mộ phần và các nghi lễ trong lễ bỏ mả thì những thành viên trong gia đình, dòng họ của người quá cố sẽ đóng góp để lo liệu.

Ngôi nhà – một tài sản được cho rằng ít giá trị luôn luôn được giữ lại cho người còn lại trong trường hợp vợ hoặc chồng chết. Nếu ly dị thì bao giờ ngôi nhà ấy phải thuộc về người chồng, cho dù có sự bất bình của người vợ hoặc các con của họ. Trong trường hợp sau kết hôn, nếu cư trú phía vợ thì khi ly dị, bao giờ ngôi nhà ấy cũng thuộc quyền người vợ và các con của họ. Trong trường hợp mồ cô cả cha lẫn mẹ, ngôi nhà thường được con út kế thừa cho dù đó là con trai hay con gái.

Nghiên cứu luật tục Bahnar cho thấy vấn đề thừa kế được đề cập ở những nội dung cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, việc xác định tài sản thừa kế bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung của các thành viên trong gia đình.

*Thứ hai*, về cách thức chia tài sản thừa kế thì người Bahnar có cách thức chia tài sản như sau:

*Đối với con đẻ:* người nào nuôi cha mẹ đến lúc về già và qua đời thì người đó được phần hưởng nhiều hơn, đồng thời, người đó có trách nhiệm lo nhà mồ, bỏ mả cho cha mẹ chết. Đặc biệt đối với con gái út, nếu ở lại chăm sóc nhà cửa, ông bà bao giờ cũng được hưởng phần nhiều hơn so với anh, chị em khác trong gia đình (xem thêm Điều 60, Điều 63 bản song ngữ luật tục Bahnar – Việt, chương 2).

*Đối với con nuôi:* con nuôi cũng được hưởng thừa kế tài sản của cha mẹ nuôi. Nếu con nuôi là người hiếu thảo, tử tế, có công đóng góp cho gia đình, dòng họ thì cũng được hưởng tài sản của cha mẹ nuôi giống như con đẻ, nhưng ít phần hơn.

Trong trường hợp vợ chồng chết trước, tài sản của người chết để lại thuộc về con cái, vợ hay chồng còn sống. Nếu vợ hay chồng còn sống mà lấy chồng hay vợ khác và không ở lại tại nhà cũ thì không được hưởng tài sản của chồng hoặc vợ cũ đã chết. Trong trường hợp này, tài sản của người chết thuộc về sở hữu của con cái họ. Trường hợp vợ hoặc chồng còn sống vẫn ở nhà cũ thì tài sản của người chồng hoặc người vợ trước khi chết được để lại thừa kế cho con cái chung của họ. Con của người chồng hoặc người vợ còn sống có với người chồng hoặc người vợ sau chỉ được hưởng thừa kế tài sản của cha mẹ họ khi chết để lại.

Trách nhiệm của người thừa kế là thanh toán các khoản nợ do người chết để lại: Người được hưởng tài sản thừa kế có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ của người chết để lại di sản thừa kế. Tuy nhiên, họ chỉ thanh toán các khoản nợ trong phạm vi số tài sản mà người chết để lại. Phần tài sản sau khi đã trả nợ cho người quá cố thừa lại thì người quyền thừa kế được hưởng.

Ảnh hưởng cách sống thiên về tình cảm và trách nhiệm, trong trường hợp người vay mượn khó khăn thật sự, không có khả năng chi trả thì chủ nợ có thể bỏ cho phép người mắc nợ làm trừ công, hoặc

trong trường hợp con nợ ốm đau không còn khả năng lao động để trả nợ nữa thì chủ nợ xóa nợ. Hiện tượng giúp người khác trả nợ hoặc trả nợ cho các các “dik tử tế” hoặc mua họ về làm con cháu xuất hiện khá phổ biến trong xã hội Bahnar trước đây.

### *Những trường hợp ngoại lệ*

Trong trường hợp người đàn ông có 2 vợ. Nguyên tắc là tài sản vợ chồng chỉ được xem là tài sản chung khi họ bắt đầu kết hôn. Chồng được hưởng một nửa và vợ được hưởng một nửa. Sau thời điểm xuất hiện người vợ thứ hai, tài sản sẽ được chia ba, người chồng 1/3 và hai người vợ của ông được hưởng mỗi người 1/3. Trẻ em của người chồng và người vợ đầu sẽ được thừa hưởng tài sản của cha và mẹ chúng. Những đứa con của người vợ 2 chỉ được thừa hưởng tài sản của mẹ chúng mà thôi (xem thêm Điều 64 về việc chia tài sản cho con cùng cha khác mẹ, trong tài liệu luật tục song ngữ Bahnar – Việt).

Trong mối quan hệ gia đình, cha mẹ thường duy trì bình đẳng giới thường xuyên giữa trẻ em gái và trẻ em trai. Đối với các cặp vợ chồng không có con, họ thường nhận nuôi một đứa trẻ, khi bố mẹ mất, đứa trẻ ấy sẽ thừa kế toàn bộ tài sản của bố mẹ để lại. Nếu trong trường hợp vợ chồng già không có con, các thành viên trong gia đình cùng huyết thống và trong dòng họ sẽ cử một thành viên phù hợp trong dòng họ chăm sóc cặp vợ chồng ấy. Khi 2 vợ chồng ấy mất, tài sản của họ sẽ được chuyển nhượng cho thành viên thừa kế.

Trên cơ sở tìm hiểu về thực trạng hôn nhân, gia đình của người Bahnar, có thể thấy người Bahnar bảo vệ sự bền vững của hôn nhân bằng ràng buộc của sự cam kết và dư luận xã hội. Vai trò của dư luận (cộng đồng) có một sức mạnh điều chỉnh, ngăn chặn các hành vi làm tổn hại đến hôn nhân, gia đình và các mối quan hệ xã hội. Khi người đàn ông hay phụ nữ có những việc làm trái với lời cam kết trong hôn

nhân thì bị lên án, chỉ trích và phải khắc phục bằng các cơ chế xét xử công khai bởi cộng đồng. Vì vậy, luật tục hôn nhân gia đình không dừng lại ở việc đề cao vai trò của nam giới và phụ nữ khi kết hôn mà còn gắn liền vai trò của họ đối với việc xây dựng nên một cuộc hôn nhân hạnh phúc và bền lâu. Vì vậy, tính tích cực của luật tục hôn nhân, gia đình của người Bahnar là một phần quan trọng trong đề phát huy trong hôn nhân gia đình hiện nay.

### **2.2.1.2 Sở hữu tài sản và xâm phạm quyền sở hữu tài sản**

#### *Quy định tài sản chung của cộng đồng*

Nếu căn cứ vào nội dung của Điều 1 chương 3 và kết quả khảo sát thực địa, có thể nhận định rằng tài sản chung của làng có thể kể đến là ngôi nhà rông, bến nước, khu mộ địa và vùng đất phi nông nghiệp. Theo quy định chung, các thành viên trong làng đều được sử dụng ngôi nhà chung, bến nước và được phép đánh thủy sản, săn bắn và hái lượm lâm thổ sản trong khu đất rừng phi nông nghiệp khi có nhu cầu.

Vùng đất phi nông nghiệp như sông suối, ao hồ, nguồn nước, bãi chăn trâu, nơi thả bò... và diện tích đất đai canh tác của làng nào thuộc quyền của làng đó, các làng khác tôn trọng và thừa nhận, không xâm phạm. Việc xác định ranh giới hay địa mốc của cộng đồng rất đơn giản, một con sông, con suối, một gốc cây đại thụ hay một ký hiệu bằng một nhánh cây xanh vất ngang dọc, kể cả dấu hiệu tạc bằng rựa trên một thân cây ....đều thuộc quyền sở hữu của làng khác hay của một cá nhân ai đó.

Hiện nay, cộng làng được sở hữu ngôi nhà rông và diện tích đất xung quanh nhà rông, đất canh tác của từng gia đình đã được nhà nước công nhận (đã có cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chưa). Khu đất phi nông nghiệp hiện tại không thuộc quyền sở hữu cộng đồng nữa, trừ khu đất rừng mộ địa của từng làng. Thỉnh thoảng

một bộ phận ít nam giới Bahnar vẫn còn thói quen đến sông suối, ao hồ đánh bắt cá, hay đến cánh rừng gần nơi cư trú để chặt củi, lấy tre nứa, lồ ô để làm nhà, vách nhà hay đan lát theo truyền thống. Khai thác ít gỗ nhỏ về dùng hoặc lấy măng le, đọt mây/song, rau rừng, các loại củ non, đọt non, rong, tảo ở suối, lá dương xỉ non với số lượng sản phẩm không đáng kể. Bên cạnh đó, họ cũng xúc tôm, cá nhỏ ở khe nước, đánh bắt thú nhỏ (nhím, heo rừng, thỏ). Tuy vậy, tiếp cận tài nguyên ngày càng khó khăn. Đất đai, tài nguyên rừng truyền thống không được tôn trọng, thừa nhận. Rừng do nhà nước quản lý và hiện được giao cho nhiều chủ quản lý sử dụng. Người Bahnar không còn quyền chính thức đối với những cánh rừng trong khu đất phi nông nghiệp bao đời đã nên tập quán của họ.

Chỉ duy nhất là khu đất rừng mộ địa, vẫn như bao đời từ thời cha ông của họ, khu đất rừng mộ địa được xem là một trong những khu đất rừng thiêng thuộc quyền quản lý của cộng đồng làng. Tương tự như các tộc người bản địa khác ở Tây Nguyên, khu đất rừng mộ địa của người Bahnar không chỉ là không gian để tiễn đưa ai đó qua đời, thực hiện các nghi thức liên quan đến người quá cố trong tang lễ và tổ chức lễ hội bỏ mả mà còn nơi sáng tạo, thực hành, trao truyền các loại hình văn hóa dân gian. Quyền được nằm trong khu đất rừng mộ địa dành cho tất cả mọi người khi ai đó tạm biệt cõi trần về với ông bà tổ tiên. Trong mộ địa được quy định cụ thể rõ ràng, đó là địa phận dành cho yang atô, cấm không được xâm phạm (Điều 24 về Tội ăn trộm đồ vật trong nhà mồ của Chương 3, tài liệu luật tục Bahnar – Việt).

### *Quy định về tài sản riêng*

Theo quan niệm của người Bahnar, tài sản của ai thì quyền sở hữu thuộc về người đó. Ngoài tài sản, vật nuôi và các loại đồ dùng do cá nhân và gia đình của họ làm ra, kể cả tài sản được chia cho người

chết trong khu mộ địa đều thuộc quyền sở hữu của họ. Có đến 20/41 điều còn tồn tại liên quan đến quy định quan hệ sở hữu tài sản và các quy định xâm phạm quyền sở hữu tài sản (chiếm tỷ lệ 48.78%), cao đứng thứ ba trong hệ thống luật tục Bahnar đã sưu tầm được. Trong đó có 06/41 điều liên quan đến việc xác định tranh giới đất đai nương rẫy (chiếm tỷ lệ 14.63%), còn lại 35/41 điều liên quan đến việc xâm phạm quyền sở hữu của người khác. Từ việc làm hư hại tài sản của người khác đến việc lấy cắp hoặc chứa chấp, hỗ trợ việc lấy cắp tài sản của người khác đều bị xem là có tội. Từ việc lấn chiếm bìa rẫy, ranh giới đất đai, làm cháy rẫy hay hoa màu đến việc lấy cắp hoa màu, gia súc, giấu giếm đồ nhặt được, đồ ăn cắp, kể cả việc bắt hoặc giết súc vật của người khác trên rẫy, gỡ thú không thuộc bẫy của mình dù con nai hay con thỏ... đều vi phạm luật tục.

Đặc biệt, ngoài đất đai, nhà cửa, vật dụng, việc xâm phạm quyền sở hữu của người khác còn được xác định qua việc gây tổn thất hoặc chết vật nuôi của người khác. Trâu, bò trước đây ngoài việc dùng để thực hiện các nghi lễ liên quan đến nông nghiệp và vòng đời người, trâu bò còn được định giá qua việc vật đổi vật. Đặc biệt, trâu là con vật được xem là có giá trị để định giá khi trao đổi tì sản quý giá như đất đai, công chiêng, ghè rượu và còn để bồi thường khi phạm lỗi. Việc giết trâu bò người khác là một xâm phạm không chỉ liên quan đến tài sản người khác, mà hành đó còn bị xem là đụng chạm đến uy tín, danh dự và làm ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe của người khác. Luật tục có viện dẫn như sau:

*“Kẻ trai nào tàn nhẫn giết trâu người không tiếc. Kẻ gái nào hung ác giết bò người không nương tay. Kẻ trai nào tay trái vung dao, tay phải vung kiếm. Miệng gào thét như thác dữ, lòng hiểm độc như rắn hổ mang. Tính nóng nảy không biết hãm. Miệng dữ dằn không biết giữ. Nóng tựa trâu điên ngựa sừng. Trâu được người làng*

chết trên bờ. Bò cái nhà người lẩn trên đồi” và “Chiêng to người nào không còn gì để đổi. Chiêng nhỏ người Kur không còn gì để trao. Vòng đeo tay, chuỗi đeo cổ không còn gì để đổi. Mắt mờ, hơi yếu, chân run không còn trâu để cưỡi. Mồi khô má thâm không còn bò để dâng. Chết trâu hẳn phải đền trâu. Mất bò hẳn phải đền bò. Nếu không mạng phải đền, người phải đuổi. Bỏ mặc hẳn như chiếc cối đã mục. Bỏ mặc hẳn như chiếc chày đã gãy. Hẳn sẽ như con khỉ bị đuổi ra khỏi bầy. Lang thang như một kẻ không cha không mẹ. Làng trên không sót, làng dưới sẽ không thương. Hẳn như cây đã mục, như cỏ đã khô. Sẽ không còn ai màng đến hẳn nữa” (Điều 15, Chương 3, về việc kẻ giết chết gia súc gia cầm người khác).

Căn cứ vào các quy định trong đoạn trên, ta có thể thấy người Bahnar quy định rõ ràng về việc quyền sở hữu tài sản. Lấy cái gì đền cái đó, trộm trâu đền trâu, trộm bò đền bò, có nhiều địa phương quy định khác khe hơn, lấy một đền hai hoặc nhiều hơn thế. Nếu người phạm tội ăn cắp ương bướng không bồi thường đến tài sản của người khác có thể bị thế bằng bản thân hẳn qua việc trở thành *dik* hoặc nếu không thì hẳn ta bị đuổi ra khỏi làng. Việc biến một người thành *dik* trong trường hợp cá nhân ấy tái phạm nhiều lần, không chịu cải tạo bản thân.

Ở đây có thể nhận ra một điều, nỗi sợ lớn nhất của người Bahnar là bị cô lập, bị đuổi ra khỏi môi trường cộng đồng. Hơn nữa, việc tiếp nhận một người xa lạ sẽ không dễ dàng gì với họ. Điều này đã được J.dounner đã đề cập trong công trình “Rừng, đàn, bà và điên loạn”, người ta có thể trở thành điên dại nếu như bị đuổi ra khỏi làng, hoặc người ta có thể hóa điên nếu bị cô lập. Đặc biệt, thời kỳ những cánh rừng bạt ngàn ở vùng đất đất rộng người thưa lúc bấy giờ. Hơn nữa, trong con mắt của cộng đồng, chỉ có “Ăn cắp, ăn trộm là một hành động đáng xấu hổ. Chỉ những con thú hoang

mới có những hành động kỳ quặc. Chỉ có những kẻ điên khùng mới không biết xấu hổ. Chỉ có những người không biết đàng hoàng mới phạm lỗi liên tục” (Lời của một già làng người Bahnar làng Groi 1, xã Glar, huyện Đăk Đoa). Điều đó cũng dễ hiểu khi một cá nhân nào đó không tự nguyện nhận lỗi khi xâm phạm quyền sở hữu của người khác hoặc cứ lặp đi lặp lại những hành động, lời nói sai trái của mình trong cộng đồng.

Hiện nay, những quy định tôn trọng quyền sở hữu của người khác được cộng đồng Bahnar tôn trọng và thực hiện nghiêm túc. Chính vì thế, việc trộm cắp không hoặc rất ít khi xảy ra ở các làng của người Bahnar. Nếu có thì hiện tượng ấy thường xuất hiện ở một số làng, thôn gần trung tâm thị trấn, thị tứ hoặc gần thành phố.

### **2.2.1.3. Luật tục bảo vệ tài nguyên, môi trường**

Luật tục của người Bahnar chưa được ghi chép bằng văn bản mà được thực hành trong thực tiễn qua phương thức truyền miệng từ đời này sang đời khác, nên nhiều quy định liên quan đến việc bảo vệ tài nguyên rất thú vị đã bị thất truyền, trong quá trình thu thập trong thực tiễn, bước đầu nhóm nghiên cứu đã sưu tầm được 25 điều liên quan chủ đề tài nguyên môi trường. Đây là con số khá ít ỏi so với các quy định chung của cộng đồng trong thực tiễn. Trong đó có 06/25 *điều liên quan đến tài nguyên nước*, cụ thể là: Quy định bảo vệ nguồn nước (bến nước), bảo vệ và cúng bến nước, nước sông nước suối chỉ dùng một phía, tội làm ô uế đất đai sông suối, tội quăng đồ người chết suối nước. 10/25 *điều liên quan đến bảo vệ rừng*: Xâm lấn khai thác khu rừng của làng khác, bảo vệ rừng đầu nguồn, tội không dập lửa khi rừng bị cháy, tội làm cháy rừng, tội chặt phá rừng, quy định về phá rừng làm rẫy, tội chặt cây vô tội vạ, đốn cây to mà không xin phép, những quy định khi vào rừng, Tội chặt cây đầu làng. 08 *điều đề cập đến đất đai*: Con người với việc bảo vệ đất đai, luật

tục về quản lý đất đai, tội loạn luân làm ô uế đất đai, tội chôn người chết vào rẫy người khác, quyền sở hữu đất làng, quyền sở hữu đất đai gia đình, dòng họ và *01 điều liên quan đến loài động thực vật*.

Căn cứ vào các quy định trong chủ đề này có thể thấy, người Bahnar đã chú ý tầm quan trọng của 3 yếu tố của tài nguyên thiên nhiên trong phát triển tộc người và đã đặt ra các quy định để bảo vệ chúng. Với quan niệm tín ngưỡng “vạn vật hữu linh” cộng đồng tin vào thần núi/rừng, thần nước (bến nước), thần đất đai, sông suối, ao hồ. Trong rừng già nhiều cây quý, sông suối có đá to, thung sâu nhiều hang hốc ẩm lạnh, thác nước đá gềnh, nơi có chum ché, hay mồ mả của cha ông được tin là nơi linh thiêng, có thần linh cư ngụ. Những ai bất kính, chặt phá khu đất rừng thiêng sẽ gặp rủi ro, trúng độc, bệnh, thậm chí chết.

Cộng đồng cho rằng: *Đầu nguồn là nơi thần trú ngụ. Đầu nguồn là chốn ở của tổ tiên. Rác đầu nguồn ta phải dọn. Có đại đầu sông ta phải phát. Đừng chặt cây đầu nguồn thác. Đừng đốn cây đầu nguồn suối. Kéo suối khô, sông cạn, đàn cá tuyệt nòi. Đừng phát rẫy, dựng chòi nơi đầu nguồn. Kéo thần linh giận, tổ tông thức giấc*” (Điều 8, Chương 4 về việc quy định bảo vệ nước, Tài liệu song ngữ luật tục Bahnar – Việt, 2018).

Cũng trên quan niệm trên, người Bahnar xem đất đai là do thần Đất cai quản. Đất đai là nguồn lực tạo nên cuộc sống, nó không chỉ là không gian sinh tồn - thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống mà còn là nơi để sinh tồn, là nơi để trồng trọt, chăn nuôi. Vấn đề sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên liên quan trực tiếp đến hai phương diện chính:

*1) Xác định quan hệ sở hữu đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên chính là nhân tố cơ bản để bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên;*

2) *Xác định quan hệ sở hữu liên quan trực tiếp tới hình thức tổ chức sản xuất và phân phối nguồn của cải vật chất mà con người tạo ra. Luật tục của các bộ tộc người khẳng định quyền sở hữu công cộng của cộng đồng bản làng về đất canh tác, đất rừng, sông suối và các tài nguyên thuộc về “lãnh thổ” của làng bản ấy*”[30,428 – 429].

Người Bahnar quan niệm của cải làm ra được coi là tài sản chung của cộng đồng. Đất đai cũng được xác định thuộc sở hữu chung, vì vậy bất kì ai cũng phải có nghĩa vụ giữ gìn và bảo vệ đất đai. Nếu cá nhân bỏ công sức và của cải của mình để khai thác thì đất đai đó thuộc sở hữu của họ. Đất đai là thuộc sở hữu chung. Ai có sức khỏe, tự bỏ ra của cải để thuê mướn, khai thác hoặc do ông bà, cha mẹ để lại thì đất đó là của họ. Việc xác định sở hữu được phổ biến chung là hiện tượng đánh dấu.

Diện tích đất làng, sông suối, rừng, đồng cỏ, nguồn nước uống... thuộc quyền sở hữu tập thể của làng và được điều chỉnh bởi một bộ máy tự quản do già làng đứng đầu. Các thành viên của làng được quyền tự do lựa chọn một mảnh rừng để canh tác nương rẫy. Theo quy định, người nào đã đánh dấu một khu rừng, hoặc một cây rừng đầu tiên thì coi như mảnh rừng và cây ấy thuộc quyền sở hữu của người đó người khác không được quyền xâm phạm. Đối với ruộng nước quyền, sở hữu cá nhân của người khai phá đầu tiên đã được xác định và nó được thừa kế cho con cháu dù đó là trai hay gái. Quyền sở hữu này không được xác định bằng văn bản nhưng nó được thừa nhận trong ký ức của cá nhân và cộng đồng. Quy trình canh tác nương rẫy, khi một rẫy đã bị bỏ hoá, các thành viên trong làng có thể tự do chọn để canh tác lại mà không cần hỏi ý kiến của chủ cũ. Tuy nhiên về sau, khi phạm vi rừng bị thu hẹp và dân số tăng lên, ý thức sở hữu có thay đổi, diện tích nương rẫy dần dần trở thành sở hữu của từng dòng họ. Những người ngoài dòng họ muốn

canh tác phải được sự đồng ý của trưởng họ và các thành viên trong dòng họ đó. Vì vậy, hiện nay hầu hết đất trong phạm vi mỗi làng, dù chưa được pháp luật thừa nhận, đều đã có chủ và được cộng đồng thừa nhận.

Khi nghiên cứu về luật tục các dân tộc thiểu số đối với chính sách đất rừng ở Việt Nam, nhiều tác giả nhìn nhận đất rừng ở các góc độ sau đây [15,42-43]:

*Thứ nhất*, về đối tượng sở hữu, đó là cộng đồng làng bản, bao gồm:

1) Cộng đồng = Một làng: Trong làng bản truyền thống, về cơ bản, sở hữu lớn nhất, bao trùm là sở hữu cộng đồng làng. Cộng đồng làng là chủ sở hữu đích thực trên toàn bộ lãnh thổ thuộc làng. Theo quy định luật tục, tài nguyên rừng, đất rừng do toàn bộ cộng đồng quản lý, sở hữu; không ai được quyền bán, chuyển nhượng cho người ngoài; khi một thành viên chết hoặc rời làng đất đai của người đó phải để lại cho cộng đồng làng. Người ngoài làng nếu xâm phạm đất đai của cộng đồng làng dưới mọi hình thức đều bị xử phạt. Do vậy, đây chủ yếu là các loại rừng gắn với hoạt động canh tác/rừng sản xuất, và nghĩa địa/rừng ma.

2) Cộng đồng = Nhiều làng/liên làng: Có những khu rừng cộng đồng rộng lớn, giàu tài nguyên động thực vật, có nguồn nước liên quan đến nhiều làng, thường được sở hữu bởi nhiều làng, dựa trên những quy ước ứng xử mang tính luật tục được các làng thừa nhận và tuân thủ. Đối với loại rừng này, không làng nào độc chiếm hay sở hữu riêng. Do vậy, đây chủ yếu là các loại rừng như rừng thiêng, rừng cấm/rừng đầu nguồn, rừng nguyên sinh.

3) Cộng đồng = Các vị thần linh. Gắn với rừng tâm linh, có đối tượng sở hữu đặc trưng là “thần linh”. Thực tế, ngoài chủ sở hữu thực là cộng đồng làng, trong quan niệm của đồng bào còn có chủ vô hình,

tối thượng đó là các vị thần linh, thế lực kiểm soát toàn bộ đất đai.

*Thứ hai*, về vị trí, đó thường là rừng đầu nguồn, rừng già/nguyên sinh. Rừng già, rừng đầu nguồn là những khu rừng gắn với những quy định nghiêm khắc và chặt chẽ, cấm khai thác vì là nơi trú ngụ của thần linh. Vì vậy, có những khu rừng cấm, bởi những lý do khác nhau, nhưng đều có mục đích bảo vệ tài sản chung của cộng đồng. Trên cơ sở quản lý cộng đồng cũng như quyền sở hữu và sử dụng chung, các cộng đồng đã có sự phân biệt, phân chia thành nhiều loại khác nhau, làm cơ sở cho hoạt động tín ngưỡng, hoạt động khai thác, cũng như việc thực thi các quy định của luật tục. Rừng đầu nguồn thường là khu rừng cấm, nhưng cũng có thể là dưới hình thức của khu rừng thiêng hay rừng ma của cộng đồng. Xét về khía cạnh lâm sinh, rừng đầu nguồn có tính chất gần giống như khu rừng thiêng và rừng ma, nhưng khác nhau ở khía cạnh tín ngưỡng, do có sự “thiêng hoá”.

Xét về vị trí, ngoài tính chất “đầu nguồn” còn có hình thức tồn tại của các khu rừng giáp ranh, luôn được xem là một loại rừng cộng đồng thuộc quyền quản lý và sở hữu mang tính chất liên làng (hai làng trở lên). Trong xã hội truyền thống, các quy định của luật tục đối với khu rừng này cũng khá chặt chẽ, không được xâm phạm, khai thác mang tính riêng lẻ, tránh những xung đột giữa hai cộng đồng. Về hình thức, rừng giáp ranh cũng có thể là rừng đầu nguồn, rừng thiêng, rừng ma. Ngoài ra, gắn với vị trí đầu nguồn còn là nguồn nước, sông suối, khe chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống cộng đồng.

*Thứ ba*, về cách thức tổ chức, quản lý rừng cộng đồng. Đơn vị quản lý và sở hữu đất công trong xã hội truyền thống là làng bản, đơn vị xã hội cơ bản và duy nhất. Làng bản vừa là đơn vị kinh tế độc

lập, vừa là đơn vị cư trú, vừa là đơn vị sinh hoạt văn hóa và tâm linh cộng đồng. “Làng là một cộng đồng sở hữu về lãnh thổ”[25,37]

Trong xã hội cổ truyền, mỗi làng luôn luôn có địa giới xác định để sinh tồn; đó là nơi chốn mà mọi sản vật dù là tự nhiên hay là thành quả lao động của con người, phần lớn đều thuộc về cộng đồng của những thành viên sở tại. Hình thức sở hữu cộng đồng là hiện tượng mang tính chất bao trùm, tất yếu và phổ biến trong quá trình xác định mối quan hệ sở hữu của đối tượng này trước nguồn tài nguyên thiên nhiên. Sở hữu tập thể về đất và rừng của cộng đồng làng được duy trì và quản lý bằng một hệ thống luật tục mà người gìn giữ, điều hành là một hội đồng già làng, thông qua vai trò chủ làng, gồm những người am hiểu đất đai, rừng núi, phong tục tập quán, kinh nghiệm sản xuất, có đức độ và uy tín, được dân làng tín nhiệm cử ra. Tài nguyên rừng, đất rừng do toàn bộ cộng đồng quản lý, sở hữu, không ai được quyền bán, chuyển nhượng cho người ngoài, khi một thành viên chết hoặc rời làng, đất đai của người đó phải để lại cho cộng đồng làng. Theo đó, trong hình thức bao trùm của rừng cộng đồng, ta có thể phân loại thành nhiều hình thức cụ thể, trong đó có rừng tâm linh, bao gồm rừng mộ địa, rừng thiêng, rừng cấm,... Cách phân loại rừng tâm linh trong nghiên cứu này chính là sự cụ thể hóa một loại hình rừng cộng đồng đặc thù của cộng đồng. Rừng tâm linh là rừng cộng đồng, nhưng ngược lại rừng cộng đồng có thể không phải là rừng tâm linh. Do vậy, trong cách hiểu và trình bày sẽ có những lưu ý khi phân loại rừng cộng đồng, rừng tâm linh.

*Thứ tư*, về hoạt động đặc trưng gắn với các khu rừng cộng đồng truyền thống. Dựa trên tiêu chí các hoạt động đặc trưng gắn với rừng cộng đồng của các DTTS, về cơ bản có hai loại: 1) Rừng cộng đồng được phép khai thác, hoạt động sản xuất, sinh hoạt. Rừng cộng đồng gắn với hoạt động sản xuất, sinh hoạt: rừng khai thác sản xuất,

rừng biến thành đất thổ cư, là những đối tượng thuộc sự quản lý và sở hữu của cộng đồng làng bản. Ở đó, cá nhân với tư cách là thành viên của làng bản chỉ có quyền sử dụng khai thác ở mức độ nhất định. 2) Rừng cộng đồng không được phép khai thác, hoạt động sản xuất; đồng thời gắn với nó là các quy định chặt chẽ về kiêng cử, cấm kỵ mang tính tâm linh. Rừng cộng đồng gắn với hoạt động mang tính chất tín ngưỡng: là các loại như rừng thiêng, rừng ma, rừng cấm, rừng đầu nguồn.

Có thể thấy, mặc dù rừng là yếu tố rất cần thiết với việc khai thác gỗ, săn bắn, hái lượm, khai thác dược liệu.... Tuy nhiên, không phải vì thế mà chặt phá rừng bừa bãi mà phải tuân thủ những quy định rất chặt chẽ, cụ thể về cách thức quản lý, khai thác bảo vệ rừng. Quy định về “Tội phá rừng” được viện dẫn như sau: *“Rừng là nơi chim chóc làm tổ, là nơi thú hoang làm nhà. Rừng là nơi thần cây ở, là nơi thần suối ngự. Muốn lấy cây làm nhà cúng thần cây mà lấy. Muốn đốn cây dựng nhà tạ thần rừng mà đốn. Đừng như nhà không người, như rẫy không chủ. Lấy tùy ý, chặt tùy sức, làm điều sai chẳng màng, chẳng nghĩ. Thân cây biết đau, thần rừng biết xót. Chặt phải có mức, đốn phải có chừng. Kẻ làm sai phải biết nhận lỗi, kẻ có tội phải có lòng hối. Việc sai đã lỡ, điều không phải đã làm. Thì bò phải thui, trâu phải mổ, rượu phải cấm cần. Để đền bù cho dân làng, để tạ tội với rừng cây”* (Điều 19, Chương 4, Tài liệu song ngữ Bahnar – Việt)

Ngoài các quy định ngăn chặn việc phá rừng bừa bãi, việc bảo vệ rừng còn được cộng đồng rất quan tâm. Để bảo vệ tốt trước hết thường có những quy định mang tính chất phòng ngừa, dạy bảo ý thức của mọi người về những tác hại của vụ việc đó gây ra cho cộng đồng, cho chính cuộc sống hằng ngày của họ. Có 02/24 điều quy tội liên quan đến việc làm cháy rừng, đó là *Tội làm cháy rừng* và *tội thấy rừng*

*cháy mà không dập lửa. Nội dung Tội cháy rừng được viện dẫn cụ thể như sau: “Lời ông xưa bà cũ đã dặn, đi vào rừng không được đốt lửa. Thằng đàn ông đốt lửa bừa bãi, con đàn bà đốt lửa bậy bạ. Lửa làm cháy sạch cả rừng. Cây to đã bị lửa cháy thành tro, cây nhỏ đã bị lửa thiêu thành bụi. Muốn làm nhà không có cây mà chặt. Muốn dựng chòi không còn cây mà đốt. Lửa cháy làm voi rừng tuyệt giống, heo rừng tuyệt nòi. Chim sẻ không còn chỗ đậu, chim ngói không cây làm tổ, tê giác trong thung, hươu nai trên núi không còn chỗ trú. Lửa cháy lan làm cháy chòi trong rẫy, làm cháy nhà trong làng. Thần linh sẽ nổi giận giáng họa, tội của hấn phải bị trừng phạt...”* (Điều 18, Chương 4, Tài liệu song ngữ luật tục Bahnar – Việt)

Rừng đầu nguồn đây được xem là khu vực của nhiều plei. Cấm không ai được phá rẫy, chặt cây nhằm bảo vệ rừng đầu nguồn. Nhằm giữ rừng chống xói mòn đất. Ai vi phạm nếu tội nhẹ thì bị cảnh báo, phạt heo gà. Tội nặng thì phạt trâu bò, làm lễ nghi cúng Yang, cúng thần linh cai quản nơi đây. Ngày xưa người Bahnar không ngăn cấm săn bắn, khai thác lâm sản để mang lợi phẩm cho gia đình nhưng quy định chỉ được săn bắt những con vật nhỏ như hươu, nai, heo rừng, chồn... Ngày nay, tập quán này ít tồn tại, vì theo quy định của nhà nước ngăn cấm săn bắn và khai thác lâm sản một cách tùy tiện.

Khi đốt rẫy, họ luôn có ý thức bảo vệ được rừng. Trước khi đốt rẫy bao giờ người Bahnar thường phát cây xung quanh rẫy hai đến ba sải tay để có một khoảng cách an toàn nhất định tránh lửa có thể bén tới chân rừng hoặc ngăn chặn việc làm cháy rẫy người khác. Hoặc đốt rẫy phải chọn những ngày đứng gió, còn những ngày có gió to, gió xoáy tuyệt đối không được đốt rẫy. Rừng khai thác là những khu rừng dành cho cả làng vào khai thác cây gỗ, tre, nứa, lồ ô... về làm vật liệu cất nhà, hoặc phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày. Tuy nhiên, khu rừng của làng nào thì làng đó khai thác. Nếu muốn khai

thác đất rừng của làng khác thì cần xin phép. Như vậy, cộng đồng Bahnar có những quy định chia sẻ tài nguyên thiên nhiên hợp lý.

Mỗi gia đình có quyền khai thác các nguồn lợi từ rừng: đất rừng, nguồn nước, động thực vật.... trên vùng đất chung. Tùy vào nhu cầu của mỗi gia đình mà diện tích quản lý, khai thác tài nguyên rừng nhiều hay ít. Ai phát được to thì làm to, ai phát được nhỏ thì làm nhỏ. Ai phát chỗ nào thì phải đánh dấu riêng để không bị lẫn lộn, tranh giành nhau. Người Bahnar từ xa xưa luôn tôn trọng, tuân thủ những quy định này, trong Điều 16 của Chương 4, quy định việc Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên có viện dẫn:

“Làng có rào, rừng có ranh giới. Rau trong rừng chúng ta ăn chung. Thú trong rừng chúng ta ăn chung. Cá trong suối chúng ta ăn chung. Nếu lúa trong bồ không đủ ăn. Nếu bấp trên giàn không không đủ dùng. Một tiếng phải thưa, hai lời phải đáp. Cho người làng hay, già làng biết. Phát to thì làm to, phát nhỏ thì làm nhỏ. Phát chỗ nào thì làm dấu chỗ đó. Rừng là của chung kon plei. Không được giành nhau làm rẫy trong rừng. Không được giành bắt cá dưới suối”  
(Điều 16, Chương 4, tài liệu song ngữ luật tục Bahnar – Việt)

Khi tìm hiểu về việc vận dụng luật tục với bảo vệ tài nguyên rừng hiện nay, cộng đồng cho biết: *“Cùng với sản xuất nông nghiệp, gia đình mình cũng như nhiều gia đình khác trong làng được Công ty lâm nghiệp Kông Chro giao khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, đã giải quyết được tình trạng lao động nhàn rỗi, có thêm nguồn thu nhập, cải thiện đời sống”* (Đình Chinh, làng H Ya, xã Sơ Ró, huyện Kông Chro). Như vậy, Nhà nước ban hành Luật ngăn chặn không được chặt phá rừng, phát rừng làm rẫy, cộng đồng đã được chính quyền giao đất giao rừng theo quy định chung.

Bảo vệ khu đất rừng thiêng là trách nhiệm của mọi người, theo quan niệm của cộng đồng là nơi trú ngụ của các vị thần, đầu nguồn

nước của các con sông, suối. Rừng thiêng được bảo vệ dựa trên luật tục và cơ chế “thiên hóa”. Theo quy định, không ai được phép tự tiện xâm phạm, nếu xâm phạm người ấy và gia đình sẽ bị đau ốm, bệnh tật hoặc xui xẻo nặng hơn bị chết. Qua khảo sát thực tế, trên 96% cộng đồng cho rằng nếu phát rẫy, đốn cây, săn thú trong khu rừng thiêng thì sẽ bị bệnh tật, gặp những điều rủi ro. Do vậy, cộng đồng hầu như không xâm phạm vào rừng thiêng một cách tùy tiện, kể cả khu mộ địa.

Tri thức bản địa trong khai thác, săn bắn, hái lượm nguồn lợi rừng mang tính chất luật tục. Đó là kho tri thức quý giá được tổng kết suốt nhiều thế hệ, chẳng hạn như quy trình dọn sạch vòng đai chất dẫn cháy, chọn hướng gió và thời điểm khi đốt rừng; kỹ thuật đốn cây không làm cây đề chết hoặc làm gãy các cây khác; thời điểm, giống loài, khu vực khai thác trong năm qua phương thức hái lượm săn bắt; quy định chặt cây to phải làm phép thử, lễ cúng, xin phép thần rừng, thần cây, nếu không đồng ý thì không được chặt hạ. Luật tục quy định không được săn bắn ở những khu rừng thiêng, rừng mộ địa, rừng đệm giữa các làng, kể cả con thú chạy trong rẫy không được dùng tên để bắn. Các trường hợp vi phạm dù vô tình hay cố ý đều phải chịu những hình thức phạt tạ lỗi. Việc đặt bẫy thú cũng chịu những quy định khắt khe, đặc biệt là săn bắn tập thể, là một hình thức hạn chế sự lạm dụng giết thú trong những lúc dễ dàng đánh bắt. Chẳng hạn không được giết con thú có chữa hoặc các loại thú quý hiếm như tê giác, gấu,... trừ trường hợp chúng gây nguy hiểm cho tính mạng của người.

Quan niệm về các loại rừng và thái độ ứng xử với rừng vừa phản ánh mối quan hệ thân thiện hòa hợp với rừng, vừa bảo vệ rừng. Đặc biệt đối với khu đất rừng đầu nguồn và khu đất rừng thiêng. Cơ chế thiêng này tạo ra sức mạnh, ý thức tự giác bảo vệ rừng của người Bahnar.

### *Rừng thiêng gắn với khu mộ địa*

Ngoài việc chú ý việc khác đất thổ cư (đất ở), đất rừng làm rẫy, đất rừng đầu nguồn, cộng đồng Bahnar còn phân chia đất rừng khu mộ địa và bến nước đầu nguồn. Có đến 3/24 điều đề cập đến tội liên quan đến khu rừng mộ địa là các hiện vật trong nhà mồ. Đây là khu rừng dành cho những người đã khuất và thực hành các nghi lễ khi ai đó qua đời. Khu rừng này nằm phía sau hoặc phía tây làng. Người Bahnar cho rằng đây là nơi mà cư trú của bậc tổ tiên, vì vậy không được ai qua phát rẫy hay xâm chiếm đất đai khu rừng này, nếu không sẽ bị dân làng trừng phạt theo quy định của luật tục mà sẽ phải gặp rủi ro, bất hạnh.

*“Một vụ xảy vào năm 2014, một nhóm người Kinh ở An Khê đã đào trộm mộ tại khu mộ địa Làng Mơ hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang. Vừa trộm được một chiếc chén cổ thì họ đã bị dân làng phát hiện. Dân làng bắt được một người trong số họ, hấn bị dân làng đánh một trận và bị bắt lên trình làng. Nộp phạt 01 trâu để cúng mộ, 01 trâu cúng tại nhà rông và trả lại chén mà hấn trộm được và sau đó dân làng giao hấn cho công an. Sau khi phán xử theo luật pháp, hấn bị đi tù 02 năm”* (Trưởng thôn Đinh Bach, Làng Mơ hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang).

Từ ngàn đời xưa cho đến nay người Bahnar vẫn quan niệm rằng khu rừng thiêng này là nơi trú ngụ của yang atô (ông bà, tổ tiên). Chỉ những ngày lễ hội hay lễ nghi gắn với khu mộ địa thì dân làng mới được phép vào để thực hiện các nghi lễ tiền đưa. Sự tôn trọng khu rừng thiêng này không chỉ qua việc cấm xâm phạm mà bất cứ hành vi nào đụng chạm đến khu rừng mộ địa, tượng nhà mồ kể cả những đồ vật như cái nỏ, cái chén, cái bát, cái rỏ, cái nong...

### *Luật tục bảo vệ nguồn nước*

Bến nước hay nguồn nước được coi là hình ảnh tiêu biểu của buôn làng, là đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc thiểu số. Bến nước cũng là nơi được quy định chặt chẽ, nhằm ngăn chặn những hành vi của con người, đây còn là nơi sinh hoạt, thờ cúng chung của cả dân làng. Vì vậy mà việc làm ô nhiễm nguồn nước sẽ gây nên những hậu quả nghiêm trọng và còn bị xử phạt rất nặng. Theo quan niệm của người Bahnar, mỗi bến nước chung của làng đều có các vị thần trú ngụ vì thế nếu làm nguồn nước bị ô nhiễm thì thần nước sẽ gây ra những dịch bệnh để trừng phạt dân làng mà đồng bào Bahnar gọi là *Yang dak*, hoặc *Yang Đak* (Thần nước). Tài nguyên nước là một thành phần cơ bản của môi trường, có vai trò rất quan trọng trong đời sống của con người. Ở nước ta, Luật Tài nguyên nước năm 2012 mới được ban hành và đang dần dần đi vào cuộc sống, nhưng các dân tộc thiểu số chung và người Bahnar nói riêng từ lâu đã có những phong tục, tập quán, luật lệ bảo vệ và giữ gìn nguồn nước. Từ lâu họ đã coi trọng nguồn nước là thành phần quan trọng trong cuộc sống, không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt của họ vì vậy phải bảo vệ nguồn nước, đặc biệt là nguồn nước đầu nguồn. Các quy định bảo vệ tài nguyên nước được diễn giải như sau:

*“Đầu nguồn là nơi thần ngụ, đầu nguồn là chốn ở của tổ tiên. Rác bần đầu nguồn ta phải dọn, cỏ dại đầu sông ta phải nhổ. Đừng chặt cây đầu thác, đừng đốn cây đầu suối. Kéo suối khô, sông cạn, đàn cá tuyệt nòi. Đừng phát rẫy, dựng chòi nơi đầu nguồn, Kéo thần linh giận, tổ tông thức giấc. Trẻ nhỏ phải biết, Người già phải hay. Điều chưa rõ phải học, việc chưa biết phải hỏi. Trẻ con quên, người lớn nhắc. Con trai làm sai, con gái làm trái. Cha mẹ phải bảo, già làng phải răn. Kẻ nào làm trái cần phải đưa ra xét xử”.* (Điều 08,

#### *Chương 4, luật tục bảo vệ tài nguyên môi trường, Tài liệu Luật tục Bahnar – Việt)*

Để bảo vệ được nguồn nước đầu nguồn trước hết phải bảo vệ được rừng đầu nguồn. Hầu như mỗi làng đều có nước đầu nguồn để cung cấp nước uống nước sinh hoạt cho cả làng, vì vậy đã là thành viên của làng thì phải thực hiện nghiêm túc những quy định mà luật tục đưa ra. Việc giáo dục cộng đồng không chỉ được thể hiện qua bảo vệ nguồn nước mà nguồn nước được thiêng hóa qua thực hành cúng bèn nước hằng năm. Hoạt động này nhằm thỏa mãn nhu cầu về tín ngưỡng, văn hóa, vừa thể hiện thái độ con người đối với tài nguyên nước trong thực tiễn.

Có thể thấy, luật tục Bahnar cũng đã xác lập trách nhiệm và nghĩa vụ cho mọi thành viên trong việc bảo vệ tài nguyên nước,... Điều này chứng tỏ đồng bào ý thức được nguy cơ khi cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước đối với cuộc sống. Như vậy, theo quy định của luật tục, không có mảnh đất, cánh rừng, con sông, suối, ao, hồ nào mà không có chủ. Từ sự quy định đó mà mảnh rừng, đất đai, sông suối, động thực vật được bảo vệ rất tốt và có hiệu quả. Những biến đổi của xã hội, các quan hệ sở hữu truyền thống đã bị phá vỡ, dẫn đến tình trạng xâm phạm tài nguyên đất đai, rừng núi. Đến nay, trong quan hệ xã hội mới với chủ trương đa dạng hóa các hình thức sở hữu, cùng với việc thực hiện Luật bảo vệ phát triển rừng năm 2004 và Luật đất đai năm 2013, các nguyên tắc sở hữu của xã hội cổ truyền trong Luật tục của người Bahnar vẫn còn nhiều yếu tố hợp lý cần được duy trì, phát huy để bảo vệ và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên có hiệu quả hơn. Việc xác định quan hệ sở hữu các tài nguyên thiên nhiên là một vấn đề hết sức quan trọng và cấp bách đối với người Bahnar. Đòi hỏi chính quyền cấp có những chính sách, biện pháp đúng đắn, phù hợp với tình hình của thực tiễn để xây dựng

chương trình bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, môi trường. Phát huy truyền thống dân tộc kết hợp với pháp luật của Nhà nước trong việc quản lý đất đai, rừng núi, sông suối và bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái tại Gia Lai.

#### ***2.2.1.4. Những quy định xâm phạm thân thể người khác và các trọng tội***

Căn cứ vào 22 điều quy định liên quan đến tính mạng con người và xâm phạm thân thể của người khác trong Chương 5 đã sưu tầm được, có 10/22 điều còn tồn tại (chiếm tỷ lệ 45,45%), 12/22 điều không còn tồn tại (chiếm tỷ lệ 54,55%). Các nguyên nhân chính tác động đến việc các điều tồn tại nhưng không được vận dụng:

(1) Không còn phù hợp hoặc không với quy định của nhà nước như tội buôn bán người, tội đầu độc giết người, giết người vì nghi ma lai, nuôi ngải với mục đích giết người, vu cáo người khác ma lai rồi giết.

(2) Những vụ việc như hai bên đánh nhau đến chết, cưỡng bức người vô tội... thường có sự can thiệp của pháp luật.

(3) Những vụ việc như gây tai nạn trúng bẫy chông đã có dấu hiệu báo, gây tai nạn cho người khác khi bẫy chông không có dấu hiệu hầu như không còn tồn tại vì hoạt động ít khi có điều kiện xảy ra.

Trong tổng số 22 điều luật, có đến 9/22 điều quy định liên quan đến hành vi giết người chiếm tỷ lệ 40,9%, điều này cho thấy việc bảo vệ tính mạng của người khác được người Bahnar quan tâm đặc biệt. Sự xuất hiện các điều này trong thực tiễn chứng tỏ việc giết người đã từng xảy ra trong xã hội Bahnar truyền thống.

Trong xã hội Bahnar, tương tự như trong quy định của pháp luật hiện hành, việc giết người được xem là một trong những trọng tội. Trong trường hợp người đó có hành động nguy hiểm đến tính

mạng của người khác thì cũng không được giết anh ta. Việc giết người trong xã hội trước phụ thuộc nhiều vào chủ quan của một cá nhân nào đó khi cho rằng họ có mối nguy hiểm cho tính mạng của mình, như nghi ma lai rồi giết, việc giết chết họ được thực hiện bằng việc đầu độc hoặc rình rập giết trên nương rẫy. Nếu gia đình người bị hại không phát hiện ra thủ phạm thì vụ án không đủ cơ sở để phân xử. Nếu gia đình người bị hại tìm ra ai là thủ phạm thì anh ta sẽ bị đưa ra xét xử và phải bồi thường tính mạng của họ bằng nhiều của cải như trâu, đất đai hoặc chiêng ché. Nếu gia đình người bị giết không đủ bằng chứng hoặc không tìm được bằng chứng thì không ai chịu trách nhiệm về việc người ấy bị giết cả. Việc nghi ma lai rồi giết đã từng xảy ra trong xã hội Bahnar mặc dù không nhiều lắm.

Mức độ gây tổn thương và xâm hại tính mạng người khác được quy định khác nhau. Trong trường hợp ấu dâm bị thương xoàng, “người có tội phải *pokra* (tạ lỗi) người bị đánh một con gà và một ghè rượu... Nếu bị thương vừa, người có lỗi phải *pokra* một con heo và một ghè rượu. Nếu bị thương nặng, người có lỗi phải *posorú* một, hai con trâu con bò cho người bị thương và phải *pokra* cho họ một con heo và một ghè rượu nữa” [4,194]. Nếu gây ra án mạng, trong trường hợp vô ý, tùy theo trường hợp “kẻ sát nhân bị *posorú* nhiều hay ít. Ví dụ một người đi chơi, tay cầm giáo, vô ý giết người thì bị tội nặng vì lúc đi chơi không cần phải có giáo mác trong tay; trái lại nếu đi săn bắn hoặc làm việc thì phải dùng khí giới mà vô ý giết người thì bị tội nhẹ hơn. Nếu cố sát thì kẻ giết người phải *posorú* cho gia đình người chết năm đến mười con trâu. Dầu vô ý hay cố sát, kẻ sát nhân phải chịu hết phí tổn về việc tống táng để thế khoản *pokra*. Nếu hai bên đánh lộn và đều chết cả làng phải xem xét lại. Người nào có lỗi, cha mẹ hoặc bà con gần phải chịu các

khoản bồi thường đã nói ở trên; nhưng bằng cả đôi bên đều có lỗi thì xử huê” [4,194, 195]

Có thể thấy, việc gây ra ẩu đả hoặc làm ai đó chết đều không được phép. Nếu xảy ra, việc đúng sai và nguyên nhân gây ra xô sát hoặc cố sát đều được họ xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng để đưa ra quyết định đúng với mức độ vi phạm cho các trường hợp. Các trường hợp làm ảnh hưởng đến người khác bằng hành động hay bằng tinh thần đều phải đưa ra xét xử. Theo quan niệm của người Bahnar, ngoài việc làm ảnh hưởng đến thân thể và tính mạng người khác, việc lăng mạ, xúc phạm người khác bằng lời nói cũng là một trong những biểu hiện xấu cần đưa ra xét xử (Điều 6, Điều 8, Điều 23, Điều 24, Điều 26 trong Chương 1, tài liệu song ngữ luật tục Bahnar – Việt). Nếu lời nói xúc phạm khiến người khác buồn phiền hoặc tự tử thì người nói phải chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, khi kết tội một ai đó, người Bahnar rất cân nhắc để đưa ra kết luận đúng, sai, có tội hay không có tội. Hai minh chứng dưới đây phần nào thể hiện quan niệm liên quan đến việc làm chết người như sau:

*“Một người đàn ông ở làng Mohra rất có trách nhiệm với vợ con. Người vợ đã nói những lời nặng nề và xúc phạm đến ông ta khiến ông ta tự tử. Người vợ đã phải bồi thường một con bò cho bố mẹ của người đó và phải tự nuôi con một mình”. Một trường hợp khác “một người đàn ông ở An Khê lấy vợ ở xã Kông Long Khong. Cách đây khoảng hơn hai năm, anh ta thường xuyên say rượu và bỏ bê công việc gia đình. Vợ đã trách móc khiến anh ta phải tự tử. Gia đình anh ta bắt bồi thường tính mạng của anh ta nhưng làng bên vợ anh ta kiên quyết bảo vệ người vợ ấy. Vì họ cho rằng việc người đàn bà ấy trách móc là đúng. Việc anh ta tự tử là do lỗi của anh ta”* (Trưởng thôn Đinh Blach, làng Mohra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang).

Bên cạnh đó, những hành vi cưỡng bức, xâm hại tình dục phụ nữ và trẻ em được cộng đồng quan tâm đặc biệt, có đến 4/22 điều (chiếm 18,2%) (Điều 15, 16, 17, 19 chương 5). Việc bảo vệ trẻ em không chỉ là trách nhiệm của gia đình mà đó là trách nhiệm của cộng đồng, xã hội. Thông thường khi một đứa trẻ bị xâm hại, người xâm hại bị lên án, bị đưa ra xét xử và chịu trách nhiệm bằng việc bồi thường cho sự tổn thương của trẻ cả thể xác lẫn tinh thần. Ngoài việc bị đưa ra xét xử, anh ta phải xin tạ lỗi bằng nghi lễ hiến sinh và thực hiện lời cam kết của mình trước gia đình bị hại và cộng đồng. Sau đó anh ta phải bồi thường bằng heo, trâu, bò hoặc bằng đất đai (nếu mức độ xâm hại nặng nề). Nếu tính hệ lụy kéo dài đến trưởng thành, anh ta phải chịu hoàn toàn trách nhiệm mãi về sau.

*“Năm 2017, một người đàn ông có 2 vợ và đã 2 con đã có hành vi cưỡng bức một thiếu nữ Bahnar 17 tuổi, mặc dù anh ta chưa thực hiện được hành vi xâm hại nhưng đã bị phát hiện. Anh bị cả làng đánh chết trọng thương và chết. Cả làng phải bồi thường cho 2 người vợ là 100 triệu, bố mẹ anh ta là 2 con bò, 3 con heo, phải xây mồ mả và tổ chức lễ bỏ mả cho anh ta. Tổng cộng tiền cả làng nộp phạt là 400 triệu”* (Bà Kri, làng Klot, xã Kon Gang, huyện Đắk Đoa).

*“2015, một bé gái 15 tuổi bị thanh niên người Bahnar hiếp dâm và quay clip, tung lên mạng. Anh ta bị đưa ra xét xử theo phong tục và gia đình bé gái đã viết đơn kiện lên chính quyền. Gia đình anh ta van xin và hứa sẽ bồi thường bằng việc lấy bé gái làm vợ. Hiện nay, bé gái đã làm vợ hắn theo ý của người lớn. Bé gái rất tội, sống làm lười vì hắn không quan tâm mấy”*. (Già làng Hyong, 64 tuổi, Làng Klot, xã Kon Gang, huyện Đắk Đoa).

*“Ba người thanh niên hiếp dâm một phụ nữ người Kinh, một thanh niên Bahnar 16 tuổi đã nhận tội là do mình hiếp dâm một mình. Anh ta bị công an bắt giam và đang đợi ngày ra tòa theo quy*

*định của pháp luật. Theo lời kể của người phụ nữ kia thì anh ta không phải là người hãm hiếp mình”* (Bà Teo, làng Klot, xã Kon Gang, huyện Đức Đoa, tỉnh Gia Lai).

Ba trường hợp trên đều xảy ra ở một xã, ba vụ việc đều liên quan đến người Bahnar. Điều đó cho thấy vai trò của luật pháp và luật tục chưa thật sự hiệu quả đối với quản lý xã hội và giáo dục cộng đồng.

Việc hiếp dâm và cưỡng bức trẻ em gái bị xem là tội nặng sau tội giết người, điều đó thể hiện rõ quan điểm của cộng đồng về việc bảo vệ trẻ em. Biểu hiện cao nhất của quan điểm này là sự phẫn nộ của cộng đồng khi lỡ tay đánh chết người đàn ông trong trường hợp thứ nhất. Mặc dù luật tục Bahnar nghiêm cấm việc giết người khi ai đó có tội, chính vì thế sau khi lỡ tay đánh chết anh ta, làng đã chịu trách nhiệm bồi thường tính mạng cho người đàn ông kia tổng cộng gần 400 triệu đồng. Theo quy định của luật tục, nếu hãm hiếp hoặc cưỡng bức bé gái, người vi phạm không chỉ nộp phạt bằng bò, trâu mà còn phải bồi thường bằng đất đai cho bé gái. Ngoài ra, người xâm hại sẽ phải chịu trách nhiệm nếu như đứa trẻ bị ảnh hưởng về sức khỏe và tinh thần từ những tổn thương mà anh ta gây ra.

Trên thực tế, Gia Lai là tỉnh có địa bàn rộng với trên 45% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống của một bộ phận người dân, đặc biệt là cộng đồng Jrai, Bahnar ở vùng sâu, vùng xa dân trí còn thấp, điều kiện kinh tế khó khăn, chất lượng cuộc sống còn thấp, phương tiện tiếp cận với khoa học kỹ thuật phục vụ cho sản xuất, chăn nuôi còn thiếu thốn, việc tiếp cận với kiến thức pháp luật vẫn còn hạn chế. Những năm qua, tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong công tác đưa kiến thức pháp luật đến với người dân, góp phần tạo sự chuyển biến về nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật trong cộng đồng. Tuy nhiên, một bộ phận ở vùng sâu, vùng xa vẫn chưa có nhiều kiến thức

pháp luật. Chính vì thế, khi bản họ không hiểu biết về các quy phạm pháp luật và các quy định của luật tục thì việc vi phạm pháp luật là điều không thể tránh khỏi.

#### ***2.2.1.5. Quy định liên quan đến phong tục tập quán***

Trong thực tiễn, phong tục tập quán của người Bahnar rất đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, cần rất nhiều thời gian và công sức để ghi chép, sưu tầm các nội dung của chúng. Trong thời gian hữu hạn của một nghiên cứu nhỏ, bước đầu nhóm chúng tôi đã sưu tầm được 65 điều quy định liên quan phong tục, tập quán, trong đó có 6 điều quy định thử người gian thì còn 01/6 điều còn tồn tại (Thử gian bằng việc cắt cổ gà còn được vận dụng ở Làng Jro Ktu, xã Yang Bắc, huyện Đăk Pơ) và 5 điều không còn tồn tại nữa (cụ thể là: thử gian bằng cách ăn sừng nai, thử gian bằng cách thắp đèn, thử gian bằng cách đổ chì lên tay, thử gian bằng cách cầm lá le, thử gian bằng cách lặn nước).

Các phong tục liên quan đến việc nhận con nuôi, nhận anh em kết nghĩa, tạ ơn công cha mẹ và ơn nhân, bảo vệ tôn trọng thông tin riêng tư và các điều liên quan đến chia sẻ, giúp đỡ, đền ơn đáp nghĩa... vẫn còn tồn tại. Một số tập tục không phù hợp như mua nô lệ làm con nuôi, để con trong nhà nước khác, tục tự bán mình trả nợ, tội bắt trâu bò cày bừa, chôn người chết không được vượt sông vượt suối, bị thương hoặc chết trong nhà người khác... không còn tồn tại nữa.

Đặc biệt, những điều liên quan đến lừa dối, kẻ lừa đảo, dối gian và việc phải chịu trách nhiệm khi làm lộ thông tin bí mật của người khác dường như không được nhiều người quan tâm lắm. Điều này có thể thấy rằng: tính chịu trách nhiệm về việc bảo vệ quyền riêng tư cho cá nhân và cộng đồng trong xã hội Bahnar đương đại đã bị giảm sút. Hành vi, lời nói sai trái của một cá nhân không được

xem là trách nhiệm của gia đình và của cộng đồng. Trong khi đó, theo quy định của luật tục, danh dự, uy tín của cá nhân được xây dựng nền tảng giáo dục gia đình và dòng họ. Vì vậy, trách nhiệm của cá nhân gắn chặt với gia đình và cộng đồng, có nghĩa trách nhiệm của cá nhân liên đới đến gia đình và dòng họ của anh ta. Cho nên, một cá nhân lêu lổng hoặc lười biếng cần phải đưa ra nhắc nhở để người ấy điều chỉnh, đó là trách nhiệm của gia đình. Hiện tại do tác động của yếu tố khách quan, việc vận dụng luật tục để giáo dục, điều chỉnh việc vô trách nhiệm với bản thân và sự nghiệp cá nhân dường như không còn được chú ý nhiều như trước đây. Đây thật sự là một điều đáng lo ngại khi thông tin đời tư rò rỉ, bị lạm dụng, thậm chí trở thành một yếu tố không đáng quan tâm trong xã hội đương đại.

Trong luật tục có viện dẫn, sau khi các vụ việc đã được xét xử coi như mọi xung đột đều xem như đã xong, không ai được quyền nhắc lại, nếu người có lỗi tái phạm thì phải bồi thường theo cam kết. Nếu người ấy không tái phạm mà có ai đó nhắc lại thì người nhắc lại có lỗi vì đã khơi lại chuyện cũ và phải bồi thường để hấn chừa tội nhiều chuyện làm ảnh hưởng đến người khác. Một cách nói hình tượng nhưng cũng thể hiện tính lập luận khá chặt chẽ, logic khi có người đã khơi lại lỗi của một ai đó khi họ đã xin lỗi và thực hiện nghiêm túc lời cam kết. Với cách lập luận giàu hình ảnh, nội dung của Điều 33, chương 4 được diễn giải mượt mà như sau:

*“Lửa đã tắt từ khuya, điều thuốc trên tay đã tàn, chiêng đã giống tiếng, trống đã vang âm. Người tắt thở đã chôn, chuyện trăm năm đã tiễn. Chồi cây đã mọc, hạt thóc đã nảy mầm. Chuyện gió mưa, xích mích đã được xóa. Chuyện xấu xa đen tối đã chấm dứt. Cây tung từng bị đóng nọc mà phải chịu đau. Cây blang vì phải bật gốc mà phải chịu khổ. Chuyện sai trái đã thui gà mở rượu. Giờ tai lại nhớ, miệng lại nhắc, tay lại lay. Chuyện xa xưa hấn lại khuấy lại*

*khơi. Xắc láo với làng đông, hồn hào với làng tây”* (Điều 45, Chương 6, tài liệu song ngữ luật tục Bahnar – Việt).

Việc thành kiến lẫn điều của một ai đó đối với việc đã qua không chỉ làm tổn thương con người mà còn đụng chạm đến đời sống tâm linh trong xã hội. Điều này thể hiện cụ thể trong phân đoạn 2 của Điều 45, Chương 6 như sau: *“Thách cả ngọn Amăng Yang cao ngút. Dữ tợn hơn cả cọp beo trên núi. Việc đã xong, chuyện đã tỏ hẩn lại đào. Gò mỗi năm nào đã cao thành núi. Dấu vết đã tàn, dây thừng đã mục. Giờ cỏ mục lại muốn thành đám tranh. Cây đã dẫn hẩn lại đòi có lá. Mũi tên đã lao hẩn đòi quay lại. Con cọp đang ngủ hẩn lay dậy. Con gấu đang ăn hẩn chọc hẩn trâu. Lời nói xấu xa hẩn nhắc hẩn lật lẩn nữa. Vụ xét xử đã qua nhiều mùa rẫy. Vòng tay đã đeo hẩn đòi tháo. Chuối hạt cườm đã tra hẩn đòi buông. Vậy hẩn là kẻ có tội. Cần đưa hẩn ra xét xử giữa người ta với hẩn”* (Điều 45, Chương 6, tài liệu song ngữ luật tục Bahnar – Việt).

Như vậy, nhiều thành tố của văn hóa dân gian và các thành tố của phong tục, tập quán được tiếp tục lưu truyền và được vận dụng với những nội dung khác nhau. Bên cạnh đó, nhiều quy định của tập tục không còn phù hợp và tự bản thân nó không tồn tại như một thực thể "vỡ vụn" và biến đổi cả cấu trúc, chức năng. Một số thành tố của các yếu tố ấy bị mất đi cơ sở xã hội, vì không còn môi trường nuôi dưỡng và phát triển khi nội dung của nó không còn phù hợp với nhận thức và quá trình phát triển của xã hội. Những quy định liên quan đến tách làng, tách hộ, hệ thống lễ hội nông nghiệp, cưới hỏi, kết nghĩa, giáo dục gia đình, đến những quy định chia sẻ thức ăn trong lễ hội, trong mùa vụ ... tuy không tồn tại theo cả một cấu trúc, cả một hệ thống như trước đây nhưng lại trở thành một bộ phận được "tái cấu trúc" (biến đổi), góp phần tạo nên đặc trưng văn hóa Bahnar trong bối cảnh hội nhập.

### 2.3. Các nguyên tắc hòa giải và các hình thức xử phạt trong luật tục Bahnar

#### *\* Nguyên tắc phân xử theo luật tục*

Trong gia đình: Khi có xung đột liên quan đến quan hệ giữa vợ và chồng hoặc con cái thì người vợ và người chồng thường trao đổi và tìm cách hòa giải, đó là giải pháp tốt nhất cho cả hai. Nếu không giải quyết được họ thường nhờ các thành viên nam phía chồng hoặc phía vợ để hòa giải.

Nếu xảy ra xung đột giữa gia đình này với gia đình khác trong làng thường họ mời già làng đứng ra hòa giải. Nếu mâu thuẫn giữa hai làng thường do hai già làng và hội đồng làng cùng gặp gỡ và thương lượng. Đa số các vụ việc liên quan đến cộng đồng các già làng thường hòa giải thông suốt, nếu mâu thuẫn gây gắt giữa hai làng thì phải mời già làng làng thứ ba đứng ra hòa giải.

Mặc dù được lưu truyền qua phương thức truyền miệng và thực hành xã hội nhưng tính nghiêm khắc và tính khả thi của luật tục rất cao. Việc hòa giải và bồi thường được chia thành nhiều cấp độ. Mục tiêu đạt đến của luật tục là đi đến sự hòa giải, bao giờ người phạm lỗi cũng nhận lỗi và bồi thường cho người bị ảnh hưởng bằng hiện vật hoặc con vật và sự cam kết của họ trước sự chứng kiến của già làng và cộng đồng làng. Sau cuộc phân xử ấy, mọi xích mích, xung đột coi như chấm dứt và không ai được phép nhắc lại, đó là một nguyên tắc. Nếu ai đó khơi lại “chuyện đã cũ, lỗi đã qua” thì người đó đã vi phạm luật tục và cần đưa ra xét xử.

**\* Các hình thức xử phạt xuất hiện trong luật tục Bahnar**

Có bốn hình phạt trong luật tục Bahnar: Posoru (bồi thường), pokra (tạ lỗi), bị đuổi ra khỏi làng và bị bán hoặc bị làm nô lệ suốt đời, chưa có hình phạt giam giữ và phạt tù như ngày nay.

Việc bồi thường cao hay thấp phụ thuộc vào mức độ thiệt hại do người vi phạm gây ra. Đặc biệt, người ta sẽ căn cứ vào thái độ thành khẩn cũng như hoàn cảnh gia đình của người vi phạm để đề xuất sự bồi thường. Thấp nhất là ché rượu và gà để hòa giải, kể đến là heo từ 2-7 gang tay, trâu từ một đến nhiều con, ché cỏ, bộ chiêng (có thể trị giá đến 12-15 trâu), đất đai. Người bị phạt có thể bị nghiêm cấm tham gia các hoạt động của buôn làng, bị bắt buộc đền bù bằng công lao động trong một vài năm, hoặc phải làm “dik” trong thời gian khá dài, hoặc làm dik suốt đời để trả nợ, hoặc bị bán đi nơi khác nếu vi phạm tội loạn luân và giết người. Nhiều trường hợp các “dik” là người tốt, thường tự nhận hoặc được các gia đình giàu có hoặc già làng nhận làm con cháu của người chuộc đã chuộc họ.

*Có thể điểm qua các loại vi phạm và mức độ nộp phạt qua các nội dung sau đây:*

(1). Người xâm phạm bến nước (như chặt cây, nổ mìn) bị phạt trâu (mức cao nhất). Trâu được làm thịt, cúng bến nước và khao cả làng. Phá nguồn nước, phạt một trâu cúng ngay tại chỗ một trâu cho cả làng ăn. Nguồn nước là sự sống quan trọng nhất so với phá cây, xâm phạm đất. Nếu chặt cây của mình (do khu mình quản lý) thì không phạt, nhưng nếu chặt cây của người khác thì phải xin, nếu không chịu phạt. Già làng chỉ hòa giải, mức phạt do nạn nhân đưa ra. Phạt theo đường kính loại cây như sao, bằng lăng, hương, cà te (gỗ đỏ), v.v. Người chặt cây ở rừng thiêng rừng ma, thường bị phạt dê hoặc heo hoặc trâu. Vi phạm đốt rừng phạt bằng con dê, chặt cây phạt bằng heo.

(2) Xâm chiếm đất đai người khác hậu quả ít thì phạt ché rượu, thịt heo; nặng phải trả bằng trâu. Đất được trả lại cho chủ. Thịt phạt làm xong, người thắng xử lấy phần nhiều, người bị phạt lấy phần ít. Rượu thì mọi người cùng uống đến và xích mích được xóa bỏ. Phạt cò một sào đất khi vi phạm, phạt heo 50kg. Phạt cò một hecta và phạt một con trâu.

(3) Nếu xâm phạm cơ thể, đánh nhau phạt heo năm gang (làng ăn), tiền thuốc, tiền đền sức khỏe cho nạn nhân.

(4) Vợ chồng có lỗi với nhau (như ngoại tình, đòi ly hôn) bị phạt. Mức phạt dựa vào lời cam kết trước đây trong nghi lễ cưới hỏi của hai người khi nhận chuỗi hạt cho nhau trong ngày cưới thường là heo nhiều gang, trâu. Bỏ vợ thường bị phạt rất nặng. Như trường hợp hai vợ chồng muốn bỏ nhau thì sẽ được hòa giải, giải quyết thông qua việc khi họ cưới đã từng hứa hẹn điều gì, khi chồng muốn bỏ vợ. Lúc này trước khi cúng già làng sẽ nhắc đến việc đất đai đó là: 01 ha đất và một cặp bò cày, đã từng hứa bao nhiêu phải bồi thường và trả bấy nhiêu. Thu lại tài sản theo như cam kết trong lễ cưới ban đầu.

Nếu chồng ngoại tình thì nộp phạt cho vợ bằng bò, già làng là heo. Nếu bỏ đẻ con thì bê thuộc tài sản chung hai vợ chồng, nhưng bò mẹ là tài sản riêng của vợ. Nếu sau này chia tài sản, không được chia con bò mẹ. Phạt tái phạm thì nặng hơn lần đầu, rượu, heo, trâu, 2-3 trâu [15]. Nguyễn Đồng Chi ghi lại trong công trình “Người Bahnar ở Kon Tum” như sau: Hai người đều có vợ chồng – Nếu đôi bên trai gái không chữa hoang đi lại với nhau một lần đầu, và không bỏ nhà theo tình nhân thời gian thì phải posoru cho vợ mình một con trâu và pokra một con heo và một ghè rượu; gian phụ cũng posoru và pokra như vậy cho chồng mình. Cả hai lại phải chung nhau pokra cho làng một con heo và một ghè rượu để làm lễ tạ thần” [4,195]

Khi xảy ra chuyện kiện cáo giữa một cặp vợ chồng mà người thua không có của bồi thường cho người hơn, thì vợ phải làm tô tở cho chồng, hoặc chồng phải làm tô tở cho vợ cho đến khi nộp đủ khoản phạt mới thôi. Trong thời kỳ ấy vợ chồng vẫn ăn ở với nhau như vợ chồng và địa vị ai nấy giữ.

*“Trường hợp mà ông chồng đã có gia đình nhưng lại có con với người phụ nữ khác thì được giải quyết: Người vợ sẽ phạt người chồng của mình là bắt chồng phải đem một con heo phải trên 50kg, một con gà, một con dê cúng ở dưới nhà Rông, chỗ cây bằng lăng, nghĩa là cúng hết cho già làng khi cúng xong, lúc về nhà phải cúng cho vợ, cúng cho con. Sau đó vợ sẽ phạt tiếp khi đã vi phạm lời hẹn ước ban đầu của vợ chồng. Tùy theo từng gia đình là vợ chồng bỏ nhau hoặc có thể chung sống với nhau tiếp, nhưng nếu người chồng bỏ vợ mà theo người phụ nữ kia thì sẽ nhắc lại việc vợ chồng đã từng hứa hẹn và phạt tiếp. Nếu như người chồng ở lại thì phải cúng lại cho vợ, cho con. Vì họ quan niệm rằng khi chồng đã từng ăn ở với người phụ nữ khác trong khi đã có gia đình thì Yang sẽ ghét, coi như là điềm xui xẻo nên phải thực hiện lễ cúng (Già làng Ajar, 67 tuổi, Kon Tum).*

Trường hợp mà chồng đánh vợ sẽ bị phạt, trong làng sẽ họp tại nhà Rông và phải góp ý với người chồng đó, già làng dặn dò khuyên răn người chồng không được làm sai với vợ con nữa. Khi họp phụ nữ, họp làng thì trưởng làng phải nhắc tới vấn đề đó cho cả làng biết để người chồng xấu hổ và sửa sai. Trường hợp khi người chồng đánh vợ gây thương tích, người chồng sẽ phải nhận lỗi và xin tha thứ bằng việc nộp phạt cho vợ anh ta.

(5). Trộm cắp, ăn cắp xét xử theo tính chất chứ không phải giá trị. Ví dụ tiền lệ là việc ăn cắp ống điều làm bằng củ le (rẻ tiền) thì phạt rất nặng người chịu phạt có thể phải làm đầy tở, đôi họ. Nếu không có khả năng đền bù người bị phạt phải bỏ công sức để

làm việc trừ nợ từ 2-3 năm (làm công) trước khi trả lại. Nếu người bị phạt không trả được nợ, thì phải theo họ, hoặc phải phụ thuộc vào quyết định của chủ nợ. Trong trường hợp người mắc nợ là người tốt, họ thường được chủ nợ nhận làm con cháu và trở thành thành viên của trong gia đình của chủ họ, một thời gian “con nợ” sẽ được chủ nợ tạo điều kiện lấy chồng vợ mới và sẽ được tách nhà.

Ăn trộm được xem là một trong những việc làm xấu, cho dù trộm “những đồ vật không giá trị mấy như: guì, ná, nón, đồ đánh cá... phải trả các đồ lại và pokra cho người mất của một con gà và một ghè rượu” (Nguyễn Đồng Chi, tr.195). Nếu ai phát hiện ra kẻ ăn trộm và những đồ vật trộm cắp mà giấu thì người đó bị xem là có tội nặng. Tùy theo hành vi, mức độ kẻ trộm lấy đồ của người khác, họ sẽ thực hiện những nghi lễ tạ lỗi với người chủ và trả lại đồ đã bị đánh cắp. Ăn trộm những đồ quý như ghè rượu, chiêng, nồi đồng, trâu, bò, thì phải trả các đồ vật lại, posoru cho chủ mất trộm gấp đôi số đồ mất – ví dụ lấy trộm trâu phải trả bằng trâu và bồi thường hai con nữa tức là ba con – và pokra một con heo và một ghè rượu.

Riêng về tội ăn trộm lúa thì hình phạt sẽ nặng hơn. Ăn trộm một guì lúa phải bồi thường một bộ chiêng giá đến hai, ba chục bạc. Người Bahnar tin thần lúa ở trong lúa, vậy thì ai ăn trộm lúa tức là ăn trộm cả thần luôn. Mất thần lúa người Bahnar coi như tai vạ lớn lao vì không còn thần phù hộ cho mình được mùa màng nữa. Cũng bởi lẽ ấy cho nên hễ ai để trâu bò phá phách rẫy lúa người khác là phải bồi thường cả rẫy. Ai lỡ hoặc cố ý đốt lẫn lúa của người khác cũng phạm tội rất nặng, vì nhà lúa bị cháy thì thần phải bỏ chạy mất. Người có tội phải posoru của và pokra một gà và một ghè rượu để chủ nhà rước Yang Sori về [4,196] và phải phải bồi thường một bộ chiêng. Họ xử nặng như vậy vì lúa liên quan đến sự sống và họ

tin rằng trong lúa có thần, ăn trộm lúa là ăn trộm cả thần lúa. Mất lúa thì người dân Bahnar cho đó là tai vạ lớn, họ không còn được phù hộ để được mùa nữa.

Trường hợp mà người dân trong làng xảy ra sự xích mích đánh nhau với làng khác, bên nào sai sẽ tự chủ động qua làng bên kia. Lúc đó phải có mặt của già làng, trưởng làng, thôn, bí thư chi bộ, thanh niên, phụ nữ đi giải quyết để hòa giải. Tùy theo mức độ trọng thương sẽ bồi thường tiền thuốc thang, trước kia phải thực hiện lễ cúng, heo, gà, ghè rượu sau đó mới đến việc thực hiện nộp phạt.

(6). Trường hợp anh em trong gia đình nếu chửi rửa nhau thì phải làm lễ cúng tạ lỗi xin lỗi, cầu mong thần linh tha lỗi, xua đuổi những rủi ro và cầu mong sức khỏe tốt. Nếu như có chửi rửa ai khác trong làng cũng thực hiện lễ cúng để tạ lỗi người bị chửi, tùy theo yêu cầu của bên bị chửi sẽ cho bên đó thực hiện việc tạ lỗi khác nhau. Tuy nhiên, phải có sự góp mặt của già làng để răn đe lại con cháu trong làng, thầy cúng sẽ thực hiện các nghi lễ cúng lại các thần và thực hiện việc tạ lỗi thông qua những câu vãn vãn trong luật tục.

(7). Ngoài việc xử phạt dân làng nếu làm sai, luật tục còn được áp dụng cho cả già làng nữa. Khi già làng, trưởng làng làm sai với bà con trong buôn làng phải họp lại để nói lời xin lỗi với dân làng, kiểm điểm lại bản thân không làm sai trái nữa. Ta thấy được rằng sự bình đẳng được thể hiện khá rõ trong cộng đồng làng, dù đảm nhiệm vai trò là người đứng đầu tổ chức cộng đồng và có quyền giải quyết các vấn đề trong làng, vận dụng những nội dung trong luật tục để giáo dục, răn đe, xử phạt các thành viên trong làng, nhưng các “già làng” vẫn sẽ phải chịu trách nhiệm trước những sai trái của họ và vẫn chắc hành sự phán xét của cộng đồng theo quy định của luật tục.

Hiện nay, việc ai sai ai đúng sẽ được cộng đồng giải quyết, nếu trường hợp nặng không giải quyết được thì sẽ nhờ chính quyền, công

an giải quyết. Nhưng theo luật tục của người Bahnar, mâu thuẫn sẽ được cộng đồng hòa giải trước khi nhờ đến sự can thiệp của chính quyền. Chẳng hạn, khi hai thanh niên đánh nhau, họ sẽ nhờ sự can thiệp của già làng trước tiên, cuộc hòa giải sẽ được thực hiện. Nếu chỉ bị xây xát nhỏ thì người sai sẽ xin lỗi và thực hiện một nghi lễ nhỏ gồm một ghè rượu, một gà. Nếu nặng, ngoài nghi thức ra, người sai sẽ chịu toàn bộ tiền thuốc men điều trị người kia. Nếu vạ va chạm trầm trọng thì phải nhờ đến sự can thiệp của công an. Sau khi có sự can thiệp của công an, người sai phải tiến hành nghi lễ cho người kia theo phong tục để xin lỗi.

### **Thực hiện lời cam kết**

Trong xã hội Bahnar, cam kết là một trong những yếu tố quan trọng trong các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng. Sự cam kết được thực hiện trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, cụ thể: trong hôn nhân, kết nghĩa, trong sản xuất nương rẫy, trong đánh bắt thủy sản, kể cả việc bảo vệ các khu đất rừng thiêng của làng... Điều đặc biệt ở đây là sự cam kết không chỉ được diễn ra giữa người với người, giữa người với các bậc tiên tổ mà còn thể hiện trong mối quan hệ giữa người với thế giới thần linh – một quan hệ dựa trên quan niệm và lát cắt phân chia vũ trụ.

Trong các quy định của luật tục, sự cam kết là cơ sở của tạo niềm tin và là nền tảng của các mối quan hệ. Nếu cá nhân nào không thực hiện những cam kết sau hòa giải hoặc trong các quan hệ đồng nghĩa với việc huỷ hoại niềm tin. Khi các cam kết không được tôn trọng, quá trình tương tác trong quan hệ cộng đồng sẽ trở nên lỏng lẻo, rời rạc. Khi một người có lỗi không giữ được lời hứa – sự cam kết của họ thì giữa họ với người liên quan họ sẽ hình thành một quan hệ dè chừng và tạo ra “tâm lý bức tường”. Trên quan niệm tín ngưỡng đa thần, người Bahnar đã định ra những cam kết phù hợp với

nhận thức, với điều kiện và hoàn cảnh sống của chính họ. Sự cam kết ấy chính là những đề xuất gắn với lời hứa và quyết giữ được lời hứa, kể cả việc lời hứa ấy gắn với việc bồi thường bằng một hiện vật hay con vật vượt quá khả năng, điều kiện hiện tại mà họ có. Sự cam kết trong luật tục giáo dục ý thức kỷ luật cho cá nhân và cộng đồng, được cộng đồng thực hiện nghiêm túc trong quan hệ xã hội, tín ngưỡng, văn hóa.

Như một lời giao ước, những cam kết cho dù với người hay trong quan hệ xã hội hay cam kết với thần linh, với các yang atao (bậc tiên tổ) trước khi vào mùa vụ, hay cầu mong một sự an lành, một sự may mắn đều được người Bahnar thực hiện nghiêm túc. Trong việc cầu thần “Trước khi làm những việc hệ trọng người Bahnar dâng lễ vật cho các vị thần và xin họ phù hộ cho mình được việc. Như trước ngày tria lúa, chủ nhà đặt lễ khẩn cầu xin các thần làm sinh nở lúa gạo nhiều.... nguyện hứa trong bụng. Nếu các thần chịu giúp đỡ mình làm được việc thời sau sẽ hậu tạ. Như khi vợ đẻ khó, chồng nắm tay vợ xin thần giúp cho đẻ mau, và hứa sẽ giết trâu bò hoặc heo gà mà tạ ơn” [4,174].

Trong 302 điều của sáu chương đã sưu tầm được, đoạn cuối bao giờ cũng có phần cam kết. Trong các xung đột, sau khi hòa giải hoặc bồi thường, bao giờ người phạm lỗi và người được bồi thường cũng có cam kết, từ đây mọi hiềm khích, mâu thuẫn sẽ được bỏ qua. Hai bên bắt tay và cam kết rằng không tái phạm nếu đó là người có lỗi, và người kia sẽ không được phép nhắc lại chuyện đã qua trước sự chứng giám của già làng và cộng đồng. Sự cam kết đó có thể đền bù danh dự cho họ gấp nhiều lần so với việc họ đã đền bù trước đó. Nếu như ai vi phạm vào cam kết, người cam kết không bao giờ được chấp nhận sự biện minh, cho dù lý do đó có tính thuyết phục đến mức nào đi nữa.

Sự cam kết không chỉ được vận dụng sau các cuộc phân xử, mà còn được thể hiện trong các quan hệ nội làng và liên làng. Trong hôn nhân, hoặc khi kết nạp một thành viên mới thì sự cam kết cực kỳ quan trọng. Chẳng hạn, khi tiếp nhận một thành viên mới trong nghi lễ kết nghĩa, sự làm chứng của già làng, cộng đồng được xem là cơ sở ràng buộc thứ nhất, điều ấy thật sự thiêng liêng và quan trọng hơn khi mỗi quan hệ của họ có sự chứng giám của thần linh và các bậc tiên tổ. “Làm chứng – chẳng những cầu xin thần, người Bahnar có khi lại bắt thần làm chứng cho họ cho những lúc họ thề nguyện với nhau: như lúc hai người kết nghĩa làm cha con, anh em hoặc hai người kiện nhau thử cho biết ai ngay ai gian” [4, 174]. Tương tự trong hôn nhân, sau khi làm các nghi thức liên quan đến hỏi, cưới, trước khi tổ chức tiếp đãi tiệc, người làm chứng đưa ra các mức cam kết để ràng buộc hai người. Thông thường sự cam kết được cụ thể hóa bằng trâu, bò, chiêng quý, ghè rượu quý kẻ cả đất đai. Như vậy, có thể thấy sự cam kết trong luật tục là một lời hứa danh dự hướng đến một mục tiêu cụ thể nhất định. Cam kết của các thành viên trong cộng đồng thường được bản thân họ tự đề xuất, phù hợp với năng lực của người cam kết cộng với một ít yếu tố thách thức khác từ phía cộng đồng. Người biết tự cam kết sẽ có được sức mạnh về niềm tin và dành được sự quan tâm của cộng đồng. Sự cam kết ấy sẽ được gia đình, tơm plei và cộng đồng làng giám sát. Nếu sự cam kết được thực hiện nghiêm túc thì uy tín, danh dự của cá nhân ấy được nâng lên.

Có thể nhận định rằng, sự cam kết trong luật tục Bahnar là khả năng tập trung ý chí vào một mục tiêu một hành động hay một lý tưởng mà ý nghĩa của nó còn quan trọng hơn cả sự sống của cá nhân, thiên về những nguyên tắc tinh thần. Chính vì thế, các mối quan hệ xã hội, những cam kết được thực hiện nghiêm túc, kẻ cả

những cam kết của con người với môi trường tự nhiên và đời sống tâm linh của họ.

Nhiều người chấp nhận việc bồi thường là một trong những biểu hiện giữ đúng cam kết, một số trường hợp chấp nhận bồi thường kể cả họ không còn gì về vật chất. Điều đó có nghĩa, họ biết đặt lời hứa và nguyên tắc lên trên tất cả. Đó là cam kết bảo vệ danh dự, một trong mười đức tính mà người Bahnar quan tâm. Nếu một thành viên Bahnar bị đuổi ra khỏi cộng đồng có nghĩa anh ta đã vi phạm vào các nguyên tắc, khi đó danh dự của anh ta cũng đã sụp đổ. Đối với người Bahnar, cái chết không phải là điều đáng sợ mà bi kịch lớn nhất của họ là sống một cuộc sống không viên mãn hoặc thiếu nguyên tắc, mức cao nhất khi bị cộng đồng chối từ đó là bị đuổi ra khỏi làng hoặc bị tước quyền quyết định cho bản thân anh ta (như trường hợp bị bán làm *dik*).

Cam kết là cơ sở của niềm tin và là nền tảng của mọi mối quan hệ. Phá vỡ cam kết đồng nghĩa với việc hủy hoại niềm tin. Khi niềm tin mất đi, các mối quan hệ chắc chắn sẽ lung lay, gãy đổ. Hơn thế nữa, khi các cam kết không được tôn trọng, quá trình tương tác trong cuộc sống và những mối liên kết lành mạnh giữa các cá nhân cũng bị đảo lộn. Khi một người không giữ lời hứa, cộng đồng sẽ không muốn giữ gìn hoặc không muốn thiết lập mối quan hệ cá nhân với anh ta, người phá vỡ cam kết sẽ bị cô lập. Xét cho cùng, vi phạm lời cam kết là sự biện hộ cho việc khi không đạt được mục tiêu, không hiện thực hóa được ước mơ và khước từ trách nhiệm đối với xã hội. Sự tầm thường là đỉnh cao của tính ích kỷ và những biện hộ, suy cho cùng, đó là những biểu hiện của tinh thần thiếu trách nhiệm, một trong những yếu tố được xem là hàng đầu mà người Bahnar đặt ra trong luật tục của họ.

Khi nghiên cứu luật tục, sự cam kết là một yếu tố xuyên suốt trong các điều của luật tục Bahnar. Không phải trường hợp nào cũng được giải quyết theo tạ lỗi và bồi thường, bên cạnh đó việc giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của người Bahnar cũng được thực hiện thông qua việc cam kết. Mức đơn giản và nhẹ nhất là hòa giải bằng cách bắt tay giữa hai bên (ví dụ trong trường hợp cãi nhau) và được già làng chứng giám cho những cam kết của họ. Việc cam kết được thể hiện đơn giản hơn trong tất cả các hình thức giải quyết, tuy nhiên nó lại mang giá trị lớn trong việc giải quyết xung đột là tạo nên sự cơ hội gắn kết sâu sắc so với các hình thức trước đó.

Hiện nay, bị tác động bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, ở đâu đó, mặc dù hầu hết những người bình thường hiện nay đã không còn tôn vinh tư tưởng này. Thậm chí, chúng ta đang sống trong một xã hội có khuynh hướng vận động theo chiều ngược lại. Người bình thường không quan tâm đến việc phải giữ cam kết và giá trị lời nói của họ trở nên rẻ rúng đến mức hầu như ngày nào chúng ta cũng gặp hoặc nghe. Đâu đó trong xã hội, đã xuất hiện những dấu hiệu phá vỡ một cam kết trong ly hôn, trong tín dụng, trong giáo dục, quan hệ bạn bè, anh em... Tất cả đều bắt nguồn từ những cam kết bị phá vỡ. Nhưng với người Bahnar, sự cam kết theo luật tục vẫn còn tồn tại, họ vẫn xem đó là một trong những nguyên tắc ứng xử đẹp trong mối quan hệ cộng đồng, mặc dù hình thức và mức độ bồi thường trong cam kết đã có nhiều biến đổi. Đây là một trong những yếu tố cần phát huy không chỉ trong quan hệ nội bộ tộc người Bahnar mà rất cần thiết cho sự bền vững của các mối quan hệ hiện nay.

#### **2.4. Các nhân tố tác động làm biến đổi luật tục Bahnar hiện nay**

Gia Lai là một tỉnh có vị thế rất quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng và an ninh của vùng Tây Nguyên và cả nước. Từ sau năm 1975 đến nay, tỉnh Gia Lai có những chuyển biến sâu sắc về kinh

tế - xã hội. Từ một khu vực thưa dân cư, đang từng bước phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Đến nay Gia Lai đã phát triển thành một trung tâm kinh tế - văn hóa – xã hội của Tây Nguyên. Đồng thời trở thành một địa phương có mật độ dân số cao đứng thứ hai khu vực Tây Nguyên. Chính vì vậy, bên cạnh sự phát triển ấy, giá trị văn hóa truyền thống và hệ thống luật tục của người Bahnar và các tộc người tại chỗ đứng trước nguy cơ ngày càng mai một.

Trong thời cơ chế mở cửa, khi ngành nông nghiệp nương rẫy được thay thế bằng hàng loạt các loài cây công nghiệp như cà phê, cao su hay hồ tiêu, cơ chế thị trường tạo cơ hội cho người Bahnar và các cộng đồng cư dân tại chỗ phải hội nhập và phát triển. Đời sống kinh tế của cư cộng đồng còn gặp nhiều khó khăn. Mô hình làng truyền thống thay đổi, môi trường nuôi dưỡng văn hóa truyền thống biến đổi, điều đó đã tác động không nhỏ đến sự phát triển và tồn tại của luật tục. Những tác động ấy sẽ được làm rõ trong các nội dung dưới đây:

#### ***2.4.1. Sự thay đổi môi trường tự nhiên và không gian xã hội***

##### ***Biến đổi về không gian xã hội***

Đối với người Bahnar và các dân tộc tại chỗ, không gian làng là tổ chức xã hội dân sự đặc biệt và có vai trò quan trọng đối với phát triển xã hội. Trong không gian xã hội đó, con người liên kết với nhau theo quan hệ huyết thống và liên minh dòng họ một cách chặt chẽ trên cơ sở của luật tục. Cộng đồng làng được liên kết, tồn tại và phát triển bởi một không gian cư trú, không gian tâm linh, được hưởng những đặc quyền về sở hữu, về lợi ích và sinh hoạt văn hóa. Sự liên kết này thể hiện tính dân chủ và tính cộng đồng rất cao, tạo nên nội lực để phát triển kinh tế - xã hội truyền thống. Tuy nhiên, hiện nay việc phát huy nội lực của làng trong phát triển kinh tế, an sinh xã hội, quản trị cộng đồng đang bị chi phối theo một thiết chế chung của

toàn quốc. Sự gộp chung này phần nào làm giảm sút đi vai trò của tính cộng đồng làng đối với phát triển.

Vị trí xây dựng làng của cộng đồng dựa trên kinh nghiệm và sự thiêng hóa để tạo nên một không gian cư trú. Tâm điểm sức mạnh của làng được xác định đầu tiên qua vị trí từ ngôi nhà rông. Các ngôi nhà sàn của cộng đồng được xây dựng xung quanh ngôi nhà rông theo một hướng quy chuẩn, tạo nên một không gian xã hội hài hòa giữa môi trường sinh thái và môi trường xã hội. Khi quan sát, có thể nhận diện rõ quy trình trật tự, sự thống nhất cao trong cộng đồng. Sự thống nhất này chính là sự chặt chẽ trong quản lý cộng đồng theo các định chế của luật tục Bahnar.

Cấu trúc tổ chức xã hội làng truyền thống được điều hành bằng một tổ chức đặc biệt qua vai trò của *Tơm ploi* và các *kră ploi* trong hội đồng làng. Các hoạt động kinh tế, văn hóa và hành vi, đạo đức của cộng đồng được *tơm ploi* và Hội đồng làng giám sát một cách chặt chẽ, thường xuyên bằng luật tục. Như vậy, trước hết làng đối với người Bahnar được xác định về phạm vi cư trú, mang tính tự trị cao. Không gian làng là tài sản chung của cả cộng đồng làng, cộng đồng làng có nghĩa vụ bảo vệ và được quyền sở hữu các quyền lợi như nhau, được cộng đồng các làng lân cận công nhận và tôn trọng, trở thành “không gian xã hội” bất khả xâm phạm.

Hiện nay, mô hình làng tự quản theo luật tục của người Bahnar đã có sự biến đổi, làng sống thuần nhất còn tồn tại rất ít ở các vùng xa, vùng sâu, vùng khó khăn. Những vùng đất thuận lợi xuất hiện kiểu làng sống đan xen, cộng cư giữa các dân tộc di cư và nhóm dân tộc tại chỗ. Về mặt hình thức thì ở Tây Nguyên và Gia Lai có 3 kiểu làng: (1) Làng thuần nhất của cộng đồng tại chỗ; (2) Làng sống đan xen giữa cộng đồng tại chỗ và cộng đồng di cư; (3) Làng của cộng đồng thiểu số di cư và làng của người Kinh. Ba kiểu làng trên

vận hành theo thiết chế chung của chính quyền, sự xuất hiện của các tổ chức đoàn thể phần nào thúc đẩy sự giao lưu, cộng cư giữa các cộng đồng dân tộc với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Làng của người Bahnar theo kiểu mô hình (1) và mô hình (2). Bên cạnh vai trò của của Tơm ploi, xuất hiện vai trò của trưởng thôn do cấp xã bầu chọn trên tinh thần tín nhiệm của cộng đồng. Hệ thống xã hội dân sự kiểu truyền thống không còn là độc tôn mà được kế thừa qua vai trò hợp tác của Tơm ploi, trưởng thôn với hệ thống và chịu sự chi phối của hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn. Làng người Bahnar ở Gia Lai vẫn còn giữ được kiểu làng thuần nhất dân tộc, có nghĩa chỉ có các hộ người Bahnar và mô hình làng gồm các hộ gia đình khác dân tộc sống đan xem đã tác động đến sự biến đổi về văn hóa tộc người, kể cả luật tục. Sự thay đổi mô hình làng truyền thống đã thay đổi kéo theo sự đổi thay mối quan hệ giữa cá nhân, quan hệ gia đình và dòng họ. Tính cộng đồng mờ dần, thay vào đó là vai trò quyết định của cá nhân, gia đình nhỏ trội hơn.

Sự đổi thay về quyền sử dụng, không gian rừng thiêng đã biến đổi và vùng đất phi nông nghiệp không thuộc quyền sở hữu của cộng đồng làng. Tính hệ lụy này không những cảnh báo về sự biến đổi về môi trường mà còn là nguyên nhân khiến các phong tục tập quán – cơ sở hình thành hành vi, thái độ ứng xử của con người đối với thiên nhiên, giữa con người với con người đã từng tồn tại rất lâu đời cũng đang dần biến mất. Sự thay đổi ấy để lại hệ quả không mấy khả quan đối với đời sống kinh tế và văn hóa của người Bahnar và các tộc người tại chỗ, làm thay đổi cơ cấu làng cũng như tín ngưỡng của họ. Song song với hình thức sở hữu của nông lâm trường, đất đai, các khu rừng thiêng gắn kết con người với thiên nhiên bị xâm phạm nghiêm trọng. Sự không thích ứng kịp khiến đời sống của họ ngày càng tụt dần và tình trạng nghèo đói, hiện tượng thất nghiệp đã

xuất hiện trong cộng đồng Bahnar. Quyền sở hữu tập thể truyền thống của cộng đồng làng đối với đất và rừng nghiêm nhiên bị xoá bỏ, tất cả đất và rừng đều bị quốc hữu hoá. Như đã thấy ở trên, quyền sở hữu này chính là nền tảng vật chất, kinh tế, thậm chí là mối quan hệ ứng xử rất nhân văn với thiên nhiên của cộng đồng làng, sức mạnh nội tại này đã bị yếu đi, tất yếu kết cấu bền vững của làng cũng bị triệt tiêu. Mô hình tổ chức xã hội này đang phải đối mặt với những thách thức lớn của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, của hội nhập.

Sau năm 1975, đất rừng ở Tây Nguyên được lấy giao cho các binh đoàn quân đội làm kinh tế, sau đó cho các Liên hiệp xí nghiệp, rồi đến các nông trường, lâm trường trong chiến lược phát triển bền vững Tây Nguyên. Mặc dù, nắm gần trọn đất, rừng, không phải đóng thuế, nhưng hầu hết các đơn vị kinh tế quốc doanh sản xuất không có hiệu quả. Thập kỷ 80 chủ trương đưa đồng bào dân tộc vào các nông, lâm trường cùng với diện tích canh tác của buôn làng, sau đó sang thập kỷ 90 lại trả dân cho địa phương nhưng không kèm theo đất canh tác. Cùng với tình trạng mua bán đất đai, núp dưới danh nghĩa liên kết, những người làm kinh tế theo kiểu mới này lợi dụng để xin mua rẻ, thậm chí cố tình chiếm đoạt những vùng đất phục vụ cho lợi ích chung, mà họ tưởng là vô chủ, do thiếu hiểu biết về sở hữu đất đai truyền thống của cư dân bản địa dẫn đến việc trang giành, mâu thuẫn gay gắt giữa bộ phận dân cư mới đến với dân tộc tại chỗ đã xuất hiện.

Song song với vấn đề sở hữu toàn dân về đất đai, tốc độ tăng dân số cơ học quá nhanh khiến cho vùng người Bahnar nói riêng và toàn Tây Nguyên đang bị áp lực về mặt dân số, nhu cầu sinh hoạt không chỉ dựa vào việc sản xuất cây nông nghiệp và cây công nghiệp, mà lợi thế khai thác từ rừng đã không ngoài tầm ngắm của

các cá nhân và một số doanh nghiệp. Nạn phá rừng làm suy giảm tài nguyên và môi trường sinh thái.

Theo số liệu thống kê gần đây nhất, tình hình quản lý, bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2006-2012 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai, đầu năm 2006, tổng diện tích rừng của tỉnh là 761.847,10 ha, trong đó rừng tự nhiên 727.035 ha, rừng trồng 34.811,4 ha. Đến cuối năm 2011, tổng diện tích rừng còn 719.478 ha, trong đó rừng tự nhiên 664.876 ha, rừng trồng là 54.602 ha. Như vậy, chỉ trong vòng 5 năm, diện tích rừng tự nhiên giảm đến 62.159 ha. Đây thật sự là một báo động đối với việc suy giảm tài nguyên rừng. Bình quân mỗi năm diện tích rừng giảm 25.737 ha, chủ yếu là do các nguyên nhân như: chuyển mục đích sử dụng 101.696 ha (78%); khai thác rừng trồng theo kế hoạch 4.609 ha (4%); rừng bị khai thác, chặt phá trái pháp luật là 7.391 ha (6%); 802 ha rừng bị cháy. Chất lượng rừng cũng suy giảm rõ rệt, cụ thể: rừng có trữ lượng gỗ khá có diện tích rất thấp (1.772.744 ha), đạt độ che phủ là 32,4%; còn lại là chủ yếu rừng có trữ lượng thấp hoặc chưa có trữ lượng [24]

#### *Tài nguyên thiên nhiên suy giảm*

Trong xã hội truyền thống, với số dân ít, trong vùng sinh thái rừng chủ yếu là người Bahnar và Jrai, nhu cầu sinh kế của cộng đồng chủ yếu dựa vào rừng tự nhiên, sự đa dạng nguồn tài nguyên rừng đáp ứng cơ bản nhu cầu của cộng đồng. Sự phát triển hoà hòa giữa môi trường tự nhiên và môi trường xã hội bởi sự trợ giúp đặc lực của các định chế được xây dựng trong luật tục trong việc quản lý tài nguyên rừng và bảo vệ tài nguyên rừng nên diện tích rừng, đặc biệt rừng già, rừng đầu nguồn được bảo vệ nghiêm ngặt.

Do sự gia tăng mạnh về dân số, vấn đề di dân tự do, khai phá đất rừng trồng cây công nghiệp đã làm suy giảm cả về số lượng và chất lượng tài nguyên rừng. Chính điều đó đã ảnh hưởng nghiêm

trọng đến môi trường sống của người Bahnar và các tộc người thiểu số, các tác dụng có lợi khác của tài nguyên rừng và ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhận thức, cách đối xử của người dân với tài nguyên rừng. Báo cáo của tác giả Phùng Nhuệ Giang đã chỉ ra các nguyên nhân cơ bản tác động làm suy giảm tài nguyên rừng về số và chất lượng như sau:

(a). Rừng và đất rừng thuộc quyền quản lý của Doanh nghiệp nhà nước (180.355 ha), Ban quản lý rừng phòng hộ (196.863 ha) của UBND (301.531 ha), nhưng trong thực tế trước áp lực về tạp quán canh tác của đồng bào dân tộc thiểu số và nhu cầu về lương thực nên nhiều diện tích rừng bị phá để lấy đất canh tác. (b). Đất canh tác nương rẫy được quy hoạch sử dụng triệt để và chưa đúng mục đích. (c) Cộng đồng dân cư sống trong rừng, gần rừng, đặc biệt là người dân tộc thiểu số sinh kế phụ thuộc lớn vào tài nguyên rừng, nhưng lại thiếu các hướng dẫn quản lý sử dụng rừng hợp lý nên đã có những tác động tiêu cực vào vốn rừng. (d). Vấn nạn khai thác gỗ, săn bắn trái phép vẫn đang diễn ra. (e). Diện tích rừng qua khai thác chưa được tái đầu tư đúng mức để phục hồi, nuôi dưỡng một cách đầy đủ và đúng qui trình kỹ thuật. (f) Khả năng quản lý của các cơ quan quản lý rừng còn hạn chế nên không thể đối phó với các áp lực phá rừng, xâm chiếm rừng từ nhiều phía... [23].

Trong những năm 1990, khi cơ quan định canh định cư triển khai chương trình di dân đến các vùng kinh tế mới tại các tỉnh Tây Nguyên, hậu quả là rừng, bao gồm cả rừng phòng hộ tự nhiên, đã bị phá hủy rất nhiều. Sự khai phá quá mức và không có kế hoạch đã gây ra xói mòn đất, giảm độ màu mỡ của đất, dẫn đến biến đổi khí hậu lũ lụt, hạn hán, gây nhiều thiệt hại về người và của không những ở Tây Nguyên mà cả các tỉnh lân cận. Nguồn nước ngầm bị giảm, gây ra hạn hán nghiêm trọng. Có thể nói, rừng đầu nguồn và không gian

vùng đất phi nông nghiệp của người Bahnar và các tộc người tại chỗ ở tỉnh Gia Lai đã bị thu hẹp, diện tích rừng thành đất trong cây công nghiệp hoặc thành khu dân cư. Điều này, không chỉ phá vỡ hoàn toàn môi trường sinh thái của cộng đồng mà còn làm ảnh hưởng rất lớn các định chế của luật tục, phong tục tập quán. Hiện nay, thói quen canh tác luân khoảnh dường như không còn nữa, tập quán đi rừng cũng đang dần bị triệt tiêu.

Dân trí chưa phát triển cao, ý thức về quyền sở hữu cá thể chưa được vận dụng phù hợp với thực tiễn, đất đai canh tác một vài năm bị bạc màu, bà con không thể có diện tích khác để tiến hành luân khoảnh, nhu cầu cấp bách để trang trải cho con em hằng năm không đủ, điều đó đã khiến cho nhiều gia đình sang nhượng đất với giá rất hời trước sự “quan tâm” của các gia đình và các doanh nghiệp có điều kiện... Sự không cân bằng về dân số kéo theo sự chông chênh về đời sống kinh tế đang diễn ra khá mạnh giữa các tộc người tại chỗ, điều ấy khó có thể phát triển bền vững trong tương lai. Các chính sách kinh tế - xã hội chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định xã hội mà không chú ý đúng mức đến việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường một cách bền vững [44].

Diễn biến khí hậu ở khu vực này trong những năm gần đây đã chứng minh hậu quả của việc phá rừng phòng hộ đầu nguồn. Việc xâm lấn tài nguyên để lấy đất sản xuất đang ngày càng đe dọa lên an ninh môi trường của cả khu vực Tây Nguyên. Quản lý luồng di dân tự do đang trở thành thách thức lớn đối với chính quyền địa phương các tỉnh Tây Nguyên cũng như triển vọng phát triển bền vững của khu vực này. Bên cạnh suy thoái môi trường và phá vỡ an ninh sinh thái, những nguy cơ về bất ổn xã hội, “sốc” văn hóa, tranh chấp tài nguyên [52] trong cộng đồng có thể nảy sinh.

Từ các tác động trên đây, không gian môi trường sinh thái của người Bahnar bị thu hẹp, rừng không thuộc quyền quản lý của cộng đồng nên kéo theo các định chế của luật tục cũng không được vận dụng. Điều có thể nhận thấy, trong hệ thống luật tục đã sưu tầm được, sự tồn tại của các điều luật liên quan đến việc bảo vệ tài nguyên môi trường chiếm tỷ lệ thấp nhất (6/22 điều, chỉ chiếm 27,3%).

#### **2.4.2. Sự thay đổi về phương thức sản xuất**

Như các tộc người khác ở Tây Nguyên, khi kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, tộc người Bahnar làm rẫy bằng luân khoảnh, một khoảnh đất canh tác hơn hai năm thì bạc màu, người ta để hưu canh, chuyển sang đốt một khoảnh rừng khác. Kỹ thuật chặt và đốt rừng làm rẫy được quy định rất chặt chẽ trong luật tục, không hề lãng phí và ít khi để xảy ra cháy rừng... Mỗi hộ trong làng thường có ít nhất 2 vạt rẫy. Phương thức canh tác luân khoảnh là phương thức khai thác bền vững được tích lũy hàng nghìn đời. Cuốn sách nổi tiếng *Chúng tôi ăn rừng...* của nhà dân tộc học George Condominas chính là nói về cách sinh sống này của người Mnông Gar ở nam Đắk Lắk. Đây là phương thức canh tác “luân khoảnh”. Kinh nghiệm được tổng kết ở nhiều nơi trên thế giới cho thấy nếu mật độ dân số không quá 10 người/km<sup>2</sup> thì làm rẫy không hề phá rừng. Các quy định này trở thành những nguyên tắc ứng xử hài hòa và tôn trọng thiên nhiên.

Từ sản xuất nông nghiệp nương rẫy chuyển sang hợp tác hóa, cơ cấu vật nuôi cây trồng cũng chuyển dịch theo hướng đi dần vào sản xuất hàng hóa. Những năm sau 1975, chú trọng đến cây lương thực để đáp ứng nhu cầu thiếu ăn đang diễn ra tại địa phương. Hiện tại, hầu hết bà con nông dân người Bahnar phát triển sản xuất cây công nghiệp như cà phê, tiêu và hoa màu trên diện tích đất canh tác của mình. Những nông lâm trường hình thành và việc đưa dân kinh

tế mới sống xen cài với các làng đồng bào dân tộc Bahnar và các dân tộc tại chỗ đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội của từng tiểu vùng và truyền bá kỹ thuật trồng trọt mới vào bộ phận cư dân, hình thức. Đầu những năm 80 của thế kỷ XX, cuộc vận động đưa đồng bào địa phương vào các nông lâm trường quốc doanh nhằm giải quyết vấn đề định canh – định cư, mong cải thiện đời sống cho đồng bào và giảm bớt sự va chạm giữa kinh tế quốc doanh với kinh tế tập thể và hộ gia đình. Sự chuyển đổi giữa hình thái canh tác nương rẫy tự cung, tự cấp sang hình thái kinh tế tập trung, hưởng theo công lao động dần dần phù hợp với người Bahnar tại các địa phương của tỉnh Gia Lai. Sự thay đổi về phương thức sản xuất, sự thay đổi cơ cấu cây trồng và sự di dời chỗ ở đã tác động và làm thay đổi cơ cấu làng cũng như tín ngưỡng của họ. Các quy định của luật tục không còn được tận dụng trong việc bảo vệ tài nguyên đất, nước và tài nguyên rừng.

*Sự thay đổi về sở hữu, canh tác đất đai và phát triển kinh tế hộ gia đình*

Như đã đề cập ở nội dung trên, quyền sở hữu đất đai của người Bahnar thuộc quyền sở hữu tập thể. Diện tích canh tác ít hay nhiều phụ thuộc vào nhu cầu của hộ gia đình. Trong xã hội truyền thống, kinh tế tộc người Bahnar gắn chặt với tự nhiên, cộng sinh với tự nhiên. Quá trình cộng sinh này hình thành những nguyên tắc ứng xử đúng mực đối với tài nguyên thiên nhiên. Điều đó thể hiện qua việc sở hữu đất rừng đối với phát triển kinh tế truyền thống. Sở hữu đất -rừng của một làng gồm có: (1) Đất thổ cư (làng); (2) Đất nông nghiệp (đất canh tác nương rẫy và đất phi nông nghiệp) và (3) đất rừng thiêng (bến nước, đất rừng đầu nguồn và khu mộ địa). Condominas cho rằng: Các loại đất rừng đó hợp thành *không gian sinh tồn* (espace vital), *không gian xã hội* (espace social) và phát triển kinh tế bền vững.

Đất, rừng thuộc sở hữu tập thể, tom plei và Hội đồng làng quản lý đất, rừng của cộng đồng làng bằng các nguyên tắc của luật tục và được phân phối theo nhu cầu của từng hộ gia đình. Hằng năm, đất rừng làm rẫy có thể được điều chỉnh lại giữa các hộ nếu có người đông lên hay giảm đi. Về nguyên tắc, các hộ trong làng có thể chuyển đổi đất rừng canh tác cho nhau, nhưng tuyệt đối không được chuyển nhượng ra khỏi làng. Quyền sở hữu tập thể của cộng đồng làng đối với đất và rừng chính là nền tảng kinh tế, vật chất của cộng đồng làng.

Khi nền cây công nghiệp chưa phát triển, kinh tế nông nghiệp là chính. Nông nghiệp nương rẫy mang tính chất tự nhiên, tự cung, tự cấp. Cơ sở trồng trọt là nương rẫy, vườn nhà. Rẫy được hình thành trên những vùng đất bằng và dốc với kỹ thuật canh tác tiền công nghiệp. Hình thức dùng gậy chọc lỗ tra hạt, dùng tay để tuốt lúa vào mùa thu hoạch khá phổ biến. Nương rẫy được canh tác theo chu kỳ khép kín. Cộng đồng canh tác trên những vùng đất thuộc phạm vi của làng mình theo hình thức quay vòng khép kín trên một diện tích tương đối nhất định. Một vạt rẫy sau khi bạc màu được cộng đồng bỏ hóa từ 3 đến 7 năm để đất “có thời gian dưỡng bệnh” và có thời gian “đất nghỉ ngơi”. Trên cơ sở quan niệm vạn vật hữu linh, cộng đồng cho rằng đất – rừng có linh hồn như một sinh vật sống, chính vì thế khi đất đai bạc màu cũng là lúc đất đai bị ốm. Quan niệm này không chỉ thể hiện thái độ của họ đối với tài nguyên đất mà còn thể hiện mối tương tác của con người đối với môi trường sinh sống. Mỗi gia đình thường có mảnh vườn ở xa nhà, đây là diện tích rẫy đã được canh tác lúa trong một thời gian nhất định, hoặc từ diện tích của một làng cũ. Thường dùng để trồng các cây nông phụ sản. Mặc dù chăn nuôi chưa theo quy mô lớn, chưa trở thành hàng hóa để xuất khẩu, nhưng đàn gia súc của họ phát triển phong phú cả về chất và lượng,

đáp ứng được nhu cầu của hộ gia đình. Gia súc có giá trị như trâu, bò không chỉ được định giá trong việc trao đổi các hiện vật quý hiếm như công, chiêng, nồi đồng... mà trâu, bò còn được dùng để phục vụ cho các nghi lễ - lễ hội truyền thống.

Việc trao đổi hàng hóa đã phát triển nhưng chưa chuyên nghiệp. Các hình thức tận dụng nguồn sản phẩm thiên nhiên chiếm một vị trí tương đối. Để bổ sung nguồn thức ăn hằng ngày, hái lượm đã trở thành một hoạt động không thể thiếu của họ vào mùa nông nhàn (thường được bắt đầu từ sau tháng 12 DL đến tháng 4 DL). Ngoài đất rừng thuộc phạm vi canh tác, còn có đất phi nông nghiệp, đó là những không gian phục vụ cho nhu cầu săn bắn, đánh bắt hay hái lượm. Khu đất phi nông nghiệp có hai loại: Loại trên cạn thường là những vùng đất trắng, ít độ phì nhiêu, đất bạc màu trên cạn, tương đương với rừng thưa, rừng khộp trên cạn... Loại thứ hai là khu vực gần đầm lầy, ao hồ, sông suối. Nếu như loại đất phi nông nghiệp là không gian để cộng đồng săn bắn, cải thiện bữa ăn vào mùa nông nhàn thì loại đất thứ hai thường được cộng đồng đánh bắt hải sản vào mùa khô. Được thiên nhiên ưu đãi, cộng đồng có tập quán đi rừng tập thể để tìm kiếm gỗ quý, hái dược liệu, thu lượm nhu yếu phẩm, hoặc săn bắn, thu lượm thảo dược... Tập quán này đã tạo nên một nhu cầu sinh hoạt văn hóa trong quá trình tương tác với tự nhiên. Có thể nói, ngoài phục vụ cho nhu cầu ăn ở và sinh hoạt thường ngày, sản phẩm nông nghiệp của họ và các sản phẩm khai thác từ thiên nhiên đủ sức phát triển kinh tế cho từng hộ gia đình và cộng đồng.

Hiện nay, do áp lực của quá trình tăng dân số, hàng loạt cánh rừng bị phá, đất canh tác và đất rừng phi nông nghiệp bị thu hẹp, tài nguyên cạn kiệt, sự biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của người Bahnar. Trong bối cảnh chung ở Tây Nguyên, nền kinh tế Tây Nguyên đang diễn ra quá trình cơ cấu lại với sự chuyển

biến từ sở hữu ruộng đất cộng đồng buôn làng sang đa hình thức sở hữu đan xen nhau, từ kinh tế nông nghiệp nương rẫy, tự cấp tự túc, sang kinh tế hàng hoá, từ thuần tuý sử dụng tri thức bản địa sang ứng dụng tri thức khoa học - công nghệ kết hợp với phát huy tri thức bản địa. Dưới tác động của cơ chế thị trường, biến đổi đời sống xã hội những năm qua rất sâu sắc, dẫn đến gia tăng phân hóa giàu nghèo. Sự chậm thích ứng với kinh tế thị trường của cộng đồng càng thua thiệt về cơ hội phát triển, tiếp cận nguồn lực, kể cả nguồn lực tự nhiên. Biến đổi nêu trên có mặt tích cực là tạo ra khả năng mới đối với nền sản xuất vật chất của cộng đồng, tạo điều kiện thuận lợi để quảng bá và khai thác thế mạnh của nguồn lực văn hoá nhân văn truyền thống nhưng cũng tạo nên sự đứt gãy trong phương thức sản xuất, gây nên những đảo lộn về mặt kinh tế - xã hội ở Gia Lai và Tây Nguyên, tạo ra khoảng cách khá lớn về kinh tế giữa nhóm người, nhóm dân tộc, giữa nông thôn và thành thị. Đó còn là nguy cơ khai thác nguồn lợi tự nhiên quá khả năng chịu đựng và tái sinh của bản thân nó, dẫn tới tai biến môi trường như hiện nay. Sự biến đổi này tác động đến quyền sở hữu đất đai và phát triển kinh tế hộ gia đình. Thực hiện chiến lược dân dân, đất đai thuộc quyền sở hữu các hộ gia đình cá thể, luật tục chỉ dùng để giải quyết các vụ việc liên quan đến đất đai khi có tranh chấp hoặc dùng để phân chia quyền sở hữu giữa các thành viên trong hộ gia đình theo phong tục chứ không còn có hiệu lực trong việc phân chia sở hữu giữa các hộ gia đình.

Trong phát triển kinh tế hộ gia đình, vai trò của luật tục dường như mờ nhạt, yếu tố này chỉ xuất hiện khi các hộ gia đình phân chia nguồn lực đất đai cho các con cháu của họ khi lập gia đình. Việc quyết định tiếp cận đến nguồn vốn hoặc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi dường như không phụ thuộc nhiều vào các quy định truyền thống, và vai trò của tom plei và các thành viên trong dòng họ không

xuất hiện khi các cặp vợ chồng trong các hộ gia đình quyết định đến các vấn đề liên quan đến mau bán đất đai, nguồn lực, các phương tiện sản xuất hay sản phẩm mà họ làm ra.

#### **2.4.3. Sự biến đổi về cơ cấu tổ chức xã hội**

*Thứ nhất: Sự biến đổi về cơ tầng dân số*

Là một vùng đất giàu tiềm năng kinh tế, Tây Nguyên trở thành địa hạt thu hút nhiều luồng dân cư của cả nước. Tác động của sự biến đổi cơ cấu xã hội truyền thống đang diễn ra nhanh chóng ở Tây Nguyên được thể hiện qua cơ cấu thành phần tộc người của 5 tỉnh Tây Nguyên. Theo báo cáo của Ban chỉ đạo Tây Nguyên vào năm 2012, Tây Nguyên đã có sự hiện diện của 54 dân tộc Việt Nam. Sự thay đổi về dân số này tạo nên một áp lực cho Tây Nguyên và làm thay đổi toàn bộ diện mạo của các tỉnh và sự phân tầng xã hội nhanh chóng tác động đến sự biến đổi văn hóa - lối sống ở Tây Nguyên hiện nay.

Ngoài di dân theo chính sách, một trong những nguyên nhân chính là do tình trạng di cư tự do kéo dài nhiều năm, đến nay vẫn còn diễn ra phức tạp. Tính từ sau 1975 đến nay, phân tầng xã hội ở Tây Nguyên diễn ra càng mạnh mẽ. Biến đổi cơ cấu xã hội còn phản ánh ở quan hệ giữa dân tộc tại chỗ với các dân tộc nhập cư. Năm 1976, dân số Tây Nguyên là 1.225.000 người, gồm 18 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 853.820 người (chiếm 69,7% dân số). Chỉ tính từ năm 1990 đến năm 2000, đã có 160 nghìn hộ với khoảng 810.000 nhân khẩu di cư tự do đến Tây Nguyên, làm cho dân số toàn vùng tăng đột biến. Nơi xuất xứ của dòng di cư tự do chủ yếu từ các tỉnh miền núi phía Bắc và khu IV cũ, nhất là những địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Thành phần di cư đông nhất là người Kinh, chiếm 64%; tiếp đó là một số dân tộc thiểu số phía Bắc (Tày, Nùng, Thái, Dao, Mông...) chiếm 17%; còn lại là các dân tộc khác.

Năm 2004, dân số Tây Nguyên là 4.668.142 người, gồm 46 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số là 1.181.337 người (chiếm 25,3% dân số). Nhưng hiện nay, dân số toàn vùng đã lên đến 5.115.437 người. Cộng đồng người Kinh chiếm 66,9% (3.416.875 người), người Kinh có mặt rộng khắp từ nông thôn đến thành thị của 5 tỉnh và nắm vai trò chủ động trong các lĩnh vực. Lực lượng cán bộ chủ chốt trong bộ máy nhà nước từ cấp huyện trở lên, người Kinh chiếm khoảng 95-95%. Nhờ ưu thế vượt trội trong tiếp cận các nguồn lực, người Kinh là đối tượng chính được hưởng thụ nhiều nhất thành quả phát triển của Tây Nguyên từ sau 1975 [30,160-162]. Các DTTS nơi khác đến chiếm 8.73% (446.124 người), chủ yếu là các dân tộc phía Bắc, tập trung chủ yếu là tộc người Tày, Nùng, Dao, H'Mông, Thái, Mường, Dao. Nhóm cộng đồng phía Bắc có mặt ở Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, trong đó tập trung đông nhất là ở Đắk Lắk, Đắk Nông. Bằng nhiều phương thức sản xuất nông nghiệp và buôn bán nhỏ lẻ, nhóm cộng đồng phía Bắc đã thích ứng với môi trường xã hội ở Tây Nguyên, trở thành những nông hộ sở hữu một quỹ đất vừa đủ để bảo đảm một cuộc sống gia đình ổn định, một bộ phận tham gia vào bộ máy Nhà nước ở các địa phương của các tỉnh Tây Nguyên tương đối dễ dàng hơn so với đồng bào tại chỗ. Riêng tộc người H'mông có mặt ở Tây Nguyên gần 50.000 người, chủ yếu sinh sống ở các vùng sâu, vùng xa, xu hướng di cư vào Tây Nguyên của nhóm này vẫn đang tiếp tục diễn ra. DTTS tại chỗ chỉ còn chiếm 26,58% (1.360.206 người) [30, 165]. Nhóm tộc người bản địa từ chỗ là chủ nhân đa số của vùng đất trù phú, giàu tiềm năng đã trở thành nhóm cộng đồng thiểu số tuyệt đối ngay trên mảnh đất của chính họ. Một bộ phận đã sớm thích nghi với môi trường cộng cư mới, tham gia vào cấp chính quyền từ cơ sở đến cấp tỉnh, phát triển kinh tế, nông hộ được hưởng lợi từ cơ sở hạ tầng, các chương trình phát triển

nông thôn của Chính phủ... dần dần chuyển hóa từ cộng đồng truyền thống sang cộng đồng đô thị, hiện đại. Tuy nhiên, nhóm cộng đồng Bahnar và dân cư bản địa vẫn đang đối diện với nhiều thách thức mới. Tỷ lệ nghèo theo điều tra của Vụ Kế hoạch năm 2012, số hộ nghèo ở Tây Nguyên chiếm tỷ lệ 15%, cận nghèo là 6.19% so với cả nước, tập trung chủ yếu là cộng đồng bản địa là chính. Theo báo cáo tháng 5/2014 về việc “Khởi động Dự án giảm nghèo ở Tây Nguyên giai đoạn 2014-2019” của Bộ Kế hoạch Đầu tư, hiện tại “ khoảng 74% người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đang sống dưới chuẩn nghèo”. Thông tin tháng 1/2016 từ Ban chỉ đạo Tây Nguyên cho biết: năm 2015, các tỉnh Tây Nguyên còn 18% hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, trong tổng số các hộ nghèo của toàn khu vực [30].

Tương tự như các tỉnh Tây Nguyên, tác động của sự biến đổi cơ cấu xã hội truyền thống đang diễn ra nhanh chóng ở tỉnh Gia Lai, sự biến đổi được thể hiện qua cơ cấu từng tộc người và cơ cấu các tộc người trên toàn vùng. Sự thay đổi về cơ cấu dân số làm thay đổi toàn bộ diện mạo của tỉnh và sự phân tầng xã hội nhanh chóng tác động đến sự biến đổi của văn hóa truyền thống và luật tục. Số liệu mới nhất vào năm 2016 của Cục thống kê tỉnh Gia Lai, số dân toàn tỉnh Gia Lai cụ thể là:

**Bảng 2.5. Dân số trung bình phân chia theo dân tộc năm 2016**

| Đơn vị hành chính    | Tổng số          | Chia ra        |                |                |               |
|----------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
|                      |                  | Kinh           | Jarai          | Bahnar         | Khác          |
|                      | <b>1.417.259</b> | <b>782.945</b> | <b>417.528</b> | <b>172.034</b> | <b>44.752</b> |
| 1. Thành phố Plei Ku | 231.387          | 200.733        | 25.788         | 2.292          | 2.574         |
| 2. Thị xã An Khê     | 66.840           | 65.156         | 22             | 1.287          | 375           |
| 3. Thị xã Ayun Pa    | 37.752           | 19.855         | 17.337         | 0              | 560           |
| 4. Huyện Kbang       | 65.932           | 34.302         | 0              | 26.091         | 5.539         |
| 5. Huyện Đăk Đoa     | 110.345          | 49.030         | 20.870         | 39.414         | 1.031         |
| 6. Huyện Chư Pah     | 72.434           | 33.740         | 31.620         | 6.160          | 914           |
| 7. Huyện Ia Grai     | 96.382           | 49.264         | 45.871         | 238            | 1.009         |
| 8. Huyện Măng Yang   | 64.607           | 24.499         | 79             | 37.397         | 2.632         |
| 9. Huyện Kông Chro   | 48.438           | 11.906         | 1.567          | 34.102         | 864           |
| 10. Huyện Đức Cơ     | 70.651           | 39.217         | 30.203         | 49             | 1.182         |
| 11. Huyện Chư Prông  | 109.134          | 57.175         | 37.255         | 74             | 14.630        |
| 12. Huyện Chư Sê     | 117.021          | 62.536         | 44.378         | 9.424          | 683           |
| 13. Huyện Đăk Pơ     | 41.953           | 31.868         | 3              | 9.031          | 1.051         |
| 14. Huyện Ia Pa      | 54.624           | 16.347         | 31.997         | 4.302          | 1.978         |
| 15. Huyện Krông Pa   | 81.014           | 24.363         | 55.749         | 9              | 893           |
| 16. Huyện Phú Thiện  | 77.667           | 30.398         | 38.844         | 1.290          | 7.135         |
| 17. Huyện Chư Puh    | 71.078           | 32.557         | 35.945         | 874            | 1.702         |

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai, 6/2017, trang 29)

Sự cộng cư, đan xen và biến động về thành phần dân tộc đã tạo ra cho tỉnh Gia Lai một bức tranh nhiều màu sắc, đồng thời làm biến đổi không gian văn hóa xã hội, môi trường, nạn phá rừng, tác động đến biến đổi khí hậu một cách trầm trọng, người Bahnar và nhóm cộng đồng tại chỗ thiếu đất sản xuất, tăng tỷ lệ nghèo đói ngày càng tăng, văn hóa truyền thống trên đà suy thoái, lai căng. Sự biến đổi này “không chỉ diễn ra một cách tự nhiên, mà theo một kế hoạch, lộ trình cơ học, phi tự nhiên... Sự xáo trộn cơ cấu tộc người chính là nguyên nhân cơ bản tạo ra những tiềm ẩn về tranh chấp, phân hóa xã hội giữa các tộc người” [30,147]. Theo thống kê của Theo thống

kê của Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai, tỷ lệ nghèo đói thường rơi vào nhóm cộng đồng tại chỗ, cụ thể theo thống kê năm 2015 hộ cận nghèo của người Jrai là 53,425 hộ, hộ người Bahnar là 25,793 hộ. Các định chế của luật tục dường như co cụm lại trong không gian làng – không gian xã hội của người Bahnar và Jrai, và không có dụng cụ đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường, nguồn nước và đất đai trong các nhóm dân tộc di dân như người Kinh và các dân tộc miền núi phía Bắc.

#### *Thứ hai: Sự biến đổi về cơ tầng xã hội truyền thống*

Cấu trúc xã hội truyền thống của người Bahnar được cấu thành bởi 4 yếu tố chính: không gian làng, đất rừng thiêng (bến nước, rừng đầu nguồn, rừng mộ địa), đất rừng nông nghiệp và đất phi nông nghiệp. Tuy nhiên, trước sự tác động của nhiều yếu tố, 4 yếu tố này đang bị thu hẹp dần, có nơi bị xâm phạm nghiêm trọng. Một cách ngẫu nhiên không gian vận dụng luật tục trong môi trường xã hội và các thành tố liên quan đến sự tồn tại và phát triển của làng bị thu hẹp lại. Sự biến đổi cơ tầng xã hội được biểu hiện qua các thiết chế làng, nguyên tắc quan hệ xã hội và các thành tố cơ bản của nó:

Như chúng ta đã biết, ngoài những ngôi nhà sàn được bao bọc bởi màu xanh của rừng và hơi ẩm của đất, làng (người Bahnar gọi là plei, ploi, đe) là đơn vị xã hội cơ bản chứa đựng trong đó cơ tầng văn hóa tộc người. Trong đó ý thức cá nhân gắn với ý thức cộng đồng làng. Con người được sinh ra là một bộ phận nhỏ hòa đồng cùng với gia đình và cộng đồng làng, không thể tách ra khỏi làng. Nguyên Ngọc - một học giả gắn bó sâu nặng với Tây Nguyên đã kết luận: Ở Tây Nguyên, hình phạt nặng nề nhất, nỗi đau đớn lớn nhất, điều nhục nhã nhất đối với một người là bị đuổi khỏi làng. Thậm chí trong trường hợp đó con người mất luôn cả tính người. Nếu ta thường nói người Tây Nguyên có tính cộng đồng rất cao, thì đó là tính cộng

đồng làng, thậm chí còn sâu đậm và cụ thể hơn cả ý thức về tộc người. Sự gắn kết giữa các cá nhân trong làng tạo thành một cộng đồng làng bền chặt thông qua vai trò của tom ploi với các kră ploi hội đồng làng... Bên ngoài vỏ bọc của bề dày sự thể nghiệm, với thời gian chứa đựng trong họ hệ thống giá trị tri thức dân gian về phong tục tập quán, về kinh nghiệm thời tiết, về địa thế, về canh tác sản xuất, về ứng xử dân gian...nhưng cũng rất đỗi gần gũi, thân thiện, hòa đồng với cộng đồng khi sinh hoạt, nhưng cũng rất công bằng, nghiêm khắc khi xử phạt ai đó có lỗi. Sức sống bền bỉ của làng không những được tạo thành bởi các động thái của cá nhân mà còn dựa trên một nguyên tắc mang tính luật pháp đó là luật tục. Một nguyên tắc được cộng đồng tuân thủ và thực hiện nghiêm túc dưới hình thức là những phong tục (*droit coutumier*) [33].

Trước đây, các sự kiện lớn nhỏ, niềm vui hay nỗi buồn của một người, một gia đình, một dòng họ đều tác động đến cả cộng đồng làng. Một sự ra đi đột ngột của một số phận bất hạnh nào đó khiến cả làng đau buồn, thương tiếc. Một vận may của một cá nhân cũng được cả làng đến chia sẻ, vui mừng... tất cả được tạo thành một kết cấu bền vững, vận hành liên tục theo một nguyên tắc định hình từ ngàn đời theo nhịp điệu của không gian và thời gian, đúng như Heghen đã khẳng định “*tính chất phác và giản dị của nó, tổ chức thị tộc đó quả là một chế độ tốt đẹp đặc biệt! Không có quân đội, hiến binh, cũng không có tổng đốc, không có quan cai trị và cũng không có quan toà và không có kiện cáo. Thế mà mọi việc đều trôi chảy cả*”[42].

Trong các quy trình vận dụng luật để hòa giải các vụ việc liên quan đến cá nhân, gia đình, hay cộng đồng đều tuân thủ và vận hành theo tôn chỉ chung của làng. Từ các công việc liên quan đến nông vụ, đến các quy trình liên quan đến hôn nhân, tang lễ, cưới hỏi, phân chia

tài sản, đất đai, nguồn nước... được thực hiện dân chủ công khai. Có thể nói, tính cố kết cộng đồng thấm đẫm trong tất cả các quy trình canh tác, tạo thành một sợi dây vô hình bền chặt kết nối các cá nhân thành một khối thống nhất, đoàn kết gắn bó. Trên lưng những quả đồi vào mùa nông vụ người ta có thể đoán biết được họ thuộc làng nào, thông qua vị trí đất canh tác và sự xuất hiện của các vị già làng. Mặc dù trong thời gian canh tác vai trò già làng không còn gắn chặt với các quy trình canh tác của các gia đình nữa. Khi nguồn lực đất đai nông nghiệp và phi nông nghiệp bị thu hẹp lại, tập quán này đã mờ dần. Vai trò của luật tục của người Bahnar nói riêng và luật tục của các cộng đồng Tây Nguyên chỉ được ứng dụng trong các tập quán hằng ngày mà thôi.

*Thứ hai*, mô hình làng truyền thống đã thay đổi kéo theo sự đổi thay giữa cá nhân, giữa các gia đình và các dòng họ - yếu tố tạo nên tính bền chặt trong xã hội truyền thống. Vai trò của các già làng, hội đồng già làng, chủ bến nước và những già làng am hiểu về luật tục chưa được chính quyền địa phương xem trọng. Chưa phát huy hết tính đồng bộ giữa chính quyền cấp cơ sở với các trí thức dân tộc thiểu số và các già làng am hiểu về văn hóa truyền thống. Đặc biệt cán bộ là người dân tộc thiểu số làm công tác tuyên truyền văn hóa quần chúng ở địa phương còn rất mỏng. Cán bộ các cấp chưa lưu tâm nhiều đến tri thức bản địa và giá trị tích cực của luật tục nên đôi lúc đã áp đặt những quan điểm không phù hợp với nhận thức, với tâm tư nguyện vọng của cộng đồng, giữa pháp luật của Nhà nước và luật tục của địa phương trong công tác dân vận, phong trào đoàn thể thực sự chưa được áp dụng rộng rãi.

Phương thức sinh sống là yếu tố trực tiếp hình thành tính cộng đồng tạo nên một đặc trưng văn hóa. Làng chính là không gian nuôi dưỡng, duy trì giá trị, kinh nghiệm ngàn đời được lắng lại trong

luật tục. Kinh nghiệm thành công quan trọng nhất là phải hiểu biết sâu xa và dựa chắc vào đặc điểm xã hội này, phát huy được vai trò của làng, của già làng trong mọi việc, ở mọi tình huống. Những mô hình làng theo kiểu truyền thống của người Bahnar chỉ còn rải rác ở một số địa phương. Thay vào đó là những ngôi làng sống đan xen, cộng cư giữa cộng đồng Bahnar với cộng đồng di cư.

*Thứ thứ ba*, song song với không gian xã hội làng, người Bahnar xem khu mộ địa là đất rừng thiêng – một không gian văn hóa. Nơi đó cộng đồng dùng để chôn cất và thực hiện các nghi thức để tiễn đưa người chết, nơi giao lưu gặp gỡ của cộng đồng, nơi sáng tạo nghệ thuật điêu khắc, nơi bảo lưu, trưng bày và phát huy giá trị của văn hóa dân gian. Trước sự cạn kiệt của rừng, diện tích đất hẹp dần, nhiều khu mộ địa của nhiều làng chỉ đủ để tiễn đưa một ai đó qua đời hoặc bị bê tông hóa để ngăn chặn nạn trộm cắp. Các tượng nhà mồ bị xâm phạm nghiêm trọng. Nạn trộm cắp tượng nhà mồ, hoặc đào mộ tìm đồ cổ xảy ra. Sự xúc phạm không gian thiêng ấy vẫn được bà con vận dụng để xử phạt những kẻ coi thường pháp luật và luật tục. Khu mộ địa – nơi tiễn đưa atô và không gian văn hóa công chiêng ấy chưa được chính quyền chú ý. Việc mua bán đất trái phép chưa được ngăn chặn kịp thời gây ra hành vi xâm lấn, mâu thuẫn. Tiềm ẩn nguy cơ xung đột quyền lợi.

*Thứ tư*, bến nước, nguồn nước sinh hoạt – một trong những yếu tố thể hiện đặc trưng văn hóa, vừa là nơi cung cấp nguồn nước sinh hoạt vừa là không gian tổ chức lễ hội cúng bến nước, nơi diễn tấu công chiêng. Hoạt động này vừa thỏa mãn đời sống tinh thần của cộng đồng, vừa giáo dục ý thức, thái độ của con người đối với tài nguyên đất, nước và tài nguyên rừng. Hiện nay, rừng đầu nguồn bị xâm phạm nghiêm trọng, các nguồn nước bị ô nhiễm và cạn kiệt, và chỉ còn rải rác ở một số địa phương. Việc tổ chức cúng bến nước

cũng dần bị mai một. Ở một số vùng bên nước còn trở thành nơi hoang phế.

*Thứ tư:* Đất rừng canh tác nương rẫy và đất rừng phi nông nghiệp là một trong bốn yếu tố tạo nên văn hóa dân gian và lễ hội Tây Nguyên. Trong quan niệm của người Bahnar, đất rừng không chỉ là tài nguyên, môi trường sinh thái mà còn là không gian thiêng, không gian sinh hoạt văn hóa. Chính vì thế, nương rẫy và vùng đất đánh bắt và săn bắn trở thành nơi thực hiện một số lễ hội dân gian, nơi vận dụng các nguyên tắc của luật tục trong việc tôn trọng tổ chức đi săn, hái lượm hoặc phân chia sản phẩm thu lượm được vào mùa nông nhàn. Hiện nay, vùng đất rừng phi nông nghiệp đã cá thể hóa, hoặc doanh nghiệp hóa, nên việc vận dụng luật trong bảo vệ tài nguyên rừng, đất cũng đã bị triệt tiêu.

Như vậy, thôn làng từ chỗ tự quản lý (tự quản) thì nay trở thành “cánh tay nối dài” của chính quyền cơ sở trong thực thi các nhiệm vụ quản lý tại cộng đồng dân cư. Vai trò của Tom ploi và các kră ploi trong hội đồng làng từ chỗ là thiết chế duy nhất đóng vai trò tự tổ chức, tự quản lý trên nền tảng của luật tục thì ngày nay, chức năng quản lý xã hội gắn liền với vai trò của cán bộ, công chức thực hiện theo chính sách, luật pháp nhà nước thống nhất. Tom ploi chỉ còn đóng vai trò là những người có uy tín phối hợp cùng trưởng buôn làng, mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân triển khai các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, đồng thời thực hiện một số nhiệm vụ tự quản ở cộng đồng.

#### ***2.4.4. Sự thay đổi nhận thức xã hội***

Luật tục là một bộ phận cấu thành của tri thức dân gian Bahnar, có vị trí rất quan trọng để quản lý, giáo dục và ngăn chặn những tác động xấu làm ảnh hưởng đến đời sống tinh thần, vật chất và các quyền lợi của cá nhân trong cộng đồng. Việc nhận diện đầy đủ

giá trị của nó đối với thực tiễn đòi hỏi không chỉ từ sự nỗ lực của chủ thể mà còn có sự chỉ đạo, định hướng theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

(a) Thực tế, từ sau 1986 đến năm 2001, tức là thời kỳ chúng ta chú ý việc phát triển kinh tế, những những phong tục tập quán, hệ thống tri thức bản địa chỉ được vận dụng thông qua vai trò của chủ thể Bahnar. Những mặt tích cực hoặc tiêu cực vẫn chưa được nhận diện đầy đủ dẫn đến tình trạng không hiểu sâu sắc giá trị của nó, một bộ phận chủ thể tự xem là lạc hậu, không phù hợp, có những suy nghĩ hoặc hành vi lệch chuẩn, hoặc không tuân thủ theo luật tục, dẫn đến việc không chỉ vi phạm luật tục và còn vi phạm pháp luật. Ví dụ, hiện tượng không nghiêm túc trong chuyện tình cảm, hiện tượng bắt chước ăn cắp, hoặc chạy xe quá tốc độ, không đội mũ bảo hiểm, kể cả việc bạo lực gia đình, vũ phu và hiếp dâm.

(b). Cũng từ trước năm 2001, chính quyền các cấp, đặc biệt cán bộ cấp cơ sở (ở các thôn làng) vùng đồng bào Bahnar và vùng đồng bào dân tộc nói chung chưa nhận diện và đánh giá đúng tác động của luật tục nên chưa vận dụng mặt tích cực của luật tục để giáo dục, quản lý và phát triển cộng đồng. Nhiều nội dung tích cực của luật tục được diễn đạt bằng ngôn ngữ luận lý giàu hình tượng giảm xút, nhiều nơi tỷ lệ người biết vận dụng luật tục để hòa giải còn lại rất thấp.

(c) Nếu căn cứ vào cách lập luận và hình thức vận dụng, luật tục chính là bản sắc văn hóa không chỉ của người Bahnar nói riêng và các dân tộc ở Gia Tây Nguyên, việc nhận thức đúng và hiểu đúng giá trị của nó góp phần không nhỏ vào giáo dục, quản lý và phát triển cộng đồng đối với Gia Lai hiện nay. Sau sự kiện bất ổn về an ninh – chính trị năm 2001 ở Tây Nguyên, luật tục đã được chính quyền các cấp phát huy trong việc xử lý các cá nhân vi phạm pháp luật. Song song với pháp luật, luật tục được xem là nền tảng để hòa giải các vụ

việc xung đột, mâu thuẫn không chỉ giữa các câu chuyện đời thường trong cộng đồng mà còn được thu phục, kêu gọi một số phần tử quấy rối an ninh trật tự ở một số địa phương tại Gia Lai. Từ sau 2001, tính ưu việt của luật tục được các cấp chính quyền tại Gia Lai nói riêng và toàn vùng Tây Nguyên vận dụng qua vai trò của tổ hòa giải thôn buôn. Đây là một hình thức vận dụng tri thức bản địa trong quản lý, phát triển cộng đồng và giáo dục nhân cách, đạo đức vùng đồng bào Bahnar và cộng đồng các DTTS tại Gia Lai.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đây thực sự mở ra “kỷ nguyên” mới cho việc xây dựng, phát huy, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, trong đó có việc bảo tồn, phát triển các lễ hội truyền thống các dân tộc trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Nghị quyết Trung ương 5 nêu rõ: *“Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc”*.

Đây thực sự là bước chuyển đổi căn bản về nhận thức của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Gia Lai về xây dựng và phát triển nền văn hóa truyền thống; Đảng bộ đã có Nghị quyết chỉ đạo, chỉ ra toàn diện các lĩnh vực của việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và luật tục trong thực tiễn; xác định những chủ trương giải pháp và nhiệm vụ cụ thể cho các cấp chính quyền và toàn dân trong bảo tồn và phát triển nền văn hóa truyền thống. Chính từ nhận thức đúng về giá trị luật tục và giá trị văn hóa truyền thống, trong thời gian qua luật tục được đánh giá đúng và phát huy tác dụng trong quản lý xã hội cấp cơ sở vùng Bahnar và vùng đồng bào DTTS.

(c) Có những quan điểm “cực đoan” cho rằng, những cái gì liên quan đến xã hội cũ, thậm chí có những giá trị văn hóa, những thiết chế văn hóa sinh ra từ chế độ cũ, song được chế độ cũ sử dụng như một phương tiện để quản lý cộng đồng xã hội, cũng bị coi là trái với chủ nghĩa xã hội, cần phải loại bỏ. Do đó, trong khoảng thời gian dài, những giá trị tích cực của luật tục bị “lãng quên”, thậm chí không được quan tâm đúng mức. Từ việc bị cho là lạc hậu, không phù hợp của khách quan nên một bộ phận giới trẻ người Bahnar chưa quan tâm đến luật tục. Mặt khác, nhận thức của một bộ phận đội ngũ cán bộ văn hóa ở một số địa phương, một số nơi trong tỉnh chưa hiểu hết vai trò của luật tục nên chưa phát huy tốt vai trò của luật tục trong quản lý xã hội cấp cơ sở vùng người Bahnar và các dân tộc tại chỗ.

Một điều quan ngại hơn là một bộ phận giới trẻ đi học ở các trung tâm thị trấn, thị xã hoặc đi làm xa nhà ít khi có cơ hội nghe được các vụ hòa giải bằng luật tục. Khi họ không có cơ hội nghe trực tiếp hoặc chứng kiến các quy định theo “cách nói lập luận có vần có nhịp” của luật tục tất yếu họ không hiểu biết về các quy định cũng như vai trò của luật tục đối với thực tiễn. Theo quan sát thực tiễn, những thanh niên vi phạm pháp luật thường là những người không chỉ không có hiểu biết về pháp luật mà còn không hiểu biết về luật tục, về phong tục tập quán.

#### ***2.4.5. Sự biến đổi văn hóa, tín ngưỡng***

Trước năm 1986, văn hóa, tín ngưỡng và đời sống sản xuất của người Bahnar gắn bó mật thiết với rừng. Lễ hội là sinh hoạt tín ngưỡng – văn hóa thường thấy ở tất cả các dân tộc Tây Nguyên. Nó là mốc đánh dấu những hoạt động sản xuất nương rẫy từ chặt cây, gieo hạt tới khi thu hoạch mang lúa về kho; là cái mốc đánh dấu những sinh hoạt đời sống con người từ khi sinh đẻ, cưới xin, cúng sức khỏe, tới lúc chết; là sinh hoạt cộng đồng từ gia tộc tới cả buôn làng, như nghi lễ cúng bến nước, lễ cầu no đủ và sức khỏe, lễ lên nhà

mới. Hệ thống văn hóa này là yếu tố không thể thiếu đối với đời sống tinh thần của cộng đồng.

*Tác động từ thay đổi giá trị (văn hóa, tín ngưỡng)*

Việc giao quyền sử dụng đất lâu dài đã cho phép biến sở hữu tư liệu sản xuất chung thành sở hữu riêng (tư hữu). Giao đất rừng, tức là giao phần tài nguyên trước đây vốn là của chung thành của riêng từng hộ gia đình. Nếu trước đây cộng đồng có thể vào bất kỳ khu rừng nào hái quả, lấy tre nứa làm dụng cụ... thì nay hoàn toàn không được phép nếu không có sự đồng ý của chủ sở hữu rừng, nếu có thể được cũng phải theo phương thức mới mua hoặc trao đổi tương đương. Từ đó, mặt trái của kinh tế thị trường được thể hiện bằng việc thay đổi tư duy quản lý tài nguyên, từ việc quản lý để đảm bảo cho sự công bằng xã hội chuyển sang đảm bảo cho một lợi nhuận kinh tế, tạo ra nét văn hóa mới trong đời sống, trong ứng xử khác với văn hóa ứng xử mang tính cộng đồng trước đây.

Chủ trương phân lô chia đất ở cho dân có thể đã góp phần “thúc đẩy tiến triển theo mục đích” nhưng cách thực hiện còn có phần cứng nhắc. Thay vì cho người dân tự thảo luận và lựa chọn cách thức tiến hành, Nhà nước đã áp đặt các tiêu chí của mình (về quy mô gia đình, về diện tích được cấp...) khi dân dân, sự bóc tách này phần nào làm mờ đi tính cộng đồng, mất môi trường dung dưỡng các giá trị văn hóa tinh thần. Những ràng buộc cũ về tập tục dần dần thay đổi hoặc bị triệt tiêu.

Nguồn suối, bến nước cũng góp phần tạo nên nét văn hóa đặc trưng văn hóa Bahnar bị ảnh hưởng và có nguy cơ biến mất. Có nhiều lý do dẫn đến hiện tượng này [59]:

i) Rừng được thay thế bằng các cây trồng kinh tế nên không có tán che, không tạo được lượng nước hồi quy, do vậy các khe suối dường như chỉ còn tác dụng thoát nước mùa mưa và chảy ri ri

vào mùa khô. Nhiều con suối khô cạn vào mùa khô, hoặc nguồn nước ô nhiễm như thác lũ vào mùa mưa mất dần vai trò gắn với văn hóa, tín ngưỡng.

ii) Các hộ trước đây còn canh tác bám quanh nguồn nước khe, suối thì nay tự khoan giếng để phục vụ sinh hoạt và tưới trong vườn, không cần đến nguồn nước suối nữa.

iii) Bản thân các nguồn suối cũng bị biến dạng do làm ruộng nước, bị ô nhiễm do sản xuất nông nghiệp, không dùng làm nước sinh hoạt cho làng nữa.

iv) Do thay đổi về tín ngưỡng, cúng nước đầu nguồn nhưng hiện nay phong tục đó đã mai một đi rất nhiều.

Từ những thập niên 80 đến những năm 2000 của thế kỷ XX, đời sống tinh thần của người Bahnar và các dân tộc bản địa chưa được chú ý đúng mức, người Bahnar và cộng đồng Tây Nguyên cảm nhận sự hụt hẫng không phải chỉ có cái ăn, cái mặc của cuộc sống đời thường mà cả về đời sống tinh thần, một trong những yếu tố tạo nên sự bình ổn xã hội. Những luồng tôn giáo ngoại lai đã dần đi sâu vào đời sống tinh thần của cộng đồng đa thần ấy. Đa số giáo dân theo đạo Tin Lành rất ít khi thực hành văn hóa truyền thống, hệ thống lễ hội tiêu biểu trong nghi thức lễ hội bỏ mả, lễ hội cúng bến nước, lễ hội vòng đời người và lễ hội nông nghiệp không còn thực hiện nữa.

Trong một nghiên cứu của tác giả Lê Quang Hưng, năm 2004 “Ở Tây Nguyên, trong tổng số 2.489 buôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số, có khoảng 1.450 buôn làng có người theo đạo Tin Lành [26,12]. Trừ những nơi số lượng người theo đạo rất ít hoặc xen kẽ vừa theo Tin Lành, vừa theo Công giáo, thì số buôn làng có đông người theo đạo Tin Lành vào khoảng 800 (chiếm 32% tổng số buôn làng). Cơ đốc giáo đến Tây Nguyên bắt đầu từ năm 1850 tại Kon Tum, đến nay đã hình thành nên 3 giáo phận Kon Tum, Buôn Ma

Thuột và Đà Lạt, nằm chủ yếu trên địa bàn 5 tỉnh (Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum và Lâm Đồng) và một phần của tỉnh Bình Phước. Với số tín đồ Công giáo khoảng 848.889 người, trở thành trung tâm truyền giáo lớn của giáo hội Công giáo Việt Nam. Theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai, năm 2010, tín đồ Tin lành của tỉnh Gia Lai tổng cộng 99.108 người; trong đó tộc người Jrai 74.686 người, Bahnar 22.572 người, Kinh 1.464 người, các tộc khác 386 người. Công giáo có 90.767 tín đồ, tộc người Jrai và Bahnar: 39.382 người, Kinh: 51.385 người. Chỉ riêng cộng đồng người Bahnar ở huyện Đắk Đoa đã có tới 5 chi hội Tin lành và 13.687 người trên tổng số 36.911 người theo Tin lành (chiếm 37,08% dân số toàn huyện). Như vậy số lượng tín đồ người Bahnar theo đạo Tin lành ở huyện Đắk Đoa đã chiếm hơn 50% (13.687/22.572 người) tổng số tín đồ Tin lành là người Bahnar của toàn tỉnh. Từ địa bàn đứng chân này, đạo Tin Lành đang tìm cách mở rộng ảnh hưởng xuống vùng người Bahnar ở phía đông bắc của tỉnh, nơi đồng bào còn bảo lưu đậm nét tín ngưỡng truyền thống như huyện Mang Yang, Đắk Pơ, An Khê, Kông Chro, KBang. Sự xuất hiện nhiều Chi hội Tin Lành, nhà thờ Công giáo trên địa bàn có tác động đến đời sống văn hóa xã hội của cộng đồng người Bahnar ở Gia Lai. Những ảnh hưởng đó tác động tích cực đến đời sống, nhận thức của cộng đồng người Bahnar về sự phát triển của xã hội và đồng thời nó cũng tác động lớn đến văn hóa truyền thống vốn đã gắn liền với họ qua nhiều thập kỷ. Việc tiếp xúc, gia nhập tôn giáo mới tồn tại song hành giữa mặt tích cực và mặt tiêu cực trong cuộc sống.

Theo nghiên cứu của Đào Anh Tuấn, sự tác động của tôn giáo tạo ra tính hai mặt:

(1) Mặt tích cực là, phương thức hoạt động của tôn giáo mới chú ý đến những vấn đề răn dạy con người sống hòa thuận, hướng

thiện, biết yêu thương, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau. Không những thế họ còn chú ý đến những vấn đề cụ thể, thiết thực của cuộc sống thường nhật, khuyên dạy cho các con chiên của mình từ bỏ những hủ tục nặng nề trong ma chay, cưới xin, cúng bái, nuôi nhốt gia súc hợp lý, khu vực nguồn nước sinh hoạt được giữ gìn cẩn thận,... hướng tới cuộc sống của người dân được văn minh hơn. Người Bahнар khi gia nhập một tôn giáo mới, ngoài việc học giáo lý về đức Chúa trời các tín đồ được các linh mục và mục sư giảng dạy hướng họ với cuộc sống lương thiện, luôn sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau. Điều đó đã góp phần giúp họ phá vỡ đi sự tồn tại biệt lập giữa các làng Bahнар, tạo nên quan hệ gần gũi giữa người Bahнар và tộc người khác trong khu vực và trong tỉnh Gia Lai.

Sự hiện diện của tôn giáo không chỉ đưa tới sự thay đổi trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng, văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số mà nó còn mang tới sự biến đổi về mặt xã hội, cộng đồng đối với họ. Tôn giáo không chỉ xung đột, đối lập hoàn toàn với văn hoá bản địa của các dân tộc thiểu số mà các mục sư truyền giáo cũng đã và đang tìm kiếm con đường “đi vào buôn làng”. Họ cũng cho rằng sự suy thoái các giá trị văn hóa bản địa là khách quan và khi truyền đạo họ cũng phải đảm bảo những nguyên tắc thần học kể cả thần học về văn hóa của tôn giáo mà cao nhất là *Tính độc thần*. Cũng theo họ, sự suy giảm văn hóa bản địa của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là do những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác”. Tác giả còn khẳng định “Còn sớm để nói đến một *xu thế thích nghi và hội nhập* văn hóa Tin Lành với văn hóa dân tộc. Nhưng với xu thế của thời đại và đặc tính của văn hóa Việt Nam, chúng tôi tin rằng, người theo đạo Tin Lành Việt Nam dù ở Tây Nguyên hay bất cứ nơi nào trên đất nước này cũng không thể không thuận theo xu thế đó. Cũng chẳng có gì mâu thuẫn, nói cho cùng, khi đạo Tin Lành coi

trọng việc thờ phượng Đức Chúa trời với những nghi lễ phổ quát nhưng không vì thế mà đối lập hoàn toàn với tín ngưỡng và văn hóa bản địa”[53].

Ở Tây Nguyên và Gia Lai hôm nay, các mục sư khi truyền đạo đã ít nhiều để tâm tới việc bảo tồn, gìn giữ những giá trị, di sản văn hoá tộc người và quan tâm hơn đến việc xây dựng đời sống văn hoá mới trên cơ sở phát huy những giá trị tiêu biểu cộng đồng các dân tộc thiểu số. Họ khuyến khích nam nữ tín hữu mặc trang phục dân tộc khi đi nhóm lễ, cầu nguyện; hướng lớp tín đồ trẻ tìm hiểu, học tập biểu diễn công chiêng và những nhạc cụ dân tộc cùng với những lễ hội, điệu múa đậm đà bản sắc dân tộc trong ngày Noel, lễ tân phong các linh mục... Đồng thời, việc tổ chức, xây dựng đời sống văn hoá ở các buôn làng có đông người theo đạo Tin Lành được thực hiện thuận lợi và đạt nhiều kết quả... Nhiều chi hội Tin Lành ở Gia Lai đang khuyến khích, cổ vũ đồng bào khôi phục lại các sinh hoạt cộng đồng, đồng thời pha trộn khéo léo với những nghi thức “nhóm lễ” của đạo Tin Lành. Ngoài ra, để việc hội nhập, thích nghi có hiệu quả hơn, các hệ phái Tin Lành đã thiết lập những nội dung và hình thức sinh hoạt phù hợp với điều kiện, đặc điểm của đồng bào dân tộc thiểu số để đáp ứng kịp thời nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng - tôn giáo, văn hoá, tâm linh không chỉ của từng tộc người mà của từng cộng đồng làng buôn.

Sự thích nghi về văn hóa còn lan rộng sang cả phương diện xã hội. Nhiều mục sư Tin Lành ở Gia Lai rất muốn chuyển hoá tính cố kết cộng đồng truyền thống của các buôn làng đồng bào dân tộc thiểu số sang hình thức quản lý mới của Tin Lành. Các làng của cộng đồng bản địa đều tuân thủ quy định của luật tục, tính cộng đồng được phát huy trong các hoạt động thực tiễn. Nhưng ngày nay khi Tin Lành trở thành yếu tố tinh thần chủ đạo, các mục sư cổ vũ lớp trẻ

vươn lên về mọi mặt, thoát ra khỏi sự ràng buộc của luật tục và cộng đồng để học tập, làm ăn, hướng dẫn quần chúng và đóng góp xây dựng Hội thánh...

Từ nhiều năm nay, các hoạt động của đạo Công giáo ở khu vực Tây Nguyên diễn ra khá sôi động. Tín đồ đạo Công giáo ở Tây Nguyên tích cực tham gia sản xuất và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá. Các giáo phận tích cực làm công tác từ thiện nhân đạo, giúp đỡ đồng bào tổ chức cuộc sống ngày một tốt đẹp hơn. Đặc biệt, mặc dù đối lập hoàn toàn với tín ngưỡng vạn vật hữu linh cổ truyền, nhưng các giáo phận rất tích cực trong việc góp phần bảo tồn một số đặc trưng văn hóa truyền thống của các sắc dân tại chỗ, như trong việc in Kinh Thánh và dạy chữ dân tộc, khuyến khích, hỗ trợ diễn tấu chèo chêng trong các lễ trọng, mặc trang phục truyền thống khi tham gia hành lễ, hướng dẫn phụ nữ chế tác sản phẩm dệt thổ cẩm thành hàng hóa để có thêm thu nhập...

(2) Bên cạnh mặt tích cực, xuất hiện những hạn chế của việc gia nhập tôn giáo mới: Một bộ phận dễ bị kích động, lợi dụng tôn giáo để kích động, xúi giục những người theo đạo đòi li khai tự trị, họ lôi kéo và mua chuộc đồng bào theo đạo để thực hiện mưu đồ chính trị. Khi các định chế mới của tôn giáo được vận dụng trong giáo dân cũng đồng nghĩa với việc yếu tố văn hóa truyền thống và luật tục không được vận dụng thường xuyên. Từ tín ngưỡng đa thần thay thế bằng tư tưởng độc thần tôn giáo, các giá trị văn hóa cổ truyền tiêu biểu của người Bahnar như nghi lễ, phong tục, tập quán, luật tục, các loại hình nghệ thuật như nhạc cụ cổ truyền, các làn điệu dân ca, dân vũ cũng như vai trò tom plei trong việc hòa giải, phân xử các mâu thuẫn, xung đột, duy trì phong tục, luật tục của làng ít khi được vận dụng [53].

Mặc dù một bộ phận bà con thay đổi tín ngưỡng sang Tin Lành hoặc Công Giáo nhưng cộng đồng Bahnar vẫn giữ những nguyên tắc ứng xử truyền thống trong quan hệ xã hội, quan hệ với môi trường tự nhiên. Điều đó không những biểu hiện sự thay đổi nhận thức, tín ngưỡng của cộng đồng trong quá trình nhìn nhận thế giới khách quan mà còn thể hiện sự thích ứng của họ trong việc tiếp nhận văn hóa mới. Có thể thấy rằng sự xuất hiện một tôn giáo mới xuất phát từ sự thay đổi hàng loạt các vấn đề có liên quan. Nhưng theo chúng tôi, nguyên nhân chính của nó là sự thay đổi về không gian văn hóa đã kéo theo sự thay đổi về tín ngưỡng. Tất nhiên, khi đã thay đổi tín ngưỡng, việc tuân thủ các nguyên tắc của tôn giáo mới là điều không thể tránh khỏi.

#### ***2.4.6. Sự tác động của chính sách, pháp luật của Nhà nước***

Từ sau năm 1975, chính sách, pháp luật Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh – quốc phòng. Đối với văn hóa, pháp luật được vận dụng trong giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống chính là việc cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng về văn hóa vào thực tiễn, “đồng thời pháp luật xác lập cơ sở pháp lý cho các chủ thể tham gia giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa và chống lại những hành vi vi phạm pháp luật” [21]. “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển đất nước” [9]. Vai trò của pháp luật có thể nhìn nhận ở các góc độ sau: Thứ nhất, pháp luật thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng trong công tác gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Thông qua pháp luật, các đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng được triển khai một cách nhanh chóng, cụ thể, rộng lớn hơn. Thực tiễn pháp lý là môi trường để kiểm nghiệm tính đúng đắn và có hiệu quả đường lối, chủ trương và quan điểm của Đảng.

Thứ hai, pháp luật tạo lập cơ sở pháp lý vững chắc cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa. Pháp luật là tiền đề điều chỉnh các mục tiêu văn hóa của văn hóa phù hợp với thực tiễn, trong đó các giá trị văn hóa dân tộc là mục tiêu quan trọng mà pháp luật cần phải tác động điều chỉnh, nhằm tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho mọi chủ thể trong các hoạt động văn hóa. Trong quá trình thực hiện chức năng điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội, trong đó có các quan hệ trong đời sống văn hóa, trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, pháp luật luôn tác động mạnh mẽ lên ý thức của các chủ thể quan hệ pháp luật, hình thành một ý thức pháp luật tương ứng và một lối sống theo pháp luật. Nhờ đó, các chủ thể chủ động lựa chọn cách thức ứng xử trong thực tiễn đời sống phù hợp với các chuẩn mực được luật định. Trong mối quan hệ giữa tâm lý và ý thức của các chủ thể pháp luật, chức năng giáo dục được thể hiện. Nhờ vậy hình thành mối quan hệ phụ thuộc giữa quy phạm pháp luật thực tiễn thi hành, áp dụng pháp luật và ý thức, lối sống theo pháp luật.

Thứ ba, pháp luật là công cụ hữu hiệu giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống. Trong công tác quản lý nhà nước, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn hóa, xác định đúng vai trò của pháp luật sẽ giúp chúng ta phát huy tốt nhất vai trò của chúng trong giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, qua đó bảo đảm văn hóa là một nội dung cốt lõi trong tiến trình phát triển đất nước.

Ngoài ra, pháp luật có vai trò giáo dục ý thức con người trong việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống [21]. Khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, người Bahnar và cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên sống và làm theo pháp luật. Tất cả việc dàn dân thành “định canh định cư”, phân chia đất đai canh tác, đất thổ cư, đất rừng phòng hộ, đất rừng phi nông nghiệp và các hoạt động văn hóa

văn nghệ được thực hiện bằng các quy phạm pháp luật. Hơn nữa, cuộc vận động toàn dân phát triển kinh tế, xây dựng đất nước được xem là nhiệm vụ trọng tâm từ 1975 đến 1986. Hơn 10 năm trôi qua, những quy định của luật chưa được chú trọng vận dụng trong điều hành, quản lý xã hội, đôi khi những quy định của phong tục tập quán, của luật tục bị xem là lạc hậu, không hợp thời. Các tom plei chỉ tham gia phối hợp vào các công việc chung của chính quyền cơ sở. Vai trò của họ và các kra plei chỉ được phát huy trong phạm vi gia đình, dòng họ khi có xung đột, mâu thuẫn hoặc trong các hoạt động nghi lễ truyền thống như cưới hỏi, lễ tang và các hoạt động theo phong tục.

Hơn nữa, các vụ xung đột, mâu thuẫn liên quan đến tính mạng con người, tranh chấp đất giữa người Bahnar và các tộc người di dân hoặc với người Kinh, các vụ việc cưỡng bức, xúc phạm thân thể người khác, cướp giết... đều không vận dụng luật tục để xử lý mà thường nhờ sự can thiệp của pháp luật. Những người có liên quan đến các vụ việc này thường không phải là người Bahnar, nên đành nhờ sự can thiệp của chính quyền địa phương. Như vậy, các vụ việc xung đột liên quan đến người Bahnar và các dân tộc khác thường không dùng luật tục để phân xử mà dùng pháp luật. Như vậy, có thể hiểu luật tục được dùng khi các bên liên quan hiểu biết về các quy định trong luật tục. Chỉ trong một số trường hợp một số gia đình dân tộc Kinh hoặc dân tộc khác khi xâm phạm quyền lợi người Bahnar ở mức độ nhẹ thì người Bahnar mới dùng luật tục để hòa giải.

Một vụ việc trộm vịt ở xã Kông Long Khong, huyện Kbang được xử lý như sau: *“Một người Kinh ăn trộm một con lợn của gia đình người Bahnar, anh ta phải bồi thường một triệu cho gia đình bị mất trộm theo đề nghị của gia đình người Bahnar. Vài hôm sau nhà anh ta mất một con heo do một nhóm thanh niên Bahnar trộm, trong đó có 1 thanh viên đã bị mất lợn hôm trước. Già làng, gia đình và*

*các bên liên quan được mời đến để hòa giải. Bên bị mất trộm đề nghị bên trộm bồi thường con heo của mình giá ba triệu đồng. Nó lấy của người Bahnar thì người Bahnar bắt đền ít, còn người Bahnar lấy của nó thì nó bắt đền nhiều. Minh sai thì mình chịu thôi”.*(Anh Đinh Phiệt, người Bahnar, làng Mohra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang cùng cấp).

#### ***2.4.7. Một số điều lệ của luật tục không còn phù hợp với bối cảnh mới***

Căn cứ vào bảng 2.1 có thể thấy, có đến 156/303 điều còn tồn tại nhưng không còn vận dụng trong thực tiễn (chiếm tỷ lệ 51.66%), như đã đề cập ở trên, ngoài các nguyên nhân khách quan, một số luật tục không còn tồn tại do các quy định của luật tục ấy không còn phù hợp với bối cảnh mới. Việc xác định ai đúng, ai sai, có tội hay không có tội qua các hình phạt như lặn nước, thử lửa, cắt cổ gà, cầm lá cây,... không phù hợp nữa. Các quy định lấy vợ hai (vợ lẽ), nghi ma lai rồi giết,... tự nó biến mất. Các vụ việc liên quan đến xâm phạm đến phá rừng, làm ảnh hưởng đến đầu nguồn,... còn tồn tại, nhưng không thuộc quyền can thiệp của cộng đồng mà xét xử theo quy định pháp luật hiện hành. Và trong nhiều vụ kiện phức tạp, theo luật tục của người Bahnar, kết quả phân xử thắng - bại chủ yếu phụ thuộc vào yếu tố rủi – may không phù hợp với xã hội, thậm chí kìm hãm sự tiến bộ của xã hội hiện nay, do vậy, cần có biện pháp loại bỏ ra khỏi hệ thống luật tục.

*Tóm lại*, trên cơ sở sưu tầm được 302 điều với 6 chủ đề, mặc dù đã có nhiều biến đổi hoặc giảm hình thức xử phạt, với 146/302 điều còn tồn tại, có thể thấy rằng luật tục Bahnar tiếp tục giữ vai trò quan trọng đối với đời sống, xã hội Bahnar ở tỉnh Gia Lai. Trong tiến trình phát triển, các định chế của luật tục không phù hợp không còn tồn tại bởi nhiều yếu tố, một số nội dung của luật phù hợp tiếp tục

tồn tại, mặc dù có nhiều sự biến đổi về hình thức xử phạt, tính lập luận nhưng chúng được vận dụng trong thực tiễn ở các mức độ đậm nhạt khác nhau. Các nguyên tắc của chúng trở thành các định chế phi chính thức tồn tại song song với các quy định của pháp luật thông qua vai trò của các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị cấp cơ sở thôn xã. Trên cơ sở khảo sát thực trạng, nhóm nghiên cứu bước đầu xác định được các nguyên nhân tác động đến thực trạng của luật tục Bahnar. Cụ thể là sự biến đổi không gian cư trú và môi trường tự nhiên, phương thức sản xuất, cơ cấu tổ chức xã hội, sự thay đổi nhận thức, văn hóa tín ngưỡng và sự tác động của các chính sách, pháp luật của Nhà nước... đã tác động đến thực trạng của luật tục. Ngoài việc phát huy tính tích cực của luật tục, những quy định lạc hậu, cổ hủ, phản khoa học, trái với pháp luật hiện hành của Nhà nước, gây tâm lý cục bộ, hình thành tư tưởng cục bộ địa phương, khó khăn cho việc quản lý nhà nước, thực hiện pháp luật ở địa phương vẫn còn tồn tại. Vì vậy, việc tiếp thu những giá trị tích cực của luật tục để xây dựng hương ước, luật tục mới phù hợp với quy định của pháp luật, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu ở thôn, bản, buôn, làng cần được tiếp tục thực hiện để xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai hiện nay. Những phát hiện trên là cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị của luật tục Bahnar trong chương tiếp theo.

## CHƯƠNG 3

### VAI TRÒ CỦA LUẬT TỤC VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO TỒN GIÁ TRỊ LUẬT TỤC BAHNAR

#### **3.1. Nhận định vai trò của luật tục trong đời sống người Bahnar hiện nay**

##### **3.1.1. Luật tục Bahnar giáo dục ý thức xây dựng trật tự xã hội**

Trong xã hội truyền thống, làng ở Tây Nguyên nói chung và làng người Bahnar là tổ chức xã hội dân sự đặc biệt, được hình thành, tồn tại và phát triển trên nền tảng của luật tục. Tính hiệu quả của luật tục được thực thi bởi vai trò của Tom Plei (tạm dịch là già làng/trưởng làng/chủ làng), các Salam (Hội đồng già làng) và cộng đồng. Tổ chức xã hội này phát triển trên nền tảng của 4 yếu tố: (1) không gian cư trú (làng); (2) đất rừng thiêng (bến nước, đất rừng đầu nguồn, đất rừng mộ địa); (3) đất rừng nông nghiệp, đất rừng phi nông nghiệp và (4) các nguyên tắc của luật tục. Như vậy, cấu trúc làng không chỉ được xác định qua không gian cư trú mà còn là không gian tâm linh, văn hóa - xã hội và kinh tế. Các cá nhân trong xã hội biết tự liên kết để giải quyết những vấn đề của bản thân một cách ôn hòa khi chưa có mặt của pháp luật hay sự can thiệp của nhà nước. Sự liên kết ấy chủ yếu được xây dựng trên các hành vi dân sự (*civic activities*) nảy sinh giữa những cá thể cùng tồn tại trên nền tảng của luật tục. Những hành vi ấy hiện hữu trong các sự kiện, cấu trúc cộng đồng, cấu trúc thân tộc một cách hệ thống và bền chặt. Đó chính là ý thức, thái độ của cộng đồng đối với việc tạo ra một xã hội tôn ti, trật tự và phát triển.

Khi luật tục là một hình thái ý thức thiên về giá trị tinh thần có chức năng định hướng cho các mục tiêu, phương hướng và hành động của con người trong xã hội thì giá trị của nó trở thành những

thiết chế văn hóa không chỉ để quản lý, phát triển xã hội mà còn là phương tiện giáo dục ý thức, nhân cách, đạo đức và hành vi cá nhân trong cộng đồng. Tương tự như các dân tộc khác ở Tây Nguyên, quan hệ xã hội của người Bahnar được hình thành trong quá trình tương tác xã hội. Các nguyên tắc về hoạt động kinh tế, xã hội, tín ngưỡng,...được xây dựng theo nguyên tắc của luật tục Bahnar được xây dựng qua thực hành xã hội trong quá trình phát triển xã hội. Như vậy, có thể nói quá trình giáo dục trong xã hội truyền thống của người Bahnar dựa theo tinh thần của phong tục, văn hóa và của tín ngưỡng Bahnar.

Khi có xung đột, mâu thuẫn liên quan đến một cá nhân, gia đình hay cộng đồng làng được thực hiện theo một quy trình. Tom ploi – người đàn ông được ví như là “cây sung đầu nguồn, cây đa đầu làng” sẽ được tiếp nhận thông tin với vai trò là người đứng đầu tổ chức. Dưới sự thông báo và đề nghị của ông, các Salam trong Hội đồng làng sẽ nhận được thông báo và tập trung để thực hiện theo sự phân công của Tom ploi. Nội dung của vụ việc sẽ được tiến hành công khai tại nhà rông và có sự tham gia của cộng đồng làng. Đặc biệt khi xảy ra mâu thuẫn, những người có liên quan sẽ được trình bày ý kiến một cách công khai, trình tự. Chuyện đúng sai sẽ được phân tích bằng lí lẽ, lập luận của Bongai Set Tolang (người phán xử) khi được Tom Ploi giao quyền. Nếu như pháp luật là những định chế, nguyên tắc bắt buộc người phạm lỗi phải thực hiện, bị xử phạt theo quy định cho dù muốn hay không thì đối với luật tục, sự vi phạm khi được luận tội sẽ được chấp nhận tự nguyện và cam kết bằng việc nộp phạt và mọi hiềm khích sẽ được xóa bỏ. Nếu lỗi nặng có thể nộp phạt bằng trâu, bò hoặc chiêng ché, nếu lỗi nhỏ có thể một con gà, một ché rượu hay một lời xin lỗi. Việc nộp phạt to nhỏ, nặng nhẹ, ít nhiều không quan trọng bằng việc người có lỗi nhận lỗi và thực hiện cam

kết sau khi phân xử. Các bước tiến hành một vụ việc trong xung đột của người Bahnar phần nào thể hiện rõ vai trò của tổ chức xã hội truyền thống đối với cộng đồng cũng như xác định vị trí, nhiệm vụ của cá nhân trong xã hội vậy. Các thành viên trong xã hội ấy luôn xác định vị trí của mình trong thiết chế xã hội và thực hiện nó như một nhiệm vụ đã được phân công theo quy định. Như vậy, xung đột, mâu thuẫn được giải quyết bằng quy định của luật tục. Điều đó tạo ra dư luận xã hội nhằm ngăn chặn, răn đe hành vi lệch chuẩn làm ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội Bahnar. Xã hội ấy chính là tổng thể làng truyền thống – Yếu tố quan trọng quyết định toàn bộ đời sống vật chất, văn hóa – lối sống, phương thức hoạt động kinh tế của cộng đồng trên tinh thần của luật tục Bahnar.

### ***3.1.2. Luật tục Bahnar giáo dục tính cộng đồng***

Nền tảng xã hội của người Bahnar và các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên có một điểm chung là sự cố kết cộng đồng rất chặt chẽ. Các mối quan hệ trong làng được xây dựng trên quan hệ láng giềng, quan hệ huyết tộc hoặc qua hôn nhân, tính cố kết cộng đồng khá bền vững dù các thành viên đó theo quan hệ nội làng hay liên làng. Trước đây, khi diện tích đất canh tác còn rộng lớn, rừng tự nhiên còn dồi dào, mặc dù công nghiệp chưa phát triển, nhưng hoạt động kinh tế nông nghiệp của người Bahnar phát triển mạnh qua sản xuất nương rẫy và chăn nuôi gia súc. Việc sử dụng đất đai và các sản phẩm từ rừng được chia sẻ theo luật tục. Ngoài việc phục vụ cho hoạt động lễ hội, sản phẩm nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp đủ sức duy trì nhu cầu kinh tế hộ gia đình trong cộng đồng. Nguồn nước sinh hoạt, ngôi nhà rông, khu rừng măng lung, nơi đánh bắt thủy sản, săn bắt, chăn thả gia súc... đều thuộc quyền sở hữu của cộng đồng làng. Nếu cá thể nào đó trong cộng đồng bị tách rời khỏi môi trường làng thì thành viên đó trở nên thiếu tự tin và bị cộng đồng xa lánh. Lỗi

một, lỗi hai sẽ được xóa bỏ khi “tai người đã thông, lòng người đã tỏ” sau các cuộc phân xử. Nếu trái với những lời cam kết khi phạm lỗi sẽ bị cộng đồng lên án và bị tách rời với cộng đồng làng. Một điều dễ nhận thấy, khi có lỗi các cá nhân trong cộng đồng tự nguyện nhận lỗi hoặc phải thực hiện các chế tài do cộng đồng quy định (trường hợp này rất ít khi xảy ra). Như một mặc định từ ngàn đời, làng chính là không gian cho phép con người được khẳng định, được chia sẻ và được hưởng quyền lợi về vật chất và tinh thần. Không riêng gì người Bahnar, nỗi nhục lớn nhất và bất hạnh lớn nhất đối với cộng đồng Tây Nguyên là bị tách rời ra khỏi làng. Đầu thế kỷ XX, học giả Nguyễn Đồng Chi (2014, trang 192) đã ghi nhận “mỗi cá nhân là phần tử của đoàn thể cũng như ngũ quan tứ chi... là phần tử của người thân. Nếu một phần tử vi phạm đều không tốt”. Nếu tái phạm hơn 2 lần, người vi phạm không chỉ bị gia đình, dòng họ trách mắng mà còn bị cộng đồng làng xa lánh, khinh khi, thậm chí bị đuổi ra khỏi làng. Khi bị tách rời ra khỏi môi trường làng con người dễ dàng bị “xodu” (mát, hâm hâm) hoặc nặng hơn là “royut” (điên, khùng) và yếu tố tự nhiên sẽ chiếm lấy cơ thể và tâm hồn họ, họ sẽ lạc lối nếu không có sự cứu vớt và tha thứ của cộng đồng. Như vậy, sự tách rời của cộng đồng với một cá nhân phụ thuộc nhiều vào sự nỗ lực của cá nhân trong quan hệ xã hội. Người Bahnar nói một cách đầy hình tượng như sau: *Ngày nó nói đặng đông, đêm nó nói đặng tây, miệng nói mở nhưng lòng nó đóng. Một gà, một heo một rươi nó không thềm màng. Một lần, hai lần mẹ nó chán, cha nó nản, dòng họ xấu hổ, cộng đồng xa lánh. Hẳn như con trâu điên giữa mùa nắng cháy. Bơ vơ một thân lạc lối trong thung sâu, trong rừng rậm (tư liệu sưu tầm).* Như vậy, môi trường xã hội góp phần không nhỏ trong việc hình thành mục đích sống và điều kiện phát triển của cá nhân trong xã hội Bahnar.

Hiện nay, cơ cấu làng của người Bahnar đã có nhiều biến đổi. Đối với các làng gần trung tâm thành phố, một trong những hệ quả của những thay đổi đó chính là sự suy giảm của tính cộng đồng. Vai trò của các cá nhân có quyền lực chủ yếu tập trung vào những dân tộc di cư (những người có lợi thế về điền sản, có địa vị xã hội) và các nhóm xã hội phi quan phương có điền sản đang ngày càng lấn lướt và ít nhiều tác động đến tư tưởng “mình vì mọi người”. Họ không chỉ chi phối thiết chế truyền thống mà còn có vai trò ảnh hưởng lớn đến thiết chế nhà nước cấp cơ sở, đặc biệt là vùng đồng bào DTTS. Nếu tính cộng đồng của người Bahnar bị phá vỡ, quan hệ xã hội của người Bahnar nói riêng và văn hóa tộc người sẽ trở nên lỏng lẻo, rối loạn và mất khả năng chống chịu trước các áp lực đa chiều của nền kinh tế đầy biến động, sự bùng nổ thông tin như hiện nay. Vì vậy, muốn phát huy giá trị của tri thức bản địa để tăng trưởng kinh tế - xã hội, trước hết cần phải tái xác định và phát huy tính cộng đồng trong luật tục vùng người Bahnar, vùng DTTS ở Gia Lai và ở Tây Nguyên.

### ***3.1.3. Luật tục Bahnar tạo công bằng xã hội***

Dân chủ và công bằng xã hội là yếu tố khá phổ biến trong văn hóa Bahnar. Tính dân chủ và công bằng không chỉ thể hiện qua quyền con người trong các hoạt động thường ngày mà còn thể hiện ngay cả khi ai đó phạm lỗi. Nếu nhìn nhận một cách toàn diện, xã hội Bahnar luôn chú trọng đến các nhu cầu cần thiết của con người, đó là nhu cầu sinh học, nhu cầu an toàn, nhu cầu xã hội, nhu cầu được tôn trọng và nhu cầu được khẳng định. Các nhu cầu này chính là quyền lợi chính đáng trong bất cứ xã hội nào, trở thành một nội dung tích cực trong quan hệ xã hội truyền thống Bahnar. Nguyễn Đồng Chi (4, trang 193) đã viện dẫn “khi hội họp không bao giờ phân biệt giai cấp, bất luận người già hay trai trẻ, người giàu có hay nghèo nàn ai nấy

đều có quyền nói một cách tự do...cái lỗi chánh trị cả dân mọi này quả thật là bình đẳng cộng hòa, không có một mảy may nào là áp bức, chuyên chế”.

Tính dân chủ và công bằng của người Bahnar thể hiện rõ trong thực hành xã hội. Điều này là một trong những tiền đề thúc đẩy quyền của các nhóm xã hội truyền thống, đặc biệt các đối tượng thuộc nhóm yếu thế như trẻ em, phụ nữ, người góa bụa, cô đơn... Nhóm yếu thế này không chỉ được quan tâm trong lĩnh vực kinh tế, quan hệ xã hội, sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng mà ngay cả trong khi bản thân họ vi phạm luật tục. Sự tham gia của họ trong các cuộc phân xử là cơ hội để họ được tiếp cận với thông tin và chia sẻ thông tin. Nói khác đi, quyền lợi của cộng đồng được mở rộng từ phạm vi cá nhân đến phạm vi gia đình và rộng hơn là phạm vi xã hội, quyền lợi này được xây dựng trên quan hệ cộng đồng và được hỗ trợ, tương tác qua lại. Chính vì thế, tính tập trung, công khai, minh bạch khi xử lý các quyền lợi trong xung đột đã tạo ra công bằng xã hội đối với nhóm yếu thế trong xã hội Bahnar.

Điều dễ nhận thấy trong tổ chức xã hội truyền thống là, các công việc liên quan đến tổ chức làng luôn được bàn bạc một cách dân chủ, công khai. Người Bahnar rất coi trọng dư luận, đó là một công cụ quan trọng để mọi người điều chỉnh hành vi trong quan hệ xã hội. Khi quyết định việc hệ trọng liên quan đến quyền lợi của cộng đồng, Tom ploi và các Salam lắng nghe ý kiến của cộng đồng trước khi quyết định. Ngược lại, cộng đồng tôn trọng ý kiến của Tom ploi và các Salam về các quyết định của họ và tuân thủ nghiêm túc khi đã được bàn bạc, thông qua.

Sự công bằng của người Bahnar còn thể hiện qua các sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, phong tục, tập quán và trong giao tiếp. Giao tiếp – một yếu tố tạo nên quan hệ xã hội, là một trong những

điều kiện đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển xã hội. Qua tương tác xã hội, cá nhân trong cộng đồng sẽ được kết nối, tiếp nhận các chuẩn mực đạo đức và hệ thống các giá trị xã hội. Các chuẩn mực đạo đức, giá trị của xã hội thường được cụ thể hóa bằng hành động phù hợp với các quy định của cộng đồng. Đó chính là sự khiêm tốn, tính trách nhiệm, sự tôn trọng, sự yêu thương,... Các yếu tố ấy không những làm thỏa mãn nhu cầu cá nhân mà còn thể hiện sự tôn trọng quy định của cộng đồng. Vì vậy, những ứng xử, hành động không đúng với quy định của cộng đồng bị xem là những thiếu hụt về sự hiểu biết trong giao tiếp. Cho dù trai hay gái, người góa vợ/góa chồng, người cao niên hay con trẻ, nghèo giàu hay nghèo đều đáng tôn trọng và được tham gia vào câu chuyện chung, kể cả chuyện của một ai đó khi đưa ra xét xử. Trong gia đình, sau khi làm lễ dậy thì, con trai, con gái được xem như là người lớn, chúng được tham gia câu chuyện của gia đình, kể cả con gái – một thành viên được ưu ái hơn nam giới, được quyền tố cáo một thành viên nam nào đó bước vào buồng ngủ của cô khi chưa được phép, kể cả bố ruột và các thành viên nam cùng huyết thống.

Một cá nhân sẽ bị xem là lệch chuẩn khi xâm phạm quyền lợi của ai đó bất luận họ còn sống hay đã chết đi. Thông thường, quyền sở hữu được quy định giản đơn nhưng được cộng đồng công nhận. Đó có thể là dấu hiệu của cành cây mang hình chữ thập được tạc trên thân cây, một con thú bị dính bẫy, tượng nhà mồ trong khu mộ địa... Khi thuộc quyền sở hữu của ai đó thì người khác tuyệt đối không được xâm phạm. Nếu tự ý lấy tài sản, của cải của người khác, kể cả những vật dụng ít giá trị đều bị xem là vi phạm luật tục.

Người Bahnar quan niệm, việc chia tài sản, của cải cho người đã khuất phần nào thể hiện sự công bằng, dân chủ dầu họ không còn tồn tại trên cõi đời. Cho nên, một động thái lệch chuẩn trong khu mộ

địa đều bị xem là một việc thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Khi ai đó từ biệt cỗi dương gian để về với cỗi măng lung, thân xác về với khu đất rừng thiêng trong khu mộ địa, linh hồn về với cỗi *polei kiăk nao* (làng linh hồn mới) để tiếp tục cuộc sống mới. Nhà mồ và tượng nhà mồ đều thuộc quyền sở hữu của họ. Người sống tuyệt đối không được xâm phạm, nếu không sẽ có tội. Kể cả “gùi, ná, nón lá, đồ đánh cá...phải trả các đồ đó lại và pơ kra (tạ lỗi) cho người mất một con gà và một ghè rượu” [4,195]. Luật tục Bahnar đã viện dẫn: *Cột nhà mồ nhỏ người đã tặng, cột to yang đã nhận, chỉ đèn mẹ đã treo phía đông, chỉ đồ bà đã treo phía tây. Máu trâu đã khô, máu bò đã cạn. Ghè to đã cạn nước, ghè nhỏ đã rời cần. Hồn người đã về cỗi măng lung cùng ông bà tổ tiên. Kể trai nào tay xách nồi đồng to trên đầu mồ, kể gái nào gùi cống nồi đồng nhỏ khi bếp tàn, hẳn là người dám đến giết đồ trên gùi có chủ, người đến đập đồ bếp lửa đồ nhà người. Trâu hẳn phải cúng một cho người chết, rượu hẳn phải rót trên đầu mồ. Cỗi măng lung trả cho măng lung, người măng lung về với măng lung. Không ai được lấy, không ai được chạm* [Già Làng Đình Vut, làng Jro Ktu, xã Yang Bắc, huyện Đăk Pơ].

Như vậy, giả định trong luật tục đã đặt ra các nguyên tắc để đảm bảo quyền sở hữu, nếu một ai đó vi phạm thì đồng nghĩa với việc xâm phạm quyền sở hữu và bắt buộc phải thực hiện các quy định trong chế định, nếu không nhận được sự đồng thuận thì cần áp dụng chế tài (mặc dù trường hợp này ít khi xảy ra).

Theo quy định, quyền sở hữu và ranh giới giữa người đã khuất và người sống được xác định rạch ròi. Người sống được quyền sở hữu trong không gian làng, bến nước, đầu nguồn, đất làm rẫy và vùng đất phi nông nghiệp. Măng lung - cỗi hạ giới, nơi dành cho người đã khuất đó là ông bà và cỗi các yang. Con người chỉ được phép xuất hiện trong khu đất mộ địa khi thực

hiện các nghi thức liên quan đến người quá cố. Cối măng lung là cối thứ ba trong lát cắt phân chia không gian vũ trụ theo quan niệm của người Bahnar, bất cứ hiện vật gì liên quan đến cối măng lung không thuộc quyền của người sống. Nếu có hành động ngược lại bị xem là xâm phạm quyền sở hữu của người chết và xúc phạm người thân của họ.

Có thể hiểu, luật tục Bahnar là một hình thái ý thức xã hội có chức năng định hướng cho các mục tiêu, phương hướng và hành động của con người trong xã hội. Tuy nhiên, tính hiệu quả của luật tục phụ thuộc vào sự thực thi của chủ thể. Như vậy, việc đồng thuận, tuân thủ theo nguyên tắc của luật tục chính là tính hiệu quả của luật tục. Nếu khác đi, người Bahnar - chủ nhân của một loại sự kiện có tính cộng đồng, tính xã hội sâu sắc không chỉ thực thi luật tục thông qua việc nhận lỗi, nộp phạt đơn thuần mà gắn chặt sự cam kết ấy với yếu tố tâm linh, tín ngưỡng. Vượt lên ý nghĩa tâm linh nguyên thủy, ứng xử giao tiếp và các sự kiện trong các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng còn là tấm gương phản chiếu về công bằng xã hội cũng như ý nguyện của cộng đồng trong việc duy trì, phát triển xã hội. Nhờ vậy, văn hóa nói chung và luật tục nói riêng được cộng đồng trao truyền, vận dụng thường xuyên, bất chấp những biến động trong – ngoài, làm trọn chức năng điều tiết sinh hoạt xã hội. Đó là những nguyên tắc ngàn đời, được cộng đồng thực hiện và duy trì trong xã hội Bahnar từ truyền thống đến hiện đại.

#### ***3.1.4. Luật tục Bahnar giáo dục tính chịu trách nhiệm và đạo đức cá nhân***

Nhận thức về tính chịu trách nhiệm của cá nhân là một trong những kết quả của quá trình giáo dục toàn diện. Trong xã hội Bahnar, tính chịu trách nhiệm biểu hiện thông qua việc nhận thức được cá nhân có vai trò gì đối với cộng đồng và được cụ thể hóa bằng hành

động. Hành động đó trong các mối quan hệ với cộng đồng được cụ thể hóa qua 2 vấn đề chính: Tinh thần trách nhiệm đối với công việc và đối với cộng đồng.

Trách nhiệm của mỗi cá nhân trong cộng đồng Bahnar không xây dựng từ sự bắt buộc, mà trước hết bản thân tự nhận trách nhiệm. Luật tục Bahnar luôn hướng cá nhân ý thức được vai trò tự chủ, tự quyết định đến các vấn đề của cá nhân. Sự lựa chọn và quyết định của cá nhân được xem là một sự cam kết với cộng đồng. Kể cả việc ai đó phạm lỗi, nhận lỗi trong việc phân xử và nộp phạt.

Trong xã hội Bahnar, một cá nhân luôn luôn ý thức song song giữa quyền lợi của cá nhân với quyền lợi cộng đồng. Quyền lợi bản thân thường đặt sau quyền lợi cộng đồng, khi cống hiến không có đòi hỏi về vật chất mà thường thiên về tinh thần. Tinh thần trách nhiệm đó được cụ thể hóa qua tham gia các hoạt động chung một cách tự nguyện khi ai đó làm nhà mới, tham gia phục vụ các lễ nghi, lễ hội hay tạc tượng nhà mồ cho người quá cố trước khi làm lễ bỏ mả.... *Tính chịu trách nhiệm* được quy định trong luật tục còn được thể hiện qua tinh thần tự giác. Tính tự giác của cá nhân trong xã hội Bahnar thường được cụ thể hóa trong đôi công luân phiên trên nương rẫy, giúp đỡ gia đình khác khi bị hoạn nạn, neo đơn, ốm đau bệnh tật cho đến những việc hiếu hỉ, tang gia... kể cả khi phạm lỗi. Trong các cuộc phân xử, những người liên quan đến vụ việc có ý thức tự giác cao. Như một quy trình định sẵn, những thành viên yếu thế hơn thường được ưu tiên trình bày ý kiến, quan điểm trước. Tự giác nhận lỗi, tự giác bồi thường, tự giác sửa lỗi, tự giác thực hiện lời cam kết trước sự chứng kiến của Tom plei, các Salam và cộng đồng là một biểu hiện của nhân cách, đạo đức trong xã hội Bahnar. Phẩm chất đạo đức, nhân cách trong xã hội Bahnar không chỉ được xây dựng trên những chuẩn mực theo quy định của luật tục mà còn được đo

bằng khối lượng công việc hoàn thành. Phẩm chất này được biểu hiện qua giao tiếp, qua các công việc hằng ngày. Đặc biệt, niềm tin của cộng đồng đối với cá nhân được xây dựng trên cơ sở của sự cống hiến và uy tín mà họ có được trong quá trình tương tác với cộng đồng, xã hội.

Trong các khía cạnh của giáo dục, giáo dục đạo đức giữ một vai trò quan trọng trong việc hình thành ý thức, thái độ, tình cảm con người trong xã hội. Phẩm chất này không chỉ tác động đến quan hệ tương quan giữa con người với con người mà còn quyết định đến mối quan hệ của con người với môi trường sống. Luật tục là hình thức phát triển cao của phong tục tập quán, được cộng đồng chấp nhận, thực hành một cách tự nguyện. Vì vậy luật tục Bahnar có vai trò, ý nghĩa rất lớn trong việc tác động, giáo dục và nuôi dưỡng tình cảm đạo đức của cá nhân. Nhờ tình cảm đạo đức con người không chỉ biết nhận thức, đánh giá các hiện tượng đạo đức, mà cùng với sự đánh giá ấy, con người còn có nhu cầu thực hiện hành vi đạo đức. Như thế, tình cảm đạo đức không chỉ biểu hiện trạng thái tình cảm, trạng thái xúc động của con người trước các hiện tượng đạo đức mà còn thể hiện như là năng lực và động lực thực hiện hành vi đạo đức của con người [60].

Tình cảm đạo đức trong luật tục Bahnar được cụ thể hóa trong quan hệ gia đình, xã hội. Đó là quan hệ cha mẹ với con cái, ông bà với cháu con, quan hệ vợ chồng, quan hệ dòng họ... Trong quan hệ cha mẹ với con cái, theo nguyên tắc của luật tục, cha mẹ có trách nhiệm sinh, dưỡng những đứa trẻ do mình sinh ra, kể cả những đứa con nuôi khi chúng chưa trưởng thành. Quan hệ này là yếu tố nội sinh tạo nên gia đình hạnh phúc. Nói khác đi, gia đình hạnh phúc chính là tổ ấm nuôi dưỡng những nhân cách hoàn thiện cho gia đình và xã hội. Tình yêu của cha, mẹ được cụ thể bằng trách nhiệm, nếu

bỏ bê con cái khiến chúng trở thành những đứa trẻ “*lêu lổng như con thú hoang vào mùa nắng/ khiến bày đàn không dung nạp* hoặc nếu con cái sáng sớm nói một lời, buổi tối nói hai lời. Nếu chúng như kẻ điên, như kẻ khùng sáng chiều lêu lổng, nếu thò tay chạm chân lấy của người khác” thì cha mẹ phải chịu trách nhiệm. Kể cả việc con trai chiếc ná chưa biết cầm, con gái chày giã gạo chưa biết chày, ngày đầu làng, tối cuối làng, lang thang như kẻ không cha, không mẹ thì tội mẹ phải rửa bằng heo, tội cha phải rửa bằng rượu. Ngược lại, đối với con cái có những biểu hiện bất kính, lêu lổng, thờ ơ, vô trách nhiệm với cha mẹ, ông bà, gia đình, dòng họ thì cần phải đưa chúng nó ra xét xử. Tình cảm gia đình không chỉ thể hiện qua sự quan tâm, trách nhiệm giữa cha mẹ và con cái mà còn thể hiện qua nguyên tắc dân chủ, bình đẳng và tôn trọng.

Ngoài đề cập đến trách nhiệm, tình cảm cha mẹ đối với cái và ngược lại, luật tục còn quan tâm đến mối quan hệ giữa chồng và vợ. Sự thủy chung, sự gắn kết, tình cảm được xem là tiêu chí đầu tiên để tạo sự bền lâu trong hôn nhân. Dân gian Bahnar ví quan hệ vợ chồng là “*vợ như là chiếc chiêng, chồng là chiếc trống*” trong bộ cồng chiêng vậy. Theo quy định khi “*đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết, uống rượu ghè thì phải cho nhạt, đã trồng bí phải cho ra quả, đã tria lúa thì phải cho ra bông, chuyện vợ chồng chỉ dừng lại khi thân về với cõi măng lung mà thôi*”. Mặc dù nam giới chủ động trong hôn nhân, nhưng ý kiến của vợ được tôn trọng khi quyết định các công việc liên quan đến gia đình. Mọi sự tùy tiện của người chồng, kể cả sự xúc phạm, sẽ bị xem là thiếu tôn trọng và sẽ bị đưa ra xét xử và phải pơxư (bồi thường) nếu trầm trọng. Đặc biệt, các hành vi gây gổ, đánh nhau, vu khống đều trở thành tội “*khan kơ kuit đê tơ trong*” (chửi bới là có tội), vì nó đi ngược lại với chuẩn mực đạo đức của

cộng đồng. Qua phân xử, người có lỗi sẽ nhận lỗi, sửa lỗi, tạ lỗi (pokra) và cam kết không tái phạm.

Đối với người Bahnar, hạnh phúc là khi được sẻ chia, được hòa chung “một nhịp chiêng”, cùng “uống chung một nguồn nước”, được cùng “*Hla along bri bốp sa ơ kem*” (rau rừng cùng ăn). Quan niệm “mình vì mọi người” là tiêu chí đầu tiên để gắn kết các cá nhân trong xã hội. Uy tín, danh dự của cá nhân không chỉ được xây dựng từ sự nỗ lực của cá nhân qua hoạt động thực tiễn, qua “ứng nhân xử thế” mà còn được nâng lên bởi uy tín, danh dự của gia đình, dòng họ. Vì thế, việc bảo vệ uy tín, danh dự của cá nhân cũng đồng nghĩa với việc bảo vệ uy tín, danh dự của gia đình, dòng họ.

Ngoài ra, luật tục Bahnar còn giáo dục tình yêu con người đối với môi trường, với tài nguyên và vạn vật trong vũ trụ. Quan niệm “vạn vật hữu linh” đã tạo ra ứng xử hài hòa, tôn trọng tài nguyên thiên nhiên và loài vật trong tự nhiên. Điều đó đã tạo ra hệ thống các nguyên tắc ứng xử hài hòa giữa con người với môi trường sống. Nội dung này sẽ được trao đổi, luận giải trong các nghiên cứu tiếp theo.

### **3.2. Một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị luật tục với phát triển**

#### **3.2.1. Thừa nhận sự tồn tại của luật tục**

Cộng đồng Bahnar và các dân tộc thiểu số Tây Nguyên là công dân của Việt Nam trước hết phải theo pháp luật của Nhà nước, vừa là một thành viên của từng cộng đồng dân tộc thiểu số theo luật tục của dân tộc mình. Nếu Pháp luật mang tính bắt buộc chung; tính minh bạch, chặt chẽ, ổn định được đảm bảo để quản lý xã hội, mang tính phổ quát, thống nhất, phản ánh trình độ phát triển chung của xã hội trong phạm vi quốc gia thông qua vai trò thực thi của các cơ quan thi luật tục mang tính cộng đồng, điều chỉnh quan hệ xã hội trong phạm vi làng, xã, tộc người thông qua vai trò của già làng và Hội đồng làng.

Yếu tố chế tài của pháp luật khá chi tiết, chặt chẽ, còn luật tục mang tính mềm dẻo, khuyến răn, giáo dục là chính. Dưới góc độ nào đó, việc thực hiện các quy định của luật tục của luật tục Bahnar các dân tộc ở Tây Nguyên luôn gắn với các cam kết mang tính đạo đức, tâm linh và văn hóa<sup>5</sup>.

Như vậy, luật tục và pháp luật đều là công cụ, phương tiện, quy tắc điều chỉnh hành vi, nhận thức của con người, đó chính là tiền đề tạo ổn định xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển; luật tục tồn tại, hỗ trợ cho pháp luật. Chính vì vậy, việc xác định, đánh giá đúng đắn giá trị tích cực của luật tục và mối quan hệ tương hỗ giữa pháp luật và luật tục có ý nghĩa rất quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn đối với công tác quản lý phát triển xã hội tại Tây Nguyên hiện nay. Thực tế việc kết hợp giữa luật tục và quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới đất nước là một việc làm cần thiết, có thể sơ bộ đánh giá giá trị của luật tục ở ba phương diện sau đây:

*Một là*, có thể “thay thế” pháp luật trong một số trường hợp và lĩnh vực nhất định. Giá trị “thay thế” pháp luật của luật tục trong vai trò điều chỉnh quan hệ xã hội trong phạm vi cộng đồng dân tộc được thể hiện rõ nét và rất cần thiết. Do điều kiện phát triển không đồng đều của các cộng đồng ở Tây Nguyên, một số quy phạm của pháp luật sẽ khó áp dụng ở một lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội, hiệu quả không cao nên cần vận dụng luật tục trong việc xử lý thì hiệu quả rất cao, trở thành một sự cam kết trước cộng đồng, trước thần linh (việc giao đất, giao rừng, gắn với luật tục và tập quán canh tác của đồng bào).

---

<sup>5</sup>Trường hợp có hai thanh niên đánh nhau, sau khi ra tòa theo quy định của pháp luật, bao giờ 2 gia đình cũng gặp gỡ để phân tích ai đúng, ai sai theo phong tục. Người sai tự nguyện nhận lỗi và mong muốn người kia tha thứ. Sau khi được chấp nhận, người bị lỗi thường tổ chức một nghi lễ nhỏ để chuộc lỗi, cam kết không tái phạm.

*Hai là*, trong chừng mực nào đó luật tục Tây Nguyên có khả năng bổ sung cho pháp luật. Pháp luật dù hoàn chỉnh đến đâu cũng không thể tiên lượng được hết các tình huống cụ thể. Trong thực tế ở các cơ sở ở Tây Nguyên luôn tồn tại những vấn đề cụ thể mà pháp luật chưa quy định, hoặc quy định chưa đầy đủ. Trong những trường hợp đó, các quy phạm xã hội khác có tác dụng bổ sung cho pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội. Sự đan xen giữa các cộng đồng như hiện nay tạo nên bức tranh đa dạng về văn hóa tộc người, nhiều quan hệ xã hội, hiện tượng xã hội phức tạp mà pháp luật chưa tiên lượng hết trong thực tiễn. Vì vậy, vai trò bổ sung của luật tục trong những trường hợp này có ý nghĩa rất lớn. Đối với người Tây Nguyên, việc áp dụng luật tục trong hôn nhân gia đình và chăm sóc bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ và trẻ em thường tuân thủ theo quy định của luật tục. Theo quy định, *khi người vợ chết, người chồng có thể lấy em gái của vợ (hôn nhân nối dây), điều dĩ nhiên khi thực hiện hôn nhân nối dây cả 2 người cần có những tiêu chuẩn phù hợp về tuổi tác, đức hạnh, kỹ năng, tình cảm*<sup>6</sup>... Nguyên tắc này tuân thủ chế độ hôn nhân một vợ một chồng, tài sản của cải không bị phân tán, bảo vệ quyền lợi trẻ em, hạn chế hiện tượng mẹ ghẻ con chồng, mà ngược lại, con trẻ sẽ được người phụ nữ cùng huyết thống với mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng trong những điều kiện tốt nhất khi mồ côi mẹ, đồng thời, tính liên minh dòng họ được liên kết thông qua hôn tiếp tục được duy trì. Như vậy, hôn nhân chuê nuê gần như là một bản thuyết minh về phong tục, bảo vệ quyền lợi trẻ em và gia đình trong trường hợp người vợ hoặc người chồng xảy ra các rủi ro, bất hạnh.

Trong trường hợp vợ (chồng) ngoại tình: *Nếu chồng ngoại tình, vợ có tang chứng vật chứng thì chồng vi phạm nguyên tắc hôn*

---

<sup>6</sup> Xem thêm: *Văn hóa mẫu hệ qua sử thi Êđê* của tác giả Buôn Krông Tuyết Nhung, Nxb VHDT xuất bản 2009, tái bản 2011.

*nhân một vợ, một chồng và bị đưa ra xét xử; khi xét xử chồng nhận lỗi và bồi thường cho vợ và có cam kết rõ ràng trước chứng kiến của cả cộng đồng, chồng hứa không tái phạm, vợ không được phép nhắc lại, cộng đồng không nên điều tiếng và có thành kiến với người chồng phạm lỗi; trường hợp chồng không tái phạm, vợ nhắc lại thì vợ là người vi phạm điều cam kết và bồi thường danh dự cho chồng; trường hợp chồng không tái phạm, vợ không nhắc lại, nhưng nếu hàng xóm nhắc lại thì người hàng xóm đã vi phạm lời cam kết và sẽ bồi thường danh dự cho 2 vợ chồng kia. Như vậy, ở đây việc răn đe giáo dục được xem là hàng đầu. Trong khi đó pháp luật hiện hành chỉ phạt hành chính.*

Ba là, luật tục có khả năng hỗ trợ cho pháp luật. Ở nhiều phương diện khác nhau, luật tục có thể hỗ trợ cho pháp luật trong đó nổi bật nhất là hỗ trợ cho việc thực hiện và áp dụng các quy định pháp luật, cho việc chi tiết hoá, cụ thể hoá pháp luật. Chẳng hạn, ở Tây Nguyên làng là không gian cư trú, một cộng đồng về sở hữu và lợi ích, một cộng đồng về tâm linh, một cộng đồng về văn hóa. Tổ chức xã hội dân sự truyền thống này được Già làng và Hội đồng làng quản lý làng theo nguyên tắc của luật tục. Quyền sở hữu tập thể của cộng đồng làng đối với đất và rừng chính là nền tảng kinh tế, vật chất của thực thể cộng đồng làng. Toàn bộ đời sống vật chất, kinh tế, văn hoá, tinh thần, tâm linh, đạo đức của làng của người Tây Nguyên tồn tại trên nền tảng này. Nếu một người vi phạm vào nguyên tắc của luật tục thì Hội đồng làng sẽ đưa ra xét xử một cách công khai, dân chủ, nghiêm túc theo quy định<sup>7</sup>. Thực tế, đó là vai trò của già làng uy

---

<sup>7</sup>Trong trường hợp một ai đó xâm chiếm đất khu mộ địa, có nghĩa anh ta đã vi phạm quyền sở hữu đất rừng thiêng của cộng đồng. Anh ta sẽ bị lên án và đưa ra xét xử. Hiện nay, ở Tây Nguyên, khu mộ địa thuộc quyền sở hữu của cộng đồng theo luật tục, nhiều nơi bị lấn chiếm. Trong khi đó, ở một số địa phương chưa quy hoạch cụ thể và chưa có giải pháp nào để ngăn chặn các trường hợp này.

tín, Hội đồng làng, thay thế hoặc hỗ trợ cho các tổ hòa giải của chín h quyền lập ra tại các xã ở Tây Nguyên. Rất nhiều tình huống cụ thể như tranh giành tài sản, xung đột quyền lợi gai đình, mâu thuẫn giữa các dòng họ trong làng... N hững vụ việc này được các Già làng và hội đồng làng giải quyết, tùy theo tính chất, mức độ khác nhau mà răn đe, xử phạt. Một số vụ việc căng thẳng không thể vận dụng luật tục điều tiết như liên quan đến tính mạng, xung đột tranh chấp đất đai giữa người bản địa và cá nhân thuộc tộc người di dân thường được nhờ đến sự can thiệp của các cơ quan pháp luật. Đương cử như sự kiện 2001, 2004 vừa qua ở Tây Nguyên, một bộ phận cá nhân đã vi phạm pháp luật, chính quyền đã phối hợp chặt chẽ với các Già làng truyền thống và Hội đồng làng tại các địa phương ở Tây Nguyên vận dụng luật tục để trấn an, thuyết phục, có sự cam kết tự nguyện, không tái phạm sau khi xét xử. Đây chính là khả năng hỗ trợ cho pháp luật của Luật tục đã được kết hợp hài hòa trong quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên thời gian vừa qua.

Như vậy, luật tục hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài, thích hợp với những cộng đồng nhỏ mang tính đa dạng như cộng đồng buôn, làng, với xã hội nông nghiệp, mà ở đó, tính cộng đồng và tính tự quản là nguyên tắc vận hành cơ bản của xã hội. Luật tục tồn tại khách quan và đa chiều, trong đó, bên cạnh những mặt hạn chế nhỏ, nó có những mặt tích cực không thể phủ nhận, và đã được thực tế kiểm chứng qua việc kết hợp giữa luật tục và pháp luật trong công tác quản lý xã hội ở Tây N guyên. Bởi vậy, trong điều kiện xây dựng quản lý phát triển xã hội ở Tây Nguyên theo hướng bền vững, chúng ta cần kế thừa và phát triển tính tích cực của luật tục, kết hợp chặt chẽ giữa luật tục và luật pháp trong quản lý phát triển xã hộ i một cách hài hòa, phù hợp với từng địa phương, từng cộng đồng dân tộc.

Cho nên, cần thừa nhận và kế thừa giá trị tích cực của luật tục. Nhiều nghiên cứu liên quan đến luật tục Êđê, M'ông, Stiêng, Raglai, Chăm, Thái... đã được công bố. Những kết quả nghiên cứu đó đã khẳng định sự tồn tại và cần thiết của luật tục trong đời sống xã hội các tộc người thiểu số ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để khẳng định rằng luật tục tồn tại song hành với pháp luật. Luật tục là một thành tố không thể thiếu đối với người Bahnar và các tộc người đã xây dựng nên nó, tục là một trong những thành tố của văn hóa tộc người, vì vậy cần nghiên cứu một cách toàn diện vai trò và nội dung của luật tục. Cần lựa chọn, đánh giá một cách khách quan và khoa học những giá trị tích cực của luật tục để kế thừa trong giáo dục cộng đồng, quản lý và phát triển cộng đồng cấp cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### ***3.2.2. Lựa chọn, kế thừa mặt tích cực của luật tục Bahnar trong quản lý cơ sở***

Hiện nay, luật tục Bahnar và luật tục các dân tộc thiểu số đã và đang có vai trò nhất định đối với thực tiễn. Nó không chỉ góp phần làm phong phú văn hóa tộc người mà còn là phương tiện giáo dục nhân cách, đạo đức, ngăn chặn các hành vi làm ảnh hưởng đến quyền lợi cá nhân và cộng đồng, góp phần quản lý và phát triển xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, khi đời sống kinh tế, văn hóa – xã hội đã có nhiều thay đổi, nhiều quy định trong luật tục không còn tồn tại hoặc thay đổi. Như là một thành tố của văn hóa truyền thống, luật tục vẫn luôn song hành cùng với pháp luật trong đời sống và có ảnh hưởng nhất định. Vì vậy, cần xây dựng chính sách ở tầm quốc gia, hướng tới việc nghiên cứu, đánh giá vai trò của luật tục trong phát triển, những giá trị chung của nó đối với văn hóa và sự phát triển của tộc người. Những quy định, nguyên tắc liên quan đến bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, khai thác các nguồn lợi của thiên nhiên,

những quy định về quản lý đất đai, phân chia tài sản, hôn nhân – gia đình và giáo dục nhân cách, đạo đức, xây dựng mối quan hệ hài hòa... trong cộng đồng đều thuận chiều theo quy định của pháp luật, đáp ứng nhu cầu phát triển. Những quy định ấy trong luật tục đã được thực hành, được kiểm nghiệm qua quá trình tương tác của tộc người Bahnar, nên có giá trị nhất định cần được nghiên cứu. Trên cơ sở những hiểu biết về luật tục của người Bahnar cần kết hợp với cách nhìn nhận hiện đại khai thác những khía cạnh tích cực của luật tục để vận dụng trong công tác hòa giải và trợ giúp pháp lý, giải quyết các hành vi vi phạm đến luật hôn nhân gia đình, giải quyết các xung đột liên quan đến đất đai, các hành vi vi phạm đến quyền lợi, của cải và tài sản của người khác.

Điều 7, Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định: “Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Trong quan hệ dân sự, việc hoà giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích”. Như vậy, việc lựa chọn nội dung tích cực, tiến bộ của luật tục để ứng dụng vào thực tiễn, coi các điều luật đó như một bộ phận của pháp luật.

Trước sự xuất hiện của luồng văn hóa mới, văn hóa truyền thống và luật tục truyền thống đang đứng trước thách thức. Một trong những vấn đề đặt ra hiện nay là làm thế nào thực hiện các quy định của pháp luật, đồng thời bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của luật tục truyền thống, vừa giữ được bản sắc, vừa phát huy giá trị của chúng đối với phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với xu thế mới của thời đại là điều cần thiết.

Để nhận diện và vận dụng phù hợp vai trò, giá trị của Luật tục Bahnar đối với quản lý phát triển xã hội vùng người Bahnar và vùng DTTS tại chỗ ở Gia Lai hiệu quả, cần kế thừa, phát huy mặt tích cực, những giá trị của luật tục. Quá trình tiếp thu, kế thừa và phát huy giá trị của luật tục cần từng bước chuyển tải nội dung và hình thức của nó vào các quy định pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong đời sống cộng đồng Bahnar và các dân tộc có luật tục. Nghĩa là “pháp luật hoá luật tục” có thể được thực hiện cả về hình thức lẫn nội dung, còn theo hướng ngược lại là “luật tục hoá pháp luật” thì chỉ thực hiện về mặt hình thức. Nên cần nghiên cứu toàn diện nội dung, vai trò, giá trị và tác động của Luật tục đối với quản lý, phát triển xã hội cộng đồng Bahnar và các tộc người tại chỗ. Trên cơ sở lựa chọn giá trị của luật tục, Nhà nước khuyến khích chính quyền địa phương vận dụng luật tục để giải quyết những vấn đề trong phạm vi một đơn vị dân cư, phù hợp với các chuẩn mực đạo đức và các quy phạm pháp luật.

Mục tiêu của Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 09 - 6 – 2014 đã được Hội nghị Trung ương 9 Khóa XI khẳng định: “Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Xây dựng văn hóa trong hệ thống chính trị, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, làm cho văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người Việt Nam hoàn thiện nhân cách” và “Hoàn thiện thể chế, chế định pháp lý và thiết chế văn hóa bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”. Như vậy, các quy định của luật tục về phát triển môi trường xã hội lành mạnh, con người có nhân cách, đạo đức, phát triển

kinh tế, văn hóa và xây dựng và thực hiện các thể chế văn hóa phù hợp với mục tiêu của Nghị quyết. Nói khác đi, các chính sách và chiến lược phát triển văn hóa được xây dựng và được chọn lọc từ yếu tố của truyền thống. Tuy nhiên, nên chọn lọc và có bổ sung hài hòa, phù hợp với đặc điểm cộng đồng dân cư. Giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống bằng cách xây dựng một hệ giá trị mới trên nền tảng truyền thống, đó là mục tiêu của các chính sách và chiến lược văn hóa. Cũng tương tự như tôn chỉ của pháp luật, luật tục Bahnar định hướng hành vi, xác định mục đích, động cơ, điều chỉnh và điều khiển hành vi của cá nhân trong cộng đồng thực hiện các quy định trong luật tục. Trong thiết chế tổ chức xã hội, việc thực hiện nghiêm túc các quy định theo luật tục chính là một trong những cách gìn giữ và phát huy giá trị của luật tục Bahnar. Do vậy, việc xác định và phát huy vai trò luật tục trong thực tiễn cũng chính là giữ gìn và phát triển văn hóa truyền thống của người Bahnar.

Trong quản lý ở Gia Lai và các tỉnh Tây Nguyên, bên cạnh luật pháp, luật tục tồn tại và được vận dụng như thể song đôi. Người Bahnar và các tộc người tại chỗ vừa thực hiện vai trò một công dân, vừa là một thành viên trong cộng đồng. Bao giờ, khi có những xung đột, mâu thuẫn và các hoạt động thường ngày thì luật tục là yếu tố được vận dụng đầu tiên rồi mới đến sự can thiệp của pháp luật. Mặc dù tham gia trình chuyển dần từ định chế thôn làng truyền thống, từ sở hữu theo cộng đồng sang sở hữu cá nhân, hộ cá thể, từ nền tự cung tự cấp sang nền kinh tế thị trường nhưng luật tục vẫn được xem là yếu tố không thể thiếu trong đời sống thực tiễn.

Luật tục không chỉ tồn tại và phát triển trong cộng đồng Bahnar mà còn xuất hiện phổ biến trong cộng đồng tại chỗ ở Gia Lai. Hơn nữa, luật tục gắn liền với tộc người và được hình thành từ trong những điều kiện tự nhiên và môi trường nhất định. Do vậy, tính đặc

thù của nó gắn với văn hóa, phong tục, tập quán theo từng dân tộc, để có thể khai thác hiệu quả giá trị luật tục trong giáo dục, quản lý cộng đồng cần cần có những chính sách phù hợp cho từng nhóm dân tộc ở địa phương (3 nhóm dân tộc: dân tộc tại chỗ, dân tộc di cư từ miền núi phía bắc và dân tộc Kinh). Hơn nữa, Gia Lai là một tỉnh nông nghiệp, người Bahnar và đại bộ phận cư dân sống ở nông thôn, nên khai thác giá trị của luật tục và phong tục tập quán của mỗi địa phương để phát triển nông nghiệp cho lộ trình phát triển nông thôn mới. Trước hết khai thác các nguyên tắc ứng xử của luật tục thành chuẩn mực giao tiếp trong giáo dục cộng đồng trong phát triển văn hóa nông thôn, góp phần xây dựng mô hình làng văn hóa theo chuẩn nông thôn mới hiện nay tại các địa phương có người Bahnar ở Gia Lai, cơ sở để xây dựng mô hình du lịch văn hóa như một số địa phương trên cả nước.

Cần nghiên cứu toàn diện nội dung, vai trò, giá trị và tác động của Luật tục đối với quản lý, phát triển xã hội cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Trên cơ sở lựa chọn giá trị của luật tục, Nhà nước khuyến khích chính quyền địa phương vận dụng luật tục để giải quyết những vấn đề trong phạm vi một đơn vị dân cư, phù hợp với các chuẩn mực đạo đức và các quy phạm pháp luật. Những quy định của luật tục được tiếp thu, sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu: Luật tục không trái với tinh thần của pháp luật; Các quy định tương ứng của pháp luật nếu chưa thể thâm nhập vào đời sống thực tế của cộng đồng dân tộc thì áp dụng luật tục; Các quy định luật tục phải có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng trên những phương diện cụ thể. Đối với những quy định của luật tục không phù hợp, không đáp ứng yêu cầu của pháp luật thì cần nhanh chóng khắc phục. Cần xây dựng một cơ chế sử dụng và cải biến luật tục linh hoạt, có khả năng thích ứng cao trong các điều kiện và hoàn cảnh khác nhau.

Trong thời gian qua, thiên tai, lũ lụt, thời tiết thất thường ảnh hưởng không nhỏ đến nông vụ, chăn nuôi. Trong các quy định bảo vệ môi trường tự nhiên, nhiều quy định bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên nước và tài nguyên đất được tích lũy trong luật tục là kinh nghiệm ngàn đời trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Do đó cần khai thác những quy định tích cực trong luật tục đối với việc bảo vệ tài nguyên rừng, tài nguyên nước trong bối cảnh chịu ảnh hưởng sâu sắc của biến đổi khí hậu hiện nay. Thực hiện chỉ thị số 24/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc “xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của buôn làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư”, Chỉ thị số 52/2001/CT-BNN-KL của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc quy ước nông thôn bảo vệ rừng, tỉnh Gia Lai đã thực hiện quy ước 108 về việc bảo vệ và phát triển rừng. Việc giao đất, giao rừng dựa vào cộng đồng đã được thực hiện cho nhóm hộ dân tộc thiểu số Bahnar, làng Đê Tar và người Jrai, làng Ea Chă Wâu từ năm 2003, 2004 là một trong những lựa chọn tốt nhất để phát triển đất rừng và phát triển kinh tế hộ gia đình hiện nay.

Có thể khẳng định luật tục hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài, thích hợp với những cộng đồng nhỏ mang tính đa dạng như cộng đồng buôn, làng, với xã hội nông nghiệp, mà ở đó, tính cộng đồng và tính tự quản là nguyên tắc vận hành cơ bản của xã hội. Cũng tương tự như vậy, luật tục Bahnar tồn tại khách quan và đa chiều, trong đó, bên cạnh những mặt hạn chế nhỏ, nó có những mặt tích cực không thể phủ nhận, và đã được thực tế kiểm chứng qua việc kết hợp giữa luật tục và pháp luật trong công tác quản lý xã hội ở vùng người Bahnar. Bởi vậy, trong điều kiện xây dựng quản lý phát triển xã hội ở vùng người Bahnar và vùng các dân tộc tại chỗ theo hướng bền vững, chúng ta cần kế thừa và phát triển tính tích cực của luật tục, kết hợp chặt chẽ giữa luật tục và luật pháp trong quản lý phát triển xã hội

một cách hài hòa, phù hợp với từng địa phương, từng cộng đồng dân tộc [13].

### **3.2.3. Phát huy vai trò già làng, người có uy tín trong cộng đồng**

Trong xã hội truyền thống, tương tự như các tỉnh khác ở Tây Nguyên, tại Gia Lai trong suốt lịch sử lâu dài đã được quản lý, điều hành hiệu quả bởi vai trò của Già làng và Hội đồng làng. Hiện nay, họ được xem là chỗ dựa tinh thần đối với cộng đồng, uy tín của họ là yếu tố không thể thiếu quản trị cộng đồng, an sinh xã hội và phát triển văn hóa – xã hội. Trong thời gian qua chúng ta chưa sử dụng, chưa thấu hiểu, tôn trọng, đề cao vai trò của họ, thậm chí nhiều nơi chưa công nhận và bỏ qua vai trò của họ. Vì vậy, ở các thôn làng của người Bahnar, già làng uy tín được xem là một thành viên quan trọng trong tổ hòa giải. Tuy nhiên, nếu nhìn một cách tổng thể, kỹ năng và năng lực họ có được chủ yếu là qua kinh nghiệm thực hành trong xã hội. Cho nên, việc phát huy vai trò già làng, người có uy tín để tiếp tục vai trò “truyền lửa” cho cộng đồng là một việc cần thiết.

Hiện nay, trong các thôn làng người Bahnar và các tộc người tại chỗ, thôn trưởng và già làng, người có uy tín song hành thực hiện các công việc liên quan đến cộng đồng. Đối với nhóm cộng đồng theo công giáo hoặc Tin Lành thì ngoài vai trò thôn trưởng còn có sự hỗ trợ vai trò của điểm nhóm hoặc giáo phụ ở các thôn làng. Thực hiện chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 01 tháng 2 năm 2008 của Thủ tướng chính phủ về việc “phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, Hướng dẫn số 04/HĐ-BCA ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Bộ Công an về việc phát huy vai trò người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc”, tỉnh Gia Lai đã vận động 2.500 người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số nói chung [dẫn theo 61,324]. Từ 2009 đến nay, ngoài việc tham gia các vụ việc liên

quan đến phong tục, tập quán của các gia đình, dòng họ trong làng, già làng và người có uy tín tham gia các cuộc họp cùng với tổ hòa giải và các cuộc họp khi triển khai các chủ trương, chính sách liên quan đến cộng đồng.

Vì vậy, cần xây dựng đội ngũ “già làng kiêu mới”, có kiến thức bản địa, có trình độ, có kiến thức mới có uy tín và năng lực để tham gia quản lý và điều hành cộng đồng cùng với chính quyền các thôn, làng với các tiêu chí cụ thể. Đội ngũ Già làng này cần phải được bồi dưỡng một cách khoa học, giống như chúng ta đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý hành chính nhà nước, tuy nhiên cách thức tổ chức đào tạo sao cho phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, từng dân tộc, từng tỉnh, từng vùng, từng dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên. Kinh nghiệm ở tỉnh Bình Phước, sau khi tái lập tỉnh, Tỉnh ủy đã triển khai thí điểm mô hình Hội đồng già làng tại huyện Lộc Ninh, đến năm 2000 đã tổng kết và nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh. Theo Nghị Quyết số 27/2016/HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân tỉnh Bình Phước, đến năm 2016, toàn tỉnh đã có 82 Hội đồng già làng với 521 già làng tại 294 thôn ấp của 82 xã, trong đó 332 S’Tiêng, 26 M’Nông, 66 Khmer, còn lại là các dân tộc khác. Năm 2016, HĐND tỉnh Bình Phước có Nghị quyết để thực hiện chính sách cho “Già làng tiêu biểu, xuất sắc” [62]. Đây là chính sách đặc thù của tỉnh Bình Phước. Trên cơ sở Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành quyết định số: 24/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 quy định các tiêu chí đối với Già làng là “người tiêu biểu, xuất sắc” trong đồng bào dân tộc thiểu số như sau:

*Tiêu chí thứ nhất*, là công dân người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp ổn định ở vùng DTTS, có sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ được giao, biết đọc, biết viết chữ phổ thông.

*Tiêu chí thứ hai*, Là người tiêu biểu, xuất sắc có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc, thôn và cộng đồng dân cư nơi cư trú; có khả năng tác động, tập hợp đồng bào DTTS; giải quyết hài hòa các mối quan hệ trong gia đình, cộng đồng và xã hội, được người dân trong cộng đồng tín nhiệm bày tỏ tâm tư, nguyện vọng, tranh thủ ý kiến, tin tưởng, nghe và làm theo. + Kinh tế gia đình ổn định, không thuộc hộ nghèo, cận nghèo, biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

*Tiêu chí thứ ba*, có kiến thức nhất định về một hay nhiều lĩnh vực; Hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán, luật tục, tiếng nói của dân tộc mình và/hoặc DTTS có số dân đông trong thôn, làng, sóc, ấp, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn).

*Tiêu chí thứ tư*, Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương nơi cư trú; tham gia và thực hiện tốt công tác hòa giải, công tác xã hội ở địa phương, có nhiều đóng góp xây dựng và bảo vệ thôn, giữ gìn đoàn kết dân tộc”. Năm 2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách “già làng tiêu biểu, xuất sắc”, toàn tỉnh có 101 “già làng tiêu biểu, xuất sắc” đang thực hiện vai trò của họ tại các địa phương của tỉnh Bình Phước hiện nay.

Ngoài Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg ngày 7 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ “về việc sửa đổi, bổ sung của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/2/2011 về chính sách thực hiện đối với già làng và người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số” và Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-UBDT-BTC quy định về “chi tiết hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số” thì cần có những chính sách đặc thù

riêng cho vùng người Bahnar và vùng dân tộc thiểu số và vùng có cộng đồng Công giáo, Tin Lành nói chung.

### ***3.2.4. Bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực cấp cơ sở vùng đồng bào DTTS có kiến thức về luật tục, phong tục tập quán***

Cần đào tạo, bồi dưỡng một tầng lớp trí thức là con em dân tộc Bahnar có trình độ, kiến thức về lý luận, và hiểu biết sâu rộng về văn hóa tộc người ở các địa phương. Vì chính họ sẽ là những lực lượng tiên phong, tận tụy, kiên trì và sẽ tạo độ tin cậy cao đối với cộng đồng của chính họ. Nếu thật sự chú ý đến lực lượng này chúng ta sẽ có một đội ngũ vừa am hiểu văn hóa tộc người, vừa có kiến thức hiện đại để kế nghiệp thế hệ “già làng truyền thống” và Hội đồng làng để tuyên truyền, vận dụng chính sách chủ trương, đường lối của Đảng, Pháp luật của Nhà nước vào thôn buôn một cách hiệu quả.

Cần bố trí, sắp xếp công việc hợp lý với tâm tư, nguyện vọng và trình độ, kiến thức mà họ đã có để ứng dụng vào thực tiễn. Việc luân chuyển cán bộ người Bahnar và cán bộ dân tộc tại chỗ cần cân nhắc. Bởi tâm lý của đa số người Bahnar và các dân tộc tại chỗ không thích di chuyển đi nơi khác, nơi mà họ không hoặc chưa thông thuộc tập quán, văn hóa, kinh tế, tâm linh và cả an ninh chính trị địa phương mới. Hơn nữa, sẽ khó lấy được lòng tin của dân nếu đó là một người lạ, đặc biệt đối với các địa phương vùng ở Gia Lai và vùng Tây Nguyên nói chung trong việc chia sẻ thông tin liên quan đến các chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước.

Cần trang bị kiến thức về Luật tục, về phong tục tập quán cho cán bộ đang công tác ở Tây Nguyên, đặc biệt là đối với cán bộ, công chức ngành tòa án, viện kiểm sát, công an, thi hành án dân sự, mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể để họ hiểu về văn hóa, về tâm lý tộc người nhằm vận dụng Luật tục và Pháp luật một cách hài hòa, đồng

thời thắt chặt tình đoàn kết giữa các dân tộc, tránh nhìn nhận chủ quan, áp đặt, một chiều, chưa thật sự thiếu khoa học. Ngoài ra, việc đào tạo cán bộ chính quyền nói chung hay đào tạo và bồi dưỡng cho các chức danh đứng đầu chính quyền địa phương ở Tây Nguyên “cần được chú ý bổ sung sâu sắc thêm phần kiến thức liên quan đến văn hóa, truyền thống phong tục tập quán và tín ngưỡng của các cộng đồng tại chỗ. Có như vậy mới hy vọng góp phần bảo vệ được bản sắc văn hóa của các cộng đồng” [61,321]

Chỉ thị số 11/CT/TC của Tỉnh ủy Gia Lai ngày 13/3/2009 về tăng cường lãnh đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc Jrai, Bahnar đối với cán bộ, công chức của tỉnh quy định, cán bộ, công chức, cán bộ dân tộc Kinh đang công tác tại các vùng dân tộc thiểu số phải “gần gũi, sát dân, hiểu được tiếng, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số, từ đó tuyên truyền, vận động nhân dân phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đặc biệt giữ gìn, phát huy tiếng nói, chữ viết, bản sắc văn hóa dân tộc của đồng bào Jrai và Bahnar”.

Trên tinh thần của Chỉ thị số 13/2006/CT-UBND của UBND tỉnh Gia Lai ngày 14/9/2006 về việc tăng cường bồi dưỡng tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức cấp xã và Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 13 tháng 3 năm 2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc Jrai, Bahnar đối với cán bộ, công chức tỉnh, tỉnh Gia Lai, hoạt động này đã tạo sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức và hành động của cấp ủy, chính quyền các cấp, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị và mỗi cán bộ, công chức được học tiếng dân tộc Jrai, Bahnar. Ý thức học tập của cán bộ, công chức nghiêm túc; trình độ đọc, hiểu, giao tiếp bằng tiếng dân tộc thiểu số được nâng lên. Cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh đã từng bước hiểu sâu hơn về văn hóa, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc

thiếu sót tại chỗ, góp phần thực hiện tốt công tác tuyên truyền việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc trên địa bàn tỉnh; đồng thời bước đầu khắc phục sự bất đồng ngôn ngữ trong công tác và giao tiếp giữa cán bộ và nhân dân. Đây chính là tiền đề để cán bộ, công chức hiểu sâu sắc hơn về vai trò, giá trị của luật tục Bahnar cũng như mặt hạn chế, lạc hậu, lỗi thời của nó lựa chọn, ứng dụng phù hợp trong thực tiễn hiện nay.

### **3.2.5. Quy hoạch tổng thể làng người Bahnar và làng các DTTS**

Như đã đề cập ở phần trên luật tục phù hợp với từng địa phương, phù hợp với cộng đồng đã sản sinh ra nó, làng chính là yếu tố quan trọng nhất để chúng ta kế thừa và phát triển luật tục và vận dụng phù hợp<sup>8</sup>. Cần quy hoạch tổng thể làng ở Tây Nguyên theo từng cụm dân cư, từng tộc người cụ thể. Giải pháp này không những giúp chúng ta thuận lợi hơn trong công tác xây dựng mô hình làng văn hóa mà còn phát huy tốt vai trò của luật tục trong quản lý phát triển xã hội ở vùng người Bahnar và các dân tộc tại chỗ ở Gia Lai<sup>9</sup>.

Cần nhìn nhận tỉnh Gia Lai và Tây Nguyên trên nhiều phương diện một cách tổng thể của địa văn hóa, kinh tế, an ninh quốc phòng trong sự phát triển chung của cả nước. Việc vận dụng hệ thống tri thức bản địa thông qua Luật tục không chỉ có ý nghĩa thực tiễn mà còn là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh – quốc phòng. Hiệu quả của Luật tục là khách quan , không thể phủ nhận , do vậy , chúng ta cần phát huy tốt vai trò của luật tục trong đời sống xã hội hiện nay , góp phần củng cố và hoàn thiện hệ thống pháp luật của Nhà nước

---

<sup>8</sup> Xem thêm bài “Làng Tây Nguyên với phát triển bền vững”, tác giả Buôn Krông Tuyết Nhung đăng trong tạp chí Cộng sản số 2/2015.

<sup>9</sup> Buôn Ako Dhom ở Tp Buôn Ma Thuột - một điển hình mô hình làng văn hóa truyền thống đã vận dụng tốt luật tục trong quản trị và phát triển cộng đồng tại Tây Nguyên.

Việt Nam. Để luật tục thực sự là “một phần” công cụ của Nhà nước , là công cụ quan trọng của đồng bào Bahnar và các dân tộc tại chỗ nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội , phát triển toàn diện. Cần vận dụng một cách có chọn lọc, những giá trị đúng đắn, vai trò tích cực của luật tục Bahnar và luật tục các dân tộc tại chỗ ở Gia Lai trong quản lý thôn làng một cách phù hợp với sự phát triển chung hiện nay.

Trong xã hội truyền thống, làng của người Bahnar là tổ chức xã hội dân sự đặc biệt và có vai trò quan trọng đối với phát triển xã hội. Trong đó, các mối quan hệ của con người được liên kết với nhau theo quan hệ huyết thống và liên minh dòng họ một cách chặt chẽ theo định chế, nguyên tắc của luật tục. Các nguyên tắc của luật tục không chỉ dừng lại trong các mối quan hệ xã hội truyền thống mà còn được kế thừa sinh động trong xã hội đương đại, trở thành một đặc trưng đối với các địa phương của người Bahnar.

Như đã đề cập ở trên, thôn làng truyền thống của người Bahnar tồn tại và phát triển tương đối hài hòa trên nền tảng của các khu đất rừng thuộc quyền sở hữu của cộng đồng làng, cơ chế tự quản cộng đồng đều dựa vào phong tục và luật tục. Trên thực tiễn hiện nay, người Bahnar được quyền sở hữu diện tích đất thổ cư, đất nông nghiệp và một số khu đất thuộc quyền sở hữu làng (không gian nhà rông, nhà cộng đồng, khu đất rừng mộ địa). Về cơ bản, không gian xã hội làng của tộc người này chịu sự chi phối của yếu tố phụ hệ. Mặc dù là phụ hệ, nhưng quyền lợi sẽ chia trong cộng đồng làng vẫn tồn tại theo tinh thần tự nguyện và tự quản của luật tục.

Từ sau năm 1975 đến nay, hệ thống chính quyền 4 cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã) hình thành, gắn với nó là đội ngũ cán bộ, công chức thực thi vai trò, chức năng quản lý nhà nước. Mô hình làng tự quản theo luật tục ở Gia Lai đã có nhiều thay đổi, làng thuần nhất chỉ có người Bahnar còn tồn tại rất ít ở các vùng xa, vùng sâu, vùng khó

khăn. Một số làng người Bahnar sống kiểu làng sống đan xen, cộng cư với một số hộ gia đình người Kinh. Điều ấy tạo ra những mặt tích cực đồng thời cũng chịu tác động của nhiều mặt tiêu cực, làm giảm sút giá trị văn hóa truyền thống. Hiện nay, ở Gia Lai có 3 kiểu làng: (1) Làng thuần nhất của cộng đồng Tây Nguyên; (2) Làng sống đan xen giữa cộng đồng tại chỗ và cộng đồng di cư; (3) Làng của cộng đồng thiểu số di cư và làng của người Kinh. 3 mô hình trên làng vận hành theo thiết chế chung của chính quyền. Đối với các làng người Bahnar, các trưởng thôn của ở các làng người Bahnar đều là người Bahnar. Cùng với các thành viên thuộc Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, trưởng thôn có trách nhiệm vận động, tập hợp cộng đồng thực hiện các công việc liên quan đến chủ trương, chính sách theo quy định của chính quyền. Đối với những công việc liên quan đến phong tục, tập quán, văn hóa tín ngưỡng thường gắn với vai trò của耆老 và các thành viên có liên quan.

Có thể nhận định rằng, làng của người Bahnar đã trải qua những biến động của lịch sử, xã hội theo quy định chung của bối cảnh chung nhưng vị trí làng vẫn ổn định, nằm trong phạm vi đất rừng của cộng đồng. Tính chất biệt lập của làng đã mờ dần và xuất hiện vai trò làng xã và chịu tác động mạnh của chính sách. Vùng đất nông nghiệp bị thu hẹp dần theo xu hướng cá thể hóa, đặc biệt vùng đất phi nông nghiệp thường săn bắn, hái lượm không thuộc quyền sở hữu của cộng đồng bởi tác động của quá trình di dân và chính sách đất đai.

Trước những biến động của xã hội, luật tục như một mạch nước ngầm không thể thiếu đối với cá nhân trong cộng đồng. Chúng ta sẽ dễ dàng nhận biết được giá trị tích cực của luật tục không chỉ được vận dụng khi có xung đột, mâu thuẫn, kể cả trong các sự kiện

liên quan đến hôn nhân, gia đình, kết nghĩa và qua các hoạt động tín ngưỡng, lễ hội. Trên nền tảng của quan niệm vạn vật hữu linh, luật tục không chỉ đơn thuần như là một công cụ quản trị cộng đồng mà còn gắn với những cam kết tâm linh theo những nguyên tắc nhất định. Hiện nay, không gian khu mộ địa, vùng đất phi nông nghiệp, bến nước ở các làng ở Tây Nguyên có nhiều biến đổi và không thuận lợi cho phát triển luật tục. Chính vì thế, làng trở thành một thành tố quan trọng, thành tố trung tâm không thể thiếu để vận dụng, phát huy vai trò của luật tục.

Hiện nay, sự đổi thay về quyền sử dụng các khu đất rừng thiêng làm biến đổi môi trường sống của người Bahnar và các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên. Thiên tai, hạn hán xảy ra đều do con người không biết tôn trọng thiên nhiên. Tính hệ lụy này không những cảnh báo về sự biến đổi về môi trường mà còn là nguyên nhân làm mất đi tính nhân văn trong ứng xử với thiên nhiên. Sự thay đổi ấy đã kéo theo sự biến đổi về công năng, kiến trúc, vai trò của làng và tín ngưỡng của cộng đồng. Sự chưa thích ứng của cộng đồng đối với nhịp sống và môi trường mới khiến đời sống của họ ngày càng tụt dần và tình trạng nghèo đói, thất nghiệp xuất hiện ngày càng tăng. Từ sau năm 1975, quyền sở hữu tập thể truyền thống của cộng đồng làng đối với đất và rừng nghiêm nhiên bị xoá bỏ, tất cả đất và rừng đều bị quốc hữu hoá, doanh nghiệp hoá, tư nhân hoá. Như đã thấy ở trên, quyền sở hữu này chính là nền tảng vật chất, kinh tế của làng, tuy nhiên hiện nay sức mạnh nội tại này của làng đã bị yếu đi, tất yếu kết cấu bền vững của làng cũng bị triệt tiêu. Mô hình tổ chức xã hội này đang phải đối mặt với những thách thức lớn của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những mô hình làng theo kiểu thiết chế truyền thống chỉ còn rải rác ở một số địa phương người Bahnar. Hình thức làng và diện tích làng hiện nay không thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt

động mang tính cộng đồng như trước đây nữa. Vậy làm thế nào để phát huy được giá trị văn hóa cộng đồng cũng như vai trò của luật tục đối với phát triển bền vững sẽ là một trong quan trọng trong việc hoạch định chính sách để xây dựng nông thôn mới ở Gia Lai và các tỉnh Tây Nguyên hiện nay. Chỉ có quy hoạch, xây dựng mô hình làng thuần dân tộc Bahnar hoặc theo nhóm tộc người mới ngăn chặn được việc sang nhượng đất đai, vừa thuận lợi cho việc quản lý nhà nước đối với cộng đồng dân cư, vừa tăng tính hiệu quả khi triển khai chính sách, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với việc bảo tồn, phát huy giá trị của luật tục nói riêng và văn hóa tộc người nói chung.

### ***3.2.6. Xây dựng quy ước nông thôn trên nền tảng của luật tục***

Thiết chế xã hội làng của người Bahnar được kết hợp song song giữa vai trò của bộ máy tự quản gồm: Già làng uy tín, trưởng thôn và bộ máy hành chính theo quy định của pháp luật. Mô hình làng theo tự quản theo luật tục chuyển dần sang mô hình tồn tại song song giữa luật tục và pháp luật. Người Bahnar không chỉ thực thi vai trò là một công dân theo pháp luật của nhà nước mà còn thực hiện vai trò là một thành viên theo quy định của luật tục. Đây chính là sự khác biệt trong quản lý nhà nước ở Gia Lai nói chung và Tây Nguyên nói chung.

Song song với pháp luật của Nhà nước, luật tục của người Bahnar vẫn tồn tại, “các tộc người thiểu số tại chỗ không phản đối luật pháp nhưng dường như luật pháp vẫn như là một thiết chế “xa lạ” đối với cộng đồng; trong khi đó, luật tục được cả cộng đồng cũng như các nhóm xã hội thừa nhận và thực hiện, nhất là nhóm người nghèo thường dựa vào luật tục và các quyền không chính thức để bảo vệ quyền của mình” [19, 147-148]. Với sự tồn tại của 154/272 điều của luật tục trong thực tiễn, chứng tỏ luật tục đang có một vai trò không nhỏ trong đời sống của người Bahnar. Có đến 89.2% người

Bahnar cho rằng sử dụng luật tục trước khi nhờ sự can thiệp của pháp luật. Trên tinh thần của Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc “xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, thôn, ấp, cụm dân cư”, Chỉ thị số 52/2001/CT-BNN-KL của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc “Triển khai thực hiện quy ước bảo vệ rừng”, và Quyết định 13/2002/QĐ-BNV của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của thôn xã, các địa phương ở Tây Nguyên, “ở tỉnh Gia Lai đã thực hiện 108 quy ước thôn buôn (trong đó 101 quy ước đã được chuẩn y) và tỉnh Đắk Lắk đã được thực hiện 88 quy ước thôn buôn (66 qui ước đã được chuẩn y) về việc bảo vệ và phát triển rừng. Các quy ước này “đã được sử dụng bởi chính quyền địa phương như một công cụ tham gia vào quá trình quản lý cộng đồng, trong đó các điều khoản của luật tục được xem là tích cực được lồng ghép với pháp luật và những điều khoản trong quy ước được dùng như một nguồn viện dẫn chính trong hoạt động của tổ hòa giải cơ sở” [19,148).

Vì thế, việc tiếp tục kế thừa, chọn lọc và phát triển một cách phù hợp các nội dung của luật tục Bahnar để vận dụng trong quản lý, phát triển và giáo dục cộng đồng song song với pháp luật trên cơ sở thấu hiểu và tiếp nhận tri thức bản địa trong phát triển. Những quy định của luật tục cần được tiếp thu, sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu: Luật tục không trái với tinh thần của pháp luật; Các quy định tương ứng của pháp luật nếu chưa thể thâm nhập vào đời sống thực tế của cộng đồng dân tộc thì áp dụng luật tục ; Các quy định luật tục phải có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng trên những phương diện cụ thể. Đối với những quy định của luật tục không phù hợp, không đáp ứng yêu cầu của pháp luật thì cần nhanh chóng khắc phục. Cần xây dựng một cơ chế sử dụng và cải biến luật tục linh hoạt, có khả năng thích ứng cao trong các điều kiện và hoàn cảnh

khác nhau để tiếp tục vận dụng luật tục ở các vùng Bahnar và dân tộc tại chỗ phù hợp với thực tiễn hiện nay.

**Tóm lại,** luật tục Bahnar không những chứa đựng trong nó hệ thống tri thức, kinh nghiệm dân gian mà còn là phương tiện giáo dục cộng đồng. Hệ tri thức trong luật tục không chỉ là kinh nghiệm của cộng đồng trong quá trình tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội mà còn là phương tiện để quản lý, phát triển, giáo dục cộng đồng. Trên cơ sở xác định vai trò và sự tác động tích cực của luật tục Bahnar, cần thừa nhận sự tồn tại của luật tục, lựa chọn, kế thừa mặt tích cực của luật Bahnar để xây dựng hương ước thực hiện nếp sống văn hóa nông thôn và quản lý xã hội cấp cơ sở. Bên cạnh đó, để phát huy vai trò của luật tục được thuận lợi, cần quy hoạch tổng thể làng người Bahnar và làng các dân tộc tại chỗ, hướng tới xây dựng “không gian sinh tồn đậm đà bản sắc” để phát triển theo tiêu chí nông thôn mới. Song song với việc bảo tồn và phát huy giá trị của luật tục, cán bộ cấp thôn xã cần am hiểu sâu sắc văn hóa, phong tục, luật tục để vận dụng một cách hòa hòa, phù hợp với thực tiễn. Việc vận dụng hệ thống tri thức bản địa thông qua Luật tục không chỉ có ý nghĩa thực tiễn mà còn là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh – quốc phòng. Nếu vận dụng có chọn lọc, đúng đắn thì luật tục của người Bahnar và luật tục Tây Nguyên sẽ đóng vai trò tích cực trong giáo dục cộng đồng, đồng thời, sẽ hỗ trợ cho việc thực hiện pháp luật, xây dựng ý thức pháp luật một cách hiệu quả. Tiến tới hoàn thiện một nền pháp luật tiên tiến, hiện đại, có kế thừa chọn lọc những giá trị tập quán pháp của các dân tộc trong quá trình phát triển bền vững tại Tây Nguyên. Hiệu quả của việc vận dụng Luật tục sẽ ảnh hưởng quyết định đến sự thành công của quản lý phát triển xã hội vùng người Bahnar và ở vùng đồng bào DTTS ở Tây Nguyên hiện nay./.

## KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Trong quá trình phát triển, mỗi tộc người trong quá trình tồn tại và phát triển của mình đều sáng tạo hệ thống tri thức phù hợp với trình độ phát triển kinh tế xã hội trong một không gian sinh tồn và ghi đậm những dấu ấn của điều kiện tự nhiên cũng như môi trường xã hội nơi tộc người đó sinh sống. Trong đó, luật tục các dân tộc và luật tục Bahnar là một phức hợp bao gồm nhiều thành tố thể hiện tính đa dạng và phong phú được tích lũy, sáng tạo và sự tiếp nhận từ thực tiễn cuộc sống – một trong nhiều thành tố của tri thức dân gian Bahnar, góp phần làm nên sự giàu có của một nền văn hoá Bahnar. Luật tục Bahnar không những chứa đựng trong nó hệ thống tri thức, kinh nghiệm dân gian mà còn là phương tiện giáo dục cộng đồng. Hệ tri thức trong luật tục là kinh nghiệm của cộng đồng trong quá trình tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội, là phương tiện để quản lý, phát triển, giáo dục cộng đồng.

Trên cơ sở sưu tầm, nghiên cứu thực trạng Bahnar, nhóm nghiên cứu đưa ra một số nhận định như sau:

Người Bahnar cư trú lâu đời ở phía nam của tỉnh Kon Tum và ở tỉnh Gia Lai. Trong quá trình tương tác với tự nhiên, người Bahnar đã tạo nên một nền văn hóa vô cùng đặc sắc. Tổ chức xã hội truyền thống của người Bahnar được thiết lập trên nền tảng của nền kinh tế tự nhiên, lấy sản xuất nông nghiệp nương rẫy làm nền tảng cho sự phát triển và phân công lao động. Quyền sở hữu tập thể của cộng đồng làng đối với đất rừng là cơ sở vật chất, là nền tảng kinh tế, văn hóa xã hội trong xã hội truyền thống. Tư duy tâm lý của cộng đồng bị chi phối sâu sắc bởi ý thức cộng đồng theo nguyên tắc luật tục. Cho đến nay, làng của người Bahnar đã có sự biến đổi về căn bản. Thiết chế tôn giáo song tồn với thiết chế truyền thống và cơ sở chính trị cơ

sở tác động đến đời sống xã hội Bahnar. Trên bình diện kinh tế kỹ thuật, với sự du nhập mở rộng của phương thức sản xuất nông nghiệp mới, kinh tế, xã hội người Bahnar bước đầu đã hòa nhập, họ không những tự túc được vấn đề lương thực trong năm mà bước đầu có khả năng tích lũy vốn, tiếp cận nguồn lực, khoa học kỹ thuật... từng bước thay đổi theo hướng hiện đại hóa. Bên cạnh đó, tương tự như các tộc người khác ở Tây Nguyên, người Bahnar cũng đang đối diện với nhiều thách thức từ sự khan hiếm về nguồn sinh kế tự nhiên, biến đổi khí hậu, di dân và đói nghèo... Tính cộng đồng đang dần giảm đi, tín ngưỡng truyền thống không còn độc tôn nữa, tổ chức thôn làng cổ truyền Bahnar không còn thuần túy vận hành theo kiểu tự quản nữa mà chuyển thành một trong yếu tố của bộ máy hành chính.

Hiện nay, luật tục Bahnar tiếp tục giữ vai trò quan trọng đối với đời sống, xã hội Bahnar ở tỉnh Gia Lai. Một số định chế của luật tục không phù hợp không còn tồn tại bởi nhiều yếu tố, một số nội dung của luật phù hợp tiếp tục tồn tại, mặc dù có nhiều sự biến đổi về hình thức xử phạt, tính lập luận nhưng chúng được vận dụng trong thực tiễn ở các mức độ đậm nhạt khác nhau. Luật tục trở thành các định chế phi chính thức tồn tại song song với các quy định của pháp luật và được vận dụng ở mức độ đậm nhạt khác nhau trong đời sống tộc người Bahnar. Tương tự như các loại hình phi vật thể khác, sự biến đổi không gian cư trú và môi trường tự nhiên, phương thức sản xuất, cơ cấu tổ chức xã hội, sự thay đổi nhận thức, văn hóa tín ngưỡng và sự tác động của các chính sách, pháp luật của Nhà nước... đã tác động đến thực trạng luật tục Bahnar.

Trên cơ sở xác định vai trò và sự tác động tích cực của luật tục Bahnar, cần thừa nhận sự tồn tại của luật tục, lựa chọn, kế thừa mặt tích cực của luật Bahnar để xây dựng hương ước thực hiện nếp sống văn hóa nông thôn và quản lý xã hội cấp cơ sở. Bên cạnh đó, để

phát huy vai trò của luật tục được thuận lợi, cần quy hoạch tổng thể làng người Bahnar và làng các dân tộc tại chỗ, hướng tới xây dựng “không gian sinh tồn đậm đà bản sắc” để phát triển theo tiêu chí nông thôn mới. Song song với việc bảo tồn và phát huy giá trị của luật tục, cán bộ cấp thôn xã cần am hiểu sâu sắc văn hóa, phong tục, luật tục để vận dụng một cách hài hòa, phù hợp với thực tiễn. Việc vận dụng hệ thống tri thức bản địa thông qua Luật tục không chỉ có ý nghĩa thực tiễn mà còn là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh – quốc phòng. Nếu vận dụng có chọn lọc, đúng đắn thì luật tục của người Bahnar và luật tục Tây Nguyên sẽ đóng vai trò tích cực trong giáo dục cộng đồng, đồng thời, sẽ hỗ trợ cho việc thực hiện pháp luật, xây dựng ý thức pháp luật một cách hiệu quả . Tiến tới hoàn thiện một nền pháp luật tiên tiến, hiện đại, có kế thừa chọn lọc những giá trị tập quán pháp của các dân tộc trong quá trình phát triển bền vững tại Tây Nguyên . Hiệu quả của việc vận dụng Luật tục sẽ ảnh hưởng quyết định đến sự thành công của quản lý phát triển xã hội các địa phương có người Bahnar và nhóm cộng đồng tại chỗ ở Gia Lai.

Từ sự phân tích, đánh giá về thực trạng và những giá trị xã hội của luật tục Bahnar cho thấy, những nội dung của luật tục hết sức phong phú, đa dạng, liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống cộng đồng. Có thể khẳng định, giá trị của luật tục người Bahnar đã, đang và sẽ tiếp tục có sức sống trong cộng đồng, nếu được nghiên cứu, phân tích một cách có hệ thống thì giá trị vận dụng luật tục người Bahnar trong quản lý nhà nước đối với cộng đồng người Bahnar chắc chắn còn lớn hơn.

Vận dụng luật tục người Bahnar vào công tác quản lý nhà nước ở cơ sở và hoạt động tự quản đối với cộng đồng Bahnar là yêu cầu khách quan, phù hợp với xu thế của thời đại cũng như định

hướng lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Thông qua việc vận dụng nhằm thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước, thực hiện có hiệu quả qui chế dân chủ cơ sở. Việc vận dụng trước hết cần phải trên cơ sở tôn trọng pháp luật, từ đó tiến hành hệ thống hóa luật tục và vận dụng để xây dựng, bổ sung các qui chế, qui định, hương ước mới, với một qui trình xây dựng và thực hiện thích hợp, động viên được đông đảo nhân dân tham gia hưởng ứng, cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp. Với những giải pháp vận dụng luật tục nói chung, luật tục người Bahnar nói riêng và luật tục các tộc người tại chỗ nói chung, chắc chắn sẽ phát huy được những ưu điểm của hệ thống luật tục, làm cho luật tục thực sự là công cụ, phương tiện quản lý của chính quyền cơ sở, nhất là tự quản ở cộng đồng dân cư, góp phần thúc đẩy các hoạt động quản lý đa dạng, năng động hơn trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa. Tạo cơ hội cho người Bahnar khôi phục truyền thống văn hóa, các phong tục tập quán tốt đẹp, khắc phục và loại bỏ những hủ tục lạc hậu, góp phần tích cực và ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn miền núi và tạo sự kết hợp giữa quản lý và tự quản được hài hoà.

Mặt khác, việc vận dụng luật tục để xây dựng, bổ sung qui chế, qui định, xây dựng hương ước, qui ước mới với các giải pháp vận dụng luật tục đồng bộ sẽ thực hiện được cả hai vấn đề đó là, từng bước đưa pháp luật hiện hành vào cuộc sống nông thôn vùng núi, vùng sâu, vùng xa và từng bước khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình quản lý nhà nước đối với cộng đồng thiểu số nói chung, cộng đồng người Bahnar nói riêng.

Trong quá trình hội nhập để phát triển kinh tế, xã hội hôm nay, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta với mục tiêu chiến lược là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định

hướng XHCN, với nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, thực hiện các mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Đây là quá trình tác động tích cực làm thay đổi căn bản nền sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn. Quá trình thay đổi và phát triển đó không làm mất đi những giá trị tốt đẹp của văn hóa truyền thống của từng dân tộc với những yếu tố hợp lý mà những giá trị tiến bộ ấy vẫn đồng hành và thúc đẩy phát triển nhanh chóng và bền vững hơn. Do vậy trong hoạt động tự quản ở cộng đồng cũng như quản lý xã hội ở cơ sở cần phải kết hợp vận dụng hệ thống luật tục một cách hợp lý và khoa học. Luật tục người Bahnar và pháp luật có mối liên hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau, khi phù hợp với nhau chúng khẳng định nhau, bổ sung cho nhau, tạo nên sự hài hòa khi điều chỉnh các hành vi con người. Luật tục các tộc người thiểu số nói chung và luật tục người Bahnar là một yếu tố trong việc hình thành pháp luật, còn pháp luật lại là cơ sở giúp cho luật tục người Bahnar có sự phát triển toàn diện, thích ứng với xã hội hiện đại. Trong quản lý Nhà nước, pháp luật và phong tục, tập quán phải vận dụng kết hợp với nhau và với các qui phạm xã hội khác để đạt hiệu quả điều chỉnh cao nhất.

Để luật tục của các tộc người thiểu số nói chung và luật tục người Bahnar phát huy được vai trò quan trọng của mình, góp phần vào quản lý xã hội, quản lý cộng đồng và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, các cấp uỷ Đảng, chính quyền cần có nhận thức rõ hơn, bằng những hành động thiết thực hơn đối với hệ thống luật tục đó. Có như vậy, vai trò của hệ thống luật tục mới được phát huy, góp phần xứng đáng vào việc xây dựng nông thôn mới tại Gia Lai./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.A.Belik (2000), *Văn hóa học những lý thuyết nhân học văn hóa*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội (Đỗ Lai Thúy, Hoàng Vinh, Huyền Giang dịch).
2. Anne Hauteclouque (1955), *Người Êđê – một xã hội mẫu quyền*, Nguyễn Ngọc, Phùng Ngọc Cửu, Nxb Văn hoá Dân tộc giới thiệu năm 2004.
3. Bộ Luật dân sự Việt Nam, <http://www.moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%2>
4. Nguyễn Kinh Chi, Nguyễn Đồng Chi (2011), *Người Ba-na ở Kon Tum (Les Bahnar de Kon Tum)*, Nguyễn Văn ký dịch, Andrew Hardy biên tập, Nxb Tri Thức giới thiệu.
5. Lê Trọng Cúc, *Hiện trạng và xu hướng phát triển miền núi Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 1991
6. Cục Lâm nghiệp, *Tài liệu về khuôn khổ chính sách hỗ trợ rừng cộng đồng Việt Nam*, 11/2011, Hà Nội tr.11 – 12.
7. DamBo (Jacques Dournes) (1955), *Miền đất huyền ảo - các dân tộc miền núi Nam Đông Dương*, Nguyễn Ngọc dịch, Nhà xuất bản Hội Nhà văn công bố năm 2003.
8. Jacques Dournes (2006), *Rừng, đàn bà, điên loạn, đi qua vùng mơ tưởng Jrai*, Nguyễn Ngọc dịch, Nxb Hội Nhà Văn giới thiệu, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, tr.48.
10. Ngô Văn Doanh (1995), *Lễ hội bỏ mả Bắc Tây Nguyên*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
11. Condominas (1957), *Chúng tôi ăn rừng Gô*, được dịch ra tiếng Việt, NXB Thế giới, xuất bản năm 2008.

12. ỉ Cửu Long Giang và Toan Ánh (1969), *Cao nguyên miền thượng*, Nhà xuất bản Sài Gòn giới thiệu năm 1974.
13. Phùng Nhuệ Giang (2007), *tình hình phát triển lâm nghiệp cộng đồng ở tỉnh Gia Lai*, Báo cáo tại Hội thảo “Lâm nghiệp cộng đồng và giảm nghèo ở Việt Nam” diễn ra tại Hà Nội ngày 31 tháng 10 năm 2007.([http://Agro.gov.vn/tid5799\\_tinh\\_hinh\\_phat\\_trien\\_lam\\_nghiep\\_cong\\_dong\\_o\\_tinh\\_gia\\_lai.html](http://Agro.gov.vn/tid5799_tinh_hinh_phat_trien_lam_nghiep_cong_dong_o_tinh_gia_lai.html))
14. Guilleminet Paul (1952), *La tribu bahnar du Kontum (Bộ lạc Bahnar ở Kontum), plateaux de l'Indochine centrale*. Bản tin của Viện Viễn Đông của Pháp. Tập 45 Số 2, Trang. 393-561.
15. Lương Thị Thu Hằng (2015), *Nghiên cứu luật tục của các dân tộc thiểu số và chính sách đất rừng ở Việt Nam*, Tài liệu về Vận động chính sách của Oxfam.
16. Maitre (2008), *Rừng người thượng*, Lưu Đình Tuân dịch, Nxb Tri Thức giới thiệu, Hà Nội.
17. ỉ Henri Maitre (2008), *Rừng người thượng*, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Nxb Tri Thức
18. Trương Thị Hiền, *Cơ sở lý thuyết của việc nghiên cứu vận dụng luật tục trong quản lý xã hội trên phương diện xã hội học*, Tham luận Hội thảo “Luật tục Bahnar trong xã hội đương đại”, Liên hiệp KHKT Gia Lai, Trường Đại học Tây Nguyên và Trung tâm PTNT Tây Nguyên tổ chức tại Plei Ku, 10/2018.
19. Trương Thị Hiền (2017), *Luật tục Êđê - một nền tư pháp hòa giải những giá trị xã hội và sự biến đổi*. Nxb KHXH, Hà Nội.
20. Hoàng Hòe (1999), *Bàn về chiến lược phát triển lâm nghiệp*

- miền núi bước sang thế kỷ XXI*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
21. Hồ Thanh Hón, *Vai trò của pháp luật trong giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/1038-vai-tro-cua-phap-luat-trong-giu-ginva-phat-huy-van-hoa-truyen-thong.html>
  22. <http://vovworld.vn/vi-VN/sac-mau-cac-dan-toc-viet-nam/dan-toc-ba-na-o-tay-nguyen-283601.vov>
  23. [http://Agro.gov.vn/tid5799\\_tinh\\_hinh\\_phat\\_trien\\_lam\\_nghiep\\_cong\\_dong\\_o\\_tinh\\_gia\\_lai.html](http://Agro.gov.vn/tid5799_tinh_hinh_phat_trien_lam_nghiep_cong_dong_o_tinh_gia_lai.html)
  24. <http://baogialai.com.vn/channel/722/201307/nuoc-mat-rung-xanh-bai-1-rung-gia-lai-ngay-ay-bay-gio-2250994/>
  25. Lưu Hùng (2002), *Vài khía cạnh quan hệ xã hội làng cổ truyền các dân tộc miền núi Quảng Nam*, Ngok Linh (chuyên đề nghiên cứu, sáng tác về miền núi và Tây Nguyên), Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr. 37
  26. Lê Quang Hưng (2011), *Một số vấn đề về Tin Lành ở Tây Nguyên*, KHXH Tây Nguyên Số 2, 2011, Tr.3-12.
  27. Đinh Thế Hưng (2010), *Nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự và Vedan*, <http://tuanvietnam.vietnamnet.vn/2010-09-13-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-dan-su-va-ve-dan>
  28. Nguyễn Thị Việt Hương, *Giá trị của luật tục từ góc nhìn pháp lý*, Viện KHXH.<https://www.google.com.vn/search?q=Nguyễn+Thị+Việt+Hương%2C+giá+trị+của+luật+tục+từ+góc+nhìn+pháp+lý>
  29. Jacques Dournes (2013), *Pötao, một lý thuyết về quyền lực ở người Jörai Đông Dương*, Nguyễn Ngọc dịch, Nxb Tri thức giới thiệu.

30. Lê Văn Khoa, Phạm Quang Tú (2014), *Hướng tới phát triển bền vững Tây Nguyên*, Viện Code giới thiệu, Nxb Tri thức.
31. Linh Nga Niê Kdăm (2018), *Vài điều về luật tục các tộc người Tây Nguyên*, Báo cáo Hội thảo “Luật tục Bahnar trong xã hội đương đại, Liên hiệp KHKT Gia Lai, Trường Đại học Tây Nguyên và Trung tâm PTNT Tây Nguyên tổ chức tại Plei Ku, 10/2018
32. Nguyễn Ngọc tác phẩm (2008), Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 7 – 20
33. Nguyễn Ngọc, *Phát triển bền vững Tây Nguyên*, <http://www.vanhoahoc.vn/ngghien-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-cac-dan-toc-thieu-so/742-nguyen-ngoc-phat-trien-ben-vung-o-tay-nguyen.html>
34. Buôn Krông Tuyết Nhung (2009), *Văn hóa mẫu hệ Êđê qua sử thi*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
35. Buôn Krông Tuyết Nhung, Tuyết Hoa Niê Kdăm (2016), *Lễ hội truyền thống của người Êđê*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
36. Buôn Krông Tuyết Nhung (2014), “*Văn hóa Tây Nguyên với phát triển du lịch*”, HT “Văn hóa Tây Nguyên với phát triển du lịch”, Đề tài TN3/X07, do Trường Viện Văn hóa tổ chức tại Trường Đà Lạt ngày 17-18/3/2014.
37. Buôn Krông Tuyết Nhung (2014), “*Nhìn nhận việc bảo tồn di sản văn hóa truyền thống ở Tây Nguyên*”, Hội thảo KH chủ đề “Phát triển kinh tế - xã hội đặc thù ở vùng Tây Nguyên – những vấn đề cốt yếu và giải pháp”. Do Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên tổ chức tại BMT, 25 – 26/4/2014.
38. Buôn Krông Tuyết Nhung (2014), “*Giá trị văn hóa truyền thống ở Tây Nguyên với phát triển bền vững*”, HT KH chủ

đề “Văn hóa Tây Nguyên với phát triển bền vững”, do Ban Tuyên Giáo TW, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, UBND tỉnh Phú Yên tổ chức tại Phú Yên ngày 10/11/2014.

39. Buôn Krông Tuyết Nhung (2015), *Làng Tây Nguyên với phát triển bền vững*, Tạp chí Cộng sản 20/2/2015.  
<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Viet-nam-tren-duong-doi-moi/2015/32071/Lang-Tay-Nguyen-doi-voi-su-phat-trien-ben-vung-hien-nay.aspx>
40. Buôn Krông Tuyết Nhung (2016), *Vai trò của luật tục Tây Nguyên với quản lý, phát triển bền vững tây Nguyên (546 - 555)*, trích trong “Confucianism as a Philosophy of Education for the Contemporary World – Nho giáo - Triết lý giáo dục trong thế giới đương đại”, Sách Hội thảo Quốc tế do University of Social Sciences and Humanities, VUN-HCMC & University of Hawai'i At Manoa, USA tổ chức tại Ho Chi Minh City, July 24<sup>th</sup> – 28<sup>th</sup>/2016.
41. Buôn Krông Tuyết Nhung (2016), *Luật tục với quản lý, phát triển xã hội vùng đồng bào DTTS Tây Nguyên*, đăng trong Tạp chí Cộng sản, số 5/2016.
42. Ph. Angghen (1961), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội
43. Piere Dourisboure (1972), *Les Sauvages Bahnar – Dân Làng Hồ*, Nxb Đà Nẵng giới thiệu năm 2008.
44. Tài liệu cấp quốc gia (2007), *Cơ sở phát triển nông thôn theo vùng ở Việt Nam*, Nhà in Công ty Hữu Nghị.
45. Lê Ngọc Thắng (2005), *Một số vấn đề về dân tộc và phát triển*, Nhà Xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.
46. Ngô Đức Thịnh & Phan Đăng Nhật (chủ biên) (2000), *Luật tục và Phát triển Nông thôn Hiện nay ở Việt Nam* (Kỷ Yếu

- hội thảo khoa học), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
47. Ngô Đức Thịnh (chủ biên) (1998), *Luật tục Êđê*, Nxb Chính trị QG.
  48. Ngô Đức Thịnh (2008), *Giá trị của luật tục*,  
<http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-cac-dan-toc-thieu-so/762-ngo-duc-thinh-cac-gia-tri-cua-luat-tuc-o-tay-nguyen.html>
  49. Ngô Đức Thịnh (chủ biên) (1998), *Luật tục Mnông*, Nxb Chính trị Quốc Gia.
  50. Tô Ngọc Thanh (chủ biên) (1988), *Fônclô Bahnar*, Sở Văn hóa Thông tin Gia Lai – Kon Tum.
  51. Vương Xuân Tình, Bùi Minh Đạo (2003), “*Truyền thống và biến đổi trong hưởng dụng đất của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam*”, Tạp chí Dân tộc học, số 3-2003, tr14
  52. Trung tâm con người và thiên nhiên (2008), *Phát triển và đánh đổi: Lựa chọn giữa lợi ích và kinh tế*. Tuyền Tập báo chí và môi trường, Hà Nội.
  53. Đào Anh Tuấn (2012), *Biến đổi trong đời sống tín ngưỡng của người Ba-na*, Tạp chí VHNT số 331, tháng 1/2012.  
<http://vhnt.org.vn/tin-tuc/van-hoa-co-truyen/27745/bien-doi-trong-doi-song-tin-nguong-cua-nguoi-ba-na>
  54. Trương Thông Tuần (2018), *Vận dụng luật tục trong công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào các dân tộc thiểu số hiện nay*. Tham luận Hội thảo “Luật tục Bahnar trong xã hội đương đại, Liên hiệp KHKT Gia Lai, Trường Đại học Tây Nguyên và Trung tâm PTNT Tây Nguyên tổ chức tại Plei Ku, 10/2018
  55. Nguyễn Thị Kim Vân (2007), *Đến với lịch sử - văn hóa Bắc Tây Nguyên*, Nxb KHXH.

56. Nguyễn Thị Kim Vân (2010), *Địa danh và di tích Gia Lai dưới góc nhìn lịch sử văn hóa*. Nxb KHXH.
57. Nguyễn Thị Kim Vân (2013), *Tín ngưỡng tôn giáo Bahnar, Jrai*, Nxb Văn hóa Dân tộc.
58. Nguyễn Thị Kim Vân (2011), *Chuyển biến kinh tế - xã hội Bắc Tây Nguyên 1945-1995*, Đề tài Cấp tỉnh.
59. Cục Lâm nghiệp (2001), *Khuôn khổ chính sách hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam*, 11/2001 Hà Nội 2001, tr 11- 12.
60. Nguyễn Thị Khuyên (2017), *Tình cảm giáo dục cơ sở đạo đức cho sự phát triển nhân cách con người*, <https://baomoi.com/tinh-cam-dao-duc-co-so-cho-su-phat-trien-nhan-cach-con-nguoi/c/22891515.epi>
61. Nguyễn Mạnh Hùng (2016), Báo cáo tổng kết đề tài “*Vai trò của một số định chế xã hội phi chính thức đối với sự phát triển bền vững Tây Nguyên*”, Chương trình Tây Nguyên 3, Đề tài cấp Nhà nước, TN3/X21.
62. *Nghị quyết số 27/2016/HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.*
63. *Lịch sử Đảng bộ Gia Lai từ 1945 đến 2005*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
64. Niên giám thống kê 2016 (2017), *Cục Thống kê tỉnh Gia Lai*.

## PHỤ LỤC

### 1. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHÒNG VẤN SÂU

| TT | Họ và tên      | Giới tính | Năm sinh | Điểm phỏng vấn                                        |
|----|----------------|-----------|----------|-------------------------------------------------------|
| 1  | Đình Chôi      | Nam       | 1973     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 2  | Đình H Monh    | Nam       | 1972     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 3  | Đình Blân      | Nam       | 1977     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 4  | Đình Thị Bao   | Nữ        | 1990     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 5  | Đình Thị Quây  | Nữ        | 1989     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 6  | Đình Văn Bích  | Nam       | 1986     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 7  | Đình Sêm       | Nam       | 1986     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 8  | Đình Bơi       | Nam       | 1982     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 9  | Đình HLoc      | Nam       | 1973     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 10 | Lê Thị Mỹ Đông | Nữ        | 1957     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 11 | Huỳnh Thế Tài  | Nam       | 1955     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 12 | Đình Brông     | Nam       | 1984     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 13 | Đình Phiệt     | Nam       | 1993     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 14 | Đình HMuih     | Nam       | 1938     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 15 | Đình Thị Pơi   | Nữ        | 1985     | Làng Mơ Hra, xã Kông Long                             |

|    |                |     |      |                                                          |
|----|----------------|-----|------|----------------------------------------------------------|
|    |                |     |      | Khong, huyện Kbang, Gia Lai                              |
| 16 | Đinh Văn Minh  | Nam | 1983 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 17 | Đinh Thị Hach  | Nữ  | 1984 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 18 | Đinh Thị Viên  | Nữ  | 1958 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 19 | Đinh Văn Neng  | Nam | 1951 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 20 | Đinh Thị Yok   | Nữ  | 1960 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 21 | Đinh Dũng      | Nam | 1977 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 22 | Đinh Văn Jam   | Nam | 1953 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 23 | Đinh Thị Jen   | Nữ  | 1994 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 24 | Đinh Thị Koăh  | Nữ  | 1954 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 25 | Đinh Thị Queng | Nữ  | 1951 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 26 | Đinh Thị Srom  | Nữ  | 1938 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 27 | Đinh Thị HYer  | Nữ  | 1938 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 28 | Đinh Gut       | Nam | 1938 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 29 | Đinh Thị Lợi   | Nữ  | 2001 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 30 | Đinh Thị Wach  | Nữ  | 1992 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 31 | Đinh THị H Lut | Nữ  | 2000 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long<br>Khong, huyện Kbang, Gia Lai |

|    |                |     |      |                                                       |
|----|----------------|-----|------|-------------------------------------------------------|
| 32 | Đinh Hư        | Nam | 1979 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 33 | Đinh Ngheo     | Nam | 1940 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 34 | Đinh Ghi       | Nam | 1942 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 35 | Đinh Klip      | Nam | 1945 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 36 | Đinh Bonh      | Nam | 1940 | Làng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, huyện Kbang, Gia Lai |
| 37 | Lươn           | Nam | 1947 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 38 | Đinh Thị Em    | Nữ  | 1988 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 39 | Đinh Trym      | Nam | 1984 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 40 | Đinh Thị Duyệt | Nữ  | 1956 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 41 | Đinh Chương    | Nam | 1954 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 42 | Đinh Sơn       | Nam | 1950 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 43 | Đinh Lom       | Nam | 1957 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 44 | Barơ           | Nam | 1946 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 45 | HYen           | Nam | 1954 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 46 | Đinh Văn Chúc  | Nam | 1948 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 47 | Đinh Thị Ngươi | Nữ  | 1971 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |
| 48 | Đinh Văn Veng  | Nam | 1973 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai       |

|    |               |     |      |                                                         |
|----|---------------|-----|------|---------------------------------------------------------|
| 49 | Đinh Ber      | Nam | 1956 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai         |
| 50 | Đinh Văn Yoch | Nam | 1976 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai         |
| 51 | Đinh Văn Kroh | Nam | 1987 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai         |
| 52 | Đinh Lim      | Nam | 1947 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai         |
| 53 | Đinh Jen      | Nam | 1958 | Làng Đe Jun, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, Gia Lai         |
| 54 | Đinh Vut      | Nam | 1954 | Làng Jro Ktu, xã Yang Bắc, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai   |
| 55 | Đinh Anêm     | Nam | 1984 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 56 | Đinh Thị Kma  | Nữ  | 1987 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 57 | Đinh Bonh     | Nam | 1954 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 58 | Đinh Laih     | Nam | 1962 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 59 | Đinh Nhoi     | Nam | 1962 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 60 | Đinh Bi       | Nam | 1954 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 61 | Đinh Chôch    | Nam | 1931 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 62 | Đinh Ploch    | Nam | 1976 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 63 | Đinh Ba       | Nam | 1963 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 64 | Đinh Mlinh    | Nam | 1983 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 65 | Đinh Nêch     | Nam | 1984 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |

|    |                 |     |      |                                                         |
|----|-----------------|-----|------|---------------------------------------------------------|
| 66 | Đinh Trây       | Nam | 1978 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 67 | Đinh Mlon       | Nam | 1979 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 68 | Đinh Thị Ngyich | Nữ  |      | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 69 | Đinh Văn Ônh    | Nam |      | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 70 | Đinh Chon       | Nam | 1976 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 71 | Đinh Thong      | Nam | 1959 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 72 | Đinh Hải        | Nam | 1980 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 73 | Đinh Alênh      | Nam |      | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 74 | Đinh Klen       | Nam | 1953 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 75 | Đinh Thị Trê    | Nữ  | 1957 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 76 | Đinh Thị Pok    | Nữ  | 1990 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 77 | Đinh Quai       | Nam | 1985 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 78 | Đinh Chuê       | Nam | 1983 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 79 | Đinh Thị Brich  | Nữ  | 1984 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 80 | Đinh Văn Nhân   | Nam | 1960 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 81 | Đinh Thị Duch   | Nữ  | 1966 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 82 | Đinh Thị Mo     | Nữ  | 1968 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |

|    |                |     |      |                                                         |
|----|----------------|-----|------|---------------------------------------------------------|
| 83 | Đình Văn Klêm  | Nam | 1977 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 84 | Đình Thị Khonh | Nữ  | 1974 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 85 | Kari           | Nữ  |      | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 86 | Hyong          | Nam | 1945 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 87 | Y Dom          | Nữ  | 1989 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 88 | Đình Thị Teo   | Nữ  | 1955 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 89 | Alanh          | Nam | 1962 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 90 | Đình Chem      | Nam | 1965 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 91 | Đình Hem       | Nam | 1977 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 92 | Anir           | Nữ  | 1950 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 93 | Đình Hun       | Nam | 1954 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 94 | Hmeh           | Nam | 1938 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 95 | Bok Hăn        | nam | 1964 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 96 | AMlăh          | Nữ  | 1952 | Làng Klot, xa Kon Gang, Huyện Đăk Đoa, Gia Lai          |
| 97 | Bok Hmuinh     | Nam | 1947 | Làng Mohra, Kông Long Khong, huyện Kbang                |
| 98 | Bok Hngup      | Nam |      | Làng Mơ Howen, Kông Long Khong, huyện Kbang             |
| 99 | Đình Thị Ching | Nam |      | Plei Lơk, Nghĩa An, xã Nghĩa An, Thị trấn Kbang         |

|     |                   |     |      |                                                       |
|-----|-------------------|-----|------|-------------------------------------------------------|
| 100 | Bok Jơ ram        | Nam |      | Làng Kojang, Kông Long Khong, huyện Kbang             |
| 101 | A Jar             | Nam |      | Làng Joram, Phường Thắng Lợi, Thành Phố Kon Tum       |
| 102 | Alru              | Nam |      | Làng Kon Ktor 2, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum |
| 103 | Đinh In           | Nam |      | Làng Kuk Gmới, xã Giang Trung, huyện Kông Chro,       |
| 104 | Đinh Keo (Bă Xúc) | Nam |      | Làng Byang, thị trấn Kong Chro, Gia Lai               |
| 105 | Đinh Ye           | Nam | 1940 | Làng Groi II, Ya Hội, Đăk Pơ                          |
| 106 | Ông Đinh Pah      | Nam |      | Làng Krong Ktu, Yang Bắc, Đăk Pơ,                     |
| 107 | Ông Đinh Tim      | Nam |      | Làng Kliết, xã Ya Hội, Đăk Pơ                         |
| 108 | Ông Nhur          | Nam |      | Làng Bung, xã Ya Hội, Đăk Pơ                          |
| 109 | Ông Đinh Mun      | Nam |      | Thôn Bung, xã Ya Hội, Đăk Pơ                          |
| 110 | Ông Đinh Nương    | Nam |      | Làng Klah 1, Yang Bắc, Đăk Pơ                         |
| 111 | Đinh Thị Hben     | Nữ  |      | Làng Dong, thị trấn Kong Chro                         |
| 112 | Yă Ruinh          | Nữ  |      | Làng Bôi, xã Glar, Đăk Đoa                            |
| 113 | Brôn Bun          | Nam |      | Làng Huah Ktu, xã Glar, Đăk Đoa                       |
| 114 | Anuk              | Nam |      | Làng Tuah Ktu, xã Glar, Đăk Đoa                       |
| 115 | Bok Jí            | Nam |      | Làng Grun 1, xã Glar, Đăk Đoa                         |
| 116 | Đinh Di           | Nam |      | Làng Lọc, Nghĩa An, Kbang                             |
| 117 | Đinh Văn Hmurih   | Nam |      | Kong Long Khong, Kbang, Gia Lai                       |
| 118 | Kyam              | Nam |      | Kong Long Khong, Kbang, Gia Lai                       |
| 119 | Đinh Bruih        | Nam |      | Kong Long Khong, Kbang, Gia Lai                       |
| 120 | Đinh Khánh        | Nam |      | Thị Trấn Kbang, huyện Kbang                           |
| 121 | Đinh Tim          | Nam | 1941 | Làng Kiết, Ya Hội, Yang Bắc, Đăk Pơ                   |
| 122 | Nhur              | Nam | 1937 | Làng Bung, Ya Hội, Đăk Pơ, Kbang                      |

|     |            |     |      |                                       |
|-----|------------|-----|------|---------------------------------------|
| 123 | Đinh Murn  | Nam |      | Làng Bung, Ya Hội, Đắk Pơ             |
| 124 | Đinh Nương | Nam | 1962 | Làng Klah 1, Yang Bắc, Đắk Pơ, Kbang  |
| 125 | ALam       | Nam | 1967 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 126 | Yah        | Nam | 1965 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 127 | Amron      | Nữ  | 1964 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 128 | Mlo        | Nữ  | 1987 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 129 | Ủy         | Nam | 1975 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 130 | Kum        | Nữ  | 1977 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 131 | AYon       | Nam | 1978 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 132 | Ron        | Nữ  | 1981 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 133 | Sap        | Nữ  | 1956 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 134 | Lir        | Nam | 1974 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 135 | Blanh      | Nữ  | 1980 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 136 | Tai        | Nam | 1953 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 137 | Ken        | Nữ  | 1959 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 138 | Y-Yung     | Nam | 1989 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 139 | Yuir       | Nam | 1948 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |
| 140 | Bê         | Nữ  | 1957 | Làng Klot, Kon Gang, Đắk Đoa, Gia Lai |

|     |           |     |      |                                       |
|-----|-----------|-----|------|---------------------------------------|
|     |           |     |      | Gia Lai                               |
| 141 | Byanh     | Nam | 1959 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 142 | Săng      | Nữ  | 1962 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 143 | Kih       | Nam | 1950 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 144 | Angur i   | Nam | 1959 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 145 | Drup      | Nữ  | 1962 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 146 | Hnhuch    | Nam | 1969 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 147 | Yak       | Nữ  | 1972 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 148 | Bleng     | Nam | 1977 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 149 | Nik       | Nam | 1980 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 150 | Mai       | Nữ  | 1982 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 151 | Klit      | nam | 1975 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 152 | Nan       | Nữ  | 1982 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 153 | Ksor Llol | Nam | 1950 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 154 | Dren      | Nữ  | 1956 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 155 | Hrop      | Nam | 1942 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 156 | Tem       | Nữ  | 1970 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 157 | Kan       | Nam | 1962 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |

|     |           |     |      |                                       |
|-----|-----------|-----|------|---------------------------------------|
|     |           |     |      | Gia Lai                               |
| 158 | Yulit     | Nữ  | 1960 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 159 | Yul       | Nam | 1978 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 160 | Yul       | Nam | 1970 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 161 | Vuch      | Nữ  | 1938 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 162 | Blôch     | Nam | 1940 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 163 | Trung     | Nam | 1993 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 164 | Ak        | Nam | 1995 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 165 | Drôm      | Nam | 1989 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 166 | Ji        | Nữ  | 1968 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 167 | Mot       | Nam | 1989 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 168 | Nhom      | Nam | 1990 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 169 | Dri       | Nữ  | 1964 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 170 | Anaih     | Nữ  | 1996 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 171 | Byol      | Nam | 1985 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 172 | Gum       | Nữ  | 1986 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 173 | Đinh Neng | Nam | 1979 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |
| 174 | Byaji     | Nữ  | 1980 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai |

|     |                |     |      |                                                         |
|-----|----------------|-----|------|---------------------------------------------------------|
|     |                |     |      | Gia Lai                                                 |
| 175 | Ayô            | Nam | 1954 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 176 | Hach           | Nữ  | 1960 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 177 | Yuc            | Nam | 1993 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 178 | Hlanh          | Nam | 1976 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 179 | Siu Kam Ra     | Nữ  | 1997 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 180 | Tơ             | Nam | 1962 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 181 | Amic           | Nữ  | 1962 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 182 | Phong          | Nam | 1966 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 183 | Kyol           | Nữ  | 1976 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 184 | Đonh           | Nữ  | 1968 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 185 | Răp            | Nam | 1972 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 186 | Phok           | Nữ  | 1973 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 187 | H Ngoaih       | Nam | 1960 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 188 | Hăl            | Nam | 1976 | Làng Klot, Kon Gang, Đak Đoa, Gia Lai                   |
| 189 | Đinh Thị Như i | Nữ  | 1958 | Làng Hle Hlang, Yang Trung, Kong Chro                   |
| 190 | Đinh Kuê       | Nam | 1968 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 191 | Đinh Ồnh       | Nam | 1959 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung,                          |

|     |                 |     |      |                                                         |
|-----|-----------------|-----|------|---------------------------------------------------------|
|     |                 |     |      | huyện Kong Chro, Gia Lai                                |
| 192 | Đinh Khinh      | Nam | 1948 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 193 | Đinh Thị Luôp   | Nữ  | 1957 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 194 | Đinh Pinh       | Nam | 1979 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 195 | Đinh Thị Monh   | Nữ  | 1970 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 196 | Đinh Nhom       | Nam | 1961 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 197 | Đinh Thị Nglo m | Nữ  | 1957 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 198 | Đinh Angong     | Nam | 1982 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 199 | Đinh Thị Yeng   | Nữ  | 1957 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 200 | Đinh Thị Reng   | Nữ  | 1980 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 201 | Đinh Thị Klyoch | Nữ  | 1980 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 202 | Đinh Blu ch     | Nam | 1979 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 203 | Đinh Hlen       | Nam | 1983 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 204 | Đinh Thị Kmoch  | Nữ  | 1984 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 205 | Đinh Thị Khoch  | Nữ  | 1977 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 206 | Đinh Thị Chi p  | Nữ  | 1945 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 207 | Đinh Alonh      | Nam | 1941 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 208 | Đinh Thị Hyoih  | Nữ  | 1980 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung,                          |

|     |               |     |      |                                                         |
|-----|---------------|-----|------|---------------------------------------------------------|
|     |               |     |      | huyện Kong Chro, Gia Lai                                |
| 209 | Đình Anheo    | Nam | 1984 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 210 | Đình Thị Lê   | Nữ  | 1975 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 211 | Đình Khojn    | Nam | 1973 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 212 | Đình Thị Keh  | Nữ  | 1989 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 213 | Đình Thị Soan | Nữ  | 1992 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 214 | Đình Huech    | Nam | 1979 | Làng Hle Hlang, xã Yang Trung, huyện Kong Chro, Gia Lai |
| 215 | Đình Anoch    | Nam | 1986 | Làng Hle Hlang, Yang Trung, Kong Chro.                  |

## 2. BẢNG THỐNG KÊ HỆ THỐNG LUẬT TỤC BAHNAR

### APẪNG MÃ 1: DÔM TODRONG HỜGẮT HOBỈ

#### CHƯƠNG 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Todrong tơguắt 'những oh lờm pơlei (Mối quan hệ người trong làng)

Điều 2. Xonong đơnơm kơ kră pơlei (Vai trò của già làng)

Điều 3. Xonong jang kơ kon pơlei (Nhiệm vụ của người trong làng)

Điều 4. Xơnơng pơyua kơ kon pơlei (Quyền lợi của người trong làng)

Điều 5. Dôm pơkăp phak kiở khôi pơlei pơla (Các hình phạt trong luật tục)

Điều 6. Todrong yoch hơnhăm kră pơlei (Tội xúc phạm già làng 1)

Điều 7. Todrong yoch urh chu kiở nờ kră pơlei (Tội không tuân theo lời của già làng)

Điều 8. Todrong yoch hơnhăm kră pơlei (Tội xúc phạm già làng 2)

Điều 9. Găh xek tolang todrong yoch urh đêi hơtở hơnhững đờng kră pơlei (Tội xét xử không công bằng)

Điều 10. Kră pơlei pơm yoch tochốt pơlei pơla (Già làng vi phạm luật tục)

Điều 11: Dôm pơm todron (Các hành vi phạm tội)

Điều 12. Yoch pơm glăi nờ pơkăp 1 (Vi phạm lời cam kết 1)

Điều 13. Yoch pơm glăi nờ pơkăp 2 (Vi phạm lời cam kết 2)

Điều 14. Găh todrong tơgũm ăn bơngai pơm yoch 1 (Tội giúp đỡ kẻ có tội 1)

Điều 15. Găh todrong tơgũm ăn bơngai pơm yoch 2 (Tội giúp đỡ kẻ có tội 2)

Điều 16. Bắh todrong pơm yoch hlăm mã ôn kơđíp 1 (Giấu giếm vụ phạm tội nghiêm trọng 1)

- Điều 17. Bắ tồdrong yoch tih mưh lei ôn 2 (Giấu giếm vụ phạm tội nghiêm trọng 2)
- Điều 18. Tồdrong yoch pồgồ yua bongai nai (Tội lạm dụng người khác)
- Điều 19. Tồdrong yoch pủ ăn kơ đê (Tội bị vạ lây)
- Điều 20. Yoch pồhlũ pồđôr đê (Tội lừa gạt)
- Điều 21. Yoch poma hơlênh 1 (Tội nói dối 1)
- Điều 22. Tồdrong yoch poma hơlênh 2 (Tội nói dối 2)
- Điều 23. Bongai ga xele tồdrong đê nai (Kẻ hay xoi mói, bịa đặt chuyện người khác)
- Điều 24. Tồdrong yoch xắ đê gồ nge (Tội vu khống người khác phá thai)
- Điều 25. Yoch poma 'mể hắm bongai nai, toroi tồdrong uh kơ trở tồpắ (Tội nói xấu người khác, nói điều không đúng sự thật)
- Điều 26. Yoch totoh hơtồm bongai nai (Tội chửi bới lăng mạ người khác)
- Điều 27. Yoch mớng kiớ đê pồhlũ pồđôr (Tội nghe lời xúi giục người khác)
- Điều 28. Tui kiớ đê pòm yoch (Adua tồng phạm)
- Điều 29. Dôm bongai togũm hắm bongai pòm yoch (Kẻ tồng phạm với kẻ có tội)
- Điều 30. Tồdrong yoch mớng kiớ đê nai pồchắ. (Kẻ nghe lời xúi giục của người khác)
- Điều 31. Pòm yoch yuơ bôngh lui kơ đê (Phạm tội vì nhẹ dạ)
- Điều 32. Yoch hơnhắm bongai krắ, bắ mể 1 (Tội khinh thường người già, bố mẹ 1)
- Điều 33. Yoch hơnhắm bongai krắ, bắ mể 2 (Tội khinh thường người già, bố mẹ 2)

Điều 34. Todrong dei tolang mã uh chiu hrũ (Việc đã xử không chịu nộp phạt)

Điều 35. Todrong yoch todui kon hơ ioh dăh mã đích đăm bongai nai (Tội rủ rê con cái hoặc nô lệ của người khác)

Điều 36. Găh todrong yoch vei ôn đê chrih, đích dăh mã pơnă đê nai (Về tội chứa chấp người lạ, nô lệ hay tù nhân người khác)

Điều 37. Todrong yoch bongai xoai xik (Tội những người say rượu)

Điều 38. Todrong yoch yuơ bongai vong pơm tolêch (Tội do người điên gây ra)

Điều 39. Todrong yoch yuơ holăh uh vă jang 1 (Tội lười biếng không lo làm 1)

Điều 40. Todrong yoch yuơ holăh uh vă jang 2 (Tội lười biếng không lo làm 2)

Điều 41. Teh tôn bắ pơm pham lếch xếch huăng lổm pơlei (Đánh nhau gây đổ máu trong làng)

Điều 42. Todrong yoch teh đê kữ kă (Tội đánh người không có lý do)

Điều 43. Todrong yoch teh dong, pơjuă kon xâu đê nai (Tội đánh đập hăm dọa con cháu người khác)

Điều 44. Găh dôm todrong teh tôn bắ yuơ togar (Vụ đánh nhau vì ganh nhau)

Điều 45. Găh todrong teh tôn bắ pơm rơka iơ iă (Về việc ấu đả bị thương nhẹ)

Điều 46. Bongai pơm yoch athei pơkra minh pơm những păng minh đrăm xik (Việc ấu đả bị thương vừa)

Điều 47. Găh todrogn teh tôn pơm rơka hlăm (Vụ ấu đả bị thương nặng)

Điều 48. Găh todrong tôh polôch bongai (Tội vô ý gây chết người)

Điều 49. Todrong yoch lễ hrong bết pơm xar bar ăn bongai nai (Tội bỏ mặc bầy chông gây tai nạn cho người khác)

Điều 50. Bết hơđong uh poih pơm xar bar ăn bongai nai (Đặt bầy không tháo gây tai nạn cho người khác)

Điều 51. Todrong yoch bết hokô uh pơm todra konă1 (Tội đặt bầy không làm dấu 1)

Điều 52. Todrong yoch bết hokô uh pơm todra konă 2 (Tội đặt bầy không làm dấu 2)

Điều 53. Găh tomam potĩl (Tang chứng, vật chứng)

Điều 54. Todrong yoch uh vă klă hre (Tội không chịu trả nợ)

Điều 55. Todrong yoch lễ kopô romo porăm mir ăa (Tội để trâu bò phá phách lúa rẫy người khác)

Điều 56. Todrong yoch lễ kopô romo porăm tomam đe (Tội để trâu bò gây thiệt hại cho người khác)

Điều 57. Lễ kopô romo porăm mir ăa đe nai noh athei hrũ mir ăa (Bồi thường khi để trâu bò phá lúa rẫy người khác)

Điều 58. Uh kơ ê dăh mă pơhnhơng pơm unx xa ăa đe noh yoch tih (Tội nặng khi vô ý hoặc cố ý làm cháy lúa người khác)

Điều 59. Găh yoch yô chơgaih kũ kă tở mir đe nai (Tội phóng uế ra rẫy người khác)

Điều 60. Kở hnam po kăp đe (Chó nhà mình cắn người ta)

Điều 61. Pơm lôch kon tơrong đe nai (Làm chết vật nuôi người khác)

Điều 62. Pokăp xơnong kon polei hăm rông (Trách nhiệm của cộng đồng với nhà rông)

Điều 63. Xơnong vei vơ tu đăk/hodrăm đăk (Trách nhiệm bảo vệ nguồn nước)

Điều 64. Pơkăp vei holen teh poxat (Quy định bảo vệ khu mộ địa)

Điều 65. Găh yoch teh băl păng togar băl (Hòa giải xung đột)

Điều 66. Yoch oei xa uh kơ 'lǝng hǝm 'nhǝng oh pǎng bongai togũm po (Tội phản bội người thân và ân nhân của mình)

Điều 67. Gǝh kon todrong bǝm hokap ǎh jǝh mir kơ bongai nai (Về vật nuôi sa vào bẫy bìa rầy của người khác)

Điều 68. Gǝh kon tǝrong pǎh porǎm tǝmam đe nai (Gia súc phá hoại hoa màu của người khác)

Điều 69. Tơ 'nglaih kopôl romo bǝt tam mã truh poyan (Việc thả trâu bò khi chưa đến mùa rầy)

Điều 70. Kon todrong pǝm rǝka dǎh mã polǝch bongai nai (Gia súc làm bị thương hoặc làm chết người khác)

Điều 71. Todrong kopô, romo pojǝl rǝka dǎh mã lôch (Về việc trâu bò húc nhau bị thương hoặc chết)

Điều 72. Yoch gǝh rǎk tǝmam đe totǝng đei (Tội chứa chấp đồ ăn cắp, ăn trộm)

Điều 73. Polǝch kopô romo mã uh bongai kodrǎ (Giết gia súc phá hoại mùa màng mà không báo cho chủ nhân)

Điều 74. Gǝh iǝk totǝng mǝk tǝmam bongai nai (Vụ lấy cắp của cải người khác)

Điều 75. Gǝh yoch klǝ kon tǝring, ier bip đe vǎ bǝh xa (Tội ăn cắp gia súc, gia cầm làm thịt)

Điều 76. Pǝm konǝ hǝm bongai tǝ anǎp bǝl lơ (Tội làm nhục hoặc lăng mạ người khác trước nhiều người)

Điều 77. Pǝm konǝ hǝm bongai tǝ anǎp bǝl lơ (Tội lăng mạ người khác trước nhiều người)

## APǎNG Mǎ 2: TƠ OEI UNH OM PǎNG UNH HNAM

### CHƯƠNG 2: HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 78. Et poxǝt ǝng mai (Lễ đám hỏi)

Điều 79. Poxǝt ǝng mai (Đính hôn)

Điều 80. Khôi chǎ 'long unh pokǎp unh om (Tục kiểm củi hứa hôn)

Điều 81. Adruh todăn roih akăn roih klo (Trai gái chọn vợ chọn chồng)

Điều 82. Todrong pokong dreng (Lễ hỏi)

Điều 83. Et pokong kơ kon polei Bahnar Soro (Lễ cưới của người Bahnar Soro)

Điều 84. Hopăh ăn bongai trong ống mai (Tra công chủ lễ cưới)

Điều 85. Khôi oei hokăn mã ɓar (Tục cưới vợ lẽ)

Điều 86. Drõ nglo drăkăn tam tơ oei mã ɓei kon (Trai gái trước khi cưới ở với nhau có con)

Điều 87. Hodruh todăm tam poxít mã oei xa dih ɓăi ɓoih (Trai gái chưa có hôn ước mà có quan hệ với nhau)

Điều 88. Hodruh todăm tam tơ oei, oei xa dih ɓăi ɓei kon noh athei pokra xoi tobeh kơ yang hopang adrol kơ proi ɓa (Trai gái chưa cưới nhau lỡ có con phải cúng thần nước trước khi trả lúa)

Điều 89. Todăm povih hnam drăkăn chõng mã ɓõng rõng noh proih lể ɓe (Từ hôn)

Điều 90. Hodruh todăm pojao kong mã tolể uh ɓei tơ oei (Đã trao chuối hạt cườm nhưng từ hôn)

Điều 91. Todăm pom ăn hodruh oei hngăm mã uh kơ oei (Chàng trai làm cô gái có thai nhưng không lấy)

Điều 92. Oei hngăm chõng mã uh vă ră ɓă kơ ɓok hơ ioh (Về việc có thai nhưng không khai cha đứa bé)

Điều 93. Todrong yoch ɓei prei (Tội chữa hoang)

Điều 94. Bongai pogăn todrong tơ oei unh om ɓe (Người làm cản trở hôn nhân)

Điều 95. Klể hokăn/klo bongai nai (Cướp vợ /chồng người khác)

Điều 96. Găh bongai chăl ɓlal hăm klo pomai oh lờm unh hnam (Tội cướp chồng chị em gái trong nhà)

Điều 97. Tơ oei bǎl uh toroi hǎm tom polei (Lấy nhau không báo cáo với già làng)

Điều 98. Tongǎm klo hokǎn (Quan hệ vợ chồng)

Điều 99. Bre klo hokǎn pǎm yoch dih bǎl mǎ tam poklaih (Vợ chồng có lỗi nhưng chưa tạ lỗi)

Điều 100. Togar uh ǎi todrong bǎng rođǎh (Về ghen tuông không có chứng cứ)

Điều 101. Ɖe drǎkǎn gǎ nge ǎn kơ klo, unǎ hnam (Phá thai giấu chồng và gia đình)

Điều 102. Bǎt kodiong rolach huǎng nge (Khi người phụ nữ sảy thai)

Điều 103. Bongai klo uh ǎi vei rong kon hokǎn (Người chồng không chăm lo cho vợ con)

Điều 104. Bongai klo jǎk lǎ uh ǎi vei rong kon hokǎn (Người chồng bỏ đi không chăm lo cho vợ con)

Điều 105. Klo uh lǎng ba truh sǎm kon ǎkǎn (Chồng vô trách nhiệm với vợ con)

Điều 106. Gǎh dǎm bongai teh dong hokǎn dǎh mǎ teh hokǎn jing roka (Về kẻ đánh vợ hoặc đánh vợ đến bị thương)

Điều 107. Todron Tohrǎk toľǎ (Việc ly hôn)

Điều 108. Oei hokǎn goi (Lấy vợ hai)

Điều 109. Klo hokǎn pokong đǎng kơ noh tohrǎk (Vợ chồng đã có hôn ước mà bỏ nhau)

Điều 110. Hokǎn/klo oei kơ bongai nai (Vợ/chồng lấy người khác)

Điều 111. Klo hokǎn toľǎ ǎh xang ǎi kon (Vợ chồng bỏ nhau khi đã có con)

Điều 112. Todrong Chǎl blal hǎm Ɖe nai (Tội ngoại tình)

Điều 113. Chǎl blal hǎm bongai tam ǎi hokǎn /klo (Ngoại tình với người chưa vợ/ chưa chồng)

Điều 114. Klo chǎl blal hǎm Ɖe (Chồng ngoại tình)

Điều 115. Hokăn chěl lal hăm đē nai (Vợ ngoại tình)

Điều 116. Bongai drăkăn prei lal (Người phụ nữ ngoại tình)

Điều 117. Tơdrong yoch jolǎm jolu hăm đē nai (Thông dâm ngoại tình)

Điều 118. Tơdrong yoch jolǎm jolu tở hnam đē (Tội thông dâm trong nhà người khác)

Điều 119. Jolǎm jolu hăm kodrăng đēi hokăn drăkăn đēi klo, uh tũk kodâu kiở poyô (Thông dâm ngoại tình giữa trai có vợ với gái có chồng (không bỏ theo tình nhân)

Điều 120. Kodrăng đēi hokăn, drăkăn đēi klo pơm poyô dih bảl minh 'măng uh đēi kon prei (Về trai có vợ, gái có chồng ngoại tình, đi lại với nhau một lần và không chữa hoang)

Điều 121. Găh kodrăng đēi holen, drăkăn đēi klo chěl lal, pơm poyô lơ 'măng păng uh đēi kon prei (Trai gái có chồng có vợ đi với nhau nhưng chưa chữa hoang)

Điều 122. Găh kodrăng đēi hokăn, drăkăn đēi jlo pơm poyô đēi kon prei hăm đē nai (Về trai có vợ, gái có chồng ngoại tình, chữa hoang)

Điều 123. Drăkăn hodro prei hăm đē nai (Đàn bà góa phạm tội ngoại tình)

Điều 124. Bongai xang đēi hơlăn mả đēi kon prei hăm drăkăn nai (Người có vợ mà có con với người khác)

Điều 125. Drở nglo hodro uh gơh 'nhăk kon hơ ioh erih atũm hăm hokăn 'nao (Đàn ông góa vợ không được mang con sống chung với vợ mới)

Điều 126. Drăkăn hodro oei kơ đē nai (Đàn bà góa tái giá)

Điều 127. Kodrăng hodro, iỏk hokăn 'nao (Góa vợ, lấy vợ mới)

Điều 128. Drăkăn hodro, oei klo 'nao (Góa chồng, lấy chồng mới)

Điều 129. Khôi pơtoi hơdrẻch ăh klo lôch (Tục nổi nổi khi chồng chết)

Điều 130. Jolǿm jolu hǿm 'nhǿng oh yǿ bok (Loạn luân với bà con gần)

Điều 131. Atǿm kotum kotǿng to uoei bǿl (Lấy nhau cùng dòng họ)

Điều 132. 'Nhǿng oh pǿm mǿ bǿ tǿ oei bǿl (Anh em ruột lấy nhau)

Điều 133. Tongǿm 'nhǿng oh (Quan hệ anh em)

Điều 134. Pokǿp gǿh todrong oh oei klo adrol kǿ pomai (Quy định khi em lấy chồng trước chị)

Điều 135. Xonong kon hǿ ioh hǿm mǿ bǿ yǿ bok (Trách nhiệm con cái đối với ông bà, cha mẹ)

Điều 136. Khǿi xoi tobeh kǿ Johngǿm jǿn ǿn mǿ bǿ (Tục cúng sức khỏe báo hiếu cho cha mẹ)

Điều 137. Vei lǿng pǿng iǿk yua mǿk drǿm yǿ bok poxǿ (Quản lý và kế thừa tài sản ông bà bố mẹ)

Điều 138. Klǿh axong mǿk tomam poxǿ (Phân chia tài sản thừa kế)

Điều 139. Mǿk tomam bongai tam oei kǿ đe (Tài sản người chưa lập gia đình)

Điều 140. Gǿh todrong axong mǿk ǿn kon hǿ ioh (Việc chia tài sản cho con cái)

Điều 141. Gǿh todrong axong mǿk ǿn kon hǿ ioh atǿm bǿ pha mǿ (Chia tài sản cho con cùng cha khác mẹ)

Điều 142. Todrong yoch tojrǿ 'nhǿng oh unh hnam po kodih (Tội phản bội người thân và ân nhân)

Điều 143. Todrong yoch teh dong mǿ bǿ 'nhǿng oh (Tội đánh lại cha mẹ hoặc người thân)

Điều 144. Todrong yoch teh mǿ bǿ 1 (Tội đánh lại cha mẹ 1)

Điều 145. Todrong yoch tǿh mǿ bǿ 2 (Tội đánh lại cha mẹ 2)

Điều 146. Kon hǿ ioh proih lǿ mǿ bǿ jǿk tǿ polei nai (Con cái bỏ cha mẹ đi ở làng khác)

Điều 147. Todron mẽ bả teh dong kon hơ ioh (Tội cha mẹ bạo hành con cái)

Điều 148. Dôm bongai thông mǎng huang đai (Những kẻ lang thang lêu lổng)

Điều 149. Pơkăp pơgờ pơkong oei hơkăn goi (Quy định thực hiện lễ cưới vợ lẽ tài liệu Nguyễn Kinh Chi tr. 223)

APĂNG MẮ 3: TÔNGĂM VEI MŨK TƠMAM PĂNG PƠM  
YOCH TÔNGĂM VEI MŨK DRĂM

CHƯƠNG 3: QUAN HỆ SỞ HỮU TÀI SẢN VÀ XÂM PHẠM  
QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN

Điều 150. Todrong axong teh oei, teh choh jang lờm topôl kon pơlei (Việc phân chia tài sản, đất đai trong làng)

Điều 151. Tongăm gơh pơgờ teh (Quyền sở hữu đất đai)

Điều 152. Gǎh xơnong tơ 'ngla teh đei yua tởng năm tomang the (Quyền lợi người quản lý đất đai dòng họ)

Điều 153. Xơkốt xơlam teh pǎng todrong yoch tơgar teh (Xác định ranh giới và tội xâm chiếm đất đai)

Điều 154. Todrong tơgar teh (Việc tranh chấp đất đai)

Điều 155. Yoch gǎh tơgar the (Tội xâm chiếm đất đai)

Điều 156. Todrong yoch tơgar jih teh đe nai (Tội lấn chiếm bìa rẫy người khác)

Điều 157. Gǎh tơgar teh bongai nai (Về tội lấn chiếm đất đai của người khác)

Điều 158. Xơh mir ungh xa rok truh mir đe (Đốt rẫy cháy rẫy người khác)

Điều 159. Todrong yoch tơgar iők mŭk tomam đe nai (Tội cưỡng đoạt tài sản người khác)

Điều 160: Todrong yoch klẽ kơpô rơmo (Tội trộm trâu bò)

Điều 161. Găh totông tľě kopô romo bongai nai pôm mŭk kodih (Tội bắt trộm trâu bò người khác làm của riêng)

Điều 162. Hăm bongai polôch kon torong đê nai (Kẻ giết gia súc gia cầm người khác)

Điều 163. Bongai polôch kopô romô đê anai (Kẻ giết trâu bò của người khác)

Điều 164. Yoch polôch đĩ kon torong bongai anai (Tội tàn sát gia súc của người khác)

Điều 165. Kiř tổng posřrŭ polôch sem torong bongai anai (Mức độ bồi thường khi giết gia súc người khác)

Điều 166. Todrong pôm koně hăm kon torong bongai nai (Tàn nhẫn với vật nuôi của người khác)

Điều 167. Kăl kung dăh mă jřăng hnam đê (Chặt cầu thang hoặc nhà người khác)

Điều 168. Todrong yoch poih poga đê nai (Tội gỡ hàng rào người khác tùy tiện)

Điều 169. Todrong yoch iők totông mŭk tomam bongai nai (Tội lấy cắp tài sản người khác)

Điều 170. Todrong yoch klě mŭk tomam đê gĩt (Tội ăn trộm tài sản có giá trị)

Điều 171. Todrong yoch totông tomam (Tội ăn trộm vật)

Điều 172. Todrong yoch totông ăa đê (Tội ăn trộm lúa)

Điều 173. Todrong yoch totông tomam lřm poxat (Tội ăn trộm đồ vật trong nhà mồ)

Điều 174. Todrong yoch klě totông (Tội ăn cắp)

Điều 175. Totông minh athei hrŭ pêng 1 (Lấy trộm phải đền ba 1)

Điều 176. Totông minh athei hrŭ pêng 2 (Lấy trộm phải đền ba 2)

Điều 177. Todrong totông kon bri đem bết hokap đei (Tội ăn cắp thú người ta bắt được)

Điều 178. Tiurpu xut xang dei tom (Tổ ong đã có chủ sở hữu)

Điều 179. Găh todrong kon hơ ioh iők tomam đe nai mã uh apinh (Về việc đẻ trẻ em lấy đồ người khác mà không xin phép)

Điều 180. Todrong yoch vei tomam đe klě totông (Tội chứa chấp đồ ăn cắp)

Điều 181. Dônđh dei tomam đe nai mã uh dei toroi noh jing klě totông (Nhặt được đồ người khác không báo bị xem là ăn cắp)

Điều 182. Todrong chă ôn totông tomam dônđh dei (Việc giấu giếm đồ nhặt được)

Điều 183. Todrong ôn tomam đrăm dônđh dei (Việc giấu giếm đồ nhặt được)

Điều 184. Iők tomam đe nai uh dei apinh (Lấy đồ người khác không xin phép)

Điều 185. Găh todrong yoch mong tomam đe nai uh podreo (Về tội mượn đồ người khác mà không trả)

Điều 186. Găh xonong kon hơ ioh hăm mŭk đrăm mẽ bả yă bok (Trách nhiệm con cái đối với tài sản ông bà, cha mẹ)

Điều 187. Găh bongai drăkăn uh dei kon, noh rong kon drăkăn (Người đàn bà nuôi con nuôi)

Điều 188. Porăm tonuh unđh đe (Phá bếp ăn nhà người)

Điều 189. Phă tonuh unđh, gô por hnam đe (Phá bếp nôi cơm nhà mình)

Điều 190. Todrong yoch juă hobăn ao bongai anai (Tội giẫm đạp vấy áo người khác)

#### APĂNG MĂ 4: TÔĐRON VEI VÊR MŨK ĐRĂM CHAM CHAR CHƯƠNG 4: LUẬT TỤC BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Điều 191. Khôi lưôt găh vei vêr teh (Luật tục về quản lý đất đai)

Điều 192. Kon bongai hăm mŭk đrăm teh (Con người với tài nguyên đất đai)

- Điều 193. Xonong yua teh kơ polei pola (Quyền sở hữu đất làng)
- Điều 194. Todrong pơm tơm teh kơ unh hnam, kotum kotōng (Quyền sở hữu đất đai gia đình, dòng họ)
- Điều 195. Găh todrong uh vei vēr teh pơ kōdih (Về việc không chăm nom cai quản đất đai của mình)
- Điều 196. Todrong yoch pơm 'mễ pơlōm hăm teh, đak thong đak krong yoch hơgăm pơlăm bri kōng đak (Tội loạn luân làm ô uế đất đai, sông suối)
- Điều 197. Todrong yoch 'mũi bongai lôch lờm mir đē nai (Tội chôn người chết trong rẫy người khác)
- Điều 198. Dôm todrong pơkăp vei hơlen mưk đrăm đak (Những quy định bảo vệ tài nguyên nước)
- Điều 199. Et xoi tobeh hơdrăm đak (Lễ cúng bên nước)
- Điều 200. Đak krong, đak thong yua minh păh (Dùng nước sông, nước suối một phía)
- Điều 201. Todrong yoch klōm tomam bongai lôch, topu xem tở đak (Tội quăng đồ người chết, tổ chim xuống nước)
- Điều 202. Vei vēr bri tu đak (Bảo vệ rừng đầu nguồn)
- Điều 203. Dôm todrong pơkăp tōng năm tở bri (Những quy định vào rừng)
- Điều 204. Pơkăp găh todrong păh bri bở mir (Quy định về chặt rừng làm rẫy)
- Điều 205. Găh todrong hơpăh ăn bongai tởbang đēi unh xa (Việc thưởng cho người loan báo rừng bị hỏa hoạn)
- Điều 206. Găh todrong togar yua bri kơ polei (Việc xâm lấn khu vực khai thác rừng của làng khác)
- Điều 207. Todrong yoch uh topăt unh xa bri (Tội không dập lửa khi rừng bị cháy)
- Điều 208. Todrong yoch pơm unh xa bri (Tội làm cháy rừng)

Điều 209. Todrong yoch koh 'long bri (Tội chặt phá rừng)

Điều 210. Kon bongai hăm 'long kon bri (Con người với động thực vật)

Điều 211. Todrong yoch kăi 'long kũ kă (Tội chặt cây vô tội vạ)

Điều 212. Kăi 'long tih lỏm bri mã uh apinh kon pơlei (Đốn cây to mà không xin phép già làng)

Điều 213. Xoi tởbeh koh 'long (Cúng chặt cây)

Điều 214. Todrong yoch koh 'long đê nai uh apinh (Tội chặt cây người khác không xin phép)

Điều 215. Koh xơdrai 'long hnam đê (Tội chặt cây người khác)

APĂNG MĂ 5: DÔM TÔDRONG POKĂP BỐT KHỜR HOKÂU

JĂN ĐÊ NAI PĂNG DÔM TÔDRONG YOCH TIH

CHƯƠNG 5. NHỮNG QUY ĐỊNH KHI XÂM PHẠM THÂN THỂ  
NGƯỜI KHÁC VÀ CÁC TRỌNG TỘI

Điều 216. Yoch khor pơgang pơlôch pơngai (Tội đầu độc giết người)

Điều 217. Găh todrong pơlôch bongai yưo nghê malai (Tội giết người vì nghi ma lai)

Điều 218. Pơsởrũ găh todrong pơlôch bongai yưo nghê malai (Bồi thường tội giết người vì nghi ma lai)

Điều 219. Vei pơgang tă vă pơlôch đê nai (Nuôi ngải với mục đích giết người)

Điều 220. Pơtă đê nai jĩ tai bolai đâng nôh pơlôch (Vu cáo người khác ma lai rồi giết)

Điều 221. Todrong yoch teh pơlôch bongai uh đêi pơm yoch (Tội đánh người vô tội đến chết)

Điều 222. Bongai xoai pơm lôch bongai (Người say rượu làm chết người)

Điều 223. Găh todrong yoch pơlôch đê nai (Về những vụ ngộ sát)

Điều 224. Pơ hnǫng pơm lôch bongai (Cố ý gây chết người)

Điều 225. Gah todrong tôh dih bǎi mǎ tơm bre dơ dể lôch (Về việc đánh nhau mà cả hai bên đều chết)

Điều 226. Yôch tôh mang bongai anai (Tội hành hung người khác)

Điều 227. Gǎh todrong yoch teh bongai uh kơ bắt todrong kior (Hành vi đánh người không lý do)

Điều 228. Yoch toh đǎkǎn truh topǎi nge (Tội đánh phụ nữ đến sảy thai)

Điều 229. Gǎh pơđep pojuǎ bongai uh pơm yoch (Hành vi cưỡng bức người vô tội)

Điều 230. Yoch khơ kơ đǎkǎn (Tội hãm hiếp phụ nữ)

Điều 231. Yoch pơđep bluh mur (Tội hiếp dâm 1)

Điều 232. Yoch pơđep bluh mur (Tội hiếp dâm 2)

Điều 233. Yoch tôh jobũ đê hơ ioh (Tội đánh đập trẻ em)

Điều 234. Yoch hrũ hrang de hơ ioh (Tội hãm hiếp trẻ em)

Điều 235: Tơdrong yoch tẻch kon bongai (Việc buôn bán người 1)

Điều 236: Gǎh todrong tẻch kon bongai (Việc buôn bán người 2)

Điều 237. Tơdrong yoch xoh rông (Tội làm cháy nhà rông)

## APǎNG Mǎ 6: KHÔI JUǎT

### CHƯƠNG 6: PHONG TỤC TẬP QUÁN

Điều 238. Pokǎp toklǎh hnam, toklǎh polei (Quy định tách nhà, tách làng)

Điều 239. Dôm todrong tochốt gǎh pojing, yông polei 'nao (Các quy định về xây dựng, di dời làng mới)

Điều 240. Khôi xoi tơbeh kơ mir (Tục cúng rầy)

Điều 241. Jomũl ǎa ( Tục tría lúa)

Điều 242. Brũ (Lễ bỏ mả)

Điều 243. Khôi et xa (Tục lệ ăn uống)

Điều 244. Khôi pơm pố ǎn (Tục kết nghĩa 1)

Điều 245. Khôi mớ̃m (Tục kết nghĩa 2)

Điều 246. Khôi et mớ̃m (Tục làm lễ bú vú )

Điều 247. Iỏk kon rong (Nhận làm con nuôi )

Điều 248. Khôi pòm pỏ̃ bắ̃n toguắ̃t 'nhỏ̃ng oh dắ̃h mắ̃ pomai oh  
(Phong tục kết nghĩa anh em hoặc chị em )

Điều 249. Iỏk bongai pòm kon xắ̃u po (Nhận người khác làm con  
cháu)

Điều 250. Khôi iỏk đắ̃k đắ̃m (Tục nhận đầy tớ)

Điều 251. Pòm 'nhỏ̃ng oh yuỏ̃r ữh kắ̃ k;ắ̃ hre (Kết nghĩa vì không có  
khả năng trả nợ)

Điều 252. Rắ̃t đắ̃ch đắ̃m jing kon mon 1 (Mua nô lệ thành con thành  
cháu 1)

Điều 253. Rắ̃t đắ̃ch đắ̃m jing kon xắ̃u po 2 (Mua nô lệ thành con  
thành cháu 2)

Điều 254. Gắ̃h bongai kỏ̃đih tắ̃ch hỏ̃kắ̃u kla hre (Về người tự bán  
mình trả nợ)

Điều 255. Ữh kắ̃ kla hre pắ̃ng đắ̃i tắ̃ch ắ̃n tom nai (Không có khả  
năng trả nợ và được bán cho người chủ khác)

Điều 256. Xonong poyua pắ̃ng xonong jang kon rong (Quyền lợi và  
nghĩa vụ con nuôi)

Điều 257. Ữh đắ̃i bu gỏ̃h toroi gắ̃h tom a kon rong( Không ai được  
tiết lộ thân phận con nuôi)

Điều 258. Hỏ̃r ioh potí athei mớ̃m toh bongai mắ̃ nai (Đứa trẻ mồ côi  
phải bú ké sữa người mẹ khác)

Điều 259. Pòm phai lah đỏ̃m pỏ̃r đắ̃ng townam kỏ̃đắ̃ hnam (Làm  
trái với những kiêng cử của chủ nhà)

Điều 260. Rỏ̃neh kon lỏ̃m hnam đắ̃ (Về việc đẻ con trong nhà  
người khác)

Điều 261. Tomoi lỏ̃ch lỏ̃m hnam (Khách chết trong nhà)

Điều 262. Hăk lǝm hnam ɛə nai (Về việc nôn ói trong nhà người khác)

Điều 263. Pohnǝng yô chǝgaih lǝm hnam ɛə (Cố tình phóng uế trong nhà người khác)

Điều 264. Pǝm pham lǝch lǝm hnam ɛə (Làm chảy máu trong nhà người khác)

Điều 265. Kǝt xǝk ɛə nai uh apinh (Cắt tóc người khác không xin phép)

Điều 266. Pǝm pochǎh ɔ̣m xik hnam ɛə (Làm vỡ ghè rượu nhà người khác)

Điều 267. Pǝm 'mǝ hnam oei, hnam pai gǝ ɛə (Xâm phạm đến nhà cửa, bữa ăn nhà người khác)

Điều 268. Polei ɛə gieng uh ǎn mǝt (Cố tình vào khi làng họ kiêng cử)

Điều 269. Bongai jǎk ɔ̣ng polei nǎm erih tǝ polei nai (Kẻ bỏ làng sống ở một làng khác)

Điều 270. Uh gǝh iǝk hobǎn ao hokǎn ɛə nai (Không được lấy váy áo của vợ người khác)

Điều 271. Uh gǝh muih choh hotǝm gǎh mir ɛə oei muih (Không được phát ngang hướng rẫy người ta đang phát)

Điều 272. Pokǎp gǎh vei vǝr boong ɛə nai (Quy định bảo vệ quan tài người khác)

Điều 273. Tohiap kǝ ɛə nai (Quở người khác)

Điều 274. Gǎh bongai thǝng mǎng huang ɔ̣i uh chiu pǝm jang lǝch lǝm hnam ɛə tom (Về kẻ ở lâu lǝng không chịu làm việc chết trong nhà chủ)

Điều 275. Roka ɔ̣h mǎ lǝch lǝm koplǎh oei jang ǎn bongai nai (Về việc bị thương hoặc chết do làm việc cho người khác)

Điều 276. 'Mũi bongai lôch uh gơh găn đak krong, đak thông, găn hnam, găn polei (Chôn người chết không được sang sông vượt suối, vượt nhà, vượt làng )

Điều 277. Găh todrong uh gơh jang mir ăh anih đêi bongai lôch uh đêi 'mũi 'lõng xơđơng (Về việc không được làm rẫy nơi có người chết không được chôn cất đàng hoàng)

Điều 278. Bongai pơm pơ 'long (Người hòa giải)

Điều 279. Hopah ăn kơdranh pơ 'long (Trà công người hòa giải )

Điều 280. Todrong hopăh ăn bongai đơng mưk tomam đê nai (Việc thưởng người cứu tài sản của người khác)

Điều 281. Khôi hopăh bonê hăm bongai đơng erih po (Tục đền ơn người cứu mạng sống mình)

Điều 282. Tơ iung đơng todrong xang tolang (Khởi lại vụ việc đã xét xử)

Điều 283. Hơlen lăng đơng todrong hlôi tolang (Về tội khởi lại vụ đã xét xử )

Điều 284. Todrong uh tobang bốt đơnh đêi mưk tomam đê nai (Tội không loan báo khi nhặt được của rơi)

Điều 285. Xar bar yơu trở hopak đê bết đêi todra (Tai nạn trúng bẫy có dấu hiệu)

Điều 286. Dôm t ơdrong tochốt găh iők rong kơpô romo (Các quy định về nuôi rể trâu bò)

Điều 287. Todrong yoch pơđep kơpô romo pơchơh (Tội bắt trâu bò cày bừa)

Điều 288. Găh kon tơrong 'leh hơkap ăh hơlam mir đê nai (Về vật nuôi sa bẫy vào bìa rẫy của người khác)

Điều 289. Găh kon tơrong pơrăm tomam chơh pơtăm đê nai (Về gia súc phá hoại hoa màu của người khác)

Điều 290. Găh todrong pơlôch kon tơrong đê nai mốt lăm mir po (Về việc giết gia súc của người khác vào rẫy của mình)

Điều 291. Khôi xoi tobeh johngõm jăn ăn hơ ioh bốt pơngol rovõng rovo (Phong tục cúng sức khỏe cho trẻ khi hồn đi lạc)

Điều 292. Axong ka yâu rôp đêi (Chia thành phẩm khi đánh bắt cá)

Điều 293. Hơlen todrong yoch hăm trong xa hoke juei (Thử gian bằng cách ăn sừng nai, sưu tầm tài liệu Nguyễn Kinh Chi trang 197)

Điều 294. Hơlen todrong yoch hăm tởk unh (Thử gian bằng cách thấp đèn, (Sưu tầm tài liệu Nguyễn Kinh Chi tr 197)

Điều 295. Hơlen yoch hăm todrong tuh lêk (Thử gian bằng cách đồ chì, Sưu tầm tài liệu Nguyễn Kinh Chi trang 197)

Điều 296. Hơlen yoch hăm todrong chếp hla pơle (Thử gian bằng cách cầm lá le, sưu tầm tài liệu Nguyễn Kinh Chi trang 197)

Điều 297. Hơlen yoch hăm todrong môch đak (Thử gian bằng cách lặn nước, sưu tầm tài liệu Nguyễn Kinh Chi tr 197)

Điều 298. Axong 'nhêm ăn tơm rong bốt iỏk bưh et xa (Chia thịt cho chủ nuôi con vật khi thực hành nghi lễ)

Điều 299 Axong 'nhêm kiớ khôi kră xở (Chia thịt trong các nghi lễ, lễ hội truyền thống)

Điều 300. Axong 'nhêm ăn bongai vang bưh (Chia thịt cho người tham gia giết mổ gia súc)

Điều 301. Pokăp hơvon et xik bốt đêi tomoi truh (Quy định mời uống rượu khi có khách đến)

Điều 302. Chă poxuh uh kơ trở pokăp (Chọc ghẹo không đúng quy định)

**NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG**  
**Lô 103 – Đường 30 tháng 04 – P.Hòa Cường Bắc – TP. Đà Nẵng**  
**ĐT: 0236 3797814 – 3797823      Fax: 0236 3797875**  
**www.nxbdanang.vn**

**TS.BUÔN KRÔNG THỊ TUYẾT NHUNG**

# **LUẬT TỤC BAHNAR TRONG ĐỜI SỐNG ĐƯƠNG ĐẠI**

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

**Giám đốc TRƯỞNG CÔNG BÁO**

**Chịu trách nhiệm nội dung**

**Tổng biên tập NGUYỄN KIM HUY**

**Biên tập: Nguyễn Đức Thảo Vy**

**Trình bày: Nguyễn Thị Hồng Vân**

**Thiết kế bìa: Nguyễn Duy Long**

**Sửa bản in: Buôn Krông Thị Tuyết Nhung**

**Liên kết xuất bản: TS.Buôn Krông Thị Tuyết Nhung**

**Địa chỉ: Trường Đại học Tây Nguyên**

**567 Lê Duẩn, Ea Tam, TP. Buôn Ma Thuột**

---

**In cuốn, khổ 14,5 X 20,5 cm. Tại Công ty TNHH Trùng Khoa**

**Địa chỉ: Số 118 Lê Lợi, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

**Số ĐKXB 2131-2019/CXBIPH/01-86-ĐaN cấp ngày ngày 27/6/2019**

**Số QĐXB 500/QĐ-NXBĐaN cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019**

**Mã số ISBN: 978-604-84-4267-5**

**In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2019**

Tác giả Buôn Krông Thị Tuyết Nhung (Tuyết Nhung Buôn Krông), dân tộc Êđê, sinh ra và lớn lên bên dòng Sông mẹ Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay, giảng dạy tại Trường Đại học Tây Nguyên. Giảng dạy và nghiên cứu về ngôn ngữ, văn học và văn hóa các DTTS Tây Nguyên.

Các chuyên khảo của tác giả đã công bố:

1. Văn hóa mẫu hệ qua sử thi Êđê, Nxb Văn hóa Dân tộc ấn hành, năm 2010, tái bản năm 2012.
2. Lễ hội truyền thống của người Êđê ở Đắk Lắk, Nxb Văn hóa Dân tộc xuất bản, 2016.
3. Văn hóa ẩm thực của người Êđê ở Đắk Lắk, Nxb Văn hóa Dân tộc xuất bản, 2009.
4. Luật tục Bahnar (song ngữ Bahnar – Việt), Nxb Đà Nẵng ấn hành, năm 2019.
5. Sử thi Êđê – Aghan Mdrong Dam và Aghan Y'Khỉnh Jũ H'bia Yáo, Nxb Đà Nẵng, năm 2019.

**ISBN: 978-604-84-4267-5**

**GIÁ: 99.000 đ**